

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH FÜR

# TẬP SAN

# ĐẠI HỌC

## (VĂN KHOA)

- Bách học tề phóng, bách gia tranh minh  
Hạt nhân duy lý trong triết học Hê-ghen  
Cuộc đồng minh kháng chiến chống thực dân của hai dân tộc Việt-nam, Khơ-me.  
Về vấn đề điển hình tính trong văn chương và nghệ thuật  
Quyền tiêu thuyết « Người mẹ » của Gorki  
Góp ý kiến về tiêu chuẩn phân định một số từ Việt nam  
Xây dựng lý luận xã hội xã hội chủ nghĩa  
Tiến quân vào thành trì khoa học
- LỤC ĐỊNH NHẤT  
TRẦN ĐỨC THẢO  
TRẦN VĂN GIÀU  
*Tạp chí « Cộng-sản »*  
HOÀNG XUÂN NHỊ  
PHAN NGỌC  
*Tạp chí « Những vấn đề triết học »*  
TRƯƠNG TỬU

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vấn đề Giao chỉ trong cổ tích Trung-quốc  
Lời phi lộ của Việt nam Quang phục hội  
Một vài sử liệu về cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng  
Vấn đề con người trong giáo dục
- ĐÀO DUY ANH  
VƯƠNG HOÀNG TUYÊN  
HÀ THỨC CHỈ

Số 6 - 7 — 1956 Hà-nội

## Cùng các bạn đọc

**TẬP SAN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** từ số này lấy tên là **TẬP SAN ĐẠI-HỌC (Văn khoa)**. Nó sẽ là cơ quan nghiên cứu và thảo luận của bộ phận văn khoa (Văn Sử Triết) của Trường Đại học Tổng hợp.

Mục đích phương châm, đường lối, nội dung giữ đều như cũ.

Vì quyền này kế thừa 5 số Tập san Đại học sư phạm đã xuất bản, và gồm nhiều trang hơn số thường, chúng tôi đánh số 6-7.

BAN BIÊN TẬP

## **TẬP SAN ĐẠI HỌC (Văn khoa)**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP**

**XUẤT BẢN**

Cơ quan nghiên cứu thảo luận những vấn đề

## **Văn — Sử — Triết**

**BAN BIÊN TẬP**

Các giáo sư và cán bộ giảng dạy ở Trường Đại học Tổng hợp

*Giáo sư phụ trách* : **TRẦN ĐỨC THẢO**

*Ủy viên thường trực* :

**ĐÀO DUY ANH — TRẦN VĂN GIÀU**

**HOÀNG XUÂN NHỊ — TRƯƠNG TỬU**

*Địa chỉ* :

**Trường Đại Học Tổng Hợp**

**29, Phố Lê Thánh Tôn — Hà-nội**

# BÁCH HOA TỀ PHÓNG BÁCH GIA TRANH MINH

*(Bài nói chuyện ngày 26 tháng 5 tại Hoà nhân đường của Lục Định Nhất,  
Bộ trưởng bộ Tuyên truyền Trung ương Đảng Cộng sản Trung - quốc)*

Ông Quách Mạt Nhược — Viện trưởng Viện Khoa học Trung-quốc và chủ tịch hội Liên hiệp giới văn học nghệ thuật Trung-quốc — có yêu cầu tôi đến nói chuyện về chính sách của Đảng Cộng sản Trung-quốc đối với công tác văn nghệ và công tác khoa học. Đối với công tác văn nghệ, Đảng Cộng sản Trung-quốc chủ trương « bách hoa tề phóng » (trăm hoa đua nở), đối với công tác khoa học chủ trương « bách gia tranh minh » (răm nhà đua tiếng), chính sách này Mao chủ tịch đã tuyên bố rõ ràng trước Tối cao Quốc vụ hội nghị. Chấp hành chính sách này, chúng ta đã có một số kinh nghiệm, nhưng kinh nghiệm của chúng ta còn quá ít ỏi. Những điều mà tôi nói ở đây ngày hôm nay là nhận thức của cá nhân tôi đối với chính sách này. Đến dự buổi nói chuyện ngày hôm nay có các nhà khoa học tự nhiên, các nhà khoa học xã hội, các nhà y học, các nhà văn học và các nhà nghệ thuật, có những đảng viên cộng sản, cũng có những bạn ở các đảng phái dân chủ khác và không đảng phái. Dĩ nhiên, các bạn đã đều thấy rõ chính sách này đối với tiền đồ phát triển của công tác văn học nghệ thuật và nghiên cứu khoa học, đối với công tác mà các bạn đang làm có một ý nghĩa quan trọng như thế nào rồi. Sự hiểu biết của tôi nếu có chỗ nào không đúng, xin các bạn góp thật nhiều ý kiến để sự nghiệp chung của chúng ta có thể phát triển một cách thuận lợi.

## 1.— Tại sao lại đề ra chính sách này ?

Tại sao bây giờ mới chú trọng đề ra chính sách này ?

Nước ta muốn giàu mạnh, ngoài việc phải củng cố chính quyền nhân dân, phát triển kinh tế, giáo dục, tăng cường lực lượng quốc phòng ra, còn phải làm cho công tác văn học nghệ thuật và khoa học được phát triển dồi dào, thiếu điem này là không được.

Muốn cho công tác văn học nghệ thuật và khoa học được phát triển dồi dào tất cần phải thi hành chính sách « bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh ». Công tác văn nghệ nếu chỉ có « một hoa riêng nở » (nhất hoa độc phóng), mặc dầu đóa hoa ấy đẹp đến thế nào, cũng không thể nào phát triển dồi dào được. Lấy một thí dụ ngay trước mắt, như là hí kịch. Trước đây mấy năm, còn có người phản đối kinh kịch. Lúc bấy giờ Đảng quyết định thực hành chính sách « bách hoa tề phóng, thời tràn xuất tân » (trăm hoa đua nở, phải cũ phò mới) trong lĩnh vực hí kịch. Bấy giờ mọi người đều đã thấy rõ chính sách đó thật là đúng đắn, đã thu được hiệu quả to lớn. Nhờ có sự tự do cạnh tranh và tham quan lẫn nhau giữa các loại hí kịch, hí kịch đã tiến bộ rất nhanh. Về mặt công tác khoa học, nước ta cũng có những kinh nghiệm lịch sử. Hai nghìn năm trước đây, hồi Xuân-thu Chiến-quốc, trên mặt học thuật của nước ta đã từng xuất hiện cục diện « bách gia tranh minh », tạo thành một thời đại hoàng kim trên quá trình phát triển học thuật của lịch sử nước ta. Lịch sử nước ta đã chứng minh, nếu không khuyến khích sự suy nghĩ độc lập, nếu không có tự do thảo luận thì học thuật nhất định sẽ đình trệ không phát triển được. Ngược lại, suy nghĩ độc lập được khuyến khích, thảo luận được tự do thì học thuật phát triển rất mạnh mẽ. Thời đại Xuân-thu Chiến-quốc với thời đại chúng ta đã khác nhau rất nhiều. Thời bấy giờ là thời xã hội rối loạn, cục diện « bách gia tranh minh » về mặt học thuật lúc bấy giờ là tự phát và không có sự lãnh đạo thống nhất có ý thức. Hiện nay lại là buổi nhân dân ta đã giành được tự do, chính quyền nhân dân dân chủ chuyên chính đã được xây dựng và lại được củng cố. Nhân dân yêu cầu công tác khoa học phát triển nhanh chóng, cho nên đã tự giác tiến hành đặt kế hoạch toàn bộ đối với công tác khoa học, cùng là thi hành chính sách « bách gia tranh minh » để thúc đẩy, sự phát triển của công tác học thuật.

Chúng ta lại nên thấy rằng, trong xã hội giai cấp, công tác văn học nghệ thuật và khoa học cuối cùng phải trở thành vũ khí đấu tranh giai cấp.

Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, vấn đề ấy tương đối rõ ràng. Trong văn học nghệ thuật có nhiều cái rõ ràng là có hại. Hồ Phong là một tỉ dụ, những tiểu thuyết dâm ô truy lạc lại là một tỉ dụ khác. Những cái gọi là tác phẩm văn học như loại « cứ đánh mặt chược, việc nước đề mặt mẹ nó », « mặt trắng nước Mỹ đẹp hơn mặt trắng Trung-quốc » lại là những tỉ dụ khác. Xem những thứ văn nghệ ấy như ruồi muỗi chuột bọ mà tiêu diệt đi thật là hoàn toàn phải. Đối với văn học nghệ thuật, làm như vậy chỉ có lợi chứ không có hại. Vì vậy, chúng ta nói rằng, có nền văn nghệ phục vụ công nông binh, có nền văn nghệ phục vụ đế quốc, địa chủ, tư bản. Cái chúng ta cần là văn nghệ phục vụ công nông binh, văn nghệ phục vụ nhân dân đại chúng.

Trong lĩnh vực triết học và khoa học xã hội, đấu tranh giai cấp cũng tương đối rõ ràng. Quan điểm triết học, quan điểm lịch sử học, quan điểm giáo dục học và quan điểm chính trị của Hồ Thích chúng ta đã phê phán rồi. Phê phán Hồ Thích, đó là phản ánh của đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực xã hội. Việc phê phán này và việc phê phán ông Lương Thấu Minh là những việc rất nên làm. Việc phê phán các phái triết học tư sản duy tâm khác cùng là xã hội học tư sản khác cũng là việc rất nên làm.

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, tuy bản thân khoa học tự nhiên không có giai cấp tính, nhưng các nhà khoa học tự nhiên mỗi người đều có lập trường chính trị của mình. Trước đây, trong một số các nhà khoa học tự nhiên đã có tư tưởng mù quáng sùng bái Mỹ. Trong một số các nhà khoa học tự nhiên cũng có khuynh hướng « phi chính trị hóa ». Phê phán những tư tưởng và khuynh hướng sai lầm ấy cũng là rất nên làm. Việc phê phán ấy cũng là phản ánh của đấu tranh giai cấp.

Chúng ta lại cần phải thấy rằng, văn học nghệ thuật và nghiên cứu khoa học tuy có quan hệ mật thiết với đấu tranh giai cấp, nhưng lại không hoàn toàn giống với chính trị. Đấu tranh chính trị là hình thức biểu hiện trực tiếp của đấu tranh giai cấp. Văn học nghệ thuật và khoa học xã hội có thể trực tiếp biểu hiện đấu tranh giai cấp, nhưng cũng có thể biểu hiện đấu tranh giai cấp một cách tương đối quanh co. Cho rằng văn học nghệ thuật và khoa học không có liên quan gì đến chính trị, cho rằng có thể có « nghệ thuật vị nghệ thuật », có « khoa học vị khoa học », là một cách nhận xét phiến diện hữu khuynh, như vậy là sai lầm. Trái lại, coi văn học nghệ thuật và khoa học giống y như chính trị thì lại là nhận xét một cách phiến diện khác, tức là phạm sai lầm giản đơn hóa tả khuynh vậy.

Chúng ta chủ trương « bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » là đề xướng rằng trong công tác văn học nghệ thuật và nghiên cứu khoa học có tự do suy nghĩ độc lập, tự do tranh luận, tự do sáng tác và tự do phê bình, tự do phát biểu ý kiến, tự do kiên trì ý kiến và bảo thủ ý kiến của mình (*Chú 1*).

**Chú 1.** — Có mấy nhà khoa học viết thư đến cho rằng nên ngăn ngừa có thể xảy ra những lệch lạc về nhận thức đối với chính sách « bách gia tranh minh ». Tôi xin đem bức thư của ông Dương Triệu Liêm trích yếu trình bày ra đây.

Ông Dương Triệu Liêm viết :

Phương châm « bách gia tranh minh » hoàn toàn đúng đắn, điều ấy không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng trên thực tế, về sự nhận thức phương châm dường như cần phải đề phòng có thể xảy ra một số khuynh hướng không chính xác. « Theo tên mà suy nghĩa », muốn « tranh minh » thì ít nhiều cũng phải có thể gọi là một « nhà ». Nhưng có một số người thường thường hời hợt, ngẫu nhiên mà « thành công » được một lần thì hơn hở tự mãn, không chịu đào sâu tìm kỹ, không chịu do thực tế mà làm công việc học thuật, đến nỗi bị ngập xuống vũng lầy mà không biết quay trở lui, cứ kiên trì sai lầm, không chịu cúi đầu trước chân lý. Một tỉ dụ rõ rệt nhất là có nhiều người không chịu tin (kỳ thực không chịu khó học tập) rằng dùng viên qui (công-pa) và thước nách (é-ke) để chia đều một góc làm ba là không thể được, hay động cơ vĩnh động là không thể có, những điều không thể ấy đã được chứng minh, lại cứ ưỡng phi thì giờ sức lực mà đi phát hiện những kỳ tích. Những người đem tinh thần trí tuệ phung phí vào những việc vô nghĩa lý nhất định thất bại đó không phải là ít. Trong đó, không khỏi có những người vì muốn lập tức trở thành một « nhà », muốn một « tiếng vang trời », không chịu khó đi theo con đường khắp khềnh học tập gay go. Nếu khuyên họ hãy nên chịu khó học tập những vấn đề đã có kết luận

rõ ràng, hãy nên căn cứ vào kinh nghiệm đã có thì có thể họ sẽ trả lời một cách thân nhiên rằng đó là lý luận của bọn học giả tư sâu, đó là « duy tâm ».

Kinh nghiệm cho chúng ta biết rằng, giống với tình hình nói trên, có một số người, nhất là những công trình sư và những nhà công tác kỹ thuật, do điều kiện khách quan của nghiệp vụ chuyên môn không có cơ hội tiếp xúc được với những tài liệu văn kiện tương quan, vì vậy nên không chịu khó tìm tòi tài liệu hoặc học hỏi người khác một mình vùi đầu vào nghiên cứu một vấn đề và có được những kết quả khả quan, nhưng không may, họ không biết rằng đã có những người khác, thậm chí mấy chục năm trước đây đã đạt được những kết quả ấy rồi.

Muốn trở thành một « nhà » chân chính, muốn « đua tiếng » cho hay, cần thiết phải qua một lịch trình nghiên cứu và thực tiễn gian khổ và lâu dài. Điểm này cần phải nhấn mạnh trong khi nhận thức phương châm « bách gia tranh minh », nếu không thì sau đây các đơn vị nghiên cứu, các trường Đại học sẽ nhận được vô số phát minh hoặc phát hiện của nhiều « nhà » đua nhau « lên tiếng », sẽ phải dùng rất nhiều thì giờ quý báu để thẩm duyệt, lại phải mất công giải thích kỹ càng tại sao những cái ấy không thể có được hoặc để giải thích rằng đã có người tìm ra từ lâu rồi. Như vậy, tinh lực của các tác giả các phát minh ấy cố nhiên ồng phí vô ích rồi, tinh lực của những người thẩm duyệt cũng lại ồng phí nốt. Nhưng nếu được một nhận thức đúng đắn đối với chủ trương « bách gia tranh minh » thì ít nhất cũng có thể hạn chế sự lãng phí tinh thần trí tuệ và thì giờ quý báu, lại còn có thể biến những cái vô dụng thành hữu dụng.»

Ý kiến của Dương tiên sinh và một vài nhà khoa học khác về những sai lầm có thể sinh ra trong việc « bách gia tranh minh » là những lời nói có kinh nghiệm và đạo lý. Những sai lầm đó, những lệch lạc đó, rất cần phải được ngăn ngừa. (Tác giả).

Tự do mà chúng ta chủ trương khác với tự do của bọn dân chủ tư sản vẫn thường chủ trương. Tự do mà bọn tư sản chủ trương là tự do của một thiểu số, nhân dân lao động không có phần vào đây hoặc chỉ được rất ít. Giai cấp tư sản thực hành chuyên chính đối với nhân dân lao động. Hiện nay có những phần tử hiếu chiến Mỹ nêu chiêu bài « thế giới tự do », trong thế giới này, bọn hiếu chiến được hưởng mọi quyền tự do, nhưng vợ chồng Rô-săng-be lại bị xử tử hình vì hai ông bà chủ chương hòa bình. Chúng ta chủ trương không cho bọn phản cách mạng được có quyền tự do, chúng ta chủ trương nhất định phải thực hành chuyên chính đối với bọn phản cách mạng. Nhưng trong nội bộ nhân dân, chúng ta chủ trương nhất định phải có tự do dân chủ. Đó là một ranh giới chính trị : trên mặt chính trị cần phải phân biệt rõ rệt ta và địch.

Chính sách « bách hoa lê phóng, bách gia tranh minh » mà chúng ta chủ trương là tự do trong nội bộ nhân dân. Chúng ta chủ trương tùy theo sự củng cố chính quyền nhân dân mà mở rộng quyền tự do ấy.

Trong nội bộ nhân dân có những cái nhất trí và cũng có những cái không nhất trí. Nước ta đã có hiến pháp, tuân theo hiến pháp là nghĩa vụ của nhân dân, đó là cái nhất trí trong nội bộ nhân dân. Như vậy nghĩa là, yêu tố quốc, ủng hộ chủ nghĩa xã hội là cái mà nhân dân toàn quốc cần phải nhất trí. Nhưng, trong nội bộ nhân dân cũng có những cái không nhất trí. Về tư tưởng thì có sự phân biệt duy tâm và duy vật, sự phân biệt này là có trong khi còn có giai cấp, sau khi giai cấp đã tiêu diệt rồi vẫn còn có và cho đến tận xã hội cộng sản cũng vẫn còn có. Trong khi giai cấp còn tồn tại, mâu thuẫn giữa duy tâm và duy vật biểu hiện thành mâu thuẫn giai cấp, giai cấp đã tiêu diệt rồi, mâu thuẫn giữa chủ quan và khách quan còn tồn tại, mâu thuẫn giữa tiền tiến và lạc hậu còn tồn tại, mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất còn tồn tại, thì mâu thuẫn giữa duy tâm và duy vật vẫn còn có thể tồn tại ngay cả trong xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản. Giữa duy tâm và duy vật có đấu tranh, mà cuộc đấu tranh này là cuộc đấu tranh trường kỳ. Những người cộng sản là những người theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, lẽ dĩ nhiên là tuyên truyền duy vật, chống duy tâm, đó là điều không thể lay chuyển. Nhưng, chính vì là những người duy vật, chính vì hiểu rõ quy luật phát triển của xã hội cho nên những người cộng sản chủ trương cần phải phân biệt rành rọt đấu tranh tư tưởng trong nội bộ nhân dân và đấu tranh với bọn phản cách mạng. Trong nội bộ nhân dân, không những có quyền tự do tuyên truyền duy vật mà còn có cả quyền tự do tuyên truyền duy tâm. Chỉ cần không phải là bọn phản cách mạng thì tuyên truyền duy vật hay duy tâm đều được tự do cả. Sự tranh luận giữa hai phái cũng được tự do (chủ 2), đó là đấu tranh trong nội bộ nhân dân, khác hẳn đấu tranh với bọn phản cách mạng. Đối với bọn phản cách mạng thì cần phải tran ap, phải đánh đổ. Đối với những tư tưởng lạc hậu, duy tâm trong nội bộ nhân dân cũng cần phải tiến hành đấu tranh và cuộc đấu tranh đó cũng không kém phan kịch liệt, nhưng cuộc đấu tranh này xuất phát từ ý thức đoàn kết, nam mục uien khac phuc trừ bỏ tư tưởng lạc hậu, tăng cường đoàn kết. Đối với van de tư tưởng, dung biện pháp mệnh lệnh hành chính để giải quyết sẽ không đem lại kết quả, chỉ có trải qua cuộc tranh luận công khai thì tư tưởng duy vật mới có thể dần dần khắc phục tư tưởng duy tâm được.

**Chú 2.**— Có người cho rằng, trong nước ta không nên cho quyền tự do tuyên truyền duy tâm, cũng có người cho rằng đã cho quyền tự do tuyên truyền duy tâm thì những người tuyên truyền duy tâm phải được hưởng quyền tự do tuyên truyền vô hạn. Những lời nhận xét ấy đều có chỗ sai lầm. Lấy tôn giáo làm tỉ dụ mà nói, ở nước ta các tôn giáo đều có giáo đường, đền chùa, báo chí, cơ quan xuất bản, lại còn có cả trường huấn luyện các cán bộ truyền giáo, tất cả những cái đó đều được tự do và đều được nhà nước bảo hộ. Nhưng để có lợi cho sự đoàn kết giữa những người vô thần và những người hữu thần, tránh những xung đột có thể xảy ra, những người vô thần không đến giáo đường đền chùa để tuyên truyền chống tôn giáo và những người hữu thần không đến những nơi công cộng ngoài giáo đường, đền chùa để tuyên truyền tôn giáo, và điểm này, quyền tự do về tuyên truyền của những người vô thần và những người hữu thần là có bị hạn chế. (Tác giả).

Trước các vấn đề có tính chất nghệ thuật, học thuật, kỹ thuật, có thể có những ý kiến khác nhau. Khác nhau về ý kiến như thế hoàn toàn là có thể được. Trong những vấn đề như thế phát biểu các ý kiến khác nhau, tiến hành tranh luận, tiến hành phê bình và phản phê bình, đương nhiên là hoàn toàn tự do.

Tóm lại, chúng ta chủ trương trên mặt chính trị cần phải phân biệt rõ địch và ta, chúng ta lại chủ trương trong nội bộ nhân dân nhất định phải có tự do. « Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » là biểu hiện tự do trong nội bộ nhân dân trong lãnh vực công tác văn nghệ và công tác khoa học.

Chúng ta hiện nay đã có đủ điều kiện để thực hành các chính sách « bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » rồi.

Tình hình hiện tại của chúng ta ra sao ?

1.— Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các khu căn bản trong toàn quốc đã thu được những thắng lợi có tính chất quyết định trên mọi mặt, chế độ bóc lột trong vài năm nữa sẽ bị tiêu diệt ở các khu ấy. Mọi thành phần bóc lột sẽ được cải tạo thành những người lao động sống bằng sức lao động của mình. Nước ta sắp trở thành một nước xã hội chủ nghĩa không có giai cấp bóc lột.

2.— Tư tưởng chính trị của giới trí thức đã có những thay đổi căn bản và đang có những thay đổi căn bản hơn nữa. Bản báo cáo về vấn đề các phần tử trí thức của đồng chí Chu Ân Lai đã nói rất rõ rồi. Ở đây tôi xin chỉ nhắc lại sơ qua lần đấu tranh gần đây mà thôi.

Cuộc đấu tranh gần đây là cuộc đấu tranh chống tư tưởng duy tâm tư sản. Trong cuộc đấu tranh này, đại đa số phần tử trí thức tỏ ra rất khá, tiến bộ rất chóng.

Trong cuộc đấu tranh này, mũi nhọn chủ yếu của giới học thuật chúng ta tập trung vào hai tên phản cách mạng Hồ Thích và Hồ Phong. Hai tên đó, không những trên mặt tư tưởng chúng thuộc phái duy tâm mà trên mặt chính trị chúng lại là những phần tử phản cách mạng. Ngoài ra chúng ta còn phê phán quan điểm triết học và quan điểm xã hội chính trị của ông Lương Thấu Minh, phê phán tư tưởng tư sản cá nhân chủ nghĩa trong giới văn nghệ. Hiện nay, mọi người đều thấy rõ ràng cuộc đấu tranh đó rất cần thiết cho sự phát triển của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Vì vậy cuộc đấu tranh ấy rất là đúng đắn.

Trong cuộc đấu tranh ấy, Trung ương Đảng cộng sản Trung-quốc đã chỉ thị cần phải kiên quyết chống những tư tưởng làm trở ngại cho việc mở rộng phê bình và thảo luận học thuật, những tư tưởng ấy biểu hiện thành : sự sùng bái ngẫu tượng đối với những « danh nhân » tư sản, cho rằng họ là những « quyền uy » không thể phê bình được, thái độ ông lớn quý tộc có tính chất tư sản đối với những người thanh niên mác xít làm công tác học thuật. Có một số đảng viên nghiêm nhiên chiếm địa vị « quyền uy », không cho người khác phê bình mình, không tự phê bình. Có một số đảng viên sợ « phá hoại mặt trận thống nhất », sợ « ảnh hưởng đến đại đoàn kết », nên không dám phê bình người khác. Có một số đảng viên vì cảm tình cá nhân nên đã không phê bình những sai lầm của người khác, thậm chí lại còn che dấu đi nữa. Trung ương Đảng nêu lên rằng cần phải kiên trì nguyên tắc sau đây : trong công cuộc phê bình và thảo luận học thuật, không người nào có thể có đặc quyền gì ; tự chiếm địa vị quyền uy, áp chế phê bình hoặc giả giữ thái độ bàng



quan đối với các tư tưởng sai lầm tư sản, giữ thái độ tự do chủ nghĩa, thậm chí đầu hàng chủ nghĩa, những cái ấy đều là không phải cả. Đồng thời, Trung ương Đảng chỉ thị: trong việc phê bình và thảo luận học thuật cần phải thuyết minh lý lẽ thực sự cầu thị. Như thế nghĩa là cần đề xướng những cuộc tranh luận học thuật sâu sắc trên cơ sở khoa học. Phê bình và thảo luận cần phải dựa trên cơ sở công tác nghiên cứu, tránh thái độ đơn giản hoặc thô bạo. Cần phải áp dụng phương pháp tự do thảo luận, chống phương pháp dùng mệnh lệnh hành chính. Cần phải để cho những người bị phê bình được phê bình trở lại chứ không phải áp chế sự phê bình trở lại ấy. Cần phải để cho những người thiếu sót có ý kiến bất đồng được tự do bảo lưu ý kiến của mình, chứ không thực hành nguyên tắc thiếu sót phục tùng đa số. Đối với những người phạm sai lầm trong vấn đề học thuật, sau khi đã phê bình thảo luận nếu không muốn viết bản kiểm thảo sai lầm của mình thì cũng không nhất định bắt buộc phải viết. Trong giới học thuật, đối với một vấn đề nào đó đã đi đến kết luận rồi, nếu lại có những ý kiến khác đề ra thì vẫn được thảo luận lại. Trung ương Đảng lại chỉ thị: khi phê phán những tư tưởng sai lầm tư sản và phê bình thảo luận những vấn đề học thuật, cần phải kiên trì chính sách mặt trận thống nhất và chính sách đoàn kết cải tạo các phần tử trí thức của Đảng. Cần phải phân ranh giới rõ ràng giữa những phần tử phản cách mạng về chính trị với những người phạm sai lầm về học thuật tư tưởng. Những người công tác học thuật có những quan điểm tư tưởng sai lầm tư sản nghiêm trọng, chỉ cần về mặt chính trị không phải là phần tử phản cách mạng thì vẫn phải bảo đảm cho họ có được cương vị công tác thích hợp với họ, bảo đảm cho họ có thể tiếp tục tiến hành những công cuộc nghiên cứu có lợi cho xã hội, tôn trọng và phát huy những sở trường chuyên môn có lợi cho xã hội của họ, cùng là đem những sở trường ấy truyền giảng cho thanh niên, đồng thời khuyến khích họ tích cực tham gia công cuộc phê bình và thảo luận học thuật, thực hành tự cải tạo.

Những chỉ thị ấy bảo đảm cho chúng ta không phạm những sai lầm lớn trong công tác chống tư tưởng duy tâm tư sản và mở rộng phê bình thảo luận học thuật. Hiện nay kiểm điểm lại thì thấy rằng, trên cơ bản cuộc đấu tranh ấy là đúng và đại thể đã thu được kết quả một phần nào. Nhưng sai lầm và khuyết điểm vẫn có. Ví dụ như ông Du Bình-Bá, về mặt chính trị ông là người tốt, chỉ trong công tác văn nghệ, trên mặt tư tưởng học thuật là có phạm sai lầm. Phê bình những sai lầm trên tư tưởng học thuật của ông là cần thiết. Bấy giờ có một số bài phê bình viết khá. Nhưng cũng có một số bài viết kém, thiếu sức thuyết phục, lời lẽ cũng hơi quá kịch liệt. Đến như có người nói ông đã lũng đoạn thư tịch cổ thì là cách nói vô căn cứ. Tình hình ấy tôi xin giải thích rõ ràng ở đây.

Chúng ta đã nhìn về trước, bây giờ hãy nhìn hiện tại. Tình hình hiện tại đã khác trước rất nhiều. Nếu trước đây 2 năm, tư tưởng duy tâm tư sản còn có thị trường rộng lớn, bọn Hồ Phong còn tấn công một cách điên cuồng trên chiến tuyến tư tưởng, rất nhiều phần tử trí thức chưa phân biệt được tư tưởng duy vật là thế nào, tư tưởng duy tâm là thế nào, không biết tư tưởng duy tâm tư sản đối với sự nghiệp xã hội chủ nghĩa có nguy hại như thế nào, thì ngày nay giới tư tưởng chúng ta đã tiến bộ nhiều rồi.

Hiện nay, có một số đơn vị chưa hoàn thành kế hoạch đã định về việc phê

phần tư tưởng phản động của Hồ Thích, Hồ Phong, công tác quét sạch những phần tử phản cách mạng còn lén lút cũng chưa làm xong. Những nơi nào chưa hoàn thành công tác ấy thì cần phải tiếp tục tiến hành cho đến nơi đến chốn, không được bỏ dỡ. Bởi vì chỉ có làm hoàn hảo những công tác ấy thì mới có thể tạo nên những điều kiện tốt cho rất nhiều công tác sau này. Trong cuộc đấu tranh này cần phải chú trọng đặc biệt đoàn kết số người tốt chiếm 90% toàn thể nhân số, bao gồm cả những phần tử lạc hậu, để tiến hành cuộc đấu tranh chung chống bọn phản cách mạng.

3. — Chúng ta còn có kẻ thù, trong nước còn có đấu tranh giai cấp, nhưng kẻ thù đặc biệt là kẻ thù trong nước đã bị yếu đi rất nhiều rồi.

Kẻ thù là ai vậy ? Ở ngoài nước thời có thế lực đế quốc xâm lược do những phần tử hiếu chiến Mỹ cầm đầu ; ở trong nước thời có tập đoàn Tưởng Giới Thạch chiếm cứ Đài-loan, lại có những phần tử phản cách mạng còn sót lại. Tất cả bọn chúng là kẻ thù của ta. Đối với những kẻ thù ấy chúng ta vẫn phải kế tục kiên quyết đấu tranh, không thể nới lỏng được.

4. — Sự nhất trí trên tư tưởng chính trị của nhân dân toàn quốc đã tăng cường rất nhiều và đang tiếp tục tăng cường thêm mãi.

Chính là đã cân nhắc tình hình như thế cho nên Trung ương Đảng cộng sản Trung-quốc hiện nay mới nhấn mạnh đề ra chính sách « bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » tức là muốn chúng ta về mặt công tác văn nghệ và công tác khoa học cũng phải điều động tất cả những nhân tố tích cực để phục vụ nhân dân tốt hơn, để cố gắng làm cho nền văn học nghệ thuật của nước ta được phong phú tốt đẹp, để cố gắng đẩy công tác khoa học của nước ta tiến kịp mức độ tiên tiến trên thế giới.

Hiện nay, rất nhiều nhà công tác khoa học tự nhiên, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ, đang thảo ra kế hoạch 12 năm phát triển khoa học tự nhiên. Kế hoạch 20 năm phát triển triết học và khoa học xã hội cũng đang ở trong quá trình biên soạn. Thảo ra và thực hiện các kế hoạch đó là nhiệm vụ vinh quang của giới khoa học chúng ta. Quán triệt phương châm « bách gia tranh minh » là một đảm bảo quan trọng để hoàn thành nhiệm vụ ấy.

## 2.— Tăng cường đoàn kết.

« Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » nhằm mục đích động viên mọi nhân tố tích cực, cho nên nó lại là một chính sách tăng cường đoàn kết. Vậy thì đoàn kết trên cơ sở nào ? Trên cơ sở chủ nghĩa ái quốc, trên cơ sở chủ nghĩa xã hội. Đoàn kết để làm gì ? Để kiến thiết Trung-quốc mới xã hội chủ nghĩa cùng là để đấu tranh với kẻ thù trong và ngoài.

Có hai loại đoàn kết khác nhau. Một loại đoàn kết phục tùng máy móc, một loại đoàn kết tự nguyện tự giác. Chúng ta cần loại đoàn kết tự nguyện tự giác.

Vậy giới văn nghệ, giới khoa học chúng ta có đoàn kết hay không ? Có đoàn kết. So với lúc nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa mới thành lập, giới khoa học giới văn nghệ chúng ta về mặt đoàn kết đã tiến bộ rất nhiều. Công tác cải cách xã hội và công tác cải tạo tư tưởng là những nguyên nhân khiến chúng ta có thể có được sự đoàn kết chặt chẽ như ngày nay, phủ nhận hoặc coi nhẹ điếm đó là không đúng. Nhưng như vậy quyết không phải là nói rằng đoàn kết của chúng ta đã tốt đẹp hoàn toàn rồi đâu. Về mặt đoàn kết còn có khuyết điểm.

Vậy khuyết điểm ở đâu? Trước hết là ở chỗ có một số đảng viên quên mất chỉ thị của đồng chí Mao Trạch Đông, quên mất những tai hại của chủ nghĩa bè phái. Thành tích đạt được trong công tác thường làm đầu óc một số người choáng váng, tính tự kiêu kể công phát triển, óc bè phái cũng phát triển theo.

Năm 1942, trong văn kiện « Chinh đốn tác phong của Đảng », đồng chí Mao Trạch Đông viết :

« Nhiều đồng chí chúng ta ưa làm bộ đối với người ngoài Đảng, coi người ta không ra gì, rêu rúng người ta, không biết đến ưu điểm của người ta. Đó là khuynh hướng bè phái. Những đồng chí ấy sau khi biết vài câu về chủ nghĩa Mác — Lê-nin lại càng không khiêm tốn, càng kiêu ngạo, ai cũng cho là không làm được gì, không biết rằng chính mình thực ra cũng chỉ biết có một nửa. Đồng chí chúng ta phải hiểu điều này : số đảng viên cộng sản so với số người ngoài đảng bao giờ cũng ít hơn. Trong 100 người mới có một đảng viên cộng sản. Toàn quốc 450 triệu người chỉ có 4 triệu rưỡi đảng viên cộng sản. Nghĩa là có đạt đến con số ấy, đảng viên cộng sản cũng chỉ có một phần trăm, 99% khác không phải là đảng viên. Đối với tất cả những người muốn và có thể hợp tác với ta, chúng ta phải có nghĩa vụ hợp tác, không có quyền bài xích họ. Một số đảng viên không hiểu như thế đối với những người muốn hợp tác thường coi họ không ra gì, thậm chí lại còn bài xích họ. Thế thật là không tốt. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin có dạy ta như thế không? Không. Trái lại các nhà lãnh tụ đó bao giờ cũng dạy ta phải liên hệ mật thiết với quần chúng, không được tách rời khỏi quần chúng. Trung ương Đảng Cộng sản có dạy ta như thế không? Trong tất cả những nghị quyết của Trung ương không có nghị quyết nào nói chúng ta có thể tự tách ra khỏi quần chúng, để tự cô lập. Trái lại chỉ dạy ta liên hệ mật thiết với quần chúng, không được thoát ly quần chúng, Cho nên tất cả những hành vi tách ra ngoài quần chúng không dựa trên lẽ phải nào cả mà chỉ do một số đồng chí có óc bè phái tự tạo ra và làm bậy mà thôi. Vì một số đồng chí mắc phải chủ nghĩa bè phái còn nghiêm trọng, còn ngăn trở đường lối của Đảng, nên chúng ta phải tiến hành công cuộc giáo dục lớn trong Đảng, trước hết bắt đầu từ cán bộ của chúng ta, làm cho họ hiểu rõ tính chất nghiêm trọng của vấn đề nói trên, làm cho họ nhận thấy nếu đảng viên không liên hiệp với cán bộ nhân viên ngoài đảng thì không thể đánh đổ quân thù, không thể đạt mục đích cách mạng » (Dịch theo « Văn kiện chỉnh phong » — trang 39-40 — nhà xuất bản Sự Thật — Dịch giả)

Mọi người đều biết rõ rằng, mấy năm nay, trong giới văn nghệ và giới khoa học trong đảng đã tiến hành mấy lần đấu tranh chống chủ nghĩa bè phái. Cuộc đấu tranh này cũng đã tiến hành trong các bộ môn công tác y tế, nghiên cứu khoa học tự nhiên, công tác văn học nghệ thuật, công tác khoa học xã hội. Chúng ta vẫn phải tiếp tục tiến hành cuộc đấu tranh ấy và kêu gọi đảng viên trong giới văn học nghệ thuật và trong giới khoa học chú trọng khắc phục chủ nghĩa bè phái.

Trong quá trình đấu tranh, chúng tôi được một số kinh nghiệm, nay xin đem trình bày ra đây :

a— Ai cũng rõ rằng khoa học tự nhiên, kể cả y học, không có giai cấp tính, nó có quy luật phát triển riêng của nó. Quan hệ giữa nó với chế độ xã hội chỉ là : dưới chế độ xã hội không tốt, những khoa học ấy phát triển chậm, dưới chế độ xã hội tốt,

những khoa học ấy phát triển nhanh hơn. Đó là vấn đề đã giải quyết trên lý luận từ lâu rồi. Vì vậy, dân lên trên một học thuyết y học nào, một học thuyết sinh vật hoặc một học thuyết về khoa học tự nhiên khác những nhãn hiệu giai cấp như «phong kiến», «tư bản», «xã hội chủ nghĩa», «vô sản», «tư sản»... ví như nói «Trung y là thuốc phong kiến, Tây y là thuốc tư bản», «học thuyết Páp-lốp là học thuyết xã hội chủ nghĩa», «học thuyết Mit-su-rin là học thuyết xã hội chủ nghĩa», «di truyền học của Măng-đen Móc-găng là học thuyết tư bản» v.v.. đều là sai lầm. Chúng ta không nên tin những điều ấy. Những người phạm những sai lầm ấy, có khi là do tư tưởng bè phái, có khi là vì muốn đề cao việc học tập khoa học tiên tiến của Liên-xô mà đề cao không đúng mức, mà vô tình phạm phải sai lầm ấy. Đối với những tình hình khác nhau ấy cần phải phân biệt đối đãi, không nên gộp bừa vào làm một.

Đồng thời đối với việc vạch ra những sai lầm trên, chúng ta cũng cần phải vạch ra một loại sai lầm khác nữa. Đó là cái sai lầm phủ nhận học thuyết Páp-lốp và học thuyết Mit-su-rin là những học thuyết quan trọng. Những người phạm sai lầm này lại có những xuất phát điểm khác nhau. Có người vì cố ý chống Liên-xô về mặt chính trị mà đến cả thành tựu khoa học của Liên-xô, cũng phủ nhận. Có người do học phái khác nhau nên không tin phục. Loại trước là vấn đề quan điểm chính trị, loại sau là vấn đề tư tưởng học thuật, cũng cần phải phân biệt đối đãi, không nên gộp lại làm một.

b—Đối với công tác văn học nghệ thuật, Đảng chỉ có một yêu cầu là «phục vụ công nông binh» và bây giờ là phục vụ mọi tầng lớp nhân dân lao động, gồm cả phần tử trí thức vào trong. Chúng ta nhận hiện thực xã hội chủ nghĩa là phương pháp sáng tác tốt nhất, nhưng không phải là phương pháp sáng tác duy nhất. Trên cơ sở phục vụ công nông binh, bất cứ nhà văn nào cũng có thể dùng bất cứ một phương pháp sáng tác nào mà mình cho là tốt nhất để sáng tác, để thi đua. Vấn đề đề tài, từ xưa đến nay, Đảng chưa hề có hạn chế bao giờ. Chỉ cho viết những đề tài về công nông binh, chỉ cho tả xã hội mới, nhân vật mới v.v., hạn chế như vậy là không đúng. Văn nghệ đã phục vụ công nông binh thì đương nhiên phải ca tụng xã hội mới và nhân vật chính diện, đồng thời cũng cần phải phê bình xã hội cũ và nhân vật phản diện, cần phải ca tụng tiến bộ nhưng đồng thời cũng cần phải phê bình lạc hậu. Vì vậy đề tài văn nghệ cần phải rộng rãi vô cùng. Trong tác phẩm văn học nghệ thuật, không những có thể xuất hiện những cái có trên thế giới, có trong lịch sử, mà có thể xuất hiện cả những thần tiên trên trời và cầm thú hoa lá biết nói như người, v.v... nữa. Tác phẩm văn học có thể tả nhân vật chính diện và xã hội mới, cũng có thể tả nhân vật phản diện và xã hội cũ, hơn nữa, có tả xã hội cũ thì xã hội mới mới nổi bật lên, có tả nhân vật phản diện thì nhân vật chính diện mới nổi bật lên. Vì vậy hạn chế bó buộc đề tài chỉ làm cho công tác văn nghệ bị ngẹt thở, khiến cho chủ nghĩa công thức và những thú vị tầm thường có cơ hội phát triển, như vậy chỉ có hại chứ không có lợi. Còn như vấn đề đặc trưng nghệ thuật, vấn đề sáng tác điển hình v.v... thì nên để các nhà công tác văn nghệ tự do thảo luận, có thể cho có các kiến giải khác nhau và dần dần đi đến nhất trí trong quá trình tự do thảo luận.

Trong giới văn nghệ, đã có những kinh nghiệm về việc thực hành chính sách «vạch hoa tề phóng thời trần xuất tàn» đối với ngành hy kịch. Đó là những kinh

nghiệm rất quý báu. Vấn đề hiện nay là áp dụng chính sách « bách hoa tề phóng » vào tất cả các ngành văn nghệ khác.

c — Trong lãnh vực triết học và khoa học xã hội, thành tích công tác đã nhiều. Nhưng chính vì như vậy nên cái nguy hiểm của chủ nghĩa bè phái lại càng lớn. Nếu không chú ý kịp thời thì có thể phát sinh cái hậu quả nghiêm trọng là tư tưởng bị chết cứng. Từ khi kiến quốc tới nay, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê trong giới trí thức rộng rãi, tiến hành cuộc vận động cải tạo tư tưởng, tiến hành công cuộc đấu tranh chống tư tưởng duy tâm tư sản và thanh trừ bọn phản cách mạng còn lén lút v.v..., đó là những công tác rất đúng, rất cần thiết và đã thu được thành tích. Nhưng ta vẫn phải nhìn đến mặt trái, có một số đảng viên có tư tưởng lũng đoạn công tác học thuật về triết học và khoa học xã hội, tự cho mình là phải, không nhìn thấy, thậm chí quên hẳn ưu điểm sở trường của những người khác, không nhìn thấy những tiến bộ của người khác, không nghe ý kiến phê bình, tự cho mình vĩnh viễn bao giờ cũng là thầy, người khác vĩnh viễn bao giờ cũng là học trò, cho người khác vĩnh viễn bao giờ cũng chỉ là những học giả duy tâm tư sản. Điều ấy rất là nguy hiểm. Cứ thế mãi, thời cá nhân sẽ có nguy hiểm bị thụt lùi, triết học và khoa học xã hội sẽ bị tử khí nặng nề bao phủ, không tiến lên được. Các đồng chí ấy hãy mau mau tỉnh ngộ, hãy khiêm tốn một chút, hãy chịu khó nghe người khác phê bình, hãy chịu khó học tập thêm nữa, hãy học hỏi các nhân sĩ ngoài đảng nhiều hơn nữa, hãy hợp tác chặt chẽ với họ để tránh cho sự nghiệp về triết học và khoa học xã hội khỏi phải chịu tổn thất.

Xét lại từ khi kiến quốc đã trải 7 năm, tuy vẫn còn có một số người kiên trì tư tưởng duy tâm, kiên trì tư tưởng tư sản, nhưng rất nhiều người đã có những tiến bộ rất lớn. Cần phải xét rằng trong công tác nghiên cứu triết học và khoa học xã hội và trong công tác giáo dục, tất phải chiếu theo tình hình mà dần dần cải tổ lực lượng, sửa đổi những chế độ và biện pháp vốn sai lầm cùng những chế độ và biện pháp tuy vốn không sai lầm nhưng đã bị lỗi thời, để có thể động viên được mọi nhân tố tích cực, phát triển sự nghiệp nghiên cứu triết học và khoa học xã hội của nước ta. Triết học và khoa học xã hội là những bộ môn khoa học cực kỳ quan trọng, vì vậy nhất định phải làm cho thật hoàn hảo.

Ở đây nhân tiện nói về vấn đề cận đại sử. Cận đại sử là một bộ môn cực kỳ quan trọng của khoa học xã hội, nhưng mấy năm nay thành tích không có mấy. Nghe nói rằng người ta đang chờ Trung ương Đảng biên soạn một quyển giáo khoa thư về lịch sử Đảng rồi căn cứ vào sách ấy mà viết các sách cận đại sử. Nhưng xin các bạn đừng nên chờ đợi nữa. Trung ương Đảng không chuẩn bị biên soạn quyển giáo khoa thư về lịch sử Đảng đâu mà chỉ chuẩn bị cho xuất bản dần những tập đại sự ký và văn kiện vụng biên của Đảng mà thôi. Những nhà nghiên cứu cận đại sử của chúng ta cần phải tự nghiên cứu lấy các vấn đề cận đại sử. Trong công tác nghiên cứu cận đại sử cũng cần phải áp dụng chính sách « bách gia tranh minh », không nên áp dụng chính sách khác.

Vứt bỏ chủ nghĩa bè phái, đoàn kết tất cả mọi người muốn hợp tác hoặc có thể hợp tác, vứt bỏ đầu óc lũng đoạn, vứt bỏ những quy chế quá nhiều, thực hành chính sách « bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » ; không nên chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân mình, bộ môn mình, và đơn vị mình mà phải giúp đỡ người khác,

bộ môn đơn vị khác nhiều lên. Vứt bỏ tính tự kiêu tự đại, tự cho mình là phải, phải khiêm tốn cẩn thận, tôn trọng người khác. Như vậy sẽ trừ bỏ được những khuyết điểm trước đây của chúng ta về mặt đoàn kết, tăng cường tình đoàn kết thêm lên.

Chúng tôi hy vọng các nhà văn nghệ cùng các nhà khoa học ngoài Đảng cũng chú ý vấn đề tăng cường đoàn kết. Trong « Báo cáo về vấn đề phân tử tri thức » của đồng chí Chu Ân Lai có một đoạn tôi xin nhắc lại đây :

« Giữa một số trí thức và Đảng ta vẫn còn có ngăn cách. Chúng ta cần phải chủ động phá tan tình trạng ngăn cách ấy. Những sự ngăn cách ấy thường do từ hai mặt mà đến : một mặt do các đồng chí của chúng ta không đi sát họ, tìm hiểu họ ; mặt khác, do một số trí thức đối với chủ nghĩa xã hội có một thái độ bảo thủ, thậm chí có thái độ phản đối. Trong các xí nghiệp, nhà trường, cơ quan và trong xã hội đều còn có những trí thức như sau : Giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng, giữa nhân dân Trung-quốc và đế quốc, họ không phân biệt rõ đâu là địch là ta ; họ bất mãn đối với các chính sách và những sự thi thố của Đảng, của Chính phủ và của nhân dân, lưu luyến chủ nghĩa tư bản, thậm chí còn lưu luyến cả chủ nghĩa phong kiến ; họ phản đối Liên-xô, không thích học tập Liên-xô ; họ cự tuyệt việc học tập chủ nghĩa Mác-Lê và hủy báng chủ nghĩa Mác-Lê ; họ khinh miệt lao động, khinh miệt nhân dân lao động, khinh miệt những cán bộ xuất thân từ nhân dân lao động, không thích gần công nhân, nông dân và cán bộ công nông, họ không muốn nhìn thấy sự lớn lên của lực lượng mới, cho những phần tử tiến bộ là đầu cơ ; không những họ luôn luôn gây sự chia rẽ và đối lập giữa Đảng và các trí thức mà họ còn gây chia rẽ và đối lập ngay trong nội bộ các phần tử trí thức nữa ; họ tự cao tự đại, cho mình là nhất thiên hạ, không chịu để ai lãnh đạo, để ai phê bình ; họ phủ nhận lợi ích của nhân dân, lợi ích của xã hội, chỉ xuất phát từ lợi ích cá nhân của mình để nhìn nhận mọi vấn đề, họ coi lợi ích của mình thì tán thành, trái với lợi ích của mình thì phản đối. Dĩ nhiên, những người có đủ những sai lầm trên đây chiếm một số rất ít trong giới trí thức ; nhưng có một hoặc một vài sai lầm trên đây thì số người đó cũng không ít lắm.

Không riêng các phần tử lạc hậu, ngay cả một số những phần tử trung gian cũng thường có ít nhiều quan điểm sai lầm nói trên. Bụng dạ hẹp hòi, tự cao tự đại, cái thói theo lợi ích cá nhân mà nhìn nhận mọi vấn đề, những khuyết điểm ấy ngay trong các phần tử tiến bộ cũng vẫn không ít. Những trí thức như vậy nếu không thay đổi lập trường thì dù cho chúng ta có cố gắng gần họ, giữa họ và chúng ta vẫn có ngăn cách. »

Như vậy là muốn nói rằng để tăng cường đoàn kết, yêu cầu các đảng viên phải cố gắng mà cũng yêu cầu cả những người ngoài đảng cố gắng.

Chủ nghĩa cá nhân, đầu óc bè phái vẫn còn tồn tại trong giới văn nghệ và giới khoa học. Sự cách biệt giữa các nhà khoa học mới và cũ cũng vẫn còn. Tất cả những hiện tượng xấu đó đều cần phải loại trừ. Chỉ cần các đảng viên gương mẫu cùng cố gắng nỗ lực với các bạn ngoài đảng, vấn đề sẽ được giải quyết một cách thuận lợi.

### 3.— Vấn đề phê bình và vấn đề học tập

Đối với công tác phê bình, chính sách « bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » là tự do phê bình và tự do phản phê bình.

Sự phê bình hiện nay, có khi thì làm người ta sợ hãi, nếu không làm người ta sợ hãi thì lại nhạt nhẽo vô vị. Vấn đề ấy cần phải giải quyết như thế nào ?

Phê bình có hai thứ. Một thứ là phê bình kẻ thù, gọi là lối phê bình « một gậy đập chết tươi », hoặc là lối phê bình đả kích. Ngoài ra còn các lối khác là phê bình đối với người tốt, phê bình với thiện chí và tinh đồng chí, xuất phát từ đoàn kết, nhằm mục đích qua đấu tranh để đạt đến đoàn kết. Thứ phê bình ấy cần phải nhìn đến cả đại cục, phải nói nhiều đạo lý, phải có thái độ làm tốt cho người chứ không được dùng thái độ « không cho phép cách mạng » như thằng Tây giả trong *A. Q. chính truyện*

Vô luận thứ phê bình trước hay thứ phê bình sau đều phải dựa vào nghiên cứu, không được mới nhìn thấy một điểm đã vội viết ngay, mà phải xem nhiều, nghĩ nhiều rồi mới viết.

Có một điều sai lầm cho rằng phê bình nhất định phải là đả kích. Trong thời kỳ Diên-an có một tên phản cách mạng tên là Vương Thực Vị, sau lại có một tên phản cách mạng khác là Hồ Phong, chúng dùng lối « tạp vãn » và các hình thức khác để công kích Đảng và chính quyền nhân dân. Đối với các phần tử đó, đả kích là phải, là nên. Nhưng trong nội bộ nhân dân mà cũng dùng biện pháp đó thì thật là sai lầm.

Về thứ phê bình đối với người tốt, tôi xin giới thiệu 4 bài : 1 — Mao Trạch Đông : *Cải tạo việc học tập của chúng ta* ; 2 — Mao Trạch Đông : *Chỉnh đốn tác phong của Đảng* ; 3 — Mao Trạch Đông : *Chống đảng bát cổ* ; 4 — Nhân dân Nhật báo : *Kinh nghiệm lịch sử về vô sản chuyên chính*. Ba bài trên là phê bình hai đồng chí Vương Minh và Bác cổ, hai đồng chí ấy đã phạm một số sai lầm nặng trong lúc bấy giờ. Bài sau là phê bình đồng chí Sta-lin. Sta-lin có những công lao rất lớn, lại có những sai lầm cũng lớn, nhưng công lao nhiều hơn sai lầm. Xem những bài phê bình ấy thì thấy ngay rằng phê bình như thế đã không phải là đả kích quá nặng, cũng không phải là phê bình hời hợt mà có thể làm lợi cho người ta rất nhiều.

Có thể thấy rằng, viết những bài phê bình như thế phải mất công phu nghiên cứu gian khổ như thế nào. Thứ phê bình ấy chính là thứ phê bình chúng ta cần để xứng lên.

Trèo lên tới đỉnh cao của khoa học nghệ thuật là một công tác rất khó khăn. Sở dĩ khó khăn chính vì ở đây chỉ có thể thực sự cầu thị, không thể gian xảo một chút nào. Chúng ta cần phải giúp đỡ đầy đủ những nhà khoa học cùng các nhà nghệ thuật. Phạm những nhà khoa học, những nhà nghệ thuật công tác thật thà thì ở dưới chế độ xã hội của chúng ta chỉ nên giúp đỡ, không nên đả kích. Suy nghĩ độc lập, tiến hành một công tác lao động phức tạp có tính chất sáng tạo mà hoàn toàn không phạm sai lầm là không thể được. Một là, chỉ vì trí thức chưa đủ cũng có khi khiến người ta đi đến những phán đoán sai lầm. Hai là đem những cái vốn chính xác mà phóng đại ra xem là tuyệt đối cũng khiến phạm sai lầm. Lê-nin đã nói : « Chỉ bước quá một bước — xem chừng giống như chỉ là một bước nhỏ tiến lên cùng một phương hướng-chân lý có thể biến thành sai lầm ». (*Bệnh ấu trĩ của phái « tả »*, Chương 10). Có

một số người sốt sắng ủng hộ những sự vật tiến bộ, nhưng chỉ vì cấp tính mà thành ra phạm sai lầm, họ thường là thuộc về tính chất ấy. Ba là, có một số người mắc những sai lầm duy tâm. Nhưng phạm sai lầm duy tâm có cái gì là kỳ lạ đâu, là vì « nhận thức của người ta không phải là đường thẳng (cũng không phải là the đường thẳng mà tiến hành) mà là con đường vòng vô hạn gần như hình tròn ốc. Vô luận đoạn nhỏ nào của con đường vòng ấy đều có thể chuyển hóa (chuyển hóa một cách phiến diện) thành một đường thẳng độc lập, hoàn chỉnh, mà đường thẳng ấy (nếu chỉ nhìn thấy cây mà không nhìn thấy rừng) có thể đưa đến vũng lầy, đưa đến chủ nghĩa tăng lữ (ở đó thì lợi ích của giai cấp thống trị cũng cố nó thêm lên) (Lê-nin : *Trích yếu sách « Luận lý học » của Hê-ghe-n, tr. 219*). Trong quá trình phát triển của nhận thức, tư tưởng bị cứng đờ, nhìn vấn đề một cách cô lập (gọi là « rúc đầu vào sừng trâu » ) và phiến diện đều có thể đưa đến những sai lầm duy tâm.

Người tốt phạm sai lầm là việc thường có. Người hoàn toàn không phạm sai lầm, trên thế giới này không có được. Cần phải phân biệt rõ rệt những thứ sai lầm ấy với những luận điệu của bọn phản cách mạng. Phê bình những sai lầm ấy nên nhằm làm tốt cho người, chỉ nên bình tâm tĩnh khí mà thuyết phục, chỉ nên nhìn cả đại cục, xuất phát từ đoàn kết để đạt tới mục đích đoàn kết. Đối với những người phạm sai lầm nên tích cực giúp đỡ họ sửa chữa, nhưng người được phê bình cũng cần bản không nên sợ hãi.

Sai lầm rất dễ mắc phải, nhưng sai lầm cần phải được sửa chữa nhanh chóng nào hay chóng ấy, kiên trì những sai lầm có thể đưa đến những tổn thất nặng nề. Về phía những người bị phê bình thì chân lý là cần phải kiên trì, người khác phê bình không đúng thì có thể bày tỏ ý kiến chống lại, nhưng sai lầm là phải sửa chữa, người khác phê bình đúng thì phải thành khẩn tiếp thu. Công khai thừa nhận những sai lầm, vạch rõ nguyên nhân của sai lầm, phân tích hoàn cảnh của sự sai lầm, thảo luận kỹ càng phương pháp sửa chữa sai lầm, đối với một chính đảng, đó là tiêu chí của đảng rất trọng trọng ; đối với cá nhân mà nói, đó cũng là tiêu chí thực sự cầu thị. Đã phạm sai lầm thì tiếp thu phê bình tức là nhận sự giúp đỡ của người khác đối với mình, điều ấy đối với bản thân mình, đối với sự phát triển của sự nghiệp khoa học và sự nghiệp văn học nghệ thuật của nước ta, chỉ có lợi chứ không có hại.

Về phương diện học tập, nên tiếp tục trên cơ sở tự nguyện tổ chức học tập chủ nghĩa Mác-Lê, đồng thời phải học tập một cách rộng rãi các tri thức khác, đối với cổ kim trong ngoài, đối với bạn, thù đều phải học tập một cách có phê phán.

Đối với số đông trí thức, việc học tập chủ nghĩa Mác-Lê đã trở thành một phong trào sôi nổi. Đó là một hiện tượng tốt. Lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê là trí tuệ tối cao của nhân loại, là một chân lý vô luận ở đâu cũng đúng. Trước đây có người cho rằng chủ nghĩa Mác-Lê không thích dụng cho Trung-quốc, luận điệu này hoàn toàn phá sản. Nếu không có sự chỉ đạo của lý luận khoa học Mác-Lênin thì sự thắng lợi của cách mạng nước ta không thể tưởng tượng được, các cuộc kiến thiết của nước ta, gồm cả công cuộc kiến thiết khoa học và văn hóa, muốn thu được thành tựu to lớn và phát triển nhanh chóng cũng không thể tưởng tượng được.



Nhưng trong công tác học tập chủ nghĩa Mác-Lê cũng có nhiều khuyết điểm và sai lầm, chủ yếu là khuynh hướng giáo điều.

Mười lăm năm trước đây, tháng 5-1941, đồng chí Mao Trạch Đông viết « *Cải tạo việc học tập của chúng ta* », về sau tháng 2-1942 lại viết « *Chỉnh đốn tác phong của Đảng* », và « *Chống đảng bát cổ* ». Ba bài đó là những văn kiện căn bản của cuộc vận động chỉnh phong tại Diên-an. Cuộc vận động chỉnh phong ở Diên-an là một cuộc vận động tư tưởng chống chủ nghĩa chú quan, chủ yếu là chống chủ nghĩa giáo điều. Đó là một cuộc vận động tư tưởng mác-xít vĩ đại nhất sau cuộc vận động Ngũ Tứ. Chủ nghĩa giáo điều trong thời kỳ cách mạng dân chủ của nước ta, nó là kẻ thù của chủ nghĩa Mác-Lê. Kinh nghiệm đau đớn đó, chúng ta cần phải ghi nhớ đời đời. Chúng ta còn phải cảnh giác sâu sắc rằng: nếu dùng thái độ giáo điều để nghiên cứu học vấn, nếu dùng thái độ giáo điều để lãnh đạo công tác văn nghệ và công tác nghiên cứu khoa học thì nhất định sẽ thất bại, bởi vì thái độ ấy là hoàn toàn vi phạm thái độ thực sự cầu thị của chủ nghĩa Mác-Lê

Nhân cơ hội này, tôi xin trân trọng giới thiệu với các nhà văn nghệ, các nhà khoa học, ba văn kiện của đồng chí Mao Trạch Đông: « *Cải tạo việc học tập của chúng ta* », « *Chỉnh đốn tác phong của Đảng* » « *Chống đảng bát cổ* », và « *Nghị quyết giải quyết mấy vấn đề lịch sử* » của hội nghị Trung ương khóa thứ 6. Tôi hy vọng các nhà công tác văn nghệ và các nhà công tác khoa học đều đem mấy thiên văn kiện ấy đọc đi đọc lại vài lần để phân biệt rõ được chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa Mác-Lê khác nhau ở chỗ nào, tại sao chủ nghĩa giáo điều lại là kẻ thù của chủ nghĩa Mác-Lê, tại sao lại cần phải kiên quyết đấu tranh với chủ nghĩa giáo điều.

Chúng ta cần phải học tập tri thức một cách rộng rãi.

Nước ta có rất nhiều di sản về y học, nông học, triết học, lịch sử học, văn học, hí kịch, hội họa, âm nhạc v.v... cần phải nhận chân mà học tập và tiếp thụ một cách có phê phán những di sản ấy. Công tác về phương diện này làm chưa được nhiều vẫn còn ít quá, vẫn chưa được nhận chân mấy, vẫn còn tư tưởng khinh miệt di sản văn hóa của dân tộc, ở một số bộ môn lại còn đặc biệt nghiêm trọng.

Vậy chúng ta cần tiếp thụ những di sản nào và tiếp thụ như thế nào ?

Nếu đứng trên quan điểm hiện tại để nhận định xem cái gì thập toàn thập mỹ thì mới cho là di sản đáng tiếp thụ thì sẽ chẳng có di sản nào đáng tiếp thụ cả. Trái lại, nếu tiếp thụ các di sản văn hóa một cách bừa bãi, không phê phán thì lại thành « chủ nghĩa quốc túy » mất.

Đối với di sản văn hóa của nước ta, chúng tôi đề nghị phải theo phương châm sau này: cần phải chọn lọc kỹ càng, bảo hộ và phát triển tất cả những thành phần có ích, đồng thời phải thực thà phê bình những sai lầm và khuyết điểm. Hiện nay trên hai mặt ấy, công tác của chúng ta đều có khuyết điểm. Đối với những thành phần có ích trong di sản văn hóa dân tộc thì có khuynh hướng gạt bỏ hết cả. Đó là khuynh hướng chủ yếu hiện nay. Việc diễn bản Côn kịch « Thập ngũ quán » đã cho ta biết cái luận điệu cho rằng Côn kịch không có ích lợi gì là luận điệu sai lầm. Hí kịch thời như vậy, các bộ môn văn nghệ và bộ môn khoa học khác có những hiện tượng tương tự thế hay không? Phải nói rằng có. Hiện tượng này cần phải được chấn

chỉnh lại. Đồng thời, chúng ta cũng nhận thấy hiện tượng không chịu phê phán những khuyết điểm sai lầm của di sản văn hóa, hoặc giả còn tô điểm thêm lên, đó là thái độ thiếu thành thật, cho nên cũng cần phải sửa chữa.

Các nhà công tác văn nghệ và các nhà công tác khoa học cần phải học tập nhân dân. Tri tuệ của nhân dân thật là vô tận. Trong nhân dân còn rất nhiều kho tàng chưa được phát hiện, hoặc phát hiện rồi mà chưa được lợi dụng tốt. Lấy tỉ dụ về y học mà nói thì trước kia phững thuật chấ́m cứu, xông hơi, chẳng ai xem ra gì, hiện nay mới được chú ý. Nhưng còn một số phương pháp chữa bệnh khác của nhân dân, như mẫn xương, đấ́m bóp, uống thuốc là hiện nay vẫn chưa được xem trọng và chú ý đầy đủ. Lại lấy tỉ dụ về âm nhạc và hội họa mà nói, hai bộ môn này đối với di sản của dân tộc chưa xem trọng mấy. Phạm có tình trạng ấy đều phải sửa đổi. Những cái từ dân gian đến thường là những cái chưa được hệ thống hóa, những cái mộc mạc chưa được thuyết minh về lý luận, có cái còn mang màu sắc «giang hồ», còn có màu sắc mê tín tôn giáo nữa... Chuyện ấy không nên lấy làm lạ. Nhiệm vụ của các nhà công tác khoa học và các nhà công tác văn nghệ không phải là khinh miệt những cái ấy mà phải học tập, chọn lọc kỹ càng, bảo hộ và phát triển thành phần có ích của chúng, biến chúng thành những cái có tính chất khoa học.

Chúng ta phải có lòng tự hào dân tộc, chúng ta quyết không làm những kẻ dân tộc hư vô chủ nghĩa. Chúng ta phản đối cái chủ trương sai lầm «Tây hóa toàn bộ». Nhưng như vậy không phải là nói rằng chúng ta nên tự cao tự đại, cự tuyệt không học tập những cái hay của nước ngoài. Nước ta vẫn là một nước rất lạc hậu, chúng ta cần phải cố gắng học tập nước ngoài rất nhiều, nước ta mới thành phú cường được. Lòng tự cao dân tộc bất cứ trong tình trạng nào cũng đều không đúng.

Chúng ta cần phải học tập Liên-xô, học tập các nước dân chủ nhân dân, học tập nhân dân các nước trên thế giới.

Học tập Liên-xô, đó là một khẩu hiệu đúng đắn. Chúng ta đã học tập được ít nhiều, từ nay về sau cần phải học nhiều hơn nữa. Liên-xô là một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, là lãnh tụ của mặt trận hòa bình dân chủ thế giới. Công nghiệp của Liên-xô phát triển rất nhanh, có những kinh nghiệm kiến thiết xã hội chủ nghĩa rất phong phú, về phương diện khoa học cũng có rất nhiều bộ môn đã đuổi kịp và vượt quá những nước tư bản tiên tiến nhất. Một nước như vậy, một nhân dân như vậy thật xứng đáng để chúng ta học tập. Không học tập Liên-xô là một sai lầm căn bản.

Nhưng trong khi học tập Liên-xô, phương pháp học tập của chúng ta phải tránh giáo điều và máy móc, mà phải kết hợp với hoàn cảnh thực tế của nước ta. Điều này cần phải được chú ý. Nếu không cũng có thể gây tổn thất cho công tác của chúng ta.

Trừ học tập Liên-xô ra, chúng ta còn phải học tập các nước dân chủ nhân dân. Các nước dân chủ nhân dân đều có những sở trường riêng, rất nhiều nước tiến hơn ta về mặt khoa học và kỹ thuật, một số nước khác tiến bộ hơn nước ta về những mặt khác, những cái ấy đều đáng để chúng ta học tập. Tự cao tự đại là việc không nên.

Nhân dân các nước khác trên thế giới ngoài Liên-xô và các nước dân chủ nhân

dân ra, sống dưới các chế độ xã hội và chế độ nhà nước khác nhau. Chế độ xã hội, chế độ nhà nước có thể có thay đổi, nhưng nhân dân vĩnh viễn bao giờ cũng vẫn tiếp tục sinh tồn và phát triển. Họ sở dĩ sinh tồn và phát triển được không phải là không có nguyên nhân. Những chỗ hay của họ, bất luận thuộc về khoa học văn nghệ, thuộc về phong tục tập quán, hoặc thuộc về các loại khác, chúng ta đều phải học tập một cách phê phán. Ở đây cũng không nên tự cao tự đại.

Ngoài bạn, chúng ta phải học tập cả kẻ thù nữa, không phải là học tập chế độ phản động của họ mà học tập những cái có giá trị trong phương pháp quản lý và kỹ thuật khoa học của họ. Sự học tập này mục đích là làm cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa của nước ta càng phát triển mau đẻ càng có đủ lực lượng hơn để ngăn ngừa xâm lược và bảo vệ hòa bình thế giới và hòa bình châu Á.

Còn phải nói về vấn đề đảng viên học tập các bạn ngoài đảng nữa. Nhiều đảng viên chúng ta còn thiếu sót về mặt tri thức. Những người ngoài đảng thiếu sót những tri thức căn bản về chủ nghĩa Mác — Lê nhưng đối với một số nhiều bạn ngoài đảng đã nhiệt tâm học tập chủ nghĩa Mác — Lê thì điều ấy lại là việc đã qua hoặc sắp qua rồi. Rất nhiều người đã bỏ khuyết được hoặc đang bỏ khuyết thiếu sót trên. Vấn đề này đã được đề ra, và cũng đang được giải quyết. Vấn đề hiện nay cần đặt ra là các đảng viên cần chú ý bỏ khuyết những thiếu sót của mình. Biện pháp chỉ là thực thà thiêu giáo, thực thà học tập những người hiểu biết. Các phần tử tri thức ngoài đảng tuyệt đại đa số là những người học tập rất cố gắng. Các đảng viên khi học tập ở họ các tri thức cũng không nên lạc hậu. Đó cũng là một điều quan trọng trong vấn đề học tập.

Sau khi chính sách « bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh » được đề ra, sẽ có rất nhiều vấn đề theo đó được đề ra, yêu cầu được giải quyết, mong mọi người hãy chú trọng nghiên cứu suy xét kỹ lưỡng những vấn đề về phương diện này. Hôm nay tôi chỉ nói một số vấn đề nguyên tắc, hy vọng các bạn chỉ chính.

*Rút tự « NHÂN DÂN NHẬT BÁO » xuất bản tại Bắc-kinh ngày 13-6-1956*

**ĐỨC SIÊU dịch**

# « HẠT NHÂN DUY LÝ »

## TRONG TRIẾT HỌC HÊ-GHEN

*« Chủ nghĩa duy vật là triết lý của chủ nghĩa Mác... Nhưng Mác không bị hạn chế vào chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII, mà đã đi xa hơn. Mác đã làm nó phong phú thêm bằng những thành tựu của triết học cổ điển Đức, đặc biệt là hệ thống triết học của Hê-ghen, hệ thống này đã đưa đến chủ nghĩa duy vật của Fô-i-ơ-bác. Phần chủ yếu trong những thành tựu ấy là biện chứng pháp »*

(Lê - nin. — Ba nguồn và ba phần thiết lập chủ nghĩa Mác)

Triết học của Hê-ghen là hệ thống phong phú nhất trong lịch sử triết học trước Mác. Hê-ghen đã tổng kết hầu như toàn bộ tư tưởng cũ ở Tây-phương, trình bày mọi chủ nghĩa với ý nghĩa lịch sử của nó, bộc lộ những mâu thuẫn nội bộ xuất hiện trong tư tưởng ở mỗi giai đoạn, những mâu thuẫn ấy bắt phải thủ tiêu hình thái cũ và tiến lên một trình độ cao hơn. Tuy nhiên, Hê-ghen lại diễn tả quá trình tiến hóa đó một cách trừu tượng trong phạm vi tinh thần và do vậy xây dựng chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối. Quá trình diễn biến tư tưởng trong tinh thần được coi như là một vận động hoàn toàn độc lập và tự túc, tách rời cơ sở thực tế khách quan, thậm chí lại phủ định thực tế khách quan. Theo quan niệm ấy, những sự vật trong tự nhiên và xã hội mất tính chất thực tại vật chất của nó, và chỉ còn là những hiện tượng bề ngoài phản ánh công cuộc phát

triển thần bí của cái mà Hê-ghen gọi là « Ý niệm tuyệt đối ». Trong cuốn *Chống Duy-rinh*, Anh-ghen viết: « Hê-ghen là duy tâm, nghĩa là theo ông thì những ý kiến trong đầu óc của ông không phải là phản ánh một phần nào những thực thể và hiện tượng khách quan, mà trái lại, chính những thực thể và biến chuyển của nó, theo ý ông, chỉ là hình ảnh thể hiện ý niệm, cái ý niệm này đã có ở đâu đâu ấy, trước khi có trần gian. » Nghĩa là quá trình lịch sử có thật, đi từ tự nhiên lên xã hội, xây dựng tư tưởng trên cơ sở hoạt động thực tế, bị Hê-ghen đảo lộn thành một quá trình tư tưởng phát sinh thực tại, tinh thần sáng tạo vật chất: nguyên nhân biến thành kết quả, kết quả trở thành nguyên nhân, thực chất biến thành ngoại diện, ngoại diện trở thành thực chất.

Nhưng trong lúc trình bày cuộc tiến hóa một cách trái ngược như thế, Hê-

ghen lại phát triển một cách có hệ thống và đến một mức chưa từng có trong lịch sử, phương pháp phân tích mâu thuẫn và hình thái biến chuyển, tức là phương pháp biện chứng. Chính phương pháp này Các Mác đã xây dựng lại trên cơ sở duy vật, và đặt thành phương pháp tư tưởng của chủ nghĩa duy vật mới. Như Mác nói: « *Tuy biện chứng pháp trong tay Hê-ghen đã bị thần bí hóa, nhưng chính Hê-ghen là người đầu tiên đã trình bày một cách tổng quát và có ý thức những hình thái biện chứng phổ cập của sự biến chuyển. Với Hê-ghen biện chứng pháp đi đường đầu. Chúng ta phải lột nó lại, để bóc trần cái hạt nhân duy lý ẩn trong cái vỏ thần bí.* » (1)

Nhưng vì sao với một lý luận duy tâm triết đề, Hê-ghen lại xây dựng được một phương pháp tư tưởng xét theo thực chất là chân chính và cách mạng, tuy có bị sử dụng một cách lộn ngược? Chúng ta biết rằng lập trường duy tâm là lập trường bảo thủ của những giai cấp áp bức bóc lột: nó quy định tính chất duy tâm của biện chứng pháp Hê-ghen, nó không thể nào giải thích thực chất biện chứng của phương pháp ấy. Nghĩa là biện chứng pháp duy tâm của Hê-ghen, phần nào mà nó đã nắm được thực sự những hình thái mâu thuẫn và biến chuyển, dù chỉ có trong phạm vi tinh thần, thì cũng không thể nào xuất phát từ lập trường duy tâm. Vì nguồn gốc mâu thuẫn, lý do biến chuyển trong tinh thần căn bản vẫn là ở thực tế khách quan, không phải là ở tinh thần thuần túy. Thực chất tinh thần là phản ánh thực tế khách quan, vậy nếu không có mâu thuẫn và biến chuyển trong thực tế khách quan, thì cũng không thể nào có mâu thuẫn và biến chuyển trong tinh thần. Trên cơ sở tinh thần thuần túy chỉ có thể có hiện

(1) Các Mác, *Tư bản luận*, Bài của bản in lần thứ hai,

tượng tinh và bảo thủ, không thể nào có động và tiến. Nghĩa là tuy biện chứng pháp của Hê-ghen xuất hiện với một hình thức triết đề duy tâm, nhưng cái mặt chân chính của nó — nêu mâu thuẫn trong nội bộ sự việc và tính chất tất nhiên của sự biến chuyển — lại là đối lập với chủ nghĩa duy tâm, và chỉ có thể bắt nguồn từ một cơ sở duy vật nào đấy. Thực ra thì ngược hẳn với lập trường duy tâm, nhờ ảnh hưởng của phong trào cách mạng đương thời ở Âu-châu, Hê-ghen đã tiếp thu trong tư tưởng một nội dung duy vật phong phú, tuy nội dung ấy cũng như phương pháp đã bị hoàn toàn đảo lộn, do tình trạng lạc hậu của giai cấp tư sản Đức mà Hê-ghen đại diện. Anh-ghen nhận định: « *Xét tới cùng, hệ thống triết học của Hê-ghen chỉ là một chủ nghĩa duy vật lộn ngược chân lên đầu theo kiểu duy tâm* » (1) Trong tập *Bút ký về triết học*, Lê-nin phê đoạn cuối của cuốn *Luận lý học* của Hê-ghen như sau đây: « *Ý niệm luận lý chuyển thành tự nhiên. Chủ nghĩa duy vật đã gần đây rồi. Anh-ghen nói đúng: hệ thống triết học Hê-ghen là một chủ nghĩa duy vật lộn ngược* ».

Vì nội dung tư tưởng Hê-ghen căn bản xuất phát từ thực tế khách quan, xét tới cùng thì cũng có tính chất duy vật, mà nội dung ấy lại bao quát hầu như toàn bộ lịch sử thế giới, Hê-ghen đã xây dựng được quan điểm tiến hóa và phương pháp luận lý biện chứng, quan điểm và phương pháp ấy tuy có bị lập trường duy tâm đảo lộn, nhưng cũng đã làm tiền đề cho chủ nghĩa Mác. Giới thiệu cuốn *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học* của Các Mác, Anh-ghen đã viết: « *Đặc điểm của phương thức tư tưởng của Hê-ghen đối với các triết gia khác là quan điểm lịch sử lớn lao làm cơ*

(1) Anh-ghen, *Lút-vích Fô-i-ơ-bác và cáo chung của triết học cổ điển Đức*, 11

sở cho nó. Dù hình thức có trừu tượng và duy tâm đến đâu chăng nữa, quá trình phát triển tư tưởng bao giờ cũng đi song song với quá trình lịch sử thế giới, lịch sử thế giới hình như kiểm tra cuộc diễn biến tư tưởng. Và tuy do đây quan hệ chân chính giữa thực tại và tư tưởng đã bị đảo ngược đầu xuống chân, nhưng nội dung thực tế của nó cũng đã thấm nhuần toàn bộ triết học... Hê-ghen là người đầu tiên đã cố gắng chứng minh rằng lịch sử có đường lối phát triển, có quan hệ liên kết bên trong. Và dù bây giờ chúng ta có cho nhiều điểm trong triết học lịch sử của ông ta là kỳ quái, nhưng tính chất vĩ đại của quan niệm cơ bản của triết học ấy, đến ngày nay vẫn còn đáng phục... Cái quan niệm lịch sử ấy đã đánh dấu một thời đại, và đã làm liền đề lý luận trực tiếp cho quan điểm duy vật mới và do đây cũng là một khởi điểm cho phương pháp luận lý.

.. Mác là người độc nhất có năng lực nêu lên trong triết học Hê-ghen cái hạt nhân bao gồm những phát kiến chính đáng của Hê-ghen, gạt bỏ cái màn duy tâm và thiết lập phương pháp biện chứng với hình thức đơn giản và độc nhất đứng đắn để phát triển tư tưởng. Công trình xây dựng phương pháp đó là cơ sở trên ấy Mác đã phê phán kinh tế chính trị học, và chúng tôi coi nó là một thành tích quan trọng gần như cái quan niệm duy vật cơ bản». (1)

Mác đã lộn lại biện chứng pháp Hê-ghen, gạt bỏ cái màn duy tâm để nêu lên cái hạt nhân duy lý, thiết lập phương pháp biện chứng duy vật. Cần phải nhận rõ tính chất sáng tạo trong công trình ấy. Mác không phải chỉ có cải tạo một cách đơn thuần biện chứng pháp Hê-ghen, nhưng thực ra thì đã sáng tạo lại hoàn

toàn phương pháp biện chứng trên lập trường duy vật, theo một nội dung mới. Vì tuy nội dung hệ thống triết học của Hê-ghen có bao gồm lịch sử thực tại, nhưng Hê-ghen lại thu hẹp nó vào phần tinh thần, biến nó thành hiện tượng duy tâm thuần túy, do đây phương pháp biện chứng cũng phải xuất hiện dưới một hình thức thần bí. Chỉ có trên lập trường duy vật mới có thể phát triển nội dung chân chính phản ánh đúng đắn thực tế khách quan, và nhờ đây xây dựng phương pháp tư tưởng ăn khớp với quy luật mâu thuẫn và biến chuyển của thực tại. Chính như thế là «lộn lại» biện chứng pháp Hê-ghen, thiết lập biện chứng pháp duy vật.

Như Mác đã nói: «*Phương pháp biện chứng của tôi về căn bản không những là khác, mà là đối lập hẳn với phương pháp biện chứng của Hê-ghen. Theo Hê-ghen, quá trình diễn biến tư tưởng, mà dưới tên ý niệm ông ta đã biến thành một chủ thể độc lập, là vị Thần sáng tạo ra thực tại, thực tại này chỉ là ngoại diện của vị thần kia. Trái lại, theo ý tôi, thì cái biến chuyển của tư tưởng chỉ là phản ánh cái biến chuyển thực tại. Nó là cái biến chuyển thực tại chuyển vào và lặp lại trong đầu óc của người ta*». (2)

Nói một cách khác, biện chứng pháp chân chính là biện chứng pháp duy vật. Và tuy trong ấy có sử dụng những phát kiến chính đáng của Hê-ghen, nhưng xét về căn bản và thực chất thì nó là một phát kiến mới trên một cơ sở mới, một công trình sáng tạo của Các Mác, mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử nhân loại. Tuy nhiên không phải vì thế mà triết học Hê-ghen đã mất giá trị tiến bộ của nó. Để thấy rõ sự khác nhau sâu sắc giữa biện chứng pháp duy vật và biện chứng pháp

(1) Anh-ghen, Cuốn «*Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*» của Các Mác, II

(2) Các Mác, *Tư bản luận*, Bài của, bản in lần thứ hai.

duy tâm và tính chất trừ vật tuyệt đối của biện chứng pháp duy vật, đồng thời nội dung phong phú và tác dụng xây dựng của biện chứng pháp Hê-ghe-nen, chúng ta có thể đi vào từng vấn đề đặc biệt của triết học Hê-ghe-nen và phân tích cụ thể cái căn bản khoa học chân chính cùng với cái tình trạng lộn ngược của nó. Chúng ta sẽ thấy rằng chính cái phần chân lý trong ấy cũng phải có vận dụng phương pháp biện chứng duy vật mới có thể nêu rõ, nhưng mặt khác thì biện chứng pháp Hê-ghe-nen, một khi đã được lộn lại, lại cung cấp những tài liệu tốt để học tập chủ nghĩa Mác. Trả lời tòa soạn tạp chí *Dưới lá cờ chủ nghĩa Mác*, Lê-nin khuyên răn như sau đây : « Những cộng tác viên của tạp chí « *Dưới lá cờ chủ nghĩa Mác* » phải nghiên cứu một cách có hệ thống biện chứng pháp Hê-ghe-nen đứng trên lập trường duy vật. Chính cái biện chứng pháp ấy Mác đã áp dụng một cách thực tiễn trong cuốn *Tư bản luận* và trong những tác phẩm lịch sử và chính trị, và đã thành công đến chỗ mà bây giờ, ngày ngày... những dân tộc mới, những giai cấp mới thức dậy hoạt động càng ngày càng xác nhận thêm chủ nghĩa Mác.

«... Nội gương phương pháp của Mác áp dụng biện chứng pháp Hê-ghe-nen quan niệm theo nghĩa duy vật, chúng ta có khả năng và nhiệm vụ phát triển cái biện chứng pháp ấy về mọi mặt, in lại trong tạp chí những đoạn trích ở những tác phẩm chính của Hê-ghe-nen, giải thích nó theo nghĩa duy vật, minh họa nó bằng những đoạn của Mác ứng dụng biện chứng pháp, và bằng những thí dụ biện chứng pháp trong những quan hệ kinh tế, chính trị. Nhóm biên tập và cộng tác viên của tạp chí « *Dưới lá cờ chủ nghĩa Mác* », theo ý tôi, phải làm như một « hội

*của những người bạn duy vật của biện chứng pháp Hê-ghe-nen* ».

..

Nội trình bày hệ thống phạm trù biện chứng của Hê-ghe-nen là cuốn *Luận lý học* (1812). Cuốn này đã trực tiếp ảnh hưởng đến cuốn *Tư bản luận* của Các Mác. Trong tập *Bút ký về triết học*, Lê-nin viết : « Không thể nào hiểu thấu cuốn *Tư bản luận* của Mác, đặc biệt là chương đầu, nếu không nghiên cứu triệt để và hiểu toàn bộ cuốn *Luận lý học* của Hê-ghe-nen ». Những khái niệm luận lý đây lại xuất hiện một cách hoàn toàn trừu tượng, với tính chất là hình thái thuần túy của sự biến chuyển, tách rời nội dung biến chuyển thực sự. Để tìm hiểu ý nghĩa thực tế của biện chứng pháp Hê-ghe-nen, bước đầu phải trở lại cuốn *Hiện tượng luận của tinh thần* (1807), cuốn này trình bày lịch sử tiến hóa của ý thức tư tưởng từ hình thái thấp nhất, tức là ý thức cảm giác, lên đến hình thái cao nhất theo Hê-ghe-nen, « Khoa học tuyệt đối », tức là hệ thống triết học của bản thân tiên sinh. Đây có nội dung tương đối rõ ràng, và chính những hình thái biến chuyển thực sự trình bày ở đây sẽ trở thành những phạm trù thuần túy trừu tượng trong cuốn *Luận lý học*. Trong cuốn *Kinh tế chính trị học và triết học* viết năm 1844, lúc chuyển từ duy tâm sang duy vật, Các Mác đã nói : « Phải bắt đầu từ cuốn *Hiện tượng luận* của Hê-ghe-nen, vì chính đây là nơi sinh nở của triết học Hê-ghe-nen, bi quyết của nó nằm ở đây. »

Trong phạm vi bài này, chỉ có thể phân tích một đoạn làm thí dụ. Dưới đây, chúng tôi sẽ giới thiệu và phê phán phần đầu của một chương nổi tiếng rất nhiều, chương IV nhan đề là : « Ý thức bản ngã. — Chân lý của sự tin tưởng ở mình ». Ý thức bản ngã là ý thức về mình, tin tưởng ở mình. Ở trình độ cảm tính nó

trải qua ba hình thái, theo danh từ Hê-ghen, là: *Lòng ham muốn, Chiến đấu sống chết, Chủ nô và nô lệ*. Dưới một hình thức huyền bí, Hê-ghen đã diễn tả trong đoạn này quá trình diễn biến tâm trạng bản ngã chủ quan trong mấy bước đầu của lịch sử tiến hóa nhân loại, từ đời sống động vật lên xã hội nhân loại nguyên thủy, rồi đến chế độ chiếm hữu nô lệ và sự tan rã của nó.

### I — Lòng ham muốn

**Giới thiệu (1)** — Ý thức bản ngã chỉ thấy mình, tin tưởng ở mình, tức là phủ định tính chất độc lập của đối tượng khách quan. Sự phủ định ấy ở trình độ thấp nhất, trình độ động vật, thể hiện trong sự ham muốn vật bên ngoài. Lòng ham muốn không thấy đối tượng khách quan, tức là vật làm mồi, trong cái thực tại độc lập của nó, mà lại cho nó cũng là mình, rồi lôi cuốn, hấp thu nó vào mình. Nghĩa là ý thức nhằm đối tượng ham muốn chính là ý thức về mình.. ý thức bản ngã, vì chỉ thấy mình trong con vật kia. Hoạt động thủ tiêu vật làm mồi và đồng hóa nó với mình là bước đầu thực hiện cái ý nghĩ duy tâm vốn có trong ý thức bản ngã: đối tượng không có thực tại độc lập mà chỉ là mình thôi.

Nhưng trong sự thỏa mãn ấy, tính chất độc lập khách quan của thực tại bên ngoài thực ra chưa bị thủ tiêu. Vì vẫn phải có thực tại độc lập khách quan thì mới có đối tượng mà hấp thu vào mình. Cụ thể thì thực tại bên ngoài luôn luôn xuất hiện với hình thức mồi này hay mồi

(1) Những đoạn giới thiệu dưới đây in bằng chữ ngả, vì viết theo quan điểm duy tâm của Hê-ghen. Trong ấy chúng tôi cũng có thêm một vài danh từ cụ thể cho dễ hiểu. Đề tiện cho việc theo dõi, chúng tôi sẽ phê phán từng bước, tuy như thế phần nào cũng có mất liên tục.

kia, mà sự ham muốn cùng luôn luôn trở lại, tức là không bao giờ thực sự được thỏa mãn. Đây là mâu thuẫn nội bộ bộc lộ trong « kinh nghiệm » của lòng ham muốn, chứng minh rằng cái thực tại mà nó phủ định và luôn luôn thủ tiêu thực ra thì vẫn tồn tại ngoài nó, nghĩa là vẫn giữ tính chất độc lập đối với nó. Do tính chất độc lập của thực tại khách quan, ý thức bản ngã có thể được thỏa mãn nếu đối tượng tự nó phủ định nó. Nhưng chỉ có một vật có ý thức đầy đủ, tức là một người, mới có thể tự mình phủ định mình, cụ thể trong lúc công nhận một người khác. Vì công nhận một người khác chính là hạn chế, có khi thủ tiêu phần của mình. Phải chuyển lên quan hệ giữa người với người, công nhận cho nhau quyền làm người, mới có thể giải quyết mâu thuẫn xuất hiện trong lòng ham muốn, và thực hiện cái thỏa mãn đầy đủ mà sự ham muốn trực tiếp, ở trình độ động vật, không thể nào đạt được. Nói tóm lại, người chỉ có thể được thỏa mãn trong một người khác, hay theo danh từ Hê-ghen: « Ý thức bản ngã chỉ có thể được thỏa mãn trong một ý thức bản ngã khác » (1)

**Phê phán.** — Trên đây Hê-ghen đã mô tả tâm trạng một cách hoàn toàn chủ quan, do đấy quá trình biện chứng chân chính xuất hiện với một hình thức lộn ngược.

Vì theo cách Hê-ghen trình bày, hoạt động sinh vật, thủ tiêu vật làm mồi và đồng hóa nó với mình, chỉ là thực hiện cái ý nghĩa vốn có trong ý thức bản ngã, phủ định đối tượng bên ngoài và cho nó cũng là mình. Tức là hiện tượng sinh vật khách quan, theo Hê-ghen, lại xuất phát

(1) Hê-ghen, *Hiện tượng luận của tinh thần*, trang 139 bản tiếng Đức: *Phänomenologie des Geistes*, herausgegeben von J. Hoffmeister. — Leipzig, 1937.



từ tâm trạng chủ quan của lòng ham muốn : sở dĩ con vật bắt và hấp thu một thức ăn, chính là vì nó *muốn* cái thức ăn ấy. Rõ ràng như thế là đảo lộn thứ tự thực tế. Vì thực ra thì trước khi ham muốn, cũng đã phải có kinh nghiệm hưởng thụ. Nếu chưa có kinh nghiệm hưởng thụ, thì cũng chưa biết đối tượng nào mà ham muốn. Mà kinh nghiệm hưởng thụ xét tới cùng là bắt nguồn từ một quá trình tự phát trong vật thể, trong những quan hệ khách quan hỗ tương tác dụng giữa cơ thể và hoàn cảnh. Một con vật gặp một thức ăn, buổi đầu thì vì đói mà ăn, sau kinh nghiệm ấy rồi mới biết đi tìm thức ăn kia. Nghĩa là điều kiện sinh sống khách quan, gây nên kinh nghiệm hưởng thụ, là cơ sở thực tế trên ấy phát triển những phản xạ có điều kiện quy định đối tượng làm mồi, tức là đối tượng ham muốn. Vậy lòng ham muốn xuất phát từ quan hệ sinh vật khách quan chứ không phải là quan hệ sinh vật xuất phát từ lòng ham muốn.

Tuy nhiên, chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen cũng không phải là hoàn toàn không có căn cứ. Vì một khi đối tượng ham muốn đã được xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm hưởng thụ tự phát, do quan hệ thực tế giữa cơ thể và hoàn cảnh gây nên, thì con vật tự nó đi tìm mồi, bắt và hấp thu : hình như là ý thức chủ quan đây đã quy định sự hoạt động của cơ thể thủ tiêu đối tượng khách quan. Và xét theo hiện tượng tâm lý bản thân, thì trong lúc ham muốn, ta cho đối tượng bên ngoài như đã đồng hóa với mình, không đếm xỉa gì đến tính chất độc lập khách quan của nó, rồi lôi cuốn nó về mình, hấp thu nó vào mình. Đây là *ý thức chủ quan căn bản* của lòng ham muốn, mà Hê-ghen đã tiếp thu một cách trung thành và đem vào công

thức triết học. Cái ý thức chủ quan ấy là một hiện tượng tất yếu trong quá trình phát triển tâm sinh lý. Nó phản ánh hoạt động trực tiếp tiêu thụ ở trình độ động vật. Lòng ham muốn phủ định tính chất độc lập khách quan của đối tượng và cho nó cũng là mình, chính là lập lại trong ý thức cái kinh nghiệm động vật thủ tiêu đối tượng và hấp thu nó vào mình. Nhưng một khi cái cơ cấu tâm lý đã được xây dựng, nó lại phát triển một cách tương đối tự chủ trong phạm vi của nó, và hình như là chính cái ý thức chủ quan, phủ định tính chất độc lập khách quan của đối tượng, lại gây ra cái hoạt động sinh vật thực tế thủ tiêu vật làm mồi. Vì thế mà Hê-ghen cho rằng hoạt động sinh vật khách quan chỉ là thực hiện cái ý nghĩa sẵn có từ trước trong ý thức bản ngã chủ quan : « *Ý thức bản ngã chỉ có thể tin tưởng ở mình bằng cách phủ định con vật xuất hiện đằng kia ; đây là lòng ham muốn. Tin tưởng rằng con vật kia chỉ là hư không, ý thức bản ngã lấy cái tính chất hư không ấy làm chân lý cho mình, thủ tiêu đối tượng độc lập và do đây làm cho cái lòng tin tưởng ở mình thành một tin tưởng chân thực, một tin tưởng đã được thực hiện trong thực tế khách quan* ». (1)

Tiếp thu ý thức chủ quan căn bản của lòng ham muốn, Hê-ghen đã nắm vững nguồn gốc của toàn bộ truyền thống duy tâm trong lịch sử. Vì nếu ở trình độ cảm thức thuần túy của đời sống động vật, lòng ham muốn chỉ có thể phủ định một cách tiêu cực tính chất độc lập khách quan của đối tượng, thì lên đến trình độ nhân loại, tức là trình độ nhận thức, nó sẽ phát triển thành hệ thống tích cực. Dựa vào nhận thức, bước đầu là nhận

(1) *Hiện tượng luận của tinh thần*, trang 139

thức cảm tính, ý thức chủ quan của lòng ham muốn sẽ xây dựng những ý tưởng thần bí của các tôn giáo, phủ định thế giới thực tại để hưởng thụ trong mơ mộng những đối tượng ham muốn không đạt được trong xã hội hiện tại. Với sự phát triển của nhận thức lý tính, tôn giáo sẽ chuyển thành triết học duy tâm lấy hình thức khái niệm thế vào ý tưởng cảm tính, nhưng ý nghĩa căn bản cũng là xây dựng những đối tượng ham muốn thành một thế giới mơ hồ an ủi đời sống thực tế. Và cuối cùng cuốn *Hiện tượng luận của tinh thần* của Hê-ghe-n trình bày lịch sử tư tưởng nhân loại như là lịch sử của ý thức chủ quan phủ định thực tế khách quan của thế giới vật chất để tự thực hiện mình trong một thế giới tinh thần thuần túy: chính đây là bản tổng kết trung thành của truyền thống tư tưởng duy tâm xuất phát từ ý thức chủ quan căn bản của lòng ham muốn.

Tuy nhiên, quan điểm lịch sử và phương pháp biện chứng vận dụng trong bản tổng kết ấy, lại không thể bắt nguồn từ lập trường duy tâm. Vì ý thức chủ quan căn bản chỉ có thể tự mình khẳng định mình, nắm vững và duy trì nội dung hiện tại, không thể nào tự nó mà nó tạo ra những mâu thuẫn nội bộ làm động cơ chuyển biến. Cụ thể như lòng ham muốn ở trình độ động vật thì chỉ có thể đi từ môi này đến môi khác. Nó không thể nào tự nó thấy mâu thuẫn trong nó, và cho rằng cứ thủ tiêu đối tượng khách quan bằng cách ấy thì không bao giờ xong, hết đối tượng này lại có đối tượng khác, vậy ý thức bản ngã cũng không bao giờ được hoàn toàn thỏa mãn.

Thực ra thì sở dĩ có xuất hiện mâu thuẫn nội bộ trong ý thức ham muốn chính là vì đã có mâu thuẫn và biến

chuyển trong thực tại. Tất nhiên đã phải có công trình lao động tạo ra xã hội loài người, thì mới có những nhu cầu cao hơn nhu cầu sinh vật trực tiếp, cụ thể là nhu cầu *bảo đảm cơ sở sản xuất, phân công và phân phối* kết quả sản xuất trong xã hội. Trước những nhu cầu mới này, hoạt động trực tiếp tiêu thụ theo kiểu động vật không thỏa mãn được nữa. Và bây giờ đời sống sinh vật thông qua bộ máy sản xuất. vấn đề chủ yếu bây giờ là tổ chức công trình sản xuất xã hội, vì chính những nhu cầu sinh vật cũng chỉ có thể được bảo đảm trong tổ chức xã hội. Nghĩa là những quan hệ giữa người với người phải được quy định, quyền lợi của mọi cá nhân và tập đoàn phải được công nhận, trong sự công nhận ấy mỗi người phải hạn chế, có khi hy sinh phần mình, tức là « *tự mình phủ định mình* ». Vậy sở dĩ mâu thuẫn nội bộ đã phát sinh trong lòng ham muốn và « *ý thức bản ngã* » đòi hỏi « *được thỏa mãn trong một ý thức bản ngã khác* », là vì điều kiện sinh sống vật chất đã thay đổi về căn bản, người chỉ có thể sinh sống nếu được công nhận trong xã hội. Đây là nội dung khách quan chân chính mà Hê-ghe-n đã tiếp thu, nhưng đồng thời lại hạn chế vào phần tinh thần và đảo lộn đầu xuống chân. Quá trình biện chứng thực tế là quá trình xây dựng quan hệ sản xuất và ý thức hệ đầu tiên của xã hội loài người trên cơ sở sức sản xuất mới phát triển. Với Hê-ghe-n nó biến thành biện chứng pháp thần bí của « *ý thức bản ngã* », ý thức này vì không được thỏa mãn trong « *kinh nghiệm* » của lòng ham muốn ở trình độ động vật, nên đặt ra quan hệ « *công nhận* » lẫn nhau giữa người với người. Lịch sử tiến hóa động vật chuyển lên nhân loại chỉ còn là một kết quả ngoại diện của lịch sử tinh thần sáng tạo thế giới.

Tuy nhiên một khi quan hệ « công nhận » lẫn nhau đã được xây dựng trong xã hội loài người, cái biện chứng pháp mà Hê - ghen trình bày, xuất hiện như một « kinh nghiệm » chủ quan trong tinh thần : người ta thấy rằng vấn đề căn bản không phải là theo đuổi liên miên những đối tượng ham muốn, mà là được công nhận giá trị làm người. Chính các kinh nghiệm này là cơ sở trên ấy các triết gia đời xưa đã phát triển tư tưởng chân nhân sự đời, đời vượt ra khỏi phạm vi thế giới ham muốn của người phạm tục, vì lòng ham muốn là vô cùng vô tận, vậy không bao giờ có thể thực sự được thỏa mãn. Theo họ thì người ta chỉ có thể được thỏa mãn hoàn toàn nếu được công nhận một giá trị tuyệt đối, ngoài trần gian. Trước cái giá trị tuyệt đối ấy thì những người khác phải quy phục, « tự mình phủ định mình ». Lịch sử tôn giáo và huyền học chứng minh rằng các hiện tượng lộn ngược diễn tả trong biện chứng pháp duy tâm của Hê - ghen là một hiện tượng có thật. Chính trong ý thức chủ quan trước đây, ở thời nguyên thủy và dưới những chế độ áp bức bóc lột, quá trình thực tế xây dựng những giá trị nhân đạo chân chính trên cơ sở sinh vật và điều kiện sinh hoạt xã hội, đã bị đảo lộn thành một quá trình thần bí : tinh thần phủ định vật thể, gạt bỏ những đối tượng ham muốn sinh vật, để xây dựng một đời sống duy tâm, đời sống của những tâm hồn thuần túy thỏa mãn lẫn nhau bằng cách công nhận : « ý thức bản ngã chỉ có thể được thỏa mãn trong một ý thức bản ngã khác ».

## II — Khái niệm của sự công nhận. Chiến đấu sống chết

**Giới thiệu.**— Một ý thức bản ngã được thỏa mãn trong một ý thức bản ngã khác hay một người được thỏa mãn trong

một người khác, khi mà bên này được bên kia công nhận. Trong khái niệm thuần túy của sự công nhận, có hai bước, mỗi bước có hai mặt. Bước đầu thì ý thức bản ngã gặp một ý thức bản ngã khác, hay một người gặp một người khác và hai bên trông nhau, thì một mặt mình đã mất mình vì thấy mình ở bên kia. Nhưng mặt khác mình lại phủ định bên kia, và không thấy người kia với tinh chất độc lập của người ta, mà lại thấy mình ở người ấy. Bước thứ hai thì một mặt mình phủ định bên kia và tin tưởng ở mình, nhưng mặt khác thì chính mình lại phủ định mình, vì mình phải tự nhận thấy mình ở bên kia. Tất nhiên trong sự gặp gỡ, bên kia cũng thực hiện hai bước ấy. Và mỗi bên lại thấy bên kia làm như mình. Nghĩa là « hai bên công nhận cho nhau rằng mình có công nhận lẫn nhau ».

Đây là khái niệm thuần túy của sự công nhận, nhưng khái niệm ấy chưa thể hiện một cách thực sự, vì đến đây, mỗi bên trên thực tế mới chỉ tin tưởng ở mình và thực hiện mình bằng cách gạt bỏ bên kia. Đối với mỗi bên thì bên kia còn là một sinh vật, chưa phải là một người có ý thức bản ngã. Để thực hiện khái niệm của sự công nhận mới trình bày trên đây, hai bên phải chứng tỏ lẫn cho nhau rằng mình là người, là ý thức bản ngã chân chính.

Quá trình chứng tỏ ấy thể hiện bằng cách tỏ ra rằng mình không bị dính liu với cái vật thể này, không bị cái đời sinh vật ràng buộc, mà trái lại mình khinh rẻ cái đời sinh vật ấy. Hai bên tấn công lẫn nhau, nhằm giết nhau, đồng thời mỗi bên cũng liều thân mình. « Mỗi bên chứng tỏ mình và hai bên chứng tỏ lẫn nhau bằng cách chiến đấu sống chết. » Có chiến đấu như thế mới chứng minh được rằng cái tin tưởng ở mình là chân thực, rằng mình xứng đáng được công nhận, nghĩa là có

chiến đấu mới nâng được cái tin tưởng chủ quan ở mình lên chân lý khách quan : « chỉ có liều mất cái đời sinh vật, thì mới chứng tỏ được cái phẩm chất tự do, chứng tỏ được rằng thực chất của mình không phải là ở cái thực tại trực tiếp chìm trong đời sinh vật, rằng trong đời mình không có cái gì mà không sẵn sàng hy sinh, rằng mình chỉ là thuần túy tự vị tồn tại ». (1)

Nhưng phương pháp chứng tỏ bằng cái chết lại thủ tiêu cái chân lý mà nó muốn xây dựng. Vì hai bên đều chết thì không bên nào công nhận bên nào, mà nếu một bên chết thì bên kia thực tế cũng chưa được công nhận. Đây là kinh nghiệm mâu thuẫn nội bộ chứng minh rằng cái đời sinh vật cũng cần thiết như ý thức thuần túy về mình. Nhưng bước đầu thì hai điều ấy lại bị tách riêng : một bên, bên thắng, là ý thức bản ngã thuần túy ; bên kia, bên thua và hàng, thì không tồn tại cho mình mà tồn tại cho người khác, ý thức bị thu hẹp vào đời sinh vật vì đã sợ chết.

Bên ý thức độc lập là chủ, tập trung ý nghĩa của ý thức bản ngã tự vị tồn tại. Bên kia là nô, không có quyền làm người nữa, vì đã « mất tinh thần » trong cuộc chiến đấu. Cái « tinh thần » tức là ý thức bản ngã của nó lệ, đã bị thu hút về bên chủ nó. Nghĩa là sợ chết trước chủ nó, nó lệ thấy bản ngã của mình trong con người chủ nó, còn mình thì chỉ còn là vật thể. Chủ nó được công nhận là ý thức bản ngã của cái vật thể ấy, thì sử dụng nó lệ như vật thể của mình.

**Phê phán.** — Chiến đấu sống chết là một sự kiện lịch sử, đồng thời nó cũng được nhắc lại trong ý thức cá nhân, như

(1) Hiện tượng luận của tinh thần, trang 144 : « Tự vị tồn tại », tức là « tồn tại với ý thức về mình », là *Fursichsein*, tiếng Pháp là *être-pour-soi*.

một điều căn bản thiết lập phẩm giá con người. Nhưng nhất định nó không thể nào xuất phát từ « khái niệm thuần túy của sự công nhận », như Hê-gen trình bày, nhất là khái niệm này hình như từ trên trời rơi xuống. Thực tế thì chiến đấu xuất hiện ngay buổi đầu của xã hội loài người, không phải là vì biện chứng pháp thuần túy của « ý thức bản ngã » muốn được « công nhận », nhưng vì những mâu thuẫn vật chất càng ngày càng phát triển dưới chế độ cộng đồng nguyên thủy, căn bản là mâu thuẫn giữa tính chất cá thể của sức sản xuất và quan hệ sản xuất cộng đồng, quan hệ này bắt nguồn từ tính chất non yếu của sức sản xuất. Hoạt động sản xuất của người thái cổ, như dùng con dao hay cái rìu trước hết là cá thể, nhưng vì công cụ còn quá thô sơ, nên phải hợp sức với nhau và sản xuất tập thể. Nhưng quan hệ sản xuất cộng đồng, tương ứng với tính chất non yếu của sức sản xuất, lại mâu thuẫn với bản chất cá thể của nó. Do bản chất cá thể ấy, tổ chức làm việc chung không đi xa hơn quan hệ hợp tác đơn giản, vậy cũng không vượt qua được phạm vi hẹp hòi của những tập đoàn nhỏ và riêng biệt. Giữa các tập đoàn này, vì chưa có cơ sở sản xuất chung, xuất hiện mâu thuẫn và chiến đấu. Rồi kỹ thuật sản xuất càng tiến bộ, thì tính chất cá thể của sức sản xuất lại càng mâu thuẫn với quan hệ cộng đồng. Do đấy tổ chức sản xuất cũng chuyển theo hướng cá thể, quan hệ trao đổi phát triển, gây điều kiện tập trung của cải. Bọn tộc trưởng và gia trưởng càng ngày càng chiếm đoạt tài sản chung, biến quan hệ liên đới cộng đồng nguyên thủy thành quan hệ phụ thuộc về chúng. Quá trình phát triển quan hệ tư hữu trong lòng xã hội thị tộc tan rã là một quá trình chiến đấu tàn khốc. « Chiến đấu sống chết » buổi đầu xuất hiện

do nhân dân thị tộc bảo vệ tài sản cộng đồng, bây giờ lại biến thành chiến tranh của bọn quý tộc bộ lạc tranh giành của cải và uy tín. Uy tín đây là gắn liền với của cải: nó là uy quyền tập trung của cải.

Chúng ta thấy rõ: chiến đấu sống chết căn bản không phải là một hiện tượng cá nhân, biểu hiện những đòi hỏi chủ quan của « ý thức bản ngã », mà là một hiện tượng xã hội xuất hiện do những mâu thuẫn khách quan phát triển trong phương thức sản xuất cộng đồng. Ý nghĩa *vinh dự* đầu tiên của nó là bảo đảm điều kiện sản xuất tập thể. Mà danh rằng đến đời thị tộc tan rã bọn quý tộc có chiếm đoạt cái uy quyền tập thể, và biến cái vinh dự tập thể thành vinh dự cá nhân, nhưng phần nào mà cái vinh dự chiến đấu vẫn có mặt chân chính, thì nó cũng xuất phát từ nhân dân lao động: ý nghĩa căn bản của nó vẫn là bảo vệ cơ sở sản xuất chung.

Nhưng vì lớp quý tộc bấy giờ đương chuyển lên cương vị thống trị, mà cuộc chuyển biến ấy lại phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất, nên trong ý thức xã hội giá trị chiến đấu xuất hiện với một hình thức lộn ngược: nó được *công nhận* là danh dự cá nhân, và chiến tranh phát triển với ý thức chiến đấu vì danh dự cá nhân. Thậm chí cái danh dự cá nhân ấy lại biến thành linh uy quý thần và bọn quý tộc cũng tự nhận là quý thần, đe dọa lẫn nhau và đe dọa nhân dân. Chính cái hiện tượng lộn ngược này đã được tiếp thu trung thành trong cuốn *Hiện tượng luận* của Hê-ghen. Chiến tranh vì quyền lợi thiết thực, trong ấy phần chân chính là quyền lợi chung của xã hội, trở thành một thứ hoạt động anh hùng thần bí, chiến đấu vì muốn được công nhận là « ý thức bản ngã » thuần túy, không bị dính líu với cái đời sinh vật này! Do đấy Hê-ghen đã mở đường cho bọn phản động hiếu chiến tuyên truyền cho chiến tranh vì chiến

tranh, cho rằng chiến đấu sống chết là danh dự của người ta, vậy đã làm người thì phải có chiến tranh. Chúng không thấy rằng tư tưởng đó chỉ là một di tích của đời thị tộc dã man.

Vì đã tuyệt đối hóa chủ nghĩa duy tâm tự phát của ý thức anh hùng cá nhân, Hê-ghen lại đưa ra một biện chứng pháp kỳ quái: muốn được công nhận thì phải chiến đấu sống chết, nhưng nếu thực sự đi đến chỗ chết thì lại không còn ai mà công nhận, vậy muốn tránh cái kết quả tiêu cực ấy, thì phải có một bên đầu hàng và chịu làm nô lệ, tức là chịu mất cái quyền được công nhận.

Thực ra thì chế độ chiếm hữu nô lệ có được một giai đoạn phát triển trong lịch sử, nhưng không phải vì điều kiện công nhận « ý thức bản ngã ». Đây chỉ là vì điều kiện sản xuất vật chất đã cho phép dùng nô lệ một cách có lợi. Sức sản xuất chưa đạt được một trình độ nhất định thì xã hội thị tộc cũng chưa thể chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nhưng cũng không phải vì thế mà chiến tranh thời thị tộc bắt buộc phải đi đến chỗ tiêu diệt. Hê-ghen ở đây bỏ qua hoàn toàn những hình thức trao đổi hòa bình đã phát triển rất nhiều trong lòng xã hội cộng đồng nguyên thủy. Thực tế trong thời thị tộc toàn thịnh, sức sản xuất đã tiến bộ và gây ra một số sản phẩm thừa, nhưng chưa đi đến mức cho phép sử dụng nô lệ một cách có lợi: chiến tranh phát triển, nhưng đồng thời cũng đã có những hình thức trao đổi hòa bình theo kiểu có đi có lại. Chính đây đã xuất hiện những hiện tượng « công nhận » lẫn nhau đúng với nội dung ý nghĩa mà Hê-ghen đã trình bày một cách hoàn toàn trừu tượng trong « *khái niệm thuần túy của sự công nhận* ». Những

hiện tượng ấy là những lễ trao của mà các nhà nhân chủng học đã mô tả dưới danh từ chung : *Pốt-lát* (potlatch). Ví dụ như một tộc trưởng tập hợp phe mình rồi mời một phe khác đến, cho ăn no nê, cho tặng phẩm, phô trương của cải, có khi phá đồ quý cho mọi người xem, cư xử nghênh ngang nhằm làm cho bên kia « mất mặt ». Sau một thời hạn nhất định thì bên kia phải mời lại mà tiếp đãi hoang phí hơn nữa, nếu không thì « mất mặt » thật, tức là bị hạch sách và phải chịu quy phục bên này. Hay trong cùng một phe, tộc trưởng mời những gia trưởng phụ thuộc đến cho ăn, cho quà, phô của với những lời nói và câu bát rất là « lên mặt ». Về phần khách thì chịu nhận quà như thế chính là *cống nhận* uy quyền của tộc trưởng (đặc biệt là nhận nhiệm vụ đến giúp lúc nào nhà tộc trưởng có việc, như cưới xin, báo thù v.v.). Nhưng nếu một gia trưởng lại thu thập của cải đủ để mời lại và tiếp đãi toàn phe một cách hoang phí hơn nhiều, đến nỗi anh tộc trưởng không làm sao trả lại được, thì anh này cũng « mất mặt » và phải nhường quyền lại cho anh gia trưởng kia.

Đây chúng ta thấy đúng như Hê-ghen trình bày: bước thứ nhất, một bên gặp bên kia thì đã « mất mình », tức là mất của cho bên kia. Nhưng cho bằng cách ấy thì chính là *phủ định bên kia*, làm cho người ta « mất mặt ». — Bước thứ hai, thì như thế mình đã « lên mặt », chỉ thấy mình trong người kia. Nhưng chính đây lại là tự mình phủ định mình, vì đã cho bên kia cái quyền mời lại, trả lại một cách hoang phí hơn, làm cho mình cũng « mất mặt ». Đòi tái cổ, cái « mất » là một vật có thật: nó là cái « mất nạ » quý thần mà bên mời đeo lên để hát múa và lấy uy thế. Còn bên kia thì lúc trả lại cũng đeo mặt nạ của mình, nhưng nếu thiếu phần hoang phí thì bị

tước cái mặt nạ ấy.

Đây là một hiện tượng lịch sử đã đề lại nhiều di tích, có khi tai hại, trong phong tục và tâm lý cá nhân. Ví dụ như những lễ ăn uống xối thịt ở thôn quê ta ngày trước, với những hình thức khiêu khích ganh đua, là một phương tiện cho bọn địa chủ bóc lột nông dân, thôn tính lẫn nhau, tập trung của cải. Nhưng ở đời thì tộc chinh cái lễ trao của ấy đã đóng một vai trò tiến bộ nhất định, vì nó là một hình thái pháp lý phối thai giải quyết tạm thời những mâu thuẫn phát triển trong công xã nguyên thủy. Nó xuất phát rõ ràng từ kinh nghiệm chiến đấu và chính nội dung nó cũng là một thứ chiến đấu tượng trưng. Bên mời tiếp đãi một cách hoang phí chính là bày tỏ lực lượng của mình. Cái mặt nạ họ đeo thường có hình dữ tợn, và những câu nói, những bài hát đều nhằm tự đề cao mình và uy hiếp bên kia. Bên kia cũng đáp lại như thế, tức là hai bên đã xây dựng trên kinh nghiệm chiến đấu một hình thức trao đổi hòa bình và tương đối bình đẳng. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế của xã hội thị tộc tan rã, với sự phát triển của những quan hệ tư hữu, những lễ trao của ấy cũng phải đưa đến chỗ tổ chức bọn tộc trưởng và gia trưởng thành một lớp quý tộc theo quan hệ ngôi thứ.

Nói tóm lại, trình bày như Hê-ghen cuộc chiến đấu sống chết như một hình thái thực hiện « *khái niệm thuần túy của sự cống nhận* » chính là đảo lộn vấn đề. Chiến đấu bắt nguồn từ những mâu thuẫn vật chất trong phương thức sản xuất cộng đồng nguyên thủy và trên cơ sở kinh nghiệm chiến đấu mới xuất hiện những hiện tượng công nhận lẫn nhau, xây dựng ý thức danh dự. Nội dung danh dự căn bản vẫn là bảo vệ điều kiện sản xuất xã hội, nhưng vì hướng tiến triển của lịch sử bấy giờ là xây dựng chế độ tư hữu tài sản, ý nghĩa danh dự chân chính, ý nghĩa tập

thê, bị thu hút vào phạm vi cá nhân, đảo lộn thành danh dự thuần túy cá nhân. Hê-ghen đã trung thành liếp thu cái hiện tượng lộn ngược ấy và tuyệt đối hóa nó thành nội dung thuần túy của ý thức bản ngã, tức là « *khái niệm thuần túy của sự công nhận* ». Rồi chính cái khái niệm trừu tượng này lại trở thành một nguồn thần bí phát sinh những cuộc chiến đấu thực tế trong lịch sử. Một lần nữa ý thức chủ quan lại tạo ra sự việc khách quan. Mà vì chiến tranh được quan niệm như là một giá trị tuyệt đối, một yêu cầu danh dự của *ý thức bản ngã*, vậy theo Hê-ghen nó cũng bắt buộc phải tiến hành đến chỗ tiêu diệt, trừ ra nếu một bên chịu mất hoàn toàn cái quyền làm người. Tức là chế độ chiếm hữu nô lệ được biện chính về phương diện tinh thần, như là một điều kiện tất yếu để giải quyết vấn đề *công nhận ý thức bản ngã*.

Đây Hê-ghen không những là đã hoàn toàn bỏ qua, như đã nói ở trên, những hình thức trao đổi hòa bình ở thời thị tộc, mà lại còn lý tưởng hóa nội dung nguyên thủy của quan hệ chủ nô — nô lệ. Theo Hê-ghen, sở dĩ một bên thắng và chuyển lên cương vị chủ nô, là vì đã có can đảm đối địch cái chết, giữ được *ý thức bản ngã* thuần túy trong cuộc thử thách. Còn bên kia thua và trở thành nô lệ là vì đã sợ chết, đã cho cái đời sống sinh vật quý hơn là ý thức bản ngã của mình, tức là đã chịu thu mình vào phần vật thê, vậy cũng phải công nhận rằng ý thức bản ngã thuần túy là phần chủ nô. Như thế thì hình như là hai cương vị đây đều là xứng đáng : đã sợ chết thì đáng làm nô lệ, còn người không sợ chết thì có quyền thống trị.

Nhưng thực ra, nếu xét đến thực tế lịch sử, thì trong những cuộc chiến tranh cướp nô lệ bọn chủ nô thắng không phải là vì dũng cảm hơn, mà căn bản là vì điều kiện khách quan thuận lợi, kỹ thuật

chiến đấu cao hơn, mưu mẹo khéo hơn, Còn bên thua thì tất nhiên vẫn còn có thể chiến đấu đến chết, nhưng nếu đầu hàng thì cũng không phải là vì ít tinh thần hơn bên được, vì bên này trong cùng một hoàn cảnh thì cũng làm đến thế thôi. Tư tưởng cho rằng chủ nô đã xây dựng cương vị thống trị nhờ chiến đấu dũng cảm chính là tư tưởng của giai cấp thống trị biện chính quyền áp bức bóc lột của nó. Hê-ghen đã tiếp thu tư tưởng ấy và cho nó một hình thức tuyệt đối với hiện tượng anh hùng cá nhân *chiến đấu sống chết để được công nhận*.

Biện chứng pháp Hê-ghen đặt nguồn gốc và cơ sở lịch sử trong ý thức chủ quan, đã đảo lộn thứ tự thực tế. Nhưng cái tình trạng lộn ngược ấy lại là *tình trạng thực tế* của ý thức nhân loại nguyên thủy, kéo dài trong tư tưởng của những giai cấp áp bức bóc lột, tư tưởng này nói chung đã thống trị ý thức tư tưởng xã hội cho đến thời phát triển của giai cấp vô sản cận đại và chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Vậy biện chứng pháp Hê-ghen, dù có duy tâm đến đâu chăng nữa, vẫn có phần nội dung gắn liền với lịch sử thế giới, phản ánh những mâu thuẫn và chuyển biến thực sự trong phạm vi tinh thần. Nhưng chính cái phần ấy cũng phải quan niệm lại trên cơ sở duy vật mới có thể thấy rõ.

### III — Chủ nô và nô lệ

**Giới thiệu** — Một khi đã được công nhận là *ý thức bản ngã thuần túy*, chủ nô sử dụng nô lệ như vật thê của mình. Thông qua lao động của người nô lệ, chủ nô phủ định tính chất độc lập khách quan của thiên nhiên, nghĩa là hưởng thụ đối tượng khách quan, coi nó như là phụ thuộc về mình. Ở trình độ động vật, sự thỏa mãn lòng ham muốn chỉ thực hiện trong chốc lát cái ý nghĩa nhằm trong ý thức bản ngã : « *đối tượng không có thực tại độc lập mà chính là mình đấy* ». Bấy

giờ với cương vị chủ nó được nó lệ công nhân, cái ý nghĩa ấy được củng cố và thực hiện ở một trình độ cao hơn: chủ nó đã có cơ sở để trực tiếp phủ định thực tại khách quan, hưởng thụ nó trong mình.

Nhưng đây lại xuất hiện mâu thuẫn. Vì sở dĩ chủ nó được thỏa mãn là vì nó lệ đã chịu quy phục, hầu hạ chủ nó, tạo ra những đồ vật cho chủ nó hưởng thụ. Chính nhờ ý thức đầu hàng và phục dịch của nó lệ mà cái tin tưởng chủ quan ở mình của chủ nó được thực hiện trong sự hưởng thụ thực tế, tức là chuyển lên chân lý khách quan.

Chủ nó không công nhận cho người nó lệ một ý thức chân chính, cho rằng ý thức của người nó lệ chỉ là một ý thức phụ thuộc, không có thực chất. Nhưng chính « cái ý thức không có thực chất ấy là cái khách quan thiết lập chân lý của sự tin tưởng ở mình của chủ nó ». Nghĩa là ý thức chủ nó là ý thức độc lập, nhưng chân lý của cái ý thức độc lập ấy lại không phải là một ý thức độc lập: « Chân lý của ý thức độc lập » của chủ nó là « ý thức nó lệ » (1).

Nó lệ buổi đầu xuất hiện như một vật thể, không còn là mình nữa. Nhưng giống như thân phận chủ nó đã chứng tỏ rằng thực chất của nó là trái ngược hẳn với cái mà nó tưởng, thân phận nó lệ cũng sẽ trở thành đối lập với cái trạng thái đầu tiên của nó: nó sẽ chuyển lên cương vị độc lập chân chính.

Vì thân phận nó lệ không phải chỉ là vật thể cho chủ nó sử dụng, mà thực ra thì vẫn là ý thức bản ngã, ý thức này là ý thức bị chà đạp, nhưng chính trong sự chà đạp ấy, người nó lệ đã nghiệm được cái thực chất của mình: vì anh ta đã trông thấy cái chết, cả con người anh ta đã rung chuyển và chính cái chuyển động

tuyệt đối ấy là « cái thực chất đơn thuần của ý thức bản ngã, cái tự vị tồn tại thuần túy ». Rồi công trình lao động lại rèn luyện một con người mới. Lao động là hoạt động chủ quan của con người biến thành thực tế khách quan trong kết quả sản xuất. Cái tự vị tồn tại thuần túy, cảm thấy trong kinh nghiệm rung động sợ chết, được củng cố với một hình thái vững chắc: người nó lệ tự thấy mình trong sản phẩm mà mình đã sáng tạo, và do đấy tự tin ở mình và thủ tiêu cái quan hệ đầu tiên với chủ nó — sợ chết trước chủ nó. — Ý thức phát triển trong con người nó lệ với những điểm chân chính mà nó không có trong con người chủ nó: thông qua lúc rung động sợ chết, người nó lệ đã có ý thức nghiêm túc về thực chất của mình; trong công trình lao động sáng tạo, cái ý thức ấy lại được xây dựng thành một thực tế vững chắc thể hiện trong kết quả sản xuất. Vì nghiêm túc và thực tế, ý thức của người nó lệ đã thấy được cái chân lý của mình là thực hiện cái tin tưởng chủ quan của mình trong thực tế khách quan.

**Phê phán.** — Trong cuốn Kinh tế chính trị học và triết học, Các Mác nói: « Công trạng lớn lao của cuốn **Hiện tượng luận** của Hê-ghe và của cái thành tựu cuối cùng của nó - biện chứng pháp lấy mâu thuẫn làm nguyên lý vận động và sáng tạo — là ở chỗ Hê-ghe nắm được thực chất của lao động, và quan niệm con người có thật, con người chân chính vì là con người thực tế, như cái kết quả của công trình hoạt động bản thân. » Nhưng « cái thứ lao động độc nhất mà Hê-ghe biết và công nhận » lại là « lao động tinh thần trừu tượng »

Riêng trong đoạn biện chứng pháp chủ nó và nó lệ tóm tắt trên đây, Hê-ghe hình như đã đi đến chỗ đề cao lao động chân tay. Nhưng vì lập trường duy tâm,

(1) Hiện tượng luận của tinh thần, trang 147



chính cái lao động chân tay ấy cũng chỉ được quan niệm trong phạm vi tinh thần. Đúng như Các Mác nói, nó đã biến thành một thứ « *lao động tinh thần trừu tượng* ».

Trước hết Hê-ghe-n đã đặt một công thức trừu tượng định nghĩa ý thức nô lệ như một ý thức vật thể, lấy chủ nô làm bản ngã của mình. Điều này có phần đúng về mặt tâm lý, nhưng Hê-ghe-n đã bỏ qua những điều kiện thực tế và giới hạn của cái tâm lý ấy.

Không phải vì đã đầu hàng một lần trong cuộc chiến đấu sống chết, mà nô lệ cứ công nhận và ngoan ngoãn phục tùng chủ nô. Nhất là chiến tranh cũng chỉ là một trong những nguồn cung cấp nô lệ : ngoài tù binh ra, còn có những hạng nô lệ khác như nô lệ trái vụ hay nô lệ sinh trong nhà, chưa có cơ hội chiến đấu mà cũng bị nô dịch. Thực ra thì chế độ chiếm hữu nô lệ trước hết là một chế độ cưỡng bách triệt để, dựa vào những thủ đoạn khủng bố tàn khốc. Sự khủng bố này không có gì là anh dũng vì bọn chủ nô đã tập trung mọi phương tiện võ lực trong tay. Chính vì bị khủng bố liên tiếp, người nô lệ mới phải phục dịch, chứ không phải vì đã mất tinh thần và đầu hàng một lần, rồi cứ thế mà nhận chủ nô làm « bản ngã » của mình. Thực tế thì người nô lệ luôn luôn tìm cách bỏ việc, phá dụng cụ, chạy trốn, gặp cơ hội thì nổi dậy bằng những cuộc bạo động nhỏ hay lớn. Tuy nhiên, đi song song với cuộc đấu tranh ấy, cái tinh thần đầu hàng và lệ thuộc, công nhận chủ nô, cũng là một hiện tượng có thật, nhưng chính nó xuất phát từ chế độ áp bức bóc lột, chứ không phải là chế độ áp bức bóc lột xuất phát từ nó. Đây Hê-ghe-n đã đảo lộn vấn đề, cho rằng thân phận nô lệ là do tinh thần lệ thuộc gây nên. Thực ra thì người nô lệ ngoan ngoãn phục dịch như Hê-ghe-n mô tả chỉ là một hình ảnh lý tưởng mà bọn chủ nô đã tạo nên trong

ý thức thống trị của chúng. Và trong cái hình ảnh lý tưởng ấy, Hê-ghe-n đã dim cả một lịch sử đấu tranh giai cấp ác liệt.

Trong phạm vi chế độ áp bức bóc lột, Hê-ghe-n lại lý tưởng hóa thân phận nô lệ, công nhận cho nó một giá trị giáo dục kỳ lạ.

Nói rằng nô lệ đã có kinh nghiệm nghiêm túc về thực chất của mình, vì đã cảm thấy cái chết trong cuộc chiến đấu, thì có phần đúng. Nhưng đồng thời cũng phải nêu rõ : kinh nghiệm rung động sợ chết chỉ có ý nghĩa nghiêm túc chân chính phần nào mà trong lúc bắt buộc phải chịu thua, người tù binh còn giữ được tinh thần đấu tranh. Chính cái tinh thần đấu tranh ấy mới thật là *ý thức về mình*. Có cái tinh thần đấu tranh ấy thì cái chần chừ vì sinh tồn của mình có thể trở thành một trạng thái « *tự vị tồn tại thuần túy* ». Vì phần nào mà đã chịu đau hàng, thì người nô lệ chỉ có thể mất ý thức về mình, *tồn tại cho người khác*. Nhưng đây Hê-ghe-n, liên hệ tâm trạng sợ chết với thái độ đầu hàng, lại biến nó thành một ý thức nghiêm túc về thực chất của mình. Thực ra thì cái nghiêm túc này chỉ là cái nghiêm túc mà bọn chủ nô muốn gây cho người nô lệ bằng mọi cách dọa nạt và đàn áp : nó là cái nghiêm túc qui phục chủ nô. Mà chính vì thế Hê-ghe-n lại nhắc lại câu tục ngữ phổ biến ở Tây phương : « *Sợ chủ là bước đầu của đạo đức* » (1).

Rồi Hê-ghe-n đề cao lao động của người nô lệ trong ấy cũng có nêu được nhiều điểm sâu sắc. Như Mác đã nói : « *Công trạng lớn lao của Hê-ghe-n là nắm được thực chất của lao động* ». Lao động phủ

---

1) *Hiện tượng luận của tinh thần*, trang 148 : *Die Furcht des Herrn der Anfang der Weisheit ist* ». Pháp văn là : « *La peur du maître est le commencement de la sagesse* ».

định đối tượng thiên nhiên trực tiếp, thực hiện con người trong thực tế khách quan, làm cho người tự thấy mình trong một thế giới nhân tạo. Nhưng cũng cần phải nhắc rằng dưới một chế độ áp bức bóc lột dã man, người nô lệ không có điều kiện thực tế để phát huy ý thức lao động của mình. Đây Hê-ghe-n lại cho rằng chính chế độ cưỡng bách, đặt kỷ luật phục dịch, đã gây nên ý thức lao động. Thực ra thì trong lịch sử thế giới, chế độ chiếm hữu nô lệ có đóng một vai trò tiến bộ khách quan nhất định, đẩy mạnh sự phát triển của sức sản xuất trong một thời gian. Nhưng vai trò ấy, tương đối và nhất thời, cũng chỉ là nâng cao trình độ sản xuất, nó không thể nào đi đến chỗ xây dựng con người lao động có ý thức. Trái lại, bản chất sự cưỡng bách chính là làm cho người lao động chán nản, khinh ghét công việc của mình. Tuy nhiên công trình lao động, xét đến nội dung khách quan vật chất của nó, vẫn có giá trị giáo dục chân chính, nhưng cái giá trị giáo dục ấy lại là đối lập với kỷ luật phục dịch. Thực chất của chế độ áp bức bóc lột, mà điển hình là chế độ chiếm hữu nô lệ, là thủ tiêu ý thức của quần chúng lao động bị nô dịch, vậy người lao động dưới chế độ ấy chỉ có thể tự xây dựng mình bằng cách chống lại nó. Nhưng Hê-ghe-n đã đứng trên lập trường giai cấp thống trị mà đảo lộn vấn đề, đề cao lao động với chế độ áp bức bóc lột, và cho rằng những đức tính của người lao động là do quan hệ phục dịch và kỷ luật cưỡng bách rèn luyện. Chính đây là một luận điệu cừu truyền của các giai cấp áp bức bóc lột, lúc mà vì hoàn cảnh bắt buộc chúng phải công nhận giá trị của người lao động. Ví dụ như bọn đế quốc thực dân từ trước đến nay không ngừng phát triển những thủ đoạn ghê gớm để ngăn cản sự tiến bộ của các nước thuộc địa, nhưng về thực tế thì nhân dân thuộc

địa vẫn tiến lên, chúng lại nói rằng chính nhờ chúng cai quản mà người thuộc địa đã được « khai hóa » !

Cũng vì đứng trên lập trường giai cấp thống trị mà Hê-ghe-n lại xuyên tạc và đảo lộn nội dung chân chính của ý thức lao động. Lúc mô tả người nô lệ tự thấy mình trong sản phẩm mà mình làm ra, Hê-ghe-n đã quan niệm cái « *minh* » ấy một cách hoàn toàn duy tâm : nó là *ý thức chủ quan* tự thực hiện mình và do đấy lại tự thấy mình trong thực tế khách quan. Hê-ghe-n nói : « *Cái hoạt động cái tạo thiên nhiên đồng thời cũng là cái tự vị tồn tại thuần túy của ý thức, cái tự vị tồn tại ấy bây giờ nhờ lao động, thể hiện ra ngoài ý thức trong phạm vi thực tại vững chắc ; do đấy cái ý thức lao động đã cảm thấy thực tại khách quan như mình vậy* ». (1)

Rõ ràng rằng cái « ý thức lao động » này không còn là cái ý thức chân chính của người lao động trong kinh nghiệm sản xuất thực tế. Vì trong kinh nghiệm sản xuất thực tế, cái *chủ quan* của người lao động căn bản cũng là *vật chất*, nó là cái *co thể bản thân* trong hoạt động sản xuất. Và quan hệ giữa chủ quan và khách quan trước hết là quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh, tức là có tính cách vật chất. Vậy lúc nói rằng trong lao động, chủ quan con người biến thành thực tế khách quan trong kết quả sản xuất, chúng ta phải hiểu một cách duy vật : chính cái hoạt động của cơ thể bản thân, tập trung trong đối tượng lao động, biến thành hình thái sản phẩm của đối tượng. Ví dụ như người thợ mộc đóng một cái bàn, thì tập trung hoạt động của bàn tay mình vào những tấm ván trước mắt, biến cái hoạt động chủ quan ấy thành hình thái khách quan của cái bàn làm ra.

(1) *Hiện tượng luận của tinh thần*, trang 149

Và lúc chúng ta nói rằng người lao động *tự thấy mình* trong kết quả sản xuất, thì cũng phải hiểu theo nghĩa duy vật: cái *mình* đây vẫn là hoạt động vật chất của cơ thể bản thân mà người lao động đã thấy thành hình vững chắc trong sản phẩm khách quan. Đây là ý thức lao động chân chính, phản ánh đúng đắn quá trình lao động thực tế. Nó làm cơ sở cho quan điểm duy vật, đặt quan hệ vật chất giữa cơ thể và hoàn cảnh làm nguồn gốc của mọi « ý nghĩa tinh thần ». — Nhưng đây Hê-ghen lại lẫn lộn và đánh đồng loạt hai nghĩa của chữ « *chủ quan* » : cái chủ quan vật chất của cơ thể bản thân và cái chủ quan tinh thần của ý thức thuần túy, nói rằng « *Cái hoạt động cái tạo thiên nhiên đồng thời cũng là cái tự vị tồn tại thuần túy của ý thức* ». Do đấy Hê-ghen đảo lộn vấn đề, cho rằng trong lao động, chính cái *tự vị tồn tại* thuần túy của ý thức chủ quan đã tự thực hiện mình và tự thấy mình trong thực tế khách quan: tức là ý thức lao động biến thành cơ sở của quan điểm duy tâm, đặt tinh thần làm nguồn gốc của thực tại vật chất!

Rõ ràng rằng cái lao động mà Hê-ghen diễn tả không phải là cái lao động sản xuất thực tế, mà chỉ là cái hình ảnh lý tưởng của nó trong tinh thần. Hay nói rõ hơn, cái ý thức lao động chân chính, xuất phát từ lao động thực tế đã bị xuyên tạc, lách rời cơ sở thực tế của nó và tuyệt đối hóa thành một chủ thể độc lập, trong ấy công trình lao động thực tế đã biến thành một thứ « *lao động tinh thần trừu tượng* » của ý thức chủ quan tự thực hiện mình một cách thần bí trong thực tế khách quan. Chính cái lao động tinh thần trừu tượng này là bí quyết của biện chứng pháp duy tâm của Hê-ghen. Nội dung thực sự của nó là phản ánh một cách lộn ngược

trong ý thức của giai cấp thống trị cái biện chứng pháp chân chính của lao động thực tế: quá trình hoạt động sản xuất của cơ thể bản thân phát sinh ý thức là n chủ thiên nhiên bị đảo lộn thành quá trình thần bí *tinh thần sáng tạo thế giới*.

Vì chỉ thấy công trình lao động của người nô lệ trong cái hình ảnh duy tâm của nó. Hê-ghen cũng chỉ thấy mâu thuẫn với chủ nô trong phạm vi tinh thần, vậy chỉ kết án chế độ chiếm hữu nô lệ một cách tượng trưng, lý tưởng hóa cuộc suy vong của giai cấp chủ nô, thủ tiêu đấu tranh của giai cấp nô lệ.

Trên kia, Hê-ghen bỏ qua những thủ đoạn khủng bố không ngừng của bọn chủ nô, đã xây dựng một con người nô lệ lý tưởng ngoan ngoãn « *công nhận* » chủ như bản ngã của mình. Trước kinh nghiệm thực tế của sự sản xuất, cái hình ảnh ấy cũng không thể duy trì được. Rõ ràng rằng xét theo thực chất, thì chủ nô, có ham muốn mà không có lao động, thực ra là phụ thuộc vào công trình lao động của nô lệ. Đây là *chân lý* của xã hội nô lệ, thể hiện trong lịch sử bằng những cuộc khủng hoảng ghê ghớm. những cuộc đấu tranh quyết liệt của giai cấp nô lệ đưa đến sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng Hê-ghen đây lại xúi xẻo mâu thuẫn thực tế, biến cái chân lý hùng hồn của lịch sử thành một công thức trừu tượng hoàn toàn duy tâm: « *Chân lý của ý thức độc lập* » của chủ nô « *là ý thức nô lệ* ».

Mâu thuẫn thực tế là mâu thuẫn giữa vật chất và tinh thần, giữa *thực tế* lao động vật chất của nô lệ và ý thức hưởng thụ duy tâm của chủ nô. Chính cái thực tế lao động của người nô lệ mới là *chân lý* của ý thức chủ nô, vì những đối tượng mà chủ nô hưởng thụ như *mình* vậy, là do nô lệ làm ra, vậy công lao của người nô lệ là cái *chân lý* thực hiện sự tin tưởng ở mình của chủ nô. Mà vì ý nghĩa của

cái chân lý ấy là hoàn toàn đối lập với ý thức chủ nô, đối lập với cái chế độ áp bức bóc lột mà ý thức chủ nô tiêu biểu, vậy ý thức lao động chân chính của người nô lệ cũng chỉ có thể là một ý thức đấu tranh quyết liệt. Nhưng Hê-ghe-n chỉ thấy người nô lệ qua cái hình ảnh lý tưởng của nó, trong ấy thực tế lao động vật chất đã biến thành một thứ lao động tinh thần trừu tượng: « cái tự vị tồn tại thuần túy của ý thức » tự thực hiện mình trong thực tế khách quan. Vì thế mà trong biện chứng pháp Hê-ghe-n, ý thức nô lệ nhờ công trình lao động có chuyển lên cương vị độc lập, nhưng cái cương vị độc lập ấy cũng chỉ thể hiện trong tinh thần: người nô lệ tự thấy mình trong kết quả sản xuất, vậy chủ quan thì không còn lý do mà sợ chủ nô nữa, nhưng cũng không đấu tranh thực sự, thực tế thì vẫn còn là nô lệ. Vì Hê-ghe-n đã quan niệm chế độ chiếm hữu nô lệ trong phạm vi tinh thần, biến quan hệ nô dịch thực tế thành quan hệ nô dịch tinh thần, quá trình giải phóng cũng lại diễn biến trong phạm vi tinh thần. Nó trở thành một thứ giải phóng tượng trưng của ý thức nô lệ, trong ấy cuộc đấu tranh giai cấp ác liệt của lịch sử thực tại chỉ còn là một quan hệ chân lý lý tưởng trong lịch sử tinh thần: ý thức nô lệ là chân lý của ý thức chủ nô.

Đây là cơ sở để thỏa hiệp giai cấp. Vì trong phạm vi tinh thần, mâu thuẫn giữa hai ý thức hình như biểu hiện hai mặt của cùng một vấn đề, do đấy hai bên có thể sát nhập thành một.

Ý thức chủ nô là ý thức hưởng thụ, cái « Tôi » trừu tượng thuần túy phủ định thực tại bên ngoài và chó đối tượng chỉ là mình thôi. Vì không lao động, nó chỉ là cái chủ quan đơn thuần sống trong mình, phần nào mà có phân biệt đối tượng thì cũng không đạt được đối tượng

khách quan. Hê-ghe-n nói: « Trong ý thức bản ngã độc lập của chủ nô, một mặt thì thực chất của nó chỉ là cái chủ quan thuần túy trừu tượng của cái Tôi, mặt khác phần nào mà nó phát triển và có phân biệt đối tượng, thì sự phân biệt ấy cũng không đạt được đối tượng tự tại khách quan. Vậy cái ý thức bản ngã ấy không phải là cái Tôi thực sự tự phân biệt mình trong cái đơn thuần của mình, hay là giữ tương đồng với mình trong cái phân biệt tuyệt đối ấy. » (1) Nghĩa là ý thức chủ nô có hưởng thụ mà không lao động chưa phải là ý thức sáng tạo thực tại, « tự phân biệt mình » thành chủ quan và khách quan « trong cái đơn thuần của mình ». Trái lại, ý thức nô lệ là ý thức lao động sáng tạo, tự thực hiện mình trong đối tượng khách quan. Nhưng vì không được hưởng thụ, ý thức nô lệ lại không thực sự đồng nhất với cái khách quan mà chính mình tạo ra. Vậy tuy có « cảm thấy thực tại khách quan như mình vậy », nghĩa là tự thấy mình trong kết quả sản xuất, ý thức nô lệ vẫn chưa nhận thấy cái khách quan ấy hoàn toàn là mình, với tính chất là ý thức tự vị tồn tại. Trái lại, người nô lệ lại nhận thấy cái tính chất tự vị tồn tại ấy trong một người khác, trong ý thức hưởng thụ của chủ nô: « Cái ý thức bị chà đạp, thu hẹp vào mình của nó lệ nhờ công trình sáng tạo đã thấy mình trở thành thực tại khách quan với hình thức sản phẩm trong kết quả sản xuất; một mặt khác thì nó thấy cái tự vị tồn tại, với tính chất là ý thức, trong con người chủ nô. Nhưng đối với ý thức phục dịch, hai mặt ấy — mình với tính chất là đối tượng ngoài mình, và cái đối tượng ấy với tính chất là một ý thức, một bản thể độc lập — lại bị tách rời ».

Chúng ta thấy rõ: mâu thuẫn thực tế giữa chủ nô, ăn mà không làm, và nô lệ,

(1) *Hiện tượng luận của tinh thần* trang 151.

làm mà không ăn, đã biến thành một thứ mâu thuẫn tinh thần giữa hai ý thức : ý thức bản ngã chủ quan thu tất cả vào mình, hầu như không phân biệt mình với đối tượng, và ý thức bản ngã khách quan có thực hiện mình ngoài mình trong đối tượng khách quan, nhưng lại không thấy rằng cái đối tượng ấy chính là cái tự vị tồn tại của mình, mà lại cho nó là cái tự vị tồn tại của người khác. Do đấy Hê-ghe-n đã có điều kiện để xây dựng một giải pháp dung hòa. Vì xét theo khái niệm trừu tượng thì hai bên cũng là một, cái hình thái sản phẩm trong kết quả sản xuất chính là cái tự vị tồn tại của ý thức hưởng thụ. Vậy « *đối với chúng ta* » đã xuất hiện một hình thái ý thức mới, tự thực hiện mình trong đối tượng khách quan và nhận thấy đối tượng khách quan hoàn toàn là mình, tức là thống nhất trên cương vị tinh thần hai cái hình ảnh lý tưởng của lao động và hưởng thụ. Đây là *tự do* của ý thức bản ngã, trong *tư tưởng*. Hê - ghen nói : « *Nhưng vì đối với chúng ta hay trong bản thân nó, thì cái hình thái sản phẩm và cái tự vị tồn tại chỉ là một, và trong khái niệm của ý thức độc lập cái tự tại là ý thức, vậy cái mặt tự tại hay vật thể thành hình trong lao động cũng hoàn toàn chỉ là ý thức, và trước mắt chúng ta đã phát sinh một hình thái mới của ý thức bản ngã. Đây là một ý thức đã thực hiện được thực chất của mình trong cái vô cùng, tức là cái vận động thuần túy của ý thức. (1) Hoạt động của ý thức ấy là hoạt động tư tưởng, nó là ý thức bản ngã tự do. Vì mình lại lấy mình làm đối tượng, với tính cách là Tôi, không phải là cái Tôi trừu tượng, nhưng*

(1) « *Vô cùng* » hay « *vận động thuần túy của ý thức* » là cái vận động duy tâm của cái « *Tôi* » tự mình phân biệt đối tượng khách quan ngoài mình, đồng thời lại nhận thấy cái đối tượng ấy hoàn toàn chỉ là mình thôi.

*cái Tôi đồng thời có ý nghĩa là một thực thể tự tại, hay nói một cách khác coi cái thực tại khách quan như là cái tự vị tồn tại của ý thức bản thân mình, chính đấy là tư tưởng. »*

Trong đoạn này Hê-ghe-n bộc lộ rõ ràng cơ sở giai cấp của triết học duy tâm, trên cơ sở ấy mà *tư tưởng* thuần túy đã biến thành chủ thể tuyệt đối sáng tạo thực tại khách quan. Vì « *đối với chúng ta* » bây giờ, đứng trên lập trường duy vật mà xét sự việc « *trong bản thân nó* », thì cái hình thái sản phẩm thể hiện công trình lao động của chủ quan con người trong đối tượng khách quan, và cái tự vị tồn tại của ý thức hưởng thụ chỉ có thể thực sự thống nhất trong con người lao động một khi đã tự giải phóng và được hưởng thụ kết quả sản xuất của mình. Trong xã hội có giai cấp, sự thống nhất ấy là nhu cầu thiết thân của quần chúng lao động, làm nội dung đấu tranh không ngừng chống giai cấp áp bức bóc lột. Nhưng Hê-ghe-n lại biến cái nhu cầu thống nhất ấy thành một sự thống nhất đã có sẵn, một chân lý tự tại không liên quan gì đến công cuộc đấu tranh giai cấp, đến vấn đề thực tế ai lao động, ai hưởng thụ, vì chính lao động và hưởng thụ đây cũng chỉ được quan niệm trong hai cái hình ảnh lý tưởng trừu tượng của nó : hình thái sản phẩm của đối tượng và tự vị tồn tại của ý thức. Do đấy mâu thuẫn thực tế giữa chủ nó và nó lệ bị xúi xẻo trong cái hình ảnh tổng quát của một ý thức siêu giai cấp, sáng tạo thế giới trong bản thân mình và nhận thấy cái thế giới ấy chỉ là mình thôi, tức là thống nhất lao động và hưởng thụ một cách tượng trưng, trong khái niệm duy tâm. Với cái khái niệm ấy, giai cấp nó lệ được giải phóng trong tinh thần, tức là bọn chủ nó đã xoa dịu mâu thuẫn, thỏa hiệp với nó lệ trong

cùng một mơ mộng tự do siêu hình : *tự do của ý thức bản ngã trong tư tưởng*.

Đây là phương pháp cứu vớt quan hệ áp bức bóc lột trong sự tan rã của xã hội nô lệ. Thực tế thì với trình độ của sức sản xuất bấy giờ, nó đưa đến chế độ phong kiến, trong ấy quan hệ áp bức bóc lột được duy trì dưới một hình thức tương đối xoa dịu. Cụ thể trong lịch sử Tây phương, ba chủ nghĩa đã đánh dấu cuộc suy vong của chế độ chiếm hữu nô lệ, đồng thời cũng là những bước xây dựng hình thái ý thức của chế độ phong kiến : chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hoài nghi và đạo Gia-tô. Ví dụ như theo đạo Gia-tô thì mọi người được tự do và bình đẳng *trong Thượng đế*, tức là *trong tư tưởng*, vì nội dung của khái niệm Thượng Đế chính là *Tư tưởng* thuần túy sáng tạo thế giới trong bản thân mình

và hưởng thụ cái thế giới ấy như mình vậy. Nhưng với cái tự do bình đẳng tinh thần ấy, sự áp bức bóc lột vẫn tiếp tục *trong thực tế*. Mâu thuẫn sâu sắc giữa tự do của linh hồn trên Trời và tình trạng lệ thuộc của con người trần gian được phản ánh trong cái mà Hê-ghe gọi là «tâm hồn gian khổ» tức là tư tưởng cứu thế đi đôi với ý thức tội lỗi : có chuộc tội với Chúa trên Trời (tức là nộp tô cho Chúa dưới này) thì mới được cứu vớt, và đã được cứu vớt thì lại càng thấy phải chuộc tội. Lịch sử tư tưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã ở Hy-lạp, đưa đến thắng lợi của đạo Gia-tô và vai trò thống trị của nó trong thời phong kiến Âu-châu được Hê-ghe trình bày trong phần thứ hai của chương IV của cuốn *Hiện tượng luận*, nhan đề là : «*Tự do của ý thức bản ngã, Khắc kỷ, Hoài nghi và Tâm hồn gian khổ.*»

TRẦN-ĐỨC-THẢO



# Cuộc đồng minh kháng chiến chống thực dân CỦA HAI DÂN TỘC VIỆT-NAM — KHƠ-ME : 1866 - 1867

*Tôi thân tặng bài này cho những nhà ái quốc xứ Chùa Tháp anh dũng  
đấu tranh chống Mỹ để xây dựng một nước Khơ-me hoàn toàn độc lập*

TRẦN VĂN GIÀU

Quan hệ láng giềng giữa hai nước Việt-nam và Khơ-me trong lịch sử của thời đại phong kiến hẳn có nhiều điều không tốt mà nhân dân hai nước không muốn, cũng không chịu trách nhiệm. Ngược lại, khi mà chủ nghĩa thực dân tây phương xâm nhập đông nam châu Á, xâm nhập Việt-nam và Khơ-me thì hai dân tộc chúng ta đã xây đắp ngay mối đồng minh chiến đấu bằng máu đào của hàng nghìn nhà ái quốc cùng sống trên lưu vực Cửu-long giang. Đó là cuộc khởi nghĩa của Trương-Quyền và Pô-kum-Pao chống Pháp xâm lăng ; cuộc khởi nghĩa này chưa được các nhà sử học ta đề cao đúng mức, ngay trong bài này cũng thế, đó là một khuyết điểm cần phải được vượt qua.

## I. — Thực dân Pháp dìm ngó bán đảo Ấn — Trung

Năm 1658, bên Pháp có lập hội «Truyền giáo đối ngoại» — Société des Missions étrangères — Mục đích được tuyên bố của

hội này là truyền giáo ở đông Á, đặc biệt là ở Diêm, Xiêm, Mã-lai, Khơ-me, Lào, Việt-nam.

Lập xong, hội gửi ngay đức cha Lamốt Lâm-be và Pa-lu sang Xiêm. Tàu Bồ-đào-nha không chịu chở các ông này đi, vì người Bồ biết họ đi qua đông-nam Á-châu để làm gì ; hai nhà tu hành phải chân cứng đá mềm sang Xiêm bằng đường bộ.

*« Sự không tin cậy của người Bồ được các vị giáo sĩ kia chứng minh rằng các vị là tay chân đắc lực nhất của một chính sách thuộc địa Pháp, nếu không phải chính họ là những người đề xướng ra chính sách ấy ».*

(Thomazi, « La conquête de l' I. C. frse)

Mấy năm sau, Thủ tướng Côn-be lập « Công ty Đông Ấn ».

*« Thành lập vào năm 1864, Công ty Đông Ấn vừa có mục đích truyền giáo, vừa có mục đích thương mại; những thương*

điểm của công ty là vị trí cơ sở của hội truyền giáo; thường thường các giáo sĩ khi đổ bộ thì giả dạng nhà buôn, mà thực tế họ cũng buôn bán ít nhiều».

(Histoire militaire de l' I. C. française)

Trong khi hoạt động ở Xiêm thì giáo sĩ Pháp gửi người sang Khor-me và Việt-nam Mục đích của họ là, bằng cách liên lạc với tên Phò-công (gốc người Hy-lạp) trong triều đình Xiêm, dựa vào lực lượng quân sự Pháp đã được đóng ở vài ba nơi trên đất Xiêm, để mưu một cuộc đảo chính, lấy nước Xiêm làm thuộc địa, rồi lan ra Khor-me, Việt-Nam, Lào, Diển-diện, v.v. . Âm mưu bại lộ, quân Pháp bị đuổi ra khỏi nước Xiêm. Vùng Đông-nam-Á vừa tránh khỏi một quỷ kế của thực dân (1688).

«Nước Pháp đang bước vào sự thành lập một vùng thuộc địa rộng lớn (un vaste empire colonial) trên bán đảo Ấn-Hoa, thì sự vụng về của kẻ thừa hành làm tan vỡ công trình ấy».

(Atlas des Missions)

..

Lần thứ hai mà Pháp thất bại trong vụ toan lập « một vùng thuộc địa rộng lớn » trên bán đảo Ấn-Trung là lúc mà đức cha A-đơ-Răn giúp Nguyễn Ánh để chống lại cuộc cách mạng Tây-sơn. Nếu thi hành hiệp ước 28-11-1787 giữa Pi-nhò thay mặt cho Nguyễn-Anh, và Mông-mô-ranh thay mặt cho Luy XVI, thì Việt-nam đã về tay Pháp, Khor-me và Lào tất không tránh khỏi bị xâm lăng. Nhưng cách mạng 1789 nổ lên ở Pháp.

« Lần thứ hai, bán đảo Ấn-Hoa thoát khỏi Pháp đó họ ».

(A. de Septans ; Les commencements de l'Indochine française)

« Đức cha A-đơ-Răn là một người phi

thường ; thiếu chút nữa thì ông đã có thể lập được ở Á châu một thuộc địa rộng lớn hơn là thuộc địa của ta ».

(Le Journal de Calcutta số 165).

..

Rồi vào giữa thế kỷ 19; tư bản chủ nghĩa Pháp thịnh đạt hơn trước nhiều. Nã-phá-luân III lên cầm quyền. Sự xâm chiếm thuộc địa càng gay gắt. Năm 1855, chính phủ Pháp gửi Mông-ti-nhi sang để tiếp tục công việc xâm lăng mà Lâm-be, Pi-nhò đã không làm được. Lúc ấy là lúc Pháp có một hạm đội thường xuyên ở biển Trung-hoa. Mông-ti-Nhi qua Xiêm trước, đặt lãnh sự ở đó. Rồi hấn sang Khor-me để vận động; Mông-ti-nhi cố vận động cho xứ Khor-me chịu quyền đô hộ của Pháp, nói rằng Pháp có sức bảo vệ Khor-me khỏi sự ức chế của hai láng giềng Xiêm, Việt. Hấn thất bại. Hấn trực chỉ Đà-nẵng; đó là vào tháng giêng năm 1857, liền sau khi chiếc chiến hạm Ca-ti-na đã bắn phá các pháo đài của hải cảng.

1858, 1859, tiếng súng xâm lăng nổ. Nò ở Đà-nẵng rồi ở Sài-gòn.

Việt-nam và Cao-miên đồng ở trên lưu vực của một con sông, con sông ấy, trong trí của bọn thực dân bấy giờ, là con đường tự nhiên đi vào miền Nam nước Trung-hoa trừ phú, vô cùng trừ phú.

Pháp chiếm Sài-gòn không thể không lên chiếm Khor-me. Như thế, từ mấy thế kỷ, dưới mắt tham tàn của thực dân, bao giờ Pháp cũng có tham vọng xâm chiếm cả vùng Đông Nam Á, cả lưu vực Cửu long giang. Lại gì mà để chống lại âm mưu xâm lược ấy, hai dân tộc Việt — Khor-me, ngay từ lúc Pháp đặt chân lên bán đảo của chúng ta đã đoàn kết chặt chẽ để kháng chiến, để giữ gìn độc lập.



## II. — Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền đông Nam-kỳ và xâm chiếm Khor-me

### 1) Pháp chiếm ba tỉnh miền đông Nam-kỳ.

Nhắc lại rằng thành Gia-định bị hãm ngày 17-2-1859. Nhưng vì phải tiếp tục chiến tranh với Trung-quốc nên mãi đến 24-2-1860 địch mới tập trung lực lượng đánh phá Đại-đồn, rồi lan tràn ra khắp tỉnh Gia-định. Đô đốc Sác-ne ra lệnh cho tên võ quan Guys đồn trưởng đồn Tây Ninh, bắt liên lạc với bè đảng của thực dân trên đất Cao-miên. Hắn lại gửi tàu chiến Nô-za-ga-ray do Lê-péc cầm đầu, ngược sông Cửu long giang đem thư cho vua An-dương (tháng ba 1860); trong thư ấy, vì sợ nước Khor-me liên kết với nước Việt-nam để chống Pháp, Sác-ne hứa hẹn với vua An-dương rằng Pháp sẽ không động chạm gì đến Cao-miên cả!

Vua An-dương chưa biết thiệt hư thế nào, vả lại triều đình Khor-me lúc ấy không phải là vững mạnh, mà Tự-Đức thì hoàn toàn không có ý định liên kết hai dân tộc Việt — Khor-me để chống kẻ xâm lăng. Cho nên An-dương gửi sứ đến Sài-gòn trả lễ. Quân Pháp bấy giờ tự khoe khoang là cái điều mà Mông-ti-nhi không làm được năm 1856 bằng ngoại giao tại U-đông thì Sác-ne năm 1860 làm được bằng phó trương uy thế quân sự, bằng sự gửi tàu chiến lên tận Nông-Pênh.

Sài-gòn chỉ là thương cảng của một vùng nhỏ hẹp nếu cửa sông Cửu-long hãy còn trong tay người Việt. Gia-định không thể yên ổn được nếu Biên-hòa và Định-tường còn trong tay người Việt. Mà mục đích của chủ nghĩa thực dân nào phải là chỉ chiếm cứ một thương cảng, một quân cảng? Quân Pháp một mặt bằng đường Bảo-định hà, một mặt bằng đường biển

vào cửa tiêu xuống chiếm thành Mỹ-tho (12-4-1860).

Rồi chúng lại lên chiếm Biên-hòa (16-12-1861).

Ba tỉnh miền đông Nam-kỳ lọt vào tay thực dân Pháp. Triều đình Huế ký hòa ước 1862 cắt đất cho địch, nhưng nhân dân Việt-nam kháng chiến anh dũng, cuộc kháng chiến này lan rộng từ miền biển Gò công lên tới biên giới Cao-miên. Người lãnh đạo của cuộc kháng chiến này là Trương-Định; dưới trướng của Trương-Định, có một người anh hùng trẻ tuổi là Trương-Quyền, tục gọi là cậu Hai Quyền — người sẽ nối chí cha, cộng tác với nhà sư Cao-miên Po-kum-Pao mà tiếp tục kháng chiến.

### 2) Pháp chiếm Khor-me.

Trong khi Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền đông Nam-kỳ, thì ở Khor-me, vua Nô-rô-dôm kế vị cho An-dương. Một cuộc chính biến đã buộc Nô-rô-dôm rời bỏ kinh thành và Nô-rô-dôm trở lại ngai vàng với một đạo quân Xiêm. Triều đình Khor-me bấy giờ gần như là chư hầu của xứ láng giềng ở miền tây bắc, tuy rằng sự phụ thuộc ấy chủ yếu là về mặt hình thức; đại khái như là triều đình Huế thụ phong của hoàng đế Mãn-Thanh, có khác chăng là triều đình Khor-me lúc bấy giờ yếu ớt lắm và nhà vua mới được đặt lại lên ngôi: dù sao không thể nói rằng Khor-me lúc ấy là thuộc địa của Xiêm, cũng không thể gọi là phiên thuộc của triều đình Huế. Vẫn hay rằng từ mấy thế kỷ bao sự giành ngôi trong hoàng tộc đã gây bao tai vạ cho nước Khor-me, khiến quân phong kiến Việt hay quân phong kiến Xiêm vanh cắt bót bờ cõi đông và tây; vẫn hay đầu thế kỷ, Khor-me có lúc bị hai quân chiếm đóng, đặc biệt là quân của Minh-mạng; song những cuộc quần chúng và dân tộc khởi nghĩa lớn lao đã tề nanh

vạt vút của quân Minh-mạng. (Ta hãy xem thơ của thủ khoa Nghĩ thì biết rằng lòng của người dân Việt-nam cảm tình không nhỏ với người dân Kơ-me, phản đối sự xâm lăng của Minh-mạng). Trong thực tế, thì suốt thời gian từ Thiệu trị, Tự đức lên ngôi ở Huế, nước Kơ-me căn bản là một nước tự chủ, tự chủ đối với Việt nam mà cũng tự chủ đối với Xiêm, cũng tự chủ đối với tư bản chủ nghĩa tây phương. Còn bằng cứ nào hơn nữa về quyền tự chủ đó hơn là việc sứ Pháp Đơ-môn-ti-nhi sang, Xiêm nhận sự bang giao mà Miên không nhận; vả lại tháng 6 năm 1862, khi đô đốc Sác-ne nhân một cuộc đi thanh tra ở Mỹ tho và Vĩnh long, ngược chiến thuyền lên tới Nông-pênh mà « viếng Nô-rô-đôm », Nô-rô-đôm tiếp đãi khá hậu, dẫn Sác-ne đi thăm Đế thiên đế thích, Sác-ne không hề thấy quân Xiêm ở đâu cả, càng không thể thấy quân của Tự Đức trên đất Xiêm, Sác-ne chỉ ngờ rằng tại triều đình Kơ-me có một người đại diện của Xiêm vương!

Từ lâu Pháp muốn lấy cả lưu vực trù phủ của sông Cửu long, cho nên nó tìm cách khéo nhất để mà xâm lấn Kơ-me.

Ban đầu là ru ngủ triều đình và nhân dân Kơ-me bằng cách tuyên bố « quan hệ láng giềng tốt ». Kế đó là, khi Sác-ne lên Kơ-me, hẳn đặt cơ sở thủy quân Cửu long giang mà chiến thuyền « Gia-định » là nòng cốt và tên sĩ quan Đu-đa đờ-la-gờ-rê là kẻ chỉ huy, để chuẩn bị cuộc xâm lược. Đu-đa đại diện cho Sác-ne ở Kơ-me. Đu-đa đi khắp xứ Kơ-me để do thám tình hình, lấy cớ là đi nghiên cứu cỗ sử Kơ-me! Triều đình Huế và nhân dân Kơ-me không hề tin tên Đu-đa mấy khi hẳn tuyên bố rằng « nước Pháp sẽ là kẻ bảo hộ tự nhiên và vô tư » của Kơ-me để chống lại Xiêm. Việc Nam kỳ đã chẳng mở mắt cho người mù rồi đó sao? Chính lúc đó cũng là lúc mà đức cha Mít-sơ đem hết sức già để vận động cho vua Nô-rô-

đôm công nhận quyền « bảo hộ » của Nă-ph-luân III. Tháng 8 ngày 11 năm 1863 dưới áp lực quân sự và chính trị của Pháp, một quy ước giữa Pháp và Kơ-me đã bí mật ký kết, theo ước này. mỗi khi có một nước nào muốn đặt lãnh sự ở Kơ-me thì phải được Pháp đồng ý. Pháp có quyền tự do buôn bán, tự do mua tài sản, tự do đi lại, tự do truyền giáo nghiên cứu khoa học, Pháp lại có quyền lấy gỗ trong rừng Kơ-me để đóng tàu, lập một kho than và kho vật liệu cho tàu bè.

Quy ước này chưa được chính phủ Pháp chấp nhận thì vua Nô-rô-đôm phản tỉnh, nhân dân Kơ-me sục rục phản đối. Hiệp ước là bí mật nhưng không thể việc to như thế mà không bại lộ. Làm sao thấy thúng úp voi? Xiêm cũng thấy nguy cơ cho nên, tháng 12/1863, Kơ-me và Xiêm ký một hiệp ước thủ tiêu hiệp ước Pháp-Kơ-me trước đó. Duy có chàng Tự Đức mắc vùi đầu vào việc trấn áp nông dân khởi nghĩa Bắc kỳ và ngu ngốc trông mong ở sứ bộ Phan thanh Giản sang Pa-ri xin chuộc 3 tỉnh, nên triều đình Huế bỏ dở một khả năng ký kết đồng minh tay ba giữa Việt—Kơ-me—Xiêm để chống thực dân Pháp xâm lược; vì có hiệp ước đồng minh tay ba ấy đã chắc gì Pháp lấy được Kơ-me, đã chắc gì Pháp không bị quét ra khỏi Nam kỳ đông tam tỉnh?

Vua Nô-rô-đôm định tống cổ Đu-đa-đờ-la-gờ-rê ra khỏi kinh thành U-đông, nhưng không quả quyết, sợ xảy ra chiến tranh thì ngại vàng khó giữ vì sự chia rẽ trong bản thân hoàng tộc.

Đến việc làm lễ tôn vương ở U-đông. Pháp đòi có đô đốc La-gờ-răng-đe tham dự, nên lễ tôn vương ở U-đông không thành. Nô-rô-đôm sang Băng-cốc để lấy mả vua về (vì một ngẫu nhiên lịch sử mà mả vua bấy giờ lại để ở Băng-cốc, Xiêm) Pháp đã gửi thêm một pháo thuyền

lên Kơ-me rồi. Đu-đa hăm dọa rằng nếu Nô-rô-đôm đi Bắng-cốc thì hẳn sẽ dùng võ lực mà chiếm kinh thành. Vua Nô-rô-đôm cứ đi, đi ngả Kam-pốt. Đu-đa đem quân chiếm hoàng cung, dựng cờ Pháp trên thành. La-gò-răng-de lại tiếp viện thêm ba pháo thuyền cho Đu-đa nữa.

Đó là cách của thực dân « thành thật bảo hộ » và « tôn trọng chủ quyền » ! Vua Nô-rô-đôm thấy biến, trở lại kinh nhưng từ nay bị quyền thống trị của Pháp. Ấy thế mà, quen ăn ngỗng nói ngược — khi chúng mạnh hơn — bọn Đu-đa không ngượng mồm mà tuyên bố rằng :

*« Nước Xiêm phủ nhận quyền độc lập của Kơ-me ; nước Pháp công nhận rõ ràng nền độc lập ấy ».*

Chắc hẳn là không chờ đến 80 năm sau, nhân dân Kơ-me mới biết Pháp « công nhận » và « bảo vệ » quyền độc lập của nước Kơ-me như thế nào. Bằng cứ là, chỉ trong vòng một năm sau, cuộc khởi nghĩa đặc biệt quan trọng của nhân dân Kơ-me chống Pháp xâm lược đã nổ ra mãnh liệt, đó là cuộc khởi nghĩa của Pô-kum-pao, mà đặc điểm của cuộc khởi nghĩa này chính là sự đồng minh chiến đấu giữa hai dân tộc Kơ-me—Việt, chính là chiến trường rộng lớn của cuộc khởi nghĩa bao gồm các tỉnh từ Sài-gòn đến U-dông, từ vịnh Xiêm đến biên giới Lào.

### **III.— Một giai đoạn đồng minh chưa có tổ chức chặt chẽ : Trương Định ở Tân-hòa và A-soa ở Thất-sơn**

Ở đây chúng ta không kể lại cuộc khởi nghĩa của Trương Định, chỉ cần nói rằng trong lúc Trương Định hoạt động ở khắp miền đông Nam kỳ, đặt căn cứ ở Tân-hòa (Gò-công) thì A-soa, một lãnh tụ hoạt động ở đồng nam Kơ-me, mà căn

cứ là vùng Thất-sơn, Châu-đốc ở miền tây Nam-kỳ.

Chúng tôi chưa được biết coi Trương Định và A-soa có trực tiếp bàn tính công việc cứu quốc hay không. Nhưng có điều chắc chắn là Trương Định thì gần gũi với Thiên-hộ-dương mà một lãnh tụ của vùng hoạt động của Thiên hộ dương là đề đốc Huân có cộng tác với A-soa tại biên cảnh Kơ-me Việt, vùng Châu-đốc — Tà-keo. Và khi đề đốc Huân cộng tác với A-soa để hoạt động chống Pháp, nhà cầm quyền miền tây của triều đình Huế bắt giữ Huân tại thành Châu-đốc, thì pháo thuyền của Đu-đa đờ-la-gờ-rê từ Nông-Pênh xuống Châu-đốc thị uy đòi nhà cầm quyền triều đình giao đề đốc Huân ; đề đốc Huân bị giao lại cho Pháp !

Vùng Thất Sơn có nhiều người Kơ-me ; A-soa một trong hoàng tộc, dựa vào số dân Kơ-me đó để làm căn cứ đấu tranh chống Pháp. Ở đây, vấn đề không phải là nói rằng A-soa tranh ngôi của vua với Nô-rô-đôm, và có lúc cũng có liên lạc thơ từ với đề đốc Pháp. Điều cần phải nhấn mạnh là :

*« A-soa, con của một ông Hoàng mà cái chết là một truyền thuyết đã làm động lòng tất cả mọi người, được những người thù địch của Pháp bí mật ủng hộ, và những ý nguyện của ông là một điều trở ngại lớn cho sự bình định xứ Kơ-me.*

(P.VIAL, Les lères années de la Cochinchine).

A-soa trong tay có ấn tin của triều đình Kơ-me, có cả chiếc tâng của nhà vua, những di vật này lại càng làm cho nhân dân Kơ-me tin rằng A-soa đáng là nhà vua chánh thống, lại là nhà vua đấu tranh cho đất nước được độc lập :

*« Ông ấy đã biết tạo ra cho mình một đảng lớn mạnh. »*

Người Pháp lúc bấy giờ nghi ngờ —

sự nghi ngờ này không phải là không căn cứ — rằng các nhà ái quốc Việt-nam giao lại những bảo vật kia cho A-soa để ủng hộ A-soa vận động chống Pháp. Nhân dân Việt-nam ở miền tây Nam-kỳ hết sức ủng hộ A-soa; bao lần Pháp ở Sài-gòn, Đu-đa và triều đình bù nhìn ở U-đông muốn đem quân vào Thất-son bắt A-soa nhưng chúng nó không được như ý. Trong số quân của A-soa có nhiều người Việt-nam, cho nên Pháp thường mượn cớ ấy để nói rằng người Việt-nam ở An-giang và ở Đồng-tháp-Mười lên cướp phá gây rối ở Kơ-me. Trên đất Kơ-me, khắp vùng Đông Nam đặc biệt là ở tỉnh Pắc Nhum, thế lực của A-soa càng ngày càng mạnh.

Phong trào của A-soa bắt đầu từ 1864 đến 1866 chưa dứt thì cuộc vận động lớn của Pô-kum-pao khởi sự.

#### IV. — Cuộc khởi nghĩa của Pô Kum Pao

##### 1) Pô Kum Pao bị giam lỏng ở Sài-gòn.

Ở trong một xứ phong kiến còn lạc hậu thì việc tranh giành ngôi vị giữa các ông hoàng là một việc thường xảy ra. Song, khi sự tranh ngôi vị chỉ là cái hình thức mà nội dung là cuộc đấu tranh của dân chúng để đòi thay đổi triều đại, hay là cuộc đấu tranh của dân tộc chống kẻ xâm lăng, giành lại độc lập, thì điều phải được chú trọng nhất chính là cái nội dung tiến bộ ấy.

PÔ KUM PAO là một trong những người — như A-soa — có kỳ vọng lên ngôi ở Kơ-me. Lúc bấy giờ Pô kum Pao 51 tuổi. Phải lánh nạn 17 năm ở miền Nam xứ Lào vì các cuộc tranh quyền ở triều đình U-đông; ông càng phẫn uất khi được tin Pháp xâm chiếm đất nước mình, nhưng chưa biết làm sao. Một số người ái quốc Kơ-me bắt đầu tìm ông để có minh chủ

mà chiến đấu cho được danh chính ngôn thuận. Tin ấy bị Pháp biết. Nên tên tham biện chủ tỉnh Tây-ninh lúc bấy giờ là Lác-cơ-lô-zơ tìm đem Pô-kum-Pao về Tây-ninh để kiểm soát cho dễ.

Chung quanh Tây-ninh lúc ấy có đông đảo người Kơ-me ở, lại là những người bất mãn với triều đình U-đông và rất tin tưởng vào Po kum Pao. Đô đốc La-gơ-răn-de truyền lệnh cho Lác-cơ-lô-zơ đem Po kum Pao về Saigòn để càng dễ kiểm soát. Tên đô đốc Pháp giao Pô kum Pao cho một tên phủ Việt-nam, và cấp cho một số tiền ăn chết đói là 20 quan mỗi tháng! 20 quan cho một vị hoàng thân và bốn người hầu cận trung tin xưa nay! Cái chí của vị anh hùng không thể bị giam cầm mãi, không thể bị mua chuộc dù Lác-cơ-lô-zơ và giám mục Mit-sơ vẫn đóng vai trò tay nhưng khi La-gơ-răn-de đóng vai trò tay sắt.

Ở Saigon, Po kum Pao bị mật liên lạc với các nhà ái quốc Việt-nam. Mà theo tin tức của sở mật thám lúc ấy, có lẽ cuộc vượt ngục của Po kum Pao là do người Việt nam tổ chức. Po kum Pao thoát khỏi Saigon, về rừng núi và thôn xã Tây-ninh.

*« Ông được dân chúng sùng bái sâu sắc; người ta kiêu ông trên một cái kiệu trang hoàng lộng lẫy và đắt giá; ông ở giữa bè đảng trung thành của ông ».*

(Báo cáo của Đu-méc ngày 10-7-66)

\*Cọc về rừng, Pô kum Pao không phải tốn nhiều thì giờ để quy tụ quân khởi nghĩa Kơ-me, để liên kết với các nhà ái quốc Việt nam như Trương Quyền — con của Trương Định — và đảng chúng của Thiên hộ Dương. Bọn sứ giả thực dân xem nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Po kum Pao là thái độ bần tiện của La-gơ-răn-de. Đầu óc tư bản của chúng chỉ có thể nghĩ đến số tiền, đến mua chuộc, chúng dù ngó thấy cũng không dám nói

rằng nguyên nhân của khởi nghĩa chỉ có thể là sự xâm lược. Đối với kẻ thành tâm ái quốc có phải là uy vũ phô trương ở trên bộ và dưới bến Sài-gòn làm nao núng được chi bất khuất đâu? Có phải 20, 2.000 hay 2 triệu quan mà quyến rũ được đâu? Chính lúc bấy giờ tên Rây-na đi thanh tra ở vùng đồng bào Stiêng đã gây ra bao nhiêu tang tóc và cướp bóc, rồi hấn lo lót cho cha Guy đồng 25 đồng bạc để cho cha này khởi một lộ! Như thế ai là kẻ tham tiền? Ai là kẻ mà đồng tiền là chúa của linh hồn?

## 2.— Thắng trận đầu: Giết tên chủ tỉnh Tây-ninh Lac-cơ-lô-zơ.

Trong số quân khởi nghĩa dưới cờ của Pô kum Pao có người Kơ-me, người Chăm, người Stiêng và các bộ lạc đồng bào Thượng khác; đặc biệt là có nhiều quân sĩ người Việt từ Đồng tháp mười, cả từ miền tây đến (mà lúc bấy giờ, để mượn cờ lấy ba tỉnh miền tây, địch gọi là quân chính quy của Phan thanh Giản gửi đến).

Ngày chúa nhật 3-6-1866, tinh báo của Pháp cho Lac-cơ-lô-zơ hay rằng có 3, 4 trăm (có tài liệu nói là 2, 3 nghìn, có tài liệu khác lại nói 1.500) quân khởi nghĩa tụ họp cách thành Tây-ninh 8 dặm và có ý định tiến đánh Tây-ninh — ở đây có một đại đội quân địch đóng trong thành mà nhà Nguyễn đã xây dựng từ lâu. Được tin, Lac cơ lô zơ đem một số quân nhỏ theo, đi gặp Pô kum Pao, định gọi lại cái « nghĩa » xưa — nhưng nhà ái quốc Pô kum Pao không phải là Quan Công hầu, còn Lac-cơ-lô-zơ càng không phải là Tào mạt Đức. Tên Huyện người Việt-nam cũng đem một toán quân theo hộ vệ Lac-cơ-lô-zơ.

Hôm ấy Pô kum Pao làm kế như là chuyển quân đi xa lên phía Bắc chớ không

phải xáp gần Tây-ninh. Lac-cơ-lô-zơ nghiên cứu chỗ đóng quân, nhà hếp của chỗ đồn quân để biết số quân khởi nghĩa. Rồi hấn trở về, không gặp Pô-kum-pao.

Nhưng tình hình, ngày 7-6 vào chiều gần tối thì Pô kum Pao xuất hiện ở hữu ngạn rạch Tây-ninh, nhằm thành Tây-ninh mà tiến vào; thành ở bên tả ngạn. Lac cơ lô zơ cưỡi ngựa trắng cùng quân lính ra ứng phó. Quân Pô kum Pao cách thành chỉ 2 dặm về phía tây bắc, ở ven rừng, giàn trận như một vòng cung. Trong lúc đó thì tên quan ba địch là Pi-nô đem quân tiếp viện qua cầu, vừa qua cầu và vừa đóng công cầu thì một cánh quân khởi nghĩa đã đến trước mặt chúng, cờ trắng đi đầu, như còi cắt đứt đường rút lui của Lac cơ lô zơ. Hai bên nổ súng; toán quân của Pi-nô chạy tháo về đồn. Quan ba Lac-cơ-lô-zơ bị bao vây. Cuộc chiến đấu xảy ra rất ngắn. 7 giờ tối, tổng số lính Pháp đi theo chủ tướng, chỉ còn có 9 người chạy bán sống bán chết về đồn, trong đó đã có 3 người bị thương; 11 người với sĩ quan Lơ-sa và Lac-cơ-lô-zơ đều bị giết tại trận trong một cuộc giáp chiến không đầy nửa giờ. Quân khởi nghĩa đóng bên kia rạch để giám thị sự hoạt động của quân Pháp trong thành Tây-ninh. Cung nỏ, gan dạ, cận chiến đã đem lại một trận thắng đầu tiên rất có ảnh hưởng. Địch cố thủ trong thành. Chúng khiếp sợ cho đến đổi trong vòng 30 giờ đồng hồ, thầy của Lac-cơ-lô-zơ và các sĩ quan binh lính khác « bị đè mặt cho đều ăn quạ mổ » (lời của Đu-méc). Có lần chúng làm gan ra tìm thầy; ngày 7, tức 9 giờ sáng cuộc chiến đấu, quan ba Pi-nô kéo quân sang cầu, nhưng qua khỏi cầu, vừa thấy dạng nghĩa quân Kơ-me núp sau cây thối chúng khiếp sợ xô nhau mà chạy về đồn, chỉ mang được xác của thiếu úy Lơ-xa vì xác này nằm kề đầu cầu! Gan thật! (Xem quyển « Les lères années

de la Cochinchine », André Baudrit, tr. 190)

### 3 — Thắng luôn trận thứ 2 : giết quan năm Mác - se - zơ.

Được tin, đô đốc La - gờ - răn - de cấp tốc gửi chiến thuyền « Longđin » đem quân cứu viện đến Tây-ninh ; quân cứu viện do quan năm Mác - se - zơ cầm đầu. Quân khởi nghĩa đã cắt đường giầy thép từ Tây-ninh về Sài - gòn. Địch đổ bộ lên bến Keo, ngoài vàm sông cách Tây-ninh 7 dặm. Không một tên Pháp nào dám ló ra khỏi thành để đi đón viện binh từ bên Keo.

*« Khi chúng tôi đến Tây-ninh thì chúng tôi thấy rằng đồn quân ở đó hoàn toàn mất tinh thần. Binh lính kể lại những chuyện lạ thường khó tin nhất như là người Kơ-me cảm thương mà phóng xa 5, 6 thước giết được người. Họ kể rằng người Kơ-me xung phong ghé góm lằm, không chống nổi; nếu quân số không đầy đủ mà đụng phải người Kơ-me thì tốt nhất là nên bỏ chạy; lính Pháp không thấy xấu hổ khi họ nói lên điều ấy »* (A. Baudrit)

Quan năm Mác-se tụ họp tất cả lính còn lành mạnh của đồn để xuất quân; lần này lấy được xác về, nhưng chỉ giáp chiến sơ sài bằng đại bác rồi vào đồn. Đờ Lac-cơ-lô-zơ bị một mũi tên của người Stiêng thiện xạ ngay trên ngực trước đó phồng tự đắc thực dạn.

Trong khi quan năm Mác-se lên Tây-ninh bằng đường thủy từ Sài-gòn thì quan ba Fơ - rô - mi - ê đem viện binh lên Tây-ninh bằng đường bộ từ Trang bằng ; quân của Fơ-rô-mi-ê vừa qua thì quân khởi nghĩa Việt - Nam đánh phá hai trạm Iruông - mít và Cầu - khởi (hai vị trí này về sau, từ 1945 đến 1954 vẫn là căn cứ lợi hại của quân du kích Việt-nam ở khu 7).

Ngày 14-6, quan năm Mác-se xuất quân lần thứ 2 sau khi nhờ tụ họp đông đảo binh lính mà trấn tĩnh tinh thần của chúng một phần nào : lần này, ngoài số quân giữ đồn để hậu viện, địch có 150 quân ra trận, 2 khẩu đại bác. Theo lệ thường, từ trước tới giờ, trừ cuộc cận chiến của Nguyễn trung Trực thì ngoài dã chiến, 150 quân có vũ khí tân thời thể đánh tan hàng nghìn người vũ khí thô sơ. Hai quân gặp nhau ở Rạch Vinh là nơi mà Po kum Pao chọn làm trận địa lần này, cách Tây-ninh hơn 10 dặm.

Quân khởi nghĩa bình tĩnh chờ địch lợi qua Rạch Vinh ; kế rạch là những cánh đồng lầy lội nhỏ. Quân khởi nghĩa khi ấy vừa hò hét, vừa tấn công bằng cung nỏ, dao mác, gươm giáo và mấy cây súng đã lượm được trong trận trước. Quân khởi nghĩa vũ khí thô sơ nên tìm cận chiến. Hai bên đánh xáp lá cà. Quan năm Mác-se và một số đông binh lính bị chém chết. Đến 5 giờ, địch tháo chạy về đồn, mất chủ tướng. Khi đi chỉ có 3 giờ, khi về tán loạn, lóp quèn đường, lóp sợ về đường cũ thì bị phục kích, ban đêm càng sợ tên độc của người Stiêng có sức hạ cộp trong nháy mắt, đến 3 giờ sáng chúng mới về tới đồn, xác còn vĩa mắt.

Quân khởi nghĩa Tây-ninh phấn khởi ; quân khởi nghĩa ở các tỉnh miền đông Nam-kỳ càng phấn khởi, nhất là khi địch buộc lòng phải rút bớt lực lượng đồn trú và cần quét ở các nơi về hướng Tây-ninh.

*« Trong lúc đại tá A-lai-rông lo tổ chức một cuộc hành quân khác thì tin trận Rạch Vinh và tin về số quân bị thiệt mạng của ta lan tràn ra trong nhân dân như một làn lửa thuốc súng ; các lãnh tụ khởi nghĩa phái người đi cổ võ các nơi, đến cả trong hàng ngũ chúng ta, đến cả*

trong phố Saigon và họ tìm cách tấn công ta tại thủ phủ của ta ».

(Vial, les lères années de la Cochinchine, p. 62)

**4) Phối hợp tác chiến với quân khởi nghĩa Việt-nam.**— Quân khởi nghĩa Việt-nam lâu nay đã điều tra tỉ mỉ tình hình quân sự của Pháp; số lượng, vũ khí, dinh trại đặc biệt là của vùng Sài-gòn. Điều ấy chứng tỏ rằng người Việt và người Kơ-me có kế-hoạch đánh căn cứ chính của địch. Người Việt và người Kơ-me đã làm địch vận có ít nhiều kết quả: một số ít lính Pháp chạy qua hàng ngũ của ta. (Trong trận Đồn Tả ở Đồn tháp mười, sau khi đồn bị hãm quân ta rút lui, có một người Pháp bị bắt trong đồn mắng bọn thực dân và nói rằng « nếu tao có đạn tốt thì chúng mày còn chết nhiều ! »); số lính Ta-gan (người Phi luật-tân) chạy qua hàng ngũ Miên — Việt lại đông hơn.

Quản Là ở vùng Cần Giuộc do dự trong cuộc liên hiệp với quân khởi nghĩa Kơ-me. Nhưng Trương-Quyền (lúc bấy giờ mới 20 tuổi) thì cương quyết chủ trương phối hợp tác chiến. Hàn lâm Phu cũng cương quyết cộng tác với Pô-kum-Pao; cả hai đều có nhiều lần đến hội đàm với nhà lãnh tụ Kơ-me.

Quân Pháp tập trung nhiều ở Tây-ninh, gây khó cho Po - kum - Pao, thì quân khởi nghĩa Việt-nam đánh vào đồn Thuận-kiều, gần Sài-gòn (trên đường Sài-gòn—Tây-ninh) để chia bớt lực lượng của địch. Đêm 24-6 tức là chỉ 10 ngày sau trận Rach - Vinh, quân ta phá nhà gậy thép Thuận-kiều, leo vào đồn, vừa hét vang trời vừa xông tới chém giết địch; ta đem vào đồn nhiều xe bò để chở khí giới đạn dược lấy của địch; phần lớn đồn bị chiếm; đánh nhau đến sáng, quân khởi nghĩa rút ra khỏi đồn, lúc ấy cũng là lúc mà bọn Việt

gian Phủ - Ca ở Hóc - môn đem quân lên tiếp cứu cho địch

Cũng đêm 24, quân ta đánh đồn Trảng bàng, giữa Sài-gòn và Tây-ninh, đồng thời huy động nhiều lực lượng đánh địch chung quanh Chợ-lớn là nơi mà địch đề phòng cẩn mật vừa ở mặt Phú-lâm vừa trên sông Cầu Ông Lãnh với 300 quân và một đội pháo thuyền.

Địch biết rằng căn cứ chính của quân khởi nghĩa Việt-nam trong vùng dọc theo đường Sài-gòn—Tây-ninh là cả nhân dân tổng Cầu an hạ giữa bưng Tầm-lạc và sông Vàm cỏ đông. Địch tập trung quân đánh vào Cầu-an-hạ. Quân khởi nghĩa phân tán ra 3 mặt, một mặt đánh về ngõ Bình-diễn (trên đường Chợ-lớn đi Mỹ-thọ), một mặt đánh lên phía sông Bến - Nghé, còn cánh quân đông nhất do Trương - Quyền cầm đầu thì đánh lên Trảng bàng giáp chiến với địch ở đó một trận, rồi kéo lên Tây-ninh cùng hoạt động càng mật thiết với Pô-kum-Pao.

Ngày 2-7, tại Trà-vang (Tây-ninh), xảy ra một trận ác chiến giữa quân khởi nghĩa Kơ-me Việt và quân Pháp; mấy ngày này, quân khởi nghĩa luôn luôn theo sau quân Pháp để chờ một cơ hội, một địa điểm thuận lợi mà đánh; 12 giờ trưa trận giáp chiến bắt đầu ở giữa một cánh đồng nhỏ trong rừng. Địch bị tổn thất kéo về Tây-ninh thì ngày 3, chúng bị hơn ba trăm nghĩa quân Việt-nam đón đường phục kích. Đêm ấy, nghĩa quân Kơ-me Việt vào tận phố Tây-ninh mà đánh, đốt phá cơ quan của địch và nhà cửa của những kẻ tay sai của địch, nhưng hạ đồn không nổi. Địch nói:

« Trái thời kỳ chiến tranh này, điều đáng chú ý là, ở những kẻ thù của chúng ta, có một sự hoạt động, một sự cương quyết và một sự khéo léo dùng các súng ống mà cho đến nay chúng ta chưa hề thấy trong người bản xứ. Mỗi lúc những người du kích đến quấy rối các vị trí tiền

*tiểu của ta hay khuấy rối xóm làng ta ; họ núp ở các đường nhỏ nào mà toán quân ta đi qua, để nhằm bắn những vị lãnh đạo các toán quân ấy. Những lính Ta-gan đào ngũ có mặt trong hàng ngũ của kẻ địch và lòng tin tưởng của người Kơ-me đối với Pô-kum-Pao, điều ấy tạo ra một tình thế mới rất nguy hiểm cho quyền thống trị của chúng ta.»*

(Vial. trang 70)

Lúc bảy giờ, còn phải kể những trận đánh quan trọng sau đây nữa. Trận Bà-Vàng ở trong rừng phía bắc Tây-ninh (ngày 11), trận Long-tri ở Tân-an (đêm 8 rạng 9 tháng 7), các trận Củ-Chi, Hóc-môn và Trảng-bàng do đích thân Trương - Quyền cầm quân đánh giặc (7-7) v. v.. đặc biệt là trận Bình-thời (gần Chợ-lớn) trong đó bên quân khởi nghĩa mất một kho súng đạn lớn gồm 59 đại bác bằng đồng.

Thực dân bắt ép chính quyền Nam-triều ở An-giang phải bắt A-soa giao cho chúng nó ; những ông quan có trọng trách ở ba tỉnh miền tây còn đang kể chịu người không thì A-soa bị kẻ phản bội bắn bị thương, đám quan kia giải A-soa về Sài-gòn với những ấn tín tàn lọng của vương triều Kơ-me. Ban đầu địch tưởng đầu làm được như vậy là mất một mũi kháng chiến nguy hiểm, nào dè rằng A - soa bị bắt thì tất cả lực lượng trước dưới quyền chỉ huy của A-soa nay đổ về dưới quyền chỉ huy thống nhất của Pô-kum-Pao một người tài trí và cương quyết hơn : lực lượng kháng chiến miền đông bắc được thống nhất với lực lượng kháng chiến của vùng đông nam. Và từ nay thì trung tâm hoạt động của Pô-kum Pao lại rời khỏi Tây-ninh mà qua đất Kơ-me. Đó là một điều tiến bộ cho kháng chiến, một mối lo càng lớn, một nguy cơ càng to cho chủ nghĩa thực dân Pháp. Lần này, ngoài Trương

Quyền ra, còn có vùng kháng chiến Đồng tháp mười và nhân dân hai tỉnh An-giang, Hà tiên trực tiếp tiếp xúc với Pô-kum Pao — bấy lâu nay thì chủ yếu là đảng chúng của Thiên-hộ-Dương vận tải lương thực khí giới từ ven sông Tiền-giang lên cung cấp cho binh lính của Pô-kum Pao.

4) Trung tâm kháng chiến dời sang xứ Kơ-me.

Từ lúc đánh Pháp trên đất Việt-nam, nhà lãnh đạo Pô-kum Pao đã được nhân dân Kơ-me hoan nghênh. Hầu hết người Kơ-me các tỉnh cho đến các cấp chính quyền xã, huyện, đều ủng hộ Pô-kum Pao. Còn « Vua thì chỉ có một số ít quan to và lý trưởng ủng hộ thôi »

(Vial, tr. 78)

a) Giết bộ trưởng quốc phòng thống lĩnh quân đội nhà vua U-dông.—

Trận đầu của Pô-kum-pao trên đất nước nhà là một trận đại tuồng cũng như trên đất Việt-nam. Nghĩa quân từ phía nổi lên. Pháp vũ trang cho một đạo quân của nhà vua do bản thân Khra-hom (chức bộ trưởng quốc phòng, thống lĩnh binh quyền) chỉ huy, đưa ra nghinh chiến. Tên Khra-hom bị bắn chết ; quân nhà vua vỡ chạy ; từ biên giới Kơ-me Việt lên đến biên hồ, phần lớn xã, huyện, tỉnh đều thuận lòng với Pô-kum Pao (trừ tên Phủ Sóc ở Soài riêng là em của tên Khra-hom kia).

Sóc chạy xuống Sài-gòn, được Pháp tiếp cho binh lính và vũ khí, quan tư pháp là A.lây-rông lại kéo quân đến Gò xoài để thanh-viện cho Sóc. Bọn này tuy cố tử chiến, chỉ làm chậm trễ chứ không cản nổi sức tiến của Pô-kum Pao về hướng Nông-pênh, U-dông.

b) Chiếm tỉnh Pắc nhum ; tấn công tỉnh Pắc nam.—

Pắc nhum là căn cứ của A-soa trước đó ít lâu, A-soa bị bắt, Miền triều lấy lại



tỉnh ấy. Nhưng Pò-kum Pao đến. Cả tỉnh nổi lên đánh đuổi quân triều đình và quân Pháp. Quân khởi nghĩa thừa thắng tiến về phía Bắc nam trên con đường Tây-ninh Nông-Pênh, gần Nông-Pênh. Đi đến đâu thì chỉ định những me sóc me khum mới, chiêu mộ thêm người, võ trang quần chúng. Nếu gặp quân Pháp đông và mạnh hơn thì nghĩa quân không xáp trận, chỉ đánh trận nhỏ, rút ra trước quân Pháp, hợp lại sau quân pháp. Quân Pháp không quen thủy thổ, không có quần chúng tiếp tế, phải mang cả lương thực trên lưng, càng dễ bị giết. Pò-kum-Pao vừa lấy súng đạn của địch, vừa mua súng đạn từ 3 tỉnh miền tây Nam-kỳ đưa đến, qua vùng Hà-tiên, Rạch-glá và qua Đồng tháp mười. Địch than rằng không thể ngăn cản cuộc mua súng đạn được bởi vì sông ngòi nhiều quá mà trên sông ngòi chằng chịt ấy có đến 40 nghìn chiếc thuyền lớn nhỏ xuôi ngược bất thường.

Địch cũng kêu rằng vua Nô-rô-đôm không cương quyết, « không chú tâm đến thời cuộc », xem cuộc chiến đấu này như là một chiến đấu giữa người Pháp và Việt-nam hay là giữa người Pháp và người Xiêm.

*« Cuộc chiến tranh này dường như kéo dài không bao giờ hết. Pò-kum-Pao và chung quanh ông ấy là mấy trăm người Kơ-me, người Việt-nam và người Ta-gan đào ngũ, chiếm những làng quan trọng nhất, tuyển binh, phát vũ khí đạn dược, cử người chỉ đạo mới thay cho người cũ.*

(Vial, 82).

Lúc ấy triều đình Huế cận thị, không biết thừa cơ thuận lợi nhất để lấy lại 3 tỉnh. Nó không biết vụ đại bại ở Méc-xíc của Pháp, nó không biết cuộc thất bại của đô đốc Rô-zơ ở Triều-tiên ; nó cũng không chú ý đến những nguy cơ của Pháp ngay ở đất Kơ-me. Nó chỉ lo đàn áp nông dân

ngoài Bắc, và đàn áp quần chúng ở Kinh thành sau cuộc toan đảo chính lật Tự-Đức của mấy nghìn nhân công đang xây dựng Khiêm-Lăng. Có, có lúc cánh chủ chiến thiếu chút nữa đã thắng cánh chủ hòa. Nguyễn-tri-Phương đã tụ họp 7 vạn tinh binh quanh Kinh thành, tiếng đồn chiến tranh tái diễn đang vang dội, nhiều cha cố Pháp hoảng sợ đã bắt đầu bỏ Huế vào Sài-gòn. Nhưng rồi triều đình cứ tin vào khả năng « chuộc lại ba tỉnh », dè dặt « ba tỉnh lại châu ba » ? Ngược lại với triều đình, người ái quốc ở Nam-kỳ lục tỉnh không nệ hy sinh trên đất Việt hay trên đất Kơ-me, chiến đấu dưới cờ Trương-Định hay dưới cờ Pò-kum-Pao ; bằng máu nóng của mình, họ xây tình đoàn kết giữa hai dân tộc đang chống lại một kẻ thù chung.

*c) Các trận quanh và trong thành U-đông và Nông-pênh.*

Bây giờ ở ba tỉnh miền đông Nam-kỳ, quân Là người chỉ đạo kháng chiến vùng từ Chợ-lớn xuống Cầu-đước đã ra quy hàng địch ; còn Thiên-hộ Dương đã bị chết trong một tai nạn ngoài bề. Trương-Quyền đi sát với Pò-kum-Pao tác chiến ở Kơ-me. Trên Kơ-me trung tâm của chiến cuộc dời qua phía hữu ngạn Cửu-long-giang ; nghĩa quân tập trung lực lượng vây đánh hai kinh U-đông và Nông-pênh. Lúc ấy vua Nô-rô-đôm đã về đóng đô ở Nông-pênh. Địch sai những tướng đầu sỏ của nó như quan tư Brie đờ Lít lơ và quan năm Rơ-bun, tổng chỉ huy của quân Pháp ở Nam-kỳ lên tác chiến.

Ngày 17-12-1866, quân khởi nghĩa bắt đầu công phá U-đông, vào tận trong vòng thành của hoàng cung mà đánh phá, trả trợn với quân ngự lâm đồng tình. Tình hình ở U-đông và Nông-pênh vô cùng rối rắm : các quan đại thần họp nhau bí mật bàn việc phế vua Nô-rô-đôm, nhưng kẻ

thì muốn tôn Pô-kum-Pao lên ngôi, kẻ khác lại muốn tôn Phra-keo-pha. Quân khởi nghĩa chặn cắt con đường 17 dặm nối liền hai kinh đô trên bờ sông. Hai bên đánh nhau nhiều trận ở đây. Đồng thời bên tả ngạn, hai tên quan ba Pháp là Đa-nốt và Bơ-ru bị chặn đánh liên tiếp. Dưới sông, hai pháo thuyền địch không đủ sức ngăn sự qua lại của nghĩa quân. Xa hơn nữa, ở vùng đông Nam-kỳ một trận lớn xảy ra ở đồn An-cư là một căn cứ của liên quân Khơ-me Việt; trong trận này Pháp bị tổn thất một trung đội với 2 quan ba, phe ta thì tán lý Trần-văn-Du, gốc người Gò-đen bị tử trận. Còn ở vùng núi Pắc-nhum, liên quân Khơ-me Việt (bên Khơ-me do Num rét và Ec chỉ huy, bên Việt do Trương Quyền, lãnh binh Lãm, quản Ngàn và quản Nhiều chỉ huy) giao chiến với đạo quân Pháp của của quan tư Đa-nô. Ở trung tâm Nam-kỳ bên phía tây bắc rạch Bo-bo (Kinh Thủ Thừa hiện giờ) cũng có một trận đánh khá lớn. Dường như các trận đánh này là cốt để chia xẻ lực lượng địch, giúp cho Pô-kum-Pao đánh kinh thành Nông-pênh, và thừa lúc quân Pháp tập trung lên xứ Khơ-me để mở rộng vùng giải phóng ở Nam-kỳ.

Nhưng trên đường Nông-pênh — U-đông, địch tập trung nhiều quân, chúng nó ở sát căn cứ của chúng nó, và chúng nó được pháo thuyền yểm hộ đặc lực, nên quân khởi nghĩa bị tổn thất nhiều mà không lấy được kinh thành.

d) *Giải phóng tỉnh Soài Riêng và đánh chìm pháo thuyền số 22 của địch.*

Vào đầu năm 1867, Po-kum-Pao lại thỉnh linh xuất hiện ở vùng giữa hai sông Vàm cỏ đông và Vàm cỏ tây từ Soài riêng đến Trăng bàng, quét sạch nguy quân và nguy quyền của Phủ Sóc. Pháo thuyền địch ngày đêm tuần hành trên Vàm cỏ đông

để ngăn liên quân Khơ-me Việt vào tỉnh Gia định.

Ngày 25 tháng giêng, pháo thuyền số 22 của địch đang chạy trên Cửa long giang thỉnh linh bị nổ chìm ngay, tất cả vũ khí đạn dược đều mất, nhiều quân Pháp chết. Ta hãy kể luôn chiếc pháo thuyền « Casse tête » bị nổ và bị chìm trên đường từ Bà rịa về Sài-gòn (tháng 5). Các vụ đánh chìm tàu địch này đều là do bàn tay của các anh hùng vô danh trọng phong trào kháng chiến.

e) *Bước cùng của cuộc khởi nghĩa PO KUM PAO ; nhà ái quốc tử trận.*

Thực dân Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền tây Nam kỳ.

Phan thanh Giản giao đất, nạp thành, nạp súng mà không hô hào kháng chiến.

Điều này rất bất lợi cho liên quân Khơ-me — Việt. Quân khởi nghĩa gặp lúc ngặt nghèo. Pháp vũ trang cho bè đảng của Phra Keo Pha, cùng với bọn này đánh vào vùng giải phóng ở 2 sông Vàm cỏ ; quân khởi nghĩa phải rút về vùng Suối giây nghèo nàn, dân thưa, lúa ít ở phía bắc Tây ninh, rồi rút về phía Stung-treng, Sam boc gần biên giới Lào. Ngày 28-7-1867, căn cứ Suối giây bị địch phá, nghĩa quân Việt nam bắt buộc phải rút lui từng toán nhỏ về xa dưới vùng Hậu giang. Còn Pô-kum-Pao thì qua bên kia sông Cửa-long, đánh vào Kom pong Soai ; ở đây nhà ái quốc bị trọng thương và mất ngày 3-12-1867 tại tỉnh lỵ Kompong Phom. Địch cắt đầu ông đem về bêu ở Nông Pênh. Toàn dân vô cùng thương tiếc một nhà lãnh đạo tài trí, gan dạ, một người đã chủ trương và thực hiện cuộc đồng minh kháng chiến giữa hai dân tộc Việt—Khơ-me chống kẻ thù chung : thực dân Pháp cướp nước.

## V.— Kết luận

Lão tướng Po -kum - Pao xứng đáng với lòng thành kính của dân tộc Khơ me

miên ; người tuy thất trận, bị chết ở sa trường, nhưng đã làm cho quân giặc thất điên bát đảo, làm cho chúng tán đảm kinh tâm ; người đã chứng minh rằng cái dân tộc đã xây dựng Đế thiên đế Thích mặc dù cánh phong kiến suy tàn cam tâm quy lụy trước giặc ngoại xâm, dân tộc ấy vẫn giữ nguyên khí phách anh hùng, chí khí quật cường mà người Kơ-me Issara sau này là kẻ thừa kế rất xứng đáng.

Nhà lãnh tụ trẻ tuổi Trương Quyền xứng đáng với cha, xứng đáng với dân tộc ; người đã chà đạp trên bao thành kiến cũ kỹ lỗi thời, phản động, để bắt tay với dân tộc láng giềng, không nề phôi thây trên chiến trường ngoài tổ quốc, miễn giết được kẻ thù : giòng máu của Trương Quyền và bè bạn rửa sạch những mối hiềm thù do triều đình Huế gây nên, gấu chặt tình thân thiện giữa Việt-nam Kơ-me huynh đệ mà sau này quân tình nguyện của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã anh dũng phát huy.

Nguyên nhân căn bản cuộc thất bại của PO KIM PAO và TRƯƠNG QUYỀN chưa phải là sức mạnh của kẻ xâm lăng mà chắc hơn cả là sự phản phúc của triều đình Huế đã bỏ rơi nghĩa quân miền đông rồi lại đem nạp cả ba tỉnh miền tây.

Lúc ấy, trước, trong và sau cuộc đại bại của Pháp ở Méc-xic, nếu lấy toàn lực 2 dân tộc Việt — Kơ-me mà chiến đấu, thì dù có tàu to súng lớn, địch cũng phải cuốn cờ thôi.

Cái kỳ vọng của Po Kum Pao và Trương Quyền không đạt bằng 2 năm kháng chiến anh dũng từ 1866 đến 1867, thì hai dân tộc Việt Kơ-me đã đạt được bằng 10 năm kháng chiến càng anh dũng hơn nữa từ 1945 đến 1954.

Ngày nay khi ở miền Nam, bọn Ngô đình Diệm theo lệnh Mỹ, cố sức phong tỏa Kơ-me để ép huộc xứ Chùa Tháp rơi vào vòng của khối xâm lược Đông Nam Á, thì chúng ta phải nhắc nhở và đề cao cuộc đồng minh chiến đấu Việt Kơ-me, nhân dân hai nước nương tựa nhau, bênh vực nhau, đó là một trong những điều kiện quan trọng để gìn giữ độc lập, bảo vệ hòa bình thực hiện thống nhất (1).

---

(1) Khi viết bài này, chúng tôi không có tham khảo được tài liệu chữ Kơ-me ; là một sự thiếu sót căn bản. Chúng tôi rất trông mong các bạn Kơ-me giúp đỡ tài liệu, ý kiến, để nghiên cứu lịch sử cuộc khởi nghĩa oanh liệt này.

TRẦN VĂN GIÀU

# VỀ VẤN ĐỀ ĐIỂN HÌNH TÍNH TRONG VĂN CHƯƠNG VÀ NGHỆ THUẬT

---

Những nghị quyết lịch sử của Đảng Cộng sản Liên-xô nhằm đảm bảo nhiều thắng lợi mới trong sự xây dựng chủ nghĩa cộng sản, nhằm nâng cao hơn nữa và nâng cao mãi mãi mức độ sinh hoạt vật chất và văn hóa của nhân dân ta, đã đặt ra cho nghệ thuật và văn học Xô-viết những vấn đề nghiêm trọng.

Mặc dầu đã thu được những kết quả rất quan trọng, nhưng nghệ thuật và văn học vẫn đi sau sinh hoạt và chưa thỏa mãn được những nhu yếu tinh thần ngày càng nhiều của nhân dân ta. Cái thiếu sót lớn nhất của nó là sau thời chiến tranh, chỉ xuất hiện rất ít những tác phẩm đại qui mô có sức tổng hợp rộng lớn để bày ra trước mắt độc giả cái thực tế Xô-viết vĩ đại. Độc giả phàn nàn vì nhận thấy rằng có nhiều tác phẩm không hình dung được một cách trung thành, mạnh mẽ, điển hình, những con người đồng thời đại với chúng ta, là những kẻ xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Thời kỳ oanh liệt của chúng ta, trong đó cái mới tử chiến với cái cũ, không được phản ánh trong tác phẩm với tất cả những mâu thuẫn phức tạp của nó; tác hại của cái cũ thì không bị bêu ra, mà cái sức vô địch, vĩ đại, đẹp đẽ của cái mới, của cái gì tiến bộ, thì lại không nổi bật lên được. Những tác phẩm buồn tẻ, tầm thường, vẫn tiếp tục được xuất bản, trong đó thấy rõ tác giả chỉ chạy theo thời cục, mà không dám bay bổng lên đến những động tác tổng quát cao cả, có thể cõ vũ lòng người.

Có một số tác giả chỉ nhận thức sinh hoạt một cách hời hợt và không rút ra được những qui luật của nó; họ tưởng rằng cần phải tô vẽ cho thực tế, do đó họ đã giảm khinh những sự khổ khổ của chúng ta, và họ đã không vẽ được một bức tranh chân thực về những khuyết điểm còn tồn tại, không thực sự đấu tranh với những tàn tích của chế độ tư bản trong ý thức mọi người. Một điều nữa, là hãy còn xuất bản rất ít những tác phẩm trào phúng có giá trị, có thể là những vũ khí công hiệu để chống lại cái cũ, chống lại những cái xấu xa trong đời sống và tất cả những cái gì ngăn cản cuộc kiến thiết cộng sản chủ nghĩa.

Sự phát triển của văn học và nghệ thuật Xô-viết có liên quan mật thiết với thâm mỹ học hiện-thực xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu của nghệ thuật tất nhiên sẽ làm giàu cho lý luận thâm mỹ mà những sai lầm về thâm mỹ học cũng không khỏi có ảnh hưởng đến nghệ thuật. Như vậy mà những vấn đề lý luận rất quan trọng cho sự phát triển của nghệ thuật và văn-học thì đến nay vẫn chưa từng được nghiên cứu trong một phạm vi rộng rãi và đến một trình độ uyên thâm đáng có. Rất nhiều những vấn đề ấy chỉ mới được xử trí một cách lẻ tẻ và hời hợt; các nhà triết học, các nhà phê bình và các sử gia chưa cùng nhau phối hợp sự cố gắng của mỗi người. Do đó, nhiều khi thấy có một tình trạng hỗn tạp trong sự giải quyết những vấn đề lý luận hiện thời nhất. Tựu trung, cách xử trí vấn đề điển hình tính lại càng tỏ rõ một tình hình đáng tiếc trong lĩnh vực thâm mỹ học.

Vấn đề điển hình tính là một vấn đề trung tâm của thâm mỹ học Mác—Lê. Nó có liên quan mật thiết với những vấn đề khác về sự sáng tạo trong nghệ thuật; giải quyết nó là một việc rất quan trọng cho sự phát triển chủ nghĩa hiện thực xã hội. Không hiểu biết sâu sắc vấn đề điển hình tính trong văn học và nghệ thuật thì không nâng cao được trình độ tư tưởng và mỹ thuật của văn học và nghệ thuật, không thể thúc đẩy nó theo kịp đời sống và cũng không thể ngăn cản người ta cho ra đời những tác phẩm buồn tẻ, tầm thường xuyên tạc thực tế.

Điển hình hóa là một điều kiện cơ bản của nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa. Nhờ có nó, thực tế mới phản ảnh vào trong nghệ thuật được, phản ảnh bằng hình tượng, bằng cảm giác.

Chữ điển hình hóa có hàm cái nghĩa là phản ánh sinh hoạt một cách chân thực bằng nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa. Chúng ta còn nhớ cái công thức cổ điển của Engels: «... Tiền đề của chủ nghĩa hiện thực là phải tả chi tiết cho đúng đã đành, nhưng còn phải phản ánh cho đúng những tâm tính điển hình trong những trường hợp điển hình». Khi mà nhà nghệ thuật đặt những nhân vật điển hình vào trong tác phẩm của mình để cho nó hoạt động, để cho những tâm tính điển hình xung đột với nhau trong những trường hợp điển hình, thì tức là nhà nghệ thuật đã rút ra được những quy luật phát triển của thực tại với những khía cạnh cụ thể và biến hóa của nó.

Thâm mỹ học phản động đã có rất nhiều lý luận về sự điển hình hóa, một số thì là duy tâm luận thẳng thắn, một số thì mạo danh là duy vật luận. Những lý luận này làm khởi nguyên cho một số trào lưu, kể từ chủ nghĩa lãng mạn phản động cho đến chủ nghĩa tự nhiên và những phái suy đồi khác. Thâm mỹ học Mác—Lê-nin đã được xây dựng trong một cuộc đấu tranh bất thỏa hiệp chống lại những lý luận nghệ thuật tư sản. Trong cuộc đấu tranh đó, nó dựa vào những truyền thống tiến bộ của thâm mỹ học quá khứ, vào kinh nghiệm của nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa thế giới. Nhờ có duy vật luận biện chứng mà có thể đặt ra một cách khoa học vấn đề điển hình tính, điều kiện cơ bản để hình dung đời sống một cách hiện thực.

Chủ nghĩa hiện thực xã hội cần phải miêu tả một cách khách quan cái chân lý của sinh hoạt trong khi nó phát triển với một phương thức cách mạng; cho nên giải quyết vấn đề này một cách khoa học sâu sắc là một việc quan trọng bậc nhất. Có biết lựa chọn cái gì là căn bản, cái gì biểu hiện được xu hướng phát triển với tất cả những

mối mâu thuẫn của nó, thì nhà nghệ thuật mới nêu rõ được cái chân lý xác thực. Sáng tạo những nhân vật điển hình sâu sắc là cái gì không những quyết định giá trị nhận thức luận của văn học và nghệ thuật, mà còn quyết định vai trò xã hội tích cực, tác dụng giáo dục của nó, đem lại cho nó cái sức khêu gợi lòng yêu thương, lòng căm ghét, lòng khinh bỉ, gây cho độc giả cái ý muốn noi gương những nhân vật mà mình hâm mộ. Miêu tả những khía cạnh căn bản của đời sống không phải bằng một cái biểu, mà lại bằng những hình tượng khêu gợi, cụ thể, mỹ thuật, cổ vũ được lòng người, bằng những hình tượng có thể làm cho lý tính và tình cảm rung động: cái quá trình phức tạp trong đó nhà nghệ thuật điển hình hóa những sự thực của đời sống chỉ có ý nghĩa như thế. Điển hình hóa là một phương pháp riêng của nghệ thuật để tổng hợp những sự thực lại, dưới một hình thức cá biệt, mỹ thuật, cụ thể, cảm tính.

Điều này chứng tỏ vấn đề điển hình tính trong nghệ thuật là phức tạp như thế nào. Không thể giải quyết được nó, nếu không thường xuyên tiếp xúc với đời sống thực tế, với sự phát triển cụ thể của văn học và nghệ thuật.

Nhưng có một điều mà chúng ta bắt buộc phải nhìn nhận là trong những năm gần đây, có những quan niệm kinh viện, sai lầm, về điển hình tính trong nghệ thuật đã được truyền bá trong giới văn sĩ và nghệ sĩ. Có nhiều công thức được lưu hành, nói rằng điển hình tính qui căn là cái thực chất của một hiện tượng lịch sử và xã hội nhất định; nó định nghĩa điển hình tính là cái phạm vi chủ yếu trong đó đảng tính được thể hiện trong nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa và nó khẳng định rằng vấn đề điển hình tính bao giờ cũng là một vấn đề chính trị, rằng cố ý phóng đại cái gì được hình dung trong nghệ thuật, là phương tiện tốt hơn cả để rút ra được cái tính cách điển hình và làm cho nó nổi bật lên. Những công thức giáo điều mạo tên là Mác-xít ấy thường được người ta nhận lầm là tóm tắt cái quan điểm của đảng ta về các vấn đề thuộc về văn học và nghệ thuật.

Người ta đã biết từ lâu rằng mọi mưu mô để tìm một định nghĩa khoa học mà không kể đến thực tiễn sinh hoạt, đến tính lịch sử cụ thể thì đều dẫn đến cái học kinh viện, đến chủ nghĩa giáo điều cả. Đó là điều đã xảy ra về câu chuyện điển hình tính, khi người ta không trông thấy những khía cạnh khác nhau của cái tư liệu nghệ thuật cụ thể, mà chỉ biết vận dụng những cái biểu có sẵn.

Đây chính là một điểm trái ngược với tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lênin, với chỉ thị của Đảng ta, nói rằng tất cả mọi hiện tượng, kể cả văn học và nghệ thuật, đều phải được nghiên cứu trong quá trình phát triển lịch sử cụ thể của nó.

Những công thức kinh viện về điển hình tính đã kể trên này cũng đã được lưu hành đến một mức nào và đã có ảnh hưởng đáng tiếc đối với sự phát triển của văn học và nghệ thuật Xô-viết, đối với sự nghiên cứu các vấn đề thẩm mỹ học.

∴

Chúng ta biết rằng khi nhà nghệ thuật sáng tạo một nhân vật điển hình thì lựa chọn và khái quát những sự kiện có ý nghĩa nhất trong thực tế. Chính vì thế mà nhân vật điển hình có một giá trị lý tưởng, đó là một tiêu chuẩn rất quan trọng để

binh giá. Các văn sĩ và nghệ sĩ đều sáng tạo như thế những nhân vật xuất sắc kỳ quan nhất của mình, kể cả những nhân vật thoát thai ở những kiểu người co thực như Tchapaiev, Pavel Korlchaguine hay là Méressiev.

Những tác phẩm hay nhất của văn học Xô-viết đều làm nổi bật lên những nét điển hình của sinh hoạt chúng ta, nhất là những nét của con người mới, con người Xô-viết tranh đấu cho sự biến cải cách mạng của đời sống xã hội và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Những nhân vật chủ động mà độc giả đã quen và yêu đều như thế cả. Những nhân vật ở trong những tác phẩm của Gorki, Maiakouski, Cholokov, Fadeef, Ostrovski, Aleéxi Tolstoi, Léonov, Fedine, Kornéitchouk, Lacis, Vourgoun, Kolas, Tvardovski những nhân vật trữ-tình trong thi ca của Sourkov, Issakouski, Toursour Zadé và trong tác phẩm của các nhà tiểu thuyết các nhà kịch, nhà thơ, của tất cả các dân tộc ở Liên-xô đều tham gia vào cuộc đấu tranh của chúng ta. Họ truyền cho hàng triệu người những ý hướng cao cả, tinh kiên định trong sự đấu tranh vì chủ nghĩa cộng sản, lòng hy sinh ái quốc, tinh dũng cảm, tinh lạc quan, tóm lại tất cả cái gì là sức mạnh và vẻ đẹp của con người Xô viết.

Các nhân vật hiện thực được nhân dân yêu chuộng ấy không phải là những bản sao nguyên văn tự nhiên chủ nghĩa. Họ là kết quả của sự tổng hợp những nét điển hình đẹp nhất trong tinh cách, trong diện mạo tinh thần của con người Xô-viết. Chúng ta biết rằng một nhân vật càng điển hình bao nhiêu thì càng có giá trị tổng quát bấy nhiêu. Cái cá tính mạnh mẽ, cái kinh lịch và cái tiền đồ của các nhân vật chủ yếu trong các tác phẩm Xô-viết đều làm nổi bật được cái đặc tính của những sự kiện điển hình trong thực tế của nước ta. Trái lại, sở dĩ nhiều tác phẩm có một tinh cách sơ sài, kém cỏi, là chỉ vì tác giả không có năng lực vượt lên trên một sự miêu tả hời hợt, không có năng lực vận dụng những biện pháp khái quát sâu sắc.

Maxime Gorkii có nói rằng: « nhà nghệ thuật phải biết tổng hợp, biết lam cho những sự kiện xảy ra nhiều lần trong thực tế trở thành điển hình ». Ý kiến này đã được văn hào nói lại nhiều lần.

Nhưng cái học thuyết cho rằng điển hình tinh là một sự khái quát của nghệ thuật đối với cái gì đặc thù nhất ở trong thực tại, đã được lý giải một cách rất hẹp hòi và kinh viện.

Vì như người ta đã định nghĩa điển hình tinh chỉ là cái gì biểu hiện cái bản chất của một lực lượng xã-hội nhất định, cái bản chất của một hiện tượng lịch sử và xã hội. Cái định nghĩa ấy không đủ, nó tách rời với sự sáng tạo nghệ thuật chính danh, nó không lưu ý đến cái phương pháp loại biệt tính (spécifique) mà nhà nghệ thuật dùng để nhận thức và hình dung thế giới. Nó chỉ nêu lên được một khía của nghệ thuật mà bỏ rơi cái gì phân biệt nghệ thuật với các hình thức khác của ý thức hệ.

Thế thì nêu lên cái gì giống nhau ở trong tất cả các hình thức của ý thức hệ là chưa đủ. Còn cần phải vạch ra cái gì là đặc thù, là loại biệt, là bất đồng ở trong mỗi hình thức ấy. Vì rằng nhà sử học, nhà kinh tế học, nhà triết học cũng nghiên cứu sinh hoạt xã hội để tìm ra cái bản chất của một lực lượng xã hội, của một sự kiện xã hội, nhưng không phải vì thế mà họ trở thành những nhà nghệ

**Thuật.** Nghệ thuật là một hình thức loại biệt trong các thứ hoạt động để phản ánh thực tại. Nhận thức của nghệ thuật có những qui luật riêng của nó, mà nhiều điểm không giống với quy luật của nhận thức học. Điền hình hóa là một trong những quy luật cơ bản của nghệ thuật, nó là một nhân tố rất quan trọng làm cho sự sáng tạo nghệ thuật có loại biệt tính (spécificité). Khác với khoa học, nghệ thuật phản ánh quy luật bằng hình tượng, nghĩa là dưới một hình thức cảm tính, bằng cách khoát cho cái khái quát một bộ áo cá biệt. Belinski đã nhận rõ điểm này trước đây hơn một trăm năm. Trong nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa, mọi sự kiện, mọi hiện tượng đều được phản ánh với cái hình thức mà nó vốn có ở trong sinh hoạt, chứ không phải với cái hình thức trừu tượng của một bản chất xã hội. Coi điền hình tính chỉ là bản chất đã hiện thân của một lực lượng xã hội, thì tức là thủ tiêu trong tác phẩm nghệ thuật cái phức tạp tính của sinh hoạt biểu hiện qua cái cá biệt và cũng tức là dựng lên những cái biểu, chứ không phải những nhân vật. Cái công thức kinh viện này thúc đẩy nhà nghệ thuật cố gắng minh họa những cái luận đề tổng quát, chứ không theo đuổi sự phát minh những chân lý nghệ thuật.

Nhà nghệ thuật biểu hiện những quan hệ xã hội xuyên qua những điền hình, bằng cách miêu tả những người đại biểu của nhiều tầng lớp xã hội, của các giai cấp, và chỉ rõ những mối quan hệ, những sự xung đột, những cuộc đấu tranh của họ, trong những trường hợp và những cảnh ngộ điền hình. Nghệ sĩ cố gắng đặc biệt để dựng lên một tính tình sinh động, cá thể hóa, trong đó hiện rõ những nét chung của một hạng người.

Như Engels đã nhận thấy, trong một tác phẩm nghệ thuật chân chính, thì « tính cách của mỗi nhân vật là một điền hình, nhưng đồng thời mỗi nhân vật cũng là một con người cá biệt, là « người này », như cụ Hegel nói »

Cho nên sự điền hình hóa là phụ thuộc vào cái khiếu sáng tạo những nhân vật có cá tính và do cử chỉ, hành vi, kinh lịch của nhân vật mà rút ra những quan hệ, những liên lạc phức tạp, nhiều khía, như ở trong đời sống.

Một nhà phê bình mà không thấy gì về cái khía cạnh này của sự phản ánh đời sống bằng nghệ thuật và chỉ biết tìm kiếm cái bản chất của lực lượng xã hội này hay lực lượng xã hội kia, thì không có đủ sức để phân tích triệt để một tác phẩm nghệ thuật, vì tự mình đã đánh rơi mất cái khả năng định rõ phẩm chất, đặc tính, của những nhân vật mà nghệ thuật đã tạo ra; nhà phê bình này chỉ bình giá những cái ý định của nhà nghệ thuật, chứ không bình giá cái gì mà nhà nghệ thuật đã sáng tạo ra và do đó nhà phê bình tự mình vứt bỏ cái quyền đòi hỏi phẩm chất mỹ thuật. Không còn tiêu chuẩn nữa; như thế chẳng khác gì khuyến khích những tác phẩm với vàng mà vô vị trong đó những quan niệm xã hội không được thể hiện trong những hình thức cá thể hóa nghĩa là có tính cách mỹ thuật chân chính.

Các nhà phê bình dân chủ cánh mạng, các văn hào, các nhà lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lénin đã từng nêu rõ sự cá thể hóa là rất quan trọng, là điều kiện thiết yếu của sự sáng tạo, nhân vật điền hình.

Lé-nin có viết thư cho Inès Armand, nói rằng: « những trường hợp cá biệt, sự phân tích tinh thần và tâm lý của các nhân vật điền hình nhất định, đó là tất cả vấn đề. » Cấp cho nhân vật mà mình muốn dựng lên một cá tính sâu sắc, đó là



một, trong những yêu cầu cơ bản của thẩm mỹ học hiện thực xã hội chủ nghĩa. Hệ không nhận thấy điều đó, thì tức là làm cho nhân vật trở thành khô khan và đi đến chủ nghĩa đồ biểu, không thể phân tích một cách xứng đáng những tác phẩm nghệ thuật nếu xem thường cái đặc tính ấy của sự điển hình hóa.

Chỉ cần xem lại những tác phẩm đã xuất hiện cũng đủ hiểu rằng không thể hợp nhất những nhân vật điển hình phức tạp để đem cả về cái bản chất xã hội này, hay bản chất xã hội kia mà không làm cho chúng mất cả bản tính hay trở thành vô vị. Quả vậy, Onéguine của Pouchkine và Petchorine của Lermoutov cũng ở trong một giai cấp như nhau, cũng có một bản chất xã hội như nhau, nhưng không phải vì thế mà hai nhân vật ấy không phân biệt với nhau, người nào có kinh lịch của người ấy. Tatiana trong tác phẩm của Pouchkine hay là Axinia trong tác phẩm của Cholokhov, khi ra trình diện với chúng ta, không phải là chỉ có « bản chất xã hội ». Lại còn những nét chung cho mọi người, mà chúng ta bắt gặp ở rất nhiều nhân vật điển hình trong văn học và nghệ thuật, những nét ấy, ở bất cứ thời đại nào, vẫn kích động cả một công chúng thuộc về những tập đoàn xã hội khác nhau, như thế thì chúng ta phải nghĩ sao? Không thể giải đáp những câu hỏi ấy nếu chỉ lấy con mắt kinh viện mà xét sự phản ánh đời sống bằng nghệ thuật, cho nó là sự biểu hiện bản chất một lực lượng xã hội. Sau hết, thì cũng không thể dùng cái công thức ấy để phân tích triệt để và đủ cả mọi khía cạnh những nhân vật của văn học ngày nay. Nếu nhà phê bình chỉ có trước mắt cái bản chất xã hội của sự kiện mà không nhận chân được cái đặc tính của sự tổng hợp nghệ thuật, thì sẽ không thoát được ra ngoài những câu tổng luận và không viết được một bài phê bình chân chính. Chúng ta chạm phải cái khuyết điểm nghiêm trọng ấy ở trong rất nhiều bài nói về những tác phẩm của các nhà văn Xô-viết. Những nhân vật như Voropaev (« Hạnh phúc » của Pavlenko) như Vassili và Avdotia Bortnikov (« Mùa gặt » của Nikolaeva), như Martynov (« Công việc và ngày buđi » của Ovetchkine) v. v... được trình diện với chúng ta như những con người Xô-viết tiên phong, chỉ có thể thôi. Như thế là vì nhà phê bình chỉ lưu ý đến cái bản chất xã hội chung cho các nhân vật ấy. Nhưng thế có đủ không? Vì thật ra Vassili và Avdotia Bortnikov không giống nhau gì cả; còn Voropaev, thì tính cách lại khác hẳn. Ấy thế, cách phân tích nói trên đã xóa nhòa mất những nét sinh động của các nhân vật Xô viết.

Không thể có sự phản ánh đời sống bằng nghệ thuật, cụ thể và cảm tính, nếu cái gì-khái quát không nằm trong cái gì cá biệt, đặc thù. Sự phản ánh bằng nghệ thuật, không còn phải là trực xúc nữa, mà chỉ là một cái biểu, nếu người ta trình bày cái hình điển một cách trừu tượng. Nhưng, chẳng may, người ta hay còn thường gặp cái khuyết điểm này trong một số tác phẩm của các văn sĩ và nghệ sĩ của chúng ta. Vẫn còn xuất hiện những bộ tiểu thuyết, trường thiên hay đoản thiên, trong đó những cái hình nộm biết thuyết lý được đem vào thay thế cho những nhân vật sinh động; những cái hình nộm ấy đứng ở mặt sau mà tham gia vào một quá trình chế tạo, là cái mặt chính được tác giả mô tả trong bộ tiểu thuyết.

Cũng cần phải nói rằng các nhà văn ưu tú của chúng ta đã tìm được cái bí quyết của hình tượng điển hình và nêu được cái khái quát qua cái đặc thù, cá biệt. Chúng ta hãy nhắc lại những nhân vật của Cholokhov, rất ưu việt về phương diện mỹ thuật; một nhân vật độc nhất mà lại điển hình, là người binh sĩ Xô-viết, Vas-

sili Terkine, trong tác phẩm của Tvardovski; và những nhân vật mà Fadéev đã vẽ nổi bật lên trong « Thanh niên cận vệ đội », là những thanh niên Xô-viết. Bấy nhiêu chứng cứ cũng đủ phản bác một cách hùng hồn những luận chứng kinh viện cho rằng điển hình tính chỉ là bản chất xã hội, và do đó đã nhận sai cái diện mạo chân chính của sự tổng hợp trong nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa.

Thẩm mỹ học của chủ nghĩa Mác-Lênin đặc biệt chú ý đến mục đích và xu hướng của nghệ thuật, đến ảnh hưởng của nó.

Sự điển hình hóa khi nào cũng phụ thuộc vào thế giới quan, vào cách nhận định sự vật của nhà nghệ thuật. Chính cái đó xác định một phần lớn giá trị tư tưởng và giáo dục của những nhân vật điển hình. Thông qua nhân vật và ở trong quá trình la-tập của hành vi, biểu lộ cái nhân sinh quan của nghệ sĩ. Dùng nhân vật để phát ngôn, nghệ sĩ giải thích sự-kiện này, khía cạnh kia của thực tế, khi thì chê, khi thì khen, và xác định lý tưởng của mình.

Tác phẩm nghệ thuật nào cũng biểu hiện cái thái độ của tác giả đối với thực tại. Nhà nghệ thuật tiên phong không phải là một kẻ bàng quan vô tình mà là một công dân yêu nước, đấu tranh cho quyền lợi của nhân dân.

Cái vai trò tích cực ấy, nhà phê bình dân chủ cách mạng đã thấy nó một cách rành mạch. Dobrolubov đã nhấn mạnh rằng nhà nghệ thuật « đúc kết và thống nhất trong thế giới quan của mình những khía cạnh biến hóa và mâu thuẫn của cái thực tại sinh động ».

Học thuyết về giai cấp tính của văn học và nghệ thuật đã được chủ nghĩa Mác tuyên bố đầu tiên một cách rành mạch và vai trò tích cực của thế giới quan trong sự sáng tạo nghệ thuật cũng đã được xác định một cách rõ ràng.

Lê-nin đã phát triển học thuyết này của chủ nghĩa Mác và đã nêu lên cái nguyên tắc ý thức đảng tính cần phải chi phối văn học. Đó là một sự phát minh quý báu của tư tưởng thẩm mỹ, một sự đóng góp căn bản cho lý luận khoa học của văn học và nghệ thuật.

Hiểu rõ vai trò ý thức hệ của văn sĩ và nghệ sĩ, hiểu rõ ý nghĩa căn bản của nguyên tắc ý thức đảng tính trong văn học và nghệ thuật, là một điểm quan trọng để nhất về lý luận cũng như về thực tiễn.

Nhưng ở đây cũng nhận thấy rằng có một quan niệm kinh viện về chữ « đảng tính » trong văn học và nghệ thuật; điểm chủ yếu của quan niệm ấy là nó hợp nhất điển hình tính với đảng tính; điển hình tính được coi là cái phạm vi chủ yếu biểu lộ đảng tính của văn học và nghệ thuật, nó được qui căn vào chính trị tính. Rất dễ hiểu rằng hợp nhất như vậy là đi đến lý giải một cách phản lịch sử những sự thực văn học. Cố ý tìm ra trong cái gì là điển hình một lập trường đảng phái mà không xét đến thời đại và hoàn cảnh của nghệ sĩ, không phân tích sâu sắc thế giới quan của nghệ sĩ, thì tức là đánh tráo mắt cái nội dung lịch sử và cụ thể của nguyên tắc đảng tính trong văn học và nghệ thuật. Đó là một biện pháp hoàn toàn dựa trên một thứ chủ nghĩa Talmud. Người ta đem câu nói của Lênine « Triết học cận đại cũn, thậm thuẫn đảng tính chẳng khác gì triết học trước đây hai nghìn năm » mà

ứng dụng một cách máy móc vào văn học và nghệ thuật, không lưu ý đến cái ý nghĩa cụ thể mà Lê-nin đã cấp cho nó, đến những điều mà Lê-nin đã nói về đảng tính ở những chỗ khác. Phải đi sâu vào vấn đề, chứ không nên quan niệm một cách Talmud nguyên tắc đảng tính trong văn học và nghệ thuật

Trong « Duy vật luận và kinh nghiệm phê phán luận », Lênin có viết : « Nói chung, triết học có đảng phái không ? .. » Và Lênin đáp : « Không thể không thấy rõ sự tranh đấu giữa các đảng trong triết học. Nếu phân tích cho đến cùng, thì sự tranh đấu ấy biểu hiện các xu hướng và ý thức hệ của các giai cấp đối địch với nhau trong xã hội hiện thời. Triết học hiện đại cũng thấm nhuần đảng tính, chẳng khác gì triết học trước đây hai nghìn năm. Mặc dầu những ông « bờ chữ », những thầy lang chợ có dùng những nhãn hiệu gì, hay dùng đạo trung dung gì để dấu diếm thực chất của vấn đề, thì duy vật luận và duy tâm luận cũng vẫn là những đảng phái xung đột với nhau ».

Thế thì Lênin cho rằng cuộc đấu tranh đảng phái trong triết học chỉ là sự đấu tranh giữa hai đảng : duy vật luận và duy tâm luận, mà duy vật luận thì bao giờ cũng biểu hiện những khuynh hướng và ý thức hệ của các giai cấp phản động.

Dem cái lý thuyết này mà ứng dụng một cách máy móc vào văn học và nghệ thuật, thì có điều nguy hiểm là làm cho nó trở thành dung tục. Ai cũng biết rằng tư tưởng chính trị của một tác giả thường không biểu hiện một cách trực tiếp ở trong sáng tạo nghệ thuật như ở trong triết học hay những khoa học xã hội khác. Hơn nữa, lại còn có những tác phẩm mà cái giá trị khách quan mâu thuẫn với tư tưởng và cảm tình chính trị của tác giả. Như Engels đã nhận thấy, những tác phẩm của Balzac rất có cái đặc tính này. Cái hiện tượng ấy cũng còn xuất hiện trong nhiều tác phẩm vĩ đại của quá khứ. Do đó phân phối một cách dễ dàng các nhà nghệ thuật làm hai phe chính trị đối lập là một sự sai lầm. Những ai chủ trương cách phân loại này đều viện cứ rằng ở đời nào cũng có một nghệ thuật phản động và một nghệ thuật tiến bộ. Đó là một chân lý không ai cãi được, nhưng người ta đã rút ở nó ra một cái kết luận sai lầm là tiến bộ và đảng tính là một. Kết quả : nội dung cụ thể của đảng tính biến mất. Hơn nữa : các nhà nghệ thuật tiến bộ của các thời đại đều được coi như là những người cùng tiêu biểu cái lập trường của một đảng, mặc dầu họ thuộc về những giai cấp khác nhau. Đó là chỗ qui kết vô lý của những ai lý giải một cách kinh viện cái học thuyết về đảng tính trong triết học, của những ai cho rằng trong văn học và trong nghệ thuật có một đảng phản động và một đảng tiến bộ. Họ đề Griboiédov, Tchernychevski và Gorki... cùng trong một phe.

Lê-nin không lý-giải khái niệm đảng tính như một phạm trù phổ biến trừu tượng, mà lại cho nó một cái nội dung cụ thể phụ thuộc vào trường hợp lịch sử. Đối với Lênin, thì đảng tính là kết quả của một cuộc đấu tranh giai cấp đã phát triển mạnh, ý thức đảng tính đặt ra cái nhiệm vụ phải tập hợp một cách « phân minh thẳng thắn dưới ngọn cờ của một tập đoàn xã hội nào mỗi khi cần phải bình giá những sự tình gì ». Ở chỗ khác, Lênin cũng có viết : « Không có một người

số nào mà lại không đứng về phía giai cấp này hay giai cấp kia, (khi đã hiểu được quan hệ tương hỗ giữa những giai cấp ấy), mà lại không khoát lạc vì những thành công của giai cấp mình, không phiền muộn vì những thất bại của nó, không căm ghét kẻ thù của nó, là những người truyền bá những tư tưởng lạc hậu để ngăn cản sự phát triển của nó, v.v... »

Đó là một lập trường tự giác về đảng, cần có sự hiểu biết những quan hệ giữa các giai cấp và cái nhiệt tình bảo vệ những quyền lợi của giai cấp mà mình đã gia nhập. Điều này đã được Lênin chỉ rõ trong một bài nổi tiếng là « Tổ chức của Đảng và văn học đảng tính » trong đó, lần đầu tiên, Lênine nêu lên nguyên tắc ý thức đảng tính trong văn học và nghệ thuật. Chúng ta có thể dựa vào cái quan niệm đảng tính này mà xếp tất cả những nhà nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa đã sáng tạo những nhân vật điển hình trong các thời đại, vào hạng những nhà nghệ thuật có đảng, theo cái công thức « điển hình tính là cái phạm vi chủ yếu biểu lộ ý thức đảng tính », có thể như thế không? Nhất định không.

Xã hội học dung tục đã bị phế truất và ngày nay thì không còn ai nghĩ rằng những tác phẩm của Pouchkine và của Gogol biểu hiện quyền lợi của trung và tiểu quý tộc. Một mặt khác, nếu chủ trương rằng những nhà hiện thực chủ nghĩa vĩ đại của quá khứ là những nghệ sĩ có đảng, thì phải liệt họ vào hạng những người nhiệt tin và tự giác bảo vệ giai cấp cần lao, không thể thì rơi vào mâu thuẫn. Cố nhiên không có ai phiêu lưu đến nỗi chủ trương một điều quá đáng và phản khoa học như vậy. Thế thì cái công thức kinh viện ấy quả thật là không có giá trị gì cả, chính vì nó không giải thích được những sự kiện văn học một cách chính xác. Sở dĩ những văn hào quá khứ, sinh trưởng trong những giai cấp bóc lột và thống trị, mà viết được những tác phẩm có tính cách nhân dân đại chúng, là vì họ có cái năng lực thoát ly ra ngoài khung khổ hẹp hòi của quyền lợi giai cấp bản thân mà góp phần vào sự phát triển những khuynh hướng giải phóng bằng cách phản ánh thực tại một cách trung thực và khách quan, nhưng không phải vì vậy mà họ đứng hẳn về phía quần chúng nhân dân. Ai muốn gắn liền tác phẩm của những nghệ sĩ ấy với ý thức đảng tính theo nghĩa hẹp của nó, thì chỉ đi đến một sự dung tục hóa.

Bây giờ chúng ta lại thử xem tác phẩm của những nhà hiện thực chủ nghĩa tiến bộ của các nước tư bản ngày nay. Những người vì tín niệm, vì ý định mà thất vọng tác phẩm của mình với lợi ích của giai cấp công nhân, với chính sách của đảng cộng sản, thì chưa được mấy. Vì rất nhiều lý do, đa số những nghệ sĩ hiện thực chủ nghĩa chưa chấp nhận nguyên tắc đảng tính trong nghệ thuật, có nhiều người lại còn phản đối nữa là khác. Nếu ta lý giải theo công thức kinh viện thì họ không thể sáng tạo được những nhân vật điển hình vì điển hình là một phạm vi trong đó ý thức đảng tính được biểu lộ. Thế mà họ vẫn đem lại cho chúng ta những bức tranh thành thực của đời sống, họ vẫn sáng tạo được những nhân vật điển hình xuất sắc, và do đó họ phục vụ lợi ích của sự tiến bộ. Dĩ nhiên, là nếu mà họ còn tiến lên nữa để phục vụ quyền lợi công nhân một cách công khai và đầy lòng tin tưởng, thì họ sẽ trở thành những nhà giáo dục của quần chúng rất là tích cực và rất giàu chiến đấu tính. Những cái này rồi sẽ đến khi mà đảng cộng sản ở các nước sẽ hấp dẫn được các nhà tri thức tiến bộ.

Thế giới quan của các nhà nghệ thuật ở những thời đại và thuộc về những giai cấp khác nhau đặt ra một vấn đề trong những vấn đề rất phức tạp. Nếu nghiên cứu sự kiện văn học và nghệ thuật một cách cụ thể thì thấy rằng thế giới quan của nghệ sĩ rất là mâu thuẫn và cái đó tất nhiên ảnh hưởng đến tác phẩm. Lênin khi phân tích tác phẩm của Tolstoi đã chứng tỏ điều đó. Tiền đề của ý thức đảng tính là một thế giới quan xây dựng một cách dứt khoát và tự giác trên quan niệm đảng tính, nhưng không phải tất cả các nhà nghệ thuật đều quan niệm như thế cả. Biểu hiện cao nhất của quan niệm ấy là cái ý thức đảng tính cộng sản chủ nghĩa, nó là nguyên lý tư tưởng cơ bản của cái phương pháp được các nhà văn xã hội chủ nghĩa sáng dụng.

Lênin có nói ở đại hội XI của đảng : « Chúng ta chỉ có thể nắm chính quyền trong điều kiện là chúng ta phải đại biểu cho cái gì mà nhân dân có ý thức. Không thế, thì đảng cộng sản sẽ không lãnh đạo giai cấp vô sản, mà giai cấp này sẽ không lời cuốn được quần chúng theo mình ». Chỉ khi nào theo đúng nguyên tắc đảng tính cộng sản chủ nghĩa thì nghệ sĩ mới biểu hiện được một cách sâu sắc nhất cái gì mà nhân dân có ý thức, nói một cách khác, thì nghệ sĩ mới tìm được con đường dẫn đến cái chân lý nghệ thuật tối cao, không có nó thì không có tác phẩm nghệ thuật thật là quan trọng.

Khi Lênin, trong bài « Tờ chức của Đảng và văn học đảng tính » nêu lên cái khái niệm văn học đảng tính, thì Lênin đặt trong ấy một nội dung lịch sử mới và nói rằng ý thức đảng tính cộng sản chủ nghĩa là khởi nguyên của một nghệ thuật nhân dân chân chính mà đối tượng là « hàng triệu và hàng chục triệu người lao động, bông hoa của đất nước, sức mạnh và tương lai của nó ».

Rất rõ ràng, cái nội dung lịch sử cụ thể của khái niệm đảng tính trong văn học và nghệ thuật không thể gắn liền một cách bình dị chủ nghĩa và kinh viện chủ nghĩa với sự điển hình hóa ở tất cả các thời đại và tất cả các nghệ sỹ.

Cái ý thức đảng tính làm linh hồn cho văn học và nghệ thuật của chúng ta khác nhau ở chỗ căn bản với cái ý thức đảng tính tư sản. Tác phẩm của các nhà văn nghệ Xô viết là tác phẩm có đảng tính, nó biểu hiện bằng những hình tượng điển hình cái chân lý khách quan của đời sống, những qui luật phát triển khách quan của thực tế, mà Đảng cộng sản dùng làm cơ sở cho chính sách của mình. Phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa đòi hỏi người ta xuất phát từ những sự kiện và hiện tượng của thực tế sinh hoạt, chứ không phải xuất phát từ những cái ý định, những cái tư tưởng chủ quan. Ý thức đảng tính cộng sản chủ nghĩa tránh khỏi tất cả các hình thức của chủ quan luận, nó không chịu để cho nhân vật biến thành phát ngôn nhân của tác giả, ngoài ra không còn gì nữa ; nó không gán cho nhân vật những cảm tình, những tư tưởng không thích hợp với tình hình của nhân vật.

Chính vì nó phản ánh quyền lợi của những tầng lớp lao động rộng rãi nhất, mà ý thức đảng tính cộng sản chủ nghĩa là cái biểu hiện cao nhất của ý thức nhân dân. Ý thức đảng tính của chúng ta không bà con gì với những thế lệ giáo điều, với sự sán phẳng, với chủ nghĩa đồ biểu như bọn tư sản đã vu khống chúng ta ;

trai lại nó cung cấp những khả năng vô tận để sáng tạo, để phản ánh toàn bộ sinh hoạt với tất cả sự biến hóa, tất cả những mâu thuẫn của nó. Nó thích hợp với nghệ thuật và hoàn toàn đúng với qui luật khách quan của sự sáng tạo nghệ thuật.

...

Muốn phát triển một nền văn học và nghệ thuật chân chính, có thể tưởng tượng cao độ, thì phải tiến hành một cuộc đấu tranh bất thỏa hiệp với cái ảm đạm, cái bình quân (sàn phẳng). Chỉ có một nghệ thuật có sức kích động lòng người mới thỏa mãn được những con người Xô viết và đóng một vai trò giáo dục tích cực. Các nhà văn nghệ Xô viết, sau khi đã nắm được những cửa qui tích trữ trong nhân loại về phương diện nghệ thuật, phải dùng cái mà thêm vào đó những cửa qui mới. Chủ nghĩa hiện thực xã hội không đặt cho họ một biên giới nhất định nào cả. Tiền đề của nó là có nhiều tác phong, có nhiều hình thức, có nhiều phương pháp diễn hình hóa.

Thế mà từ một thời gian gần đây, người ta chỉ biết mô phỏng một cái công thức kinh viện trong đó một số biện pháp diễn hình hóa được coi như là giáo điển. Người ta cho rằng muốn sáng tạo một nhân vật điển hình thì phải cố ý phóng đại, ngoa tả, vì họ tưởng rằng bất cứ lúc nào, ở trong trường hợp nào, lối phóng đại, ngoa tả, cũng rút ra và nêu lên được cái điển hình linh.

Lịch sử nghệ thuật và văn học chứng tỏ rằng những phương tiện và những biện pháp để sáng tạo những nhân vật điển hình thật là vô tận và qua các thời đại, trong quá trình phát triển nghệ thuật của nhân loại, nó đã sinh sôi nảy nở rất nhiều. Sở dĩ có nhiều phương pháp diễn hình hóa là vì diễn hình hóa phụ thuộc vào nhiều nhân tố: loại biệt tính của mỗi hình thức nghệ thuật, của thể tài do nhà nghệ thuật lựa chọn, của những vấn đề mà nhà nghệ thuật phải giải quyết về phương diện tư tưởng, mỹ thuật, v. v...

Nguyên lý nghệ thuật, phương pháp diễn hình hóa khác nhau trong tiểu thuyết trong thơ trữ tình, hay là trào phúng. Kịch thì có thi pháp, có qui luật của nó để sáng tạo những tính cách điển hình. Diễn hình hóa như thế nào, trước hết là tùy nơi đối tượng được phản ánh, tùy nơi cách phản ánh, tùy nơi phương pháp sáng tạo của nghệ sĩ.

Coi một số biện pháp diễn hình hóa như những giáo điển, rồi hạ lệnh rằng nó có giá trị hơn những biện pháp khác, mà không kể đến phức tạp tính của sự sáng tạo nghệ thuật, không kể đến quá trình phát triển của văn học và nghệ thuật, là rất có hại. Không thể qui cấp tất cả các biện pháp diễn hình hóa vào một phép ngoa dụ.

Văn học hiện thực chủ nghĩa của quá khứ và văn học Xô viết của chúng ta chứng tỏ rằng chỉ khi nào nhà văn có một dụng ý nhất định thì mới dùng đến phép ngoa dụ. Chúng ta thường gặp phép ấy nhiều nhất trong văn trào phúng và trong

những tác phẩm lãng mạn như là các truyện kỳ đầu tiên của Gorki. Nhưng dùng chữ ngoa dụ khi nói đến những tác phẩm hiện thực chủ nghĩa của Gorki thì có chính xác không? Tuy về mặt lý luận, Gorki thường khuyên người ta dùng phép ngoa dụ, nhưng chỉ có một người kinh viện chủ nghĩa mới dám bảo rằng văn hào đã coi sự phóng đại là phương pháp điển hình hóa độc nhất và phổ biến.

Gorki hiểu nghĩa chữ ngoa dụ như thế nào? Là « điển hình hóa các sự kiện cho thật rộng », là nhìn lên trên sự kiện, là tìm cho thấy mạch lạc của nó, rút ra cái ý nghĩa của nó, là biểu hiện cái khái quát qua cái đặc thù, nói một cách khác, là phải sáng tạo những nhân vật giàu nội dung và ý nghĩa. Gorki đã nhiều lần nêu cái ý này lên ở trong những bài luận văn hoặc những bài diễn thuyết. « Tất cả những áng văn lớn, tất cả những kiệt tác văn học đều xây dựng trên phép ngoa dụ, trên sự điển hình hóa sự kiện một cách rộng rãi ».

Như thế là vì Gorki ước mong con người Xô-viết được phản ánh một cách nổi bật và sâu sắc hơn trước. Văn học, Gorki nói, không nên đi sau đời sống. « Người anh hùng có thực, sống thực của chúng ta, và đang sáng tạo văn hóa xã hội chủ nghĩa, là một con người cao thượng hơn, vĩ đại hơn những người anh hùng ở trong các chuyện ngắn và các tiểu thuyết của chúng ta. Cần phải vẽ ra con người ấy vĩ đại hơn, oanh liệt hơn... »

Cũng như trong những lời tuyên bố tượng tự ở chỗ khác của Gorki, thì ở đây rõ ràng là sự phóng đại không phải là một phương pháp điển hình hóa, mà lại là đồng nhất đời bản thân của khái niệm điển hình hóa. Chúng ta không nên quên cái vai trò mà Gorki gán cho tưởng tượng của nghệ sĩ, cho cái năng lực bổ sung những sự kiện đã được lựa chọn trong đời sống. Cái biện pháp này không mâu thuẫn với nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa, nhưng những người giáo điều chủ nghĩa, đã vtu lấy chữ « ngoa dụ » theo nghĩa của nó trên mặt chữ, và đã coi nó như cái qui luật cứng bách của mọi trường hợp, mọi hình thức, mọi thể tài trong văn học và nghệ thuật.

Sự phóng đại « lấy được » đã tác hại rất nhiều cho nghệ thuật và văn học của chúng ta. Những văn sĩ, nghệ sĩ và những nhà phê bình đã tưởng lầm cần phải phóng đại những sự kiện hiện thực, do đó đã xa rời sự phản ánh một cách trung thành quá trình phát triển cách mạng của thực tế hay nói một cách khác, đã xa rời chủ nghĩa hiện thực xã hội. Chữ « ngoa dụ » hiểu theo nghĩa này vi phạm cái qui luật cơ bản của chủ nghĩa hiện thực là mọi phản ánh mỹ thuật đều phải đúng với chân lý của đời sống.

Nhờ có cái tính hình hỗn tạp về mặt lý luận trong vấn đề này mà đã được xuất hiện nhiều tác phẩm làm mất cái nguyên hình của thực tế Xô viết, thường thường là vì đã tô vẽ cho nó nhiều quá.

Thật vậy, nếu tưởng rằng phải cố ý phóng đại những sự kiện thực chứng của thực tế mới có thể biểu hiện đầy đủ bản chất của một lực lượng xã hội nào đó thì tất nhiên là không thấy được thực tế, là vọt qua nhiều khó khăn, nhẩy qua nhiều mốc của sự nghiệp kiến thiết của chúng ta. Cách phản ánh đời sống như thế chỉ

có thể làm cho độc giả hoang mang và chỉ có thể giáo dục họ một cách sai đường lạc lối.

Không phải lần đầu tiên mà cái lý luận sai lầm này xuất hiện trong lịch sử văn học sau chiến tranh của chúng ta. Cách đây mấy năm, một số sử gia và phê bình gia tranh nhau mà chủ trương rằng nhà văn phải kể cao, phải tô vẽ thực tế. Nhưng họ không được dư luận của giới văn học hoan nghênh và sau đó họ đã thay đổi ý kiến. Cái khuynh hướng phóng đại sự thực hẳn là xuất phát từ những luận cứ sai lầm ấy.

Do đó, có những lập luận hồ đồ về nhân vật điển hình xuất chúng, chứ xuất chúng đây có nghĩa là không thường thấy. Nhưng ở trong nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa thì cái gì không thường thấy chỉ có tính cách điển hình khi nào nó đại diện cái mới đang xuất hiện và sẽ trở thành rất thông thường. Pavel Vlossov và Nilovna, trong quyển « Người mẹ » của Gorki, đều có tính cách điển hình cả vì họ là những đại biểu tiên tiến của hàng triệu người. Trái lại, nếu họ không phải là hóa thân của cái gì đang trở thành thông thường thì họ không còn được độc giả nào nhớ đến nữa. Đó cũng là ý kiến của hai nhà dân chủ cách mạng Tchernychevski và Dobrolubov đối với những con người mới, miêu tả ở trong văn học... Phân tích nhân vật Eléna trong quyển tiểu thuyết « Đêm trước » của Tourgnénev, Dobrolubov viết rằng: « Bây giờ, trong nhân vật Eléna của Tourgnénev, chúng ta thấy cái ý của tác giả muốn sáng tạo một nhân vật cương quyết, hoạt động, và chúng ta phải nhận rằng tác giả không phải đã thất bại trong khi dựng lên cái tính cách ấy. Vẫn biết rằng ít khi người ta được gặp những người đàn bà như Eléna, nhưng không phải vì thế mà chúng ta không thấy ở những người đàn bà rất tâm thương những nét đặc biệt của Eléna, những nét ấy đang ở trong tình trạng mới phục hồi, hay là những ý hướng của Eléna, những ý hướng ấy đang ở trong tình trạng phôi thai, có khả năng phát triển.

Cái gì không thường thấy chỉ có thể có tính cách điển hình khi nào mà nó bắt nguồn ở những sự kiện là tập của đời sống xác định, chứ không phải những sự kiện ngẫu nhiên. Đào một cái hố giữa cái gì có tính cách điển hình và cái gì thường thấy, đối lập cái này với cái kia, hợp nhất điển hình tính và phi thường tính, thế là khuyến khích nhà văn sáng tạo những nhân vật phi hiện thực, khoa trương, và kiểu cách. Nhưng độc giả Xô viết phản kháng một cách có lý những nhân vật ấy phản kháng một sự bất thực tế, làm cho đời sống Xô viết mất cả mặt mũi bản nhiên của nó.

Phản kháng như thế là rất lành mạnh, nhưng nhiều khi trong sự phản kháng ấy lại có những khuynh hướng không được lành mạnh. Một số phê bình gia đã xuyên tạc một cái yếu cầu, tự nó thì rất chính đáng, là phải vẽ con người Xô viết



cho giống nó ở trong thực tế; họ đã giải thích cái yếu cầu ấy là phải hình dung những con người thật là tầm thường; như thế là họ đã ngăn cản sự sáng tạo những nhân vật tiền phong, đáng nêu lên làm gương. Đi vào con đường ấy, tức là phạm một sai lầm thô kệch, tức là trốn tránh những truyền thống đẹp nhất của văn học và nghệ thuật, cả cổ điển lẫn Xô-viết. Miêu tả con người Xô-viết tiền phong, hiện thân của cái gì là tốt nhất, đẹp nhất trong tinh cách của hàng triệu con người, đó là vấn đề căn bản của các nhà nghệ thuật nước ta, trước kia đã thế, bây giờ cũng vẫn còn thế. Chiến đấu trên mặt trận tư tưởng, nhà văn phải sử dụng cái vũ khí của mình, là lời nói, để bảo vệ những mầm mống của cái mới trong mọi lĩnh vực, để cổ vũ những ai đang ở nơi tiền tuyến trong công cuộc kiến thiết cộng sản chủ nghĩa. Chính vì nhà văn rất quan tâm đến những con người tiền tiến của thời đại mình, chính vì nhà văn muốn hình dung nó một cách mạnh mẽ, có sức vang dội trong lòng độc giả, mà văn học có tác dụng giáo dục sâu sắc đối với nhân dân. Không nên quên điều đó, nếu muốn ngăn cản sự tó vẻ thực tế, mà đồng thời lại không rơi vào cái cực đoan kia, là khuyến khích cái bình quân, cái ảm đạm.

Một quan niệm kinh viện về phép ngoa dụ có thể gây nên một nguy cơ nghiêm trọng, vì nó dẫn đến chỗ thổi phồng những sự kiện tiêu cực của thực tế chúng ta, xuyên tạc cái thực tế ấy làm cho nó trở thành một vật đáng cười. Cái khuynh hướng này đã tỏ rõ một cách đáng tiếc, đặc biệt là ở trong một số bài đăng ở tạp chí *Novy Mir* và ở trong những bản kịch như « Khách của ta » của L. Zorine và « Cuối cùng của Pompeev » của N. Virta. *Dư luận* và báo chí Xô-viết đã bài xích hạn các tác phẩm ấy. Nhưng cũng còn thấy xuất hiện những tác phẩm tương tự. Ví như một tạp chí ở Estonie, là *Looming* có đăng một chuyện ngắn của I. Sikemae, nhan đề là « Gió bụi », đại khái cũng chế tạo đúng theo phép thổi phồng, ngoa dụ.

Độc giả không tin rằng những đũa hung đồ vô lại của các bản tường còn có thể ngang nhiên du hành trên đất ta được; vì cái đó là trái với thực tế, và làm sai cả viễn cảnh. Mà độc giả cũng không tin ở những trang đức hạnh thần thánh nữa. Bélinski đã viết rằng: « Trong thời kỳ sau cùng này, văn học đã sát gần lại với đời sống, với thực tế, và đó chính là cái nguyên nhân trực tiếp làm cho nó thêm chín chắn vững vàng. Chỉ đến ngày nay thì chữ « lý tưởng » mới có được cái nghĩa chân chính của nó. Ngay xưa người ta cắt nghĩa chữ ấy — « nếu mày không thích thì bịt tai lại, đừng ngăn người ta nói dối » — là cái gì kết hợp trong một vật tất cả mọi ưu điểm hay tất cả mọi khuyết điểm có thể có được hay có thể tưởng tượng được. Nếu một nhân vật kia là vai chính của một bộ tiểu thuyết, thì tất nhiên là phải đẹp mặt, đẹp người, gầy đàn rất tài tình, hát rất hay, biết làm thơ, biết sử dụng mọi thứ vũ khí và có một thể lực phi thường !

« Khi nào thân nhập vào anh,  
Chữ trung chữ tín anh nêu rành rành  
Mắt anh đỏ như tiết canh  
Mặt anh như ngọn lửa tranh lửa bào  
Thấy anh giọt ngọc tuôn rào  
Ai mà chẳng phải ghen ngào với anh!»

Nếu nhân vật là một tên vô lại thì anh chớ nên lại gần, vì nó sẽ ăn thịt anh, nuốt trứng anh, nó là một con quái mà không bao giờ anh sẽ được thấy nữa, dấu ở trên sân khấu hý viện Alexandra, hay lờ ở trong vó của các nhà kịch «vườn» của chúng ta... Ngày nay chúng ta hiểu chữ « lý tưởng » không phải là phóng đại, là nói ngoa, là tưởng tượng ấu trĩ, mà lại là một sự kiện của thực tế có sao nói thế, một sự kiện không kẻ bóng trên thực tế, mà lại đi qua tưởng tượng của thi sĩ, một sự kiện được soi sáng dưới một ý nghĩa tổng quát (chứ không phải phi thường, loại biệt, hay ngẫu nhiên), một sự kiện đã chuốt thành hạt ngọc của sự sáng tạo, và do đó giữ được cái bản lĩnh của nó, tức là tự nó giống với bản thân của nó, nhiều hơn là một bản sao của thực tế, giống với bản chính». Ước sao những nhà văn ra phóng đại, thích phi thường v.v... và cả nhiều người khác nữa, ngẫm nghĩ lời nói của nhà đại phê bình.

..

Khi viết bài này chúng tôi không tự đặt cho mình cái nhiệm vụ nghiên cứu vấn đề điển hình tính với tất cả mọi khía cạnh và mọi biểu hiện của nó. Đó là công việc của những người, rất nhiều người, đang cố gắng giải quyết những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn do sự phát triển của nghệ thuật chúng ta nảy ra. Chúng tôi chỉ muốn dựa vào một số thí dụ và kết luận để làm cho nổi hẳn lên rằng rất cần thiết phải nghiên cứu vấn đề điển hình tính trong sự liên quan của nó với các vấn đề khác, với nghệ thuật sinh động, và phải nêu rõ vấn đề ấy là quan trọng như thế nào đối với những ai muốn phản ánh đời sống một cách trung thành, muốn sáng tạo những nhân vật mà độc giả không quên được.

Nghiên cứu những vấn đề lý luận của nghệ thuật với một ý thức chính xác, nghiên cứu nó thế nào để thu được nhiều hiệu quả, đó là một nhiệm vụ cấp bách. Để thực hiện yêu cầu ấy, chúng ta có sẵn trong tay rất nhiều lời chỉ đạo do các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin để lại, những lời phê phán do các văn hào và các nhà đại phê bình đã phát biểu, và cái kinh nghiệm tích lũy trong nghệ thuật và văn học. Cần phải thanh toán với kinh-viện-học và chủ nghĩa giáo điều trong lĩnh vực thẩm mỹ. Như thế mới có thể nghiên cứu về đủ mọi mặt vấn đề điển hình

lĩnh và các vấn đề quan trọng khác của thẩm mỹ học. Quả vậy, biết bao độc-đảo-  
lĩnh trong văn học và trong nghệ thuật của các thời đại khác nhau, biết bao đặc tính  
cụ thể trong cách biểu hiện những phạm trù thẩm mỹ trong các loại văn khác nhau!  
Tất cả những cái đó còn chờ đợi những nhà sưu tầm có sáng kiến, có sức lật  
đề các giáo điều và các đồ biểu khó khăn. Đó sẽ là cái lực lượng thúc đẩy văn học  
và nghệ thuật tiến lên, sẽ mở những chân trời mới sẽ dẫn đến những thắng lợi mới,  
những tác phẩm xứng đáng với một dân tộc đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

(Dịch theo Tập chí Liên-xô bản Pháp văn  
« La Littérature Soviétique » số 5 — 1956)

CAO XUÂN HUY



# QUYỀN TIỂU THUYẾT «NGƯỜI MẸ»

## của GORKII (1)

Gorkii đã chuẩn bị viết quyền tiểu thuyết *Người mẹ* từ năm 1902 và đã viết xong năm 1906 tại nước Mỹ (Hiệp chúng quốc). Xuyên qua tác phẩm vĩ đại này, trong văn học sử Nga và cả văn học sử thế giới, lần đầu tiên được thể hiện phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa. Chính *Người mẹ* được công nhận là tác phẩm cổ điển (nghĩa là mẫu mực) về văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Phong trào nhân dân, chủ yếu là phong trào công nhân, nông dân Nga trước và trong cuộc cách mạng 1905 đã ảnh hưởng sâu sắc vào Gorkii.

Bài báo của Lenin, năm 1905 : *Tổ chức của Đảng và Văn học có Đảng tính* nêu lên Đảng tính làm trung tâm cho nền văn học mới, văn học vô sản. Bài này đã có tác dụng định đoạt vào thiên tài và nghệ thuật của Gorkii.

Chúng ta cần cố gắng nghiên cứu kỹ *Người mẹ*. Chúng ta cần học tập phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa, qua quyền tiểu thuyết này.

Gorkii đã dựa vào những kinh nghiệm và nhân vật sống nào để xây dựng tác phẩm ?

Bản thân Gorkii đã tham gia công tác tổ chức, phát triển Đảng trong những năm 1901 – 1902 ở Xormovo, ngoại ô công nhân của châu thành Nijni Novgorod (nay trên bản đồ là châu thành Gorkii). Cuộc biểu tình của công nhân ở Xormovo, ngày 1-5-1902, trong phong trào lớn chung của công nông toàn quốc thời đó, đã được ghi vào lịch sử. Gorkii đã từng quen thuộc với hai mẹ con anh công nhân P.A. Zalomov. Anh này đã cầm cờ dẫn đầu cuộc biểu tình, Gorkii đã dựa vào hai

(1) Soạn bài này, chúng tôi đã đọc các công trình nghiên cứu sau đây : L. I. Timofeev : *Văn học Nga Xô-viết*, bằng Nga văn, Mạc-tư-khoa 1955, và Helmut Mueller-Muck : *Gorkii ein Lesebuch fuer unsere Zeit (Tuyển tập về Gorkii)* bằng Đức văn, Weimar 1955.

Những đoạn văn mà chúng tôi trích dẫn, trong quyền tiểu thuyết *Người mẹ*, đều được dịch theo bản Nga văn của nhà xuất bản *Pravda* (Sơ thật) Mạc-tư-khoa 1952. Bản dịch qua Pháp

nhân vật tích cực này để tạo ra điển hình Pavel Vlasov và người mẹ trong quyền tiểu thuyết. Hai mẹ con Zalomov đã tiếp tục đấu tranh và đều vẫn còn sống, sau lúc Cách mạng tháng Mười đã thành công. Năm 1949 Zalomov được Chủ-tịch đoàn Xô-viết Tối cao Liên-xô tặng thưởng huân chương Lenin.

Zalomov đã thuật lại quá trình tham gia cách mạng của anh. Hồi 15 tuổi, anh được tổ chức Đảng ở trong nhà máy chú ý tới để kết nạp. Anh xin một thời gian để tự mình thử thách tinh thần trung kiên của mình vì anh quan niệm vào Đảng thì phải tuyệt đối trung kiên. Anh tự thử thách tinh thần chịu đựng, phòng khi bị cầm tù, bị tra tấn. Anh lấy kim đâm vào đầu ngón tay cho máu chảy. Anh nhúng bàn tay vào nước đang sôi. Anh dùng một cái khoan, khoan sâu tới mấy phân tây vào chân... Anh nhận thấy rõ anh có khả năng chịu đựng. Anh phấn khởi gia nhập Đảng. Lúc anh dẫn đầu cuộc biểu tình công nhân, bọn lính đập báng súng vào mình anh, anh say mê, không thấy đau đớn gì cả, nhiệt tình cách mạng của anh lên tới cao độ. Ghi lại hồi ký, anh viết : « Những giây phút sung sướng nhất của đời tôi, là lúc mà ngực tôi xáp với lưỡi lê của bọn lính. »

Rồi cuộc cách mạng Nga 1905 nổi lên như bão táp, chấn động toàn nước Nga ở các thành thị cũng như ở nông thôn. Bài báo của Lenin : *Trước cơn bão táp*, co nhắc lại lời của Gorkii trong *Bài ca chim bão táp*, lời tiên tri đầy phấn khởi bao hiệu cho cách mạng : « Cứ nổi bùng mạnh liệt thêm đi, ôi bão táp ! » Chúng ta đều biết van của S. Persky. (Paris 1907) ở Thư viện Trung-ương « ký hiệu P.4.122 » cũ kỹ lắm, vì về sau Gorkii đã sửa chữa lại tác phẩm nhiều lần : không nên dịch hoặc trích dẫn theo bản ấy.

Đề nghị các bạn đọc tra cứu thêm những bài của chúng tôi viết về tiểu sử và quá trình sáng tác của Gorkii, đăng trong báo *Nhân dân* ngày 18-6-1956 và báo *Tổ-quốc*, số 37 và 38.

Gorkii đã tích cực tham gia phong trào, vì vậy mà đã phải ở tù một thời gian, dưới chế độ Nga hoàng.

Gorkii đã vận dụng cái vốn thực tiễn cách mạng rất phong phú của mình kết hợp với cả một công trình nghiên cứu lịch sử sâu sắc theo tinh thần bôn-sơ-víc, cùng với sự hiểu biết của mình về chủ nghĩa Marx — Lenin, và trên cơ sở đó đã tận dụng tài năng nghệ thuật của mình để viết quyền tiểu thuyết *Người mẹ*.

## Nội dung của tác phẩm

### NGƯỜI MẸ :

Trong quyền tiểu thuyết này, chủ yếu Gorkii nhằm diễn tả quá trình công tác tổ chức Đảng từ lúc mới bắt đầu rồi tiến mạnh lên, quá trình của phong trào công nhân, nhân dân Nga trước cuộc cách mạng 1905 ở Xormovo ; vận dụng phương pháp nghệ thuật, Gorkii đã nêu rõ quá trình này với những hình ảnh, những đặc sắc hiện thực, sinh động, đầy cảm xúc, có kịch tính cao độ. Từ một biên cố lịch sử, hạn chế trong thời gian cũng như trong không gian, Gorkii đã xây dựng thành điển hình của cả một phong trào cách mạng rộng lớn khắp nước Nga. Cao hơn nữa, mặc dầu diễn tả phong trào vô sản trong bước đầu, trước 1905, trong giai đoạn hãy còn non yếu, còn phải trải qua nhiều phen thất bại, Gorkii đã nhìn thực tế trong sự phát triển cách mạng của nó, với quan điểm gắn liền hiện tại với tương lai, — Gorkii gọi tương lai là « châu ly tư ba », — do đó ma tư đầu đèn cuoi, tác phẩm bất nủ của van sĩ cung cấp cho chúng ta rất nhiều những yếu tố khách quan nói lên mãnh liệt sự tất thắng về sau của cách mạng vô sản. Song song với biến cố lịch sử được xây dựng xuất sắc như vậy, nhiều nhân vật sống cũng được xây dựng thành điển hình, gắn liền mật thiết với phong

trào, tác động mạnh mẽ vào phong trào. Nổi bật nhất là Pavel Vlàxov và người mẹ. « Anh hùng đoán giữa trần ai mới già ». Anh hùng đây là sự tất thắng của cách mạng vô sản và của những chiến sĩ vô sản tiên phong. Chỉ đứng trên lập trường của chủ nghĩa Marx - Lenin và đi sâu vào thực tế đấu tranh của nhân dân, mới đoán được những anh hùng chân chính, đúng theo quy luật tiến hóa khách quan của lịch sử.

Lenin có nêu lên yêu cầu : « Phải viết lịch sử Nga với tinh thần bôn-sơ-víc ». Ta có thể nói tiểu thuyết *Người mẹ* là lịch sử của phong trào cách mạng vô sản Nga trong những cuộc đấu tranh đầu tiên của nó tiến lên thành đấu tranh có ý thức dưới sự lãnh đạo của Đảng, lịch sử quan niệm bằng tinh thần bôn-sơ-víc, nhưng viết bằng phương pháp nghệ thuật.

Mở đầu Gorkii tả nhà máy lớn của chủ nghĩa tư bản dưới chế độ Nga hoàng. Quan hệ giữa công nhân và tư bản được biểu hiện rõ rệt và thấm thía trong cảnh các cộng nhân bị bóc lột tàn tệ, bao nhiêu những sinh lực của mình đều bị rút mòn do nơi « lao động khổ sai » trong nhà máy và do nơi đời sống bần cùng của mình, ngu muội hầu như mất hết nhân tính. Bằng ít nét nổi bật và sâu sắc, và xuyên qua hình ảnh của Mikhaïl Vlàxov, thợ chuyên môn làm ô khoa, nạn nhân của chế độ, Gorkii nêu rõ đời sống thê thảm của công nhân trước lúc được tiếp xúc với tư tưởng xã hội chủ nghĩa : « đời sống luôn luôn như thế ấy, cứ trôi đi đều đặn và chậm rãi, hết năm này qua năm khác như một dòng nước đục ngầu.. » Tinh thần phản kháng của công nhân đờ lạc hướng, sa vào những thói tệ lậu, thô bỉ : uống rượu say đốt cháy dạ dày, hát những bài hát dơ dáy, nói chuyện tục tĩu, chông đánh vợ, cha đánh con, thanh niên ăn đá lẫn nhau đến như tử... Nhưng trong hoàn

cảnh ấy, bỗng xảy ra một điều mới lạ : Pavel Vlàxov (con trai của Mikhaïl ) rời bỏ đời sống cũ kỹ, truy lạc và gia nhập nhóm trí thức mác-xít cách mạng. Nhóm này thời đó ở tại châu thành, gồm những giáo viên như nữ đồng chí Natasa, những người trẻ tuổi, có học, được giác ngộ cách mạng rồi thoát ly khỏi gia đình địa chủ quý tộc như Xasenka, những người bôn-sơ-víc đứng tuổi đã từng bị tù đầy ở Xibir như Egor, như Nikolai Ivanovits. Trí thức đây không phải là những người có bằng cấp cao đâu, vì trong thời đấu tranh cách mạng mới bắt đầu, gian khổ và rất nguy nan, thực tế khách quan của lịch sử cho chúng ta thấy rằng trí thức có bằng cấp cao, nói chung, thuộc vào hoặc sống gần giai cấp thống trị, không có tinh thần cách mạng bằng trí thức với bằng cấp thấp kém hoặc không có bằng cấp gì cả, vì hạng này có điều kiện dễ lẫn lộn cùng với nhân dân đau khổ... Công tác Đảng trong bước đầu chủ yếu là học tập những sách cấm giới thiệu đơn giản và cụ thể chủ nghĩa Marx. Đồng chí hướng dẫn đọc lên rồi tất cả đều thảo luận dân chủ, nói lên ý nghĩ, tình cảm của mình. Gắn liền với học tập, công tác tuyên truyền vận động, công tác tổ chức Đảng được tiến hành trong nhà máy. Phong trào công nhân lớn mạnh lên. Từ tự phát, từ đấu tranh tự vệ về mặt kinh tế, từ chưa dám đòi hỏi công vì sợ mất miếng ăn việc làm, do nơi tác dụng tích cực của những người mác-xít, đứng đầu trong xưởng là Pavel, phong trào được chuyển dần sang *đấu tranh chính trị*. Sau cuộc đấu tranh đầu tiên chống lại quyết định của tên giám đốc nhà máy khấu bớt lương của công nhân, Pavel và một số 50 đồng chí bị bắt giam, đồng viên thêm tinh thần đoàn kết giác ngộ của công nhân. Tài liệu của Đảng vẫn tiếp tục được bí mật truyền bá. Mọi tình nghi của bọn mật thám bị đánh tan, do đó mà bọn

này buộc lòng phải trả tự do cho Pavel và các đồng chí. Rồi tới cuộc biểu tình 1-5, cuộc 'đấu tranh chính trị cao độ. Lần đầu tiên, cờ đỏ của cách mạng xuất hiện « cờ của nhân dân lao-động », « cờ của lý trí, của chân lý, của tự do » ! Pavel cầm cờ, dẫn đầu. Cùng với là cờ chính nghĩa như chim đỏ thắm vô cánh bay, trong nhịp điệu của bài ca hùng tráng, đầy cảm hứng đối với bọn thống trị, đầy tình cảm tương thân giữa những người đau khổ, bài ca kêu gọi : « đứng lên, vươn lên đi, hỡi nhân dân lao-động ! » trong không khí rạo rực này, Đảng xuất hiện, ngang nhiên trước kẻ địch, hòa thân vào quần chúng và lãnh đạo quần chúng... Cuộc biểu tình, Pavel và Andrei bị bắt, là cực điểm kết thúc phần tư nhất. Sau cùng, Pavel cùng các đồng chí của mình lúc bị đưa ra xử án, đã chuyển tòa án đàn áp giai cấp của Nga hoàng thành diễn đàn đề tuyên truyền vận động quần chúng, từ bị cáo chuyển thành những người ngang nhiên đứng lên tố cáo bọn quan tòa, tố cáo chế độ xã hội nô lệ hóa con người, « coi con người như công cụ làm giàu » cho bọn thống trị, đồng dục nói lên mối thù không đội trời chung của mình đối với chế độ « phản nhân sinh » như thế ấy và báo tin cho sự thắng lợi của công nông sậu này : « Các người đã cắt đứt con người khỏi cuộc sống và đã làm cho con người phải tàn tạ. Thế giới bị các người tàn phá. Chủ nghĩa xã hội thống nhất thế giới lại thành cả một khối duy nhất và vĩ đại, tương lai sẽ là vậy ! » (1). Tác giả để lại một ấn tượng

(1) Trong quyền tiểu thuyết *Người mẹ* xuất bản lần thứ nhất, câu này được viết như sau : « Một ngày gần đây, quần chúng công nông sẽ là tự do và sẽ tạo nên một thế giới tự do, hòa mục, lớn rộng. Tương lai sẽ là vậy. » (Theo bản dịch qua Pháp văn của S. Persky, năm 1907). Điều này chứng tỏ rằng về sau Gorkii đã sửa chữa lại tác phẩm khá nhiều. Chúng ta không

sâu sắc, mạnh mẽ làm cho người đọc phấn khởi cảm thấy sự tất thắng của cách mạng vô sản.

..

Các nhân vật cách mạng gồm ba nhóm : công nhân, nông dân, trí thức cách mạng, gắn bó với nhau trong phong trào chung. Ta thấy động lực tiền phong lãnh đạo phong trào là giai cấp công nhân ; xuất thân trong đó và tiến bộ nhanh chóng, sớm nổi bật lên do nơi sự giáo dục của Đảng, do sự lớn lên của phong trào công nhân trong nước và do sự giác ngộ bản thân, là Pavel, điển hình cho cả thế hệ thanh niên bốn-sơ-víc, hồi đầu thế kỷ 20. Pavel trở thành đầu não lãnh đạo cả tổ chức Đảng và quần chúng trong nhà máy. Pavel được diễn tả rất sống, rất tài tình bằng phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa : tinh tình, tác phong của Pavel tiến vượt lên trong quá trình giác ngộ cách mạng. Pavel đại diện cho những đức tính tốt đẹp nhất của thế hệ công nhân mới : ý chí kiên quyết, trí tuệ trong sáng, nhận rõ mục đích đấu tranh và sẵn sàng vượt mọi gian khổ để đạt mục đích. Đặc biệt cao quý nơi Pavel là tinh thần dũng cảm hy sinh vì quyền lợi của giai cấp, của nhân dân, của Đảng. Khinh thường cái chết, Pavel đã đưa ngựa ra trước lưỡi lê của bọn lính, nâng cao lá cờ và ra sức bảo vệ cờ. Pavel tỏ ra hết sức trung kiên với lý tưởng xã hội chủ nghĩa của mình, trước tòa án chuyên chế của bọn thống trị. Pavel đã hy sinh tình yêu Xasenka, vì lý tưởng cách mạng. Lần đầu tiên trong văn học thế giới, được diễn tả một bản lĩnh hoàn toàn mới mẻ như thế này : bản lĩnh của người công nhân

nên đọc *Người mẹ* qua những bản dịch quá cũ kỹ, trước 1923, năm mà tác phẩm đã được Gorkii coi là hoàn chỉnh.

cách mạng, của người hôn-sơ-vic, dương cao lý tưởng mới về con người và xã thân cho sự nghiệp đấu tranh tự giải phóng của giai cấp công nhân.

Có những công nhân tiền phong cùng hoạt động sát cánh với Pavel. Các chiến hữu này được diễn tả mỗi người một vẻ, thể hiện các khuynh hướng trong phong trào công nhân đương thời. Nakhodka (Andrei) với tinh thần ôn hòa, hồn nhiên, tiêu biểu cho ý thức rất đẹp : tình hữu ái giai cấp, tinh thần quốc tế vô sản. Andrei yêu mẹ của Pavel với tình con yêu mẹ, mua kính cho mẹ, săn sóc cho mẹ biết đọc. Andrei nói : « Với một trái tim rộng lớn, cái gì xa cũng hóa gần. » Andrei không tin rằng ở trên mặt đất có nhiều nhân dân khác nhau : « Chỉ có hai giống nòi không thể nào thỏa thuận với nhau được : bọn giàu và những kẻ nghèo ». Đối với những ai đã quen thuộc mức nào với Gorkii, đặc biệt đã đọc các tác phẩm tự thuật hoặc đã xem các phim về tiểu sử của văn sĩ : *Thời thơ ấu, Ở với người đời, và Các trường đại học của tôi*, thì chắc dễ nhận thấy rằng Andrei có nhiều điểm đồng điệu với văn sĩ. Theo tôi nghĩ thì Gorkii đã sáng tạo ra nhân vật này với nhiều đồng cảm hứng thú. Andrei nói lên với cả một nhiệt tình lãng mạn cách mạng : trong tương lai, người đời sẽ là đồng chí với nhau, mọi trái tim đều rực cháy chung nhau một ngọn lửa thiêng, ai ai cũng vui sướng, tốt đẹp và rạng rỡ... « Không cần nói ra lời mà người ta hiểu nhau... Ai nấy đều sống hòa hợp với nhau, mỗi trái tim hát lên bài hát của mình. Tất cả các bài hát, như những dòng suối, đều tuôn cả lại thành một con sông duy nhất, thênh thang và tự do chảy ra biển của đời sống mới ngập sáng tươi vui... » Những trái tim cách mạng sẽ chung đúc lại thành một trái tim lớn rộng hùng tráng, rung cảm ngân lên như một cái chuông

bằng bạc. Andrei rất là trung kiên trong chiến đấu.

Vexovssikoy (Nikolai) vì cha là lưu manh nên nhiệm nhiều ảnh hưởng xấu. Vexovssikov biếng học, không thích lý luận, chủ quan, nóng tính, vợ dũa cả năm, ưa hành động tự phát, phiêu lưu theo lối vô tổ chức. Anh nóng nảy muốn tự động giết chết tên mặt nam Ixai Gorbov... Nhưng được Đảng và các đồng chí xây dựng cho, rồi khắc phục được các lệch lạc của mình, anh trở thành một chiến sĩ cách mạng có kỷ luật, có nhiều tác dụng. Anh tiến dần mãi lên. Trải qua nhiều trận đấu tranh và mấy phen ở tù, rồi cuộc tình cảm của anh được nâng lên cao và rộng, một tình yêu nồng nàn gắn chặt anh lại với các đồng chí thân yêu. Vượt ra khỏi khám rồi anh tham gia lập mưu giải thoát được một số chiến hữu. Rubin là điển hình của người cách mạng xuất thân từ nông dân với các ưu khuyết điểm của giai cấp nông dân Nga thời ấy, với tư tưởng duy tâm thần bí và nhất là với tình tình đa nghi. Mặc dầu đã từng làm công nhân trong nhà máy, làm thợ đốt lò, bản chất nông dân của Rubin vẫn còn rõ rệt. Vì đa nghi mà lúc đầu, tư tưởng của Rubin đối lập với nhóm trí thức cách mạng, với lý thuyết của chủ nghĩa xã hội khoa học. Rubin nói. « Đừng bắt đầu với bộ óc, hãy bắt đầu với trái tim... Trái tim đem lại sức mạnh, chứ không phải là bộ óc ! » Rubin quan niệm phải làm cách mạng với trái tim, phải rửa lại trái tim dơ bẩn của mọi người cho trong sạch. Nông dân là duy tâm và đa nghi, vì đã lâu đời bị bọn phong kiến thống trị nhồi sọ, lừa đảo. Tự ý mình Rubin bỏ nhà máy về nông thôn, định vận động cách mạng với một tinh thần bác ái ban ơn, coi việc động viên nông dân tựa hồ như một việc truyền đạo. Nhưng lần hồi nhận thấy được chân lý và



tin thần cao cả của chủ nghĩa Marx, Rurbin yêu cầu nhóm của Pavel cung cấp sách, cho ra một tờ báo riêng nhằm vận động nông dân, Rurbin dùng cảm truyền bá các tài liệu này. Một khi nông dân đã tin rồi thì tin chắc như đinh đóng, sét đánh không nhả. Rurbin quả là vậy, rất trung kiên. Bị bắt giải đi, hai tay bị trói, bị hành hạ tàn nhẫn, Rurbin vẫn dõng dạc nói với bà con nông dân: « Các anh em, hãy tin tưởng nơi những tài liệu ấy ... Có lẽ rồi tôi sẽ phải chết vì nó... nhưng tôi chịu đựng hết thảy! ... vì chân lý nằm ở trong ấy, ... và chân lý đối với chúng ta là quý hơn miếng ăn! ... quý hơn sự sống!» Rurbin lại nói: «... Người ta bóc lột, lừa gạt, uống máu các anh... Các anh là chỗ dựa của tất cả, các anh là động lực chủ yếu trên mặt đất... Mà các anh có được những quyền lợi gì? Quyền lợi duy nhất của các anh là chết đói!»

Egor và Nikolai Ivanovits là hai chiến sĩ bôn-sơ-víc đại diện nổi bật cho giới trí thức cách mạng. Xuyên qua hai điển hình này. Gorkii nêu cao tác dụng của trí thức cách mạng trong việc truyền đạt tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học vào quần chúng công nhân, chuyển tư tưởng thành một sức mạnh, một vũ khí vật chất. Nghĩ tới Egor, chúng ta nhớ lại hình ảnh « con chim ưng » : bình hoạn đến sắp chết, đến hơi thở cuối cùng vẫn chiến đấu, như chim bị tử thương vẫn náo động bầu trời. Egor bệnh vì đã từng bị cầm tù, bị tra tấn quá nhiều, bị đày ở Xibir. Sắp chết, Egor vẫn tận tâm thu xếp để cứu thoát Vexovsikòv vừa mới vượt khám ra. Egor luôn luôn ôn hòa, vui tính cho các đồng chí mình được vui, những nỗi đau xót của riêng mình thì giữ kín trong lòng. Egor biết mình sắp chết nhưng rất bình tĩnh, rất hồn nhiên trước cái chết. Nikolai Ivanovits là đồng chí bôn-sơ-víc lãnh đạo Đảng bộ toàn tỉnh. Đồng chí đã nhiều

phen phải vào tù ra tội. Người yêu của đồng chí cũng vậy, rồi lại bị đày đi Xibir. Tình yêu giữa đôi bạn bị cắt đứt. Đồng chí nói: « Người cách mạng chân chính phải không hề mệt mỗi phát triển chí khí của mình cho càng sâu sắc rộng rãi thêm lên.» Đồng chí rất mực trung kiên với Đảng, với sự nghiệp giải phóng nhân dân. Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, bọn địch đàn áp, hàng loạt cán bộ bị bắt: trăm công nghìn việc đổ dồn vào Nikolai, chủ yếu là việc bảo vệ tổ chức của Đảng, xúc tiến công tác Đảng, tuyên truyền vận động, xúc tiến phong trào công nhân, nông dân tổ chức vượt ngục cho các tù nhân chính trị. Nikolai cũng bị bọn mật thám bắt. Nhưng trước lúc bị bắt đồng chí đã phân tán cán bộ, tài liệu. Đồng chí tiêu biểu cho những đức tính sáng suốt, bình tĩnh, dũng cảm, và cho tinh thần cảnh giác.

Các nhân vật cách mạng đều được diễn tả trong quá trình đấu tranh và phát triển. Chúng ta thấy được hình dung, cử chỉ của mỗi nhân vật. Mỗi người biểu thị một cá tính rõ rệt. Có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn đối với ngoại cảnh. Có sự nỗ lực để tự mình vươn lên. Do đó mà quyền tiểu thuyết của Gorkii rất là sinh động. Những nhân vật nổi bật đều tiến lên tới ý thức cao độ nhất.

Bọn thù không phải là những nhân vật trung tâm trong tiểu thuyết, nhưng chúng cũng được thể hiện bằng những nét vẽ sắc bén, mỉa mai. Tên giám đốc nhà máy: xảo trá và ngạo mạn. Tên đội mật thám thô bỉ, hoàn toàn vô nhân đạo « lòng ngạo mạn, đầy khinh miệt đối với nhân dân ». Bọn lính như những công cụ, những « cái búa » sai đâu đánh đấy. Bọn quan toà ngu xuẩn, tội ác đầy mình mà ngược đời thay, lại xét xử những người sáng rực chính nghĩa!

Nhân vật chính, là người mẹ: Nilovna vợ của Mikhail Vlastov, mẹ của Pavel. Mẹ

làm nhan đề cho tác phẩm. Hình ảnh của mẹ bao trùm tác phẩm từ đầu đến cuối. Mẹ sống trong cảnh phải lao động nhọc nhằn liên miên, bị áp bức tới cực độ, vì chế độ thống trị khủng khiếp thời Nga hoàng, vì chồng nghiện rượu sa vào truy lạc, tính tình rất thô bỉ, hung ác. Đời sống vật chất của mẹ bị dày vò quần quai. Đời sống tinh thần của mẹ rất thấp kém: mê tin, cầu nguyện Chúa trời, tin nơi định mệnh, mù chữ dốt nát, luôn luôn run sợ, không dám nói năng. Tâm sự với Andrei gợi lại cảnh sống đã qua, cùng cực, bị đánh đập, bị chà đạp, mẹ nói: « tâm hồn tôi đã bị đóng kín lại, đã thành đui và điếc.» Chồng chết. Từ đấy cuộc đời của mẹ đổi thay. Từ đấy bắt đầu cho mẹ cuộc đời mới. Mẹ dồn tất cả tình thương vào Pavel, con trai, con độc nhất của mẹ. Con biến đổi theo cách mạng, mẹ vừa mừng vừa lo và lần hồi biến đổi theo con. Ý thức giai cấp của mẹ bị cảnh đàn áp, tủ nhục, kim hãm từ rất lâu, bắt đầu nảy nở, do tình mẹ thương con, thương rộng ra các bạn hữu, các đồng chí của con chung nhau học tập để hiểu biết chân lý, đọc những sách cấm mà nếu mật thám bắt được thì phải ở tù, hát bài ca cách mạng hùng tráng, nghiêm khắc, rất mới lạ đối với mẹ, siết tay nhau để rời chiến đấu, lăn mình vào gian nguy. Mẹ thương nhưng còn rất sợ, mẹ áy náy tự nghĩ: chống sao lại nổi với Nga hoàng? Mẹ chấp tay khẩn nguyện phúc lành cho con mình, nhiều phen nước mắt mẹ âm thầm tuôn rơi. Rồi cũng vì yêu con mà mẹ có cảm tình với chủ nghĩa xã hội, mẹ thấy con mình và các đồng chí lương thiện của con mình đều sẵn sàng hiến trọn cuộc đời cho chủ nghĩa này. Hoàn cảnh đấu tranh chung cũng như tình cảm riêng chuẩn bị cho mẹ thu nhận dần dần những tư tưởng mới. Nhưng con đường của mẹ đi tới ý thức xã hội chủ nghĩa rất là gay go. Mẹ tiêu

biều cho từng lớp lạc hậu nhất của nhân dân. Trải qua cả một chuỗi dài đấu tranh bên trong, giữa cái cũ và cái mới, giữa tâm hồn nó lệ từ lâu và những tư tưởng mới mẻ, ý thức cách mạng của mẹ từ từ phát triển lên. Mặt khác cũng là nhờ mẹ trực tiếp tham gia cách mạng. Ban đầu, mẹ tham gia một cách tự phát. Vì muốn cứu con ra khỏi nhà tù mà mẹ nhận truyền bá các tài liệu, tờ báo, các truyền đơn bí mật vào nhà máy. Tình thương con lấn át lòng sợ hãi của mẹ đối với việc làm nguy hiểm này. Mẹ khôn khéo tiến hành công tác trong nhiều ngày liên tiếp. Mẹ trò chuyện thường với Andrei cùng chung sống với mẹ. Nhờ được Andrei hướng dẫn, mẹ cố gắng tập đọc. Mẹ cảm mến đức hy sinh của những người cách mạng « tự dày mình vào một cuộc sống khổ nhọc để phục vụ nhân dân, cực nhọc để truyền bá chân lý ». Mẹ hiểu được chân lý của những người cách mạng một cách chất phác, thấm thía: « Bao giờ còn những bọn giàu sang, quyền quý thì nhân dân không có công lý, không có vui tươi, không có gì hết. » Mẹ vẫn băn khoăn vì người cách mạng không tin, không cầu Chúa như mẹ. Tiến lên một bước nữa, mẹ nhận thấy đời cách mạng là đáng sống, mặc dầu là nguy hiểm, mẹ tự hào thấy công tác của mình là cần thiết cho cuộc đời mới này. Nhưng động cơ chủ yếu của mẹ vẫn còn là vì con, muốn xứng đáng là *mẹ của một người cách mạng*. Pavel được trả tự do, tích cực chuẩn bị cuộc biểu tình 1-5, nhất quyết đòi vinh dự cầm cờ dẫn đầu. Mẹ lại lo, không cầm được nước mắt. Rồi mẹ thấy việc mà con mình định làm là phải như vậy, không thể khác được, tình cảm tích cực của mẹ được nâng lên nhờ nơi những lời lẽ, ý nghĩ, cử chỉ phấn khởi của Andrei và Pavel. Nhưng mẹ vẫn lo, — lo mất con, mất tất cả. Lòng mẹ phải nếm trải một cơn đấu tranh rất cảm động, đầy nhân đạo tính: đấu tranh giữa tình nghĩa mẹ con và ý thức cách mạng.

« Mẹ nào mà không thể không thương xót tới con mình ? » Cuối phần đầu của quyển tiểu thuyết, mẹ đi biểu tình, đi với chân lý. Mẹ tin tưởng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa của chân lý, mẹ tin vào sức mạnh, vào sự cao quý của con mình và những đồng chí của con mình xả thân chiến đấu cho chủ nghĩa xã hội. Với một tình cảm nảy sinh tận đáy lòng, tràn ngập kính yêu, mẹ quan niệm những chiến sĩ cách mạng như những người thần thánh, hy sinh vì đạo. Nhưng mẹ hãy còn hoài nghi, chưa tin rằng nhân dân sẽ theo chủ nghĩa của con mình, theo Đảng của con mình. Sau lúc cuộc biểu tình đã bị giải tán, Pavel và Andrei bị bắt một lần nữa, đứng giữa bà con công nhân, mẹ nói : « Các bạn ơi. . . vì nhân dân, vì toàn thế giới, vì tất cả những ai bị áp bức, mà thanh niên của chúng ta, máu mủ của chúng ta đã đứng vùng lên... Các bạn hãy đừng bỏ rơi, đừng phụ bạc chúng nó, đừng để dân con của các bạn tiếp tục bước đường một cách cô độc. Hãy thương xót lấy các bạn... hãy yêu mến chúng nó : chúng nó là những đứa con của chân lý, vì chân lý mà chúng nó hy sinh. Hãy tin tưởng vào chúng nó... » Trong phần thứ hai, mẹ được Đảng tiếp tục rèn luyện. Mẹ tới chung sống với Nikolai Ivanovits và Xofia chị ruột của đồng chí, nơi trụ sở bí mật của Đảng ở một góc phố thành phố. Tình cảm rộng rãi giữa đồng chí với nhau, tình cảm hy sinh chiến đấu, tình cảm Đảng, tình thần kỷ luật được này nở tốt đẹp trong tâm hồn của mẹ. Mẹ tích cực hoạt động. Mẹ bảo đảm mối liên lạc với Rubin, với tổ chức của nông dân cách mạng. Lòng mẹ rung cảm thêm với nhiều nỗi đau khổ, căm hờn của nhân dân. Mẹ thấy sự lớn mạnh của Đảng, của cách mạng. Mẹ chăm sóc bảo vệ Vexovssikov lúc mới vượt khám ra. Mẹ chứng kiến cái chết bình tĩnh, dũng cảm của Egor trên giường bệnh. Mẹ tham dự đám táng

Egor được tổ chức thành một cuộc biểu tình của công nhân, có xô xát với cảnh sát. Mẹ tham gia tổ chức cho một số đồng chí vượt khám. Mẹ vốn xuất thân trong trung lớp của những người lao động khổ cực trăm chiều cho nên mối quan hệ giữa mẹ và nhân dân hết sức là hồn nhiên. Sự cảm hóa của mẹ rất là giản dị, nhưng mãnh liệt. Sau cùng mẹ trở thành một chiến sĩ cách mạng có ý thức, một chiến sĩ chân chính, vượt hẳn khỏi những tư tưởng mê tin, tự ty của thời trước. Tình mẹ thương con phát triển lên thành tình cảm cách mạng thành Đảng tình *Từ mẹ của một người cách mạng, mẹ đã trở thành mẹ của tất cả những người cách mạng.* Nói lên chữ « đồng chí », mẹ cảm thấy la cả dân con chung một mẹ, dân con của chân lý và mạnh nhờ chân lý. Dân con này dòng dào dạt, tươi vui rộn rịp như tiếng vang của tất cả các chuông nhà thờ. Bị mật thám và cảnh sát bao vây, đánh đập tinh thần của mẹ hiền ngang, khảng khái, mẹ từng truyền đơn ra giữa quần chúng, truyền đơn in những lời lẽ chính nghĩa của Pavel. Mẹ nói với quần chúng : « Nghèo khổ, đói rét, bệnh hoạn, đó là những gì mà mồ hôi lao động đem lại cho chúng ta ! Tất cả đều chống lại chúng ta ! Đòi chúng ta trôi chảy trong cần lao, hết ngày này qua ngày khác, và luôn luôn bị nhận chìm trong bùn lầy và man trá để cho những bọn khác rút rìa đến cùng, ngồi không hưởng lạc. Chúng ta như một đàn chó bị xích lại trong cảnh ngu dân, trong cảnh khủng khiếp. Chúng ta không biết gì hết cả. Chúng ta đầy lo lắng ! Đòi của chúng ta là đêm tối như mực ! ... Lời nói của con trai tôi là lời nói trong sáng của một người công nhân, của một trái tim thanh khiết... Hỡi nhân dân, hãy tập hợp nhau lại thành một lực lượng thống nhất ! ... Đừng sợ hãi gì hết cả ! Không có đau khổ nào chưa xót hơn

những đau khổ mà các bạn đã phải gánh trọn đời,... những đau khổ này đã gặm mòn trái tim, đốt héo lồng ngực của các bạn... Không thể giết chết được một tâm hồn đã hồi sinh trở lại!... Lý trí không thể bị bóp nghẹt trong máu được... Chân lý không thể bị dập tắt dưới những biển máu được...»

### **Bài học về vận dụng phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa trong quyền tiêu thuyết *Người mẹ***

Chủ yếu là xuyên qua *Người mẹ* chúng ta học tập cách mà Gorkii đã vận dụng phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa. Đây là một vấn đề quan trọng. Vì Gorkii đã đột phá, đã thể hiện lần đầu tiên và một cách hoàn bị phương pháp mới này trong văn học sử, với tác phẩm *Người mẹ*. Tại sao gọi là *phương pháp*, không gọi là *tôn chỉ*? Theo tôi nghĩ, *tôn chỉ*, *lập trường*, *nội dung chính cốt chỉ* là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Marx - Lenin thôi. Không thể nào khác được. Hiện thực xã hội chủ nghĩa quả là một phương pháp, một cách thức sắc bén, tinh vi, khách quan và đầy nhiệt tình để biểu hiện đời sống, đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội, lập trường Đảng tính mác-xít.

— *Cách biểu hiện thực tế lịch sử.*  
Tóm tắt lại phong trào của nhân dân Nga ngay trước và trong cuộc cách mạng 1905, Lenin viết:

« Chúng ta từng trải một giai đoạn cực kỳ quan trọng trong lịch sử của phong trào công nhân Nga... Đặc điểm của những năm qua là tư tưởng dân chủ xã hội được lan rộng nhanh chóng lạ thường trong giới trí thức nước ta. Giai cấp vô sản kỹ nghệ bắt đầu được thống nhất lại và chiến đấu chống bọn áp bức, bắt đầu khao khát hướng theo chủ nghĩa xã hội; phong trào này của vô sản, mới

này sinh một cách độc lập, đón gặp trào lưu tư tưởng kia của xã hội. khắp nơi xuất hiện những nhóm công nhân và trí thức dân chủ xã hội. Những tài liệu tuyên truyền vận động được truyền bá ở các địa phương. Đối với các tài liệu dân chủ xã hội, mức cầu vượt xa quá sức cung. Sự đàn áp của chính quyền tăng lên, nhưng không cản nổi phong trào. Các nhà tù đều đầy tràn, các chốn đầy cũng chật ních. Gần như từng tháng một, nghe có xảy ra trên toàn cõi nước Nga những « vụ bị bại lộ », những chuyển chỗ chuyển bị chặn lại, những sách báo và nhà in bị tịch thu. Nhưng phong trào càng tăng lên, tràn ngập từng địa hạt lớn, nhập càng sâu hơn vào giai cấp công nhân, càng làm cho xã hội phải chú ý tới. Và cả sự phát triển kinh tế của nước Nga, cả lịch sử của tư tưởng xã hội Nga. cả phong trào cách mạng Nga đảm bảo rằng phong trào công nhân dân chủ xã hội sẽ lớn lên mặc dầu mọi trở ngại, và rốt cuộc sẽ chiến thắng mọi trở ngại. » (*Toàn tập*) (Nga văn) quyển 4, tr. 3:6).

Tiêu thuyết *Người mẹ* phản ánh rõ rệt đặc sắc chủ yếu của giai đoạn lịch sử này như Lenin đã nhận định. Cảm hứng chủ đạo về lịch sử quan của Gorkii là diễn tả tác dụng qua lại giữa hai động lực cách mạng Nga nổi bật nhất đương thời: giữa thế hệ thanh niên công nhân và giới trí thức cách mạng. Giới trí thức này đem chủ nghĩa Marx nhập vào quần chúng công nhân, góp sức chuyển phong trào tự phát của quần chúng thành những cuộc đấu tranh cách mạng có ý thức.

Marx có viết:

« Cũng như triết học tìm thấy trong giai cấp vô sản những vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản tìm thấy trong triết học những vũ khí trí tuệ của mình. » (Xem tác phẩm: *Cống hiến vào sự phê bình triết học pháp lý của Hegel*).

Quyền tiểu thuyết của Gorkii diễn tả sâu sắc tư tưởng quan trọng này của chủ nghĩa Marx. Tư tưởng này quán xuyên cả tiểu thuyết *Người mẹ*. Chúng ta nhận thấy thấm thía tác dụng của giới tri thức cách mạng và vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Quyền tiểu thuyết cũng theo rất đúng từng bước của quy luật lịch sử. Phong trào công nhân và các cuộc đấu tranh cách mạng từ tự phát, tiến lên thành tự giác. Mở đầu là đấu tranh kinh tế (chống lại tên giám đốc nhà máy định khấu bớt tiền lương của công nhân, rồi tổ chức các nhóm công nhân được củng cố, truyền bá những truyền đơn, hiệu triệu mà Lenin gọi là hình thức đấu tranh chính trị phối thai, rồi biểu tình có xô sát với cảnh sát đi đôi với tuyên truyền cách mạng ở nông thôn, rồi ra tòa, đấu tranh ngay ở phiên tòa. Trong quá trình tiến lên của nó, phong trào chỉ thất bại tạm thời thôi. Mặc dầu chính quyền phản động có vẻ thắng thế, nhưng thực chất của phong trào công nhân là sẽ thắng và tất thắng. Gorkii đã kiên quyết khẳng định chân lý này một cách vô cùng thấm thía bằng phương pháp nghệ thuật của mình, ngay sau lúc cách mạng bị đánh bại, giữa lúc chính sách phản động tăng lên ác liệt, quần chúng hoang mang. Đó là một sự cố gắng bất hủ của nhà đại văn hào.

Cách mạng 1905 là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Sao mà Gorkii lại chỉ chú tâm diễn tả phong trào công nhân và nông dân? Như vậy có hiện thực không? Lenin giải đáp cho chúng ta về điểm này. Lenin vạch rõ:

«Bản chất của cách mạng 1905, do nội dung xã hội của nó là cách mạng dân chủ tư sản, nhưng do nơi phương pháp chiến đấu của nó là vô sản.»

Chúng ta cần chú ý học tập đặc điểm vĩ đại này trong thiên tài của Gorkii. Văn nghệ sĩ chúng ta cần nhận thức: sáng tác về văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa, mà không chịu tốn công nghiên cứu, nắm quy luật, nội dung lịch sử của phong trào một cách chính xác, khoa học, thì dù thoát khỏi la không thể được. Chúng ta còn thiếu sót nhiều về mặt này. Văn học Việt-nam đang đòi hỏi những tác phẩm sâu sắc với chất lượng nghệ thuật cao, và phần ảnh hưởng linh hoạt lịch sử đấu tranh cách mạng tự giải phóng của dân tộc, theo tinh thần bôn-sơ-vic, theo lập trường Marx-Lenin.

— *Cách xây dựng biểu hiện các điển hình, các anh hùng tích cực.*

Đoạn trên đã có giới thiệu và phân tích mặt này rồi. Đây chỉ nêu lên nổi bật ít điểm.

Chủ yếu trong phương pháp điển hình hóa của Gorkii, là đã đi rất sâu vào thực tế, vào cuộc sống, và đã thống hợp cuộc sống thiên hình vạn trạng, đứng trên lập trường, dựa vào nhân sinh quan của chủ nghĩa Marx. Bản thân người văn nghệ sĩ mà chưa tổng hợp được mặt thiết cả hai mặt: lập trường vững chắc và kinh nghiệm đời phong phú, thì chưa thể xây dựng điển hình đúng được.

Các nhân vật trong quyền tiểu thuyết của Gorkii đều do nhiều nguồn sống hiện thực kết tinh lại. Nhất định họ không phải là những người chạy hiệu hoặc phát loa cho tác giả. Họ có cá tính riêng biệt, và cá tính của họ là hết sức cụ thể. Họ sống thật sự với chúng ta, đứng ngồi nói năng, hành động, thốt ra tới những ý nghĩ thâm kín nhất, nhiều khi đột ngột, kỳ diệu. Ta có cảm giác họ sống tự họ. Ta không có cảm giác họ sống nhờ tác giả cho họ sống.

Những nhân vật điển hình, những anh hùng tích cực, sống rất là mãnh liệt. Chúng ta hình dung được cá tính của họ, về cả thể chất lẫn linh thần, trong hành động, trong đấu tranh. Cá tính này được diễn tả trong quá trình lịch sử cụ thể của nó, trong mâu thuẫn tâm lý, trong đấu tranh vượt gian khổ để tiến lên. Mỗi người một vẻ, người nhanh kẻ chậm, người có mâu thuẫn ít kẻ có mâu thuẫn nhiều, họ đều tiến lên ý thức cao độ. Họ chinh phục hoàn toàn mọi cảm tình, lòng kính mến nồng nhiệt của chúng ta. Đây là một trong bao nhiêu những ví dụ khác: Pavel mới ở tù ra, cùng với tập thể công nhân chuẩn bị cuộc biểu tình 1-5. Pavel sẽ cầm cờ dẫn đầu. Xasenka, người yêu của Pavel, không khỏi lo ngại. Có một cuộc trò chuyện qua lại giữa hai bạn trẻ.

« Xasenka hỏi nhỏ nhẹ :

— Anh sẽ cầm cờ à ?

— Tôi.

— Đã quyết định rồi sao ?

— Phải. Đó là quyền của tôi !

— Lại ở tù à ? !

« Pavel im lặng.

— Anh không thể... Xasenka nói, lại ngừng.

— Sao ? Pavel hỏi.

— Nhưng cho ai khác...

— Không ! — Pavel nói lớn tiếng. »

Tình tình sâu sắc của nhân vật được soi sáng bằng những lời lẽ do chính họ thốt ra, rất sống, rất giản dị.

Những anh hùng tích cực trong quyền tiểu thuyết của Gorkii biểu hiện một thực tế lịch sử trọng đại. Họ là những kẻ tử thù của Nga hoàng chuyên chế, của ách phong kiến địa chủ và ách tư bản chủ nghĩa. Họ là những người con ưu tú của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân.

Lenin viết : « Những kẻ thù (1) như thế ấy : giai cấp công nhân và giai cấp nông dân nghèo, không thể bị tiêu diệt được. » (Toàn tập Nga văn) quyển 16, tr. 326). Họ nhất định chiến thắng. Cách mạng tạm thời bị thất bại, quần chúng còn đang hoang mang, dao động trước sức đàn áp của phản động. Rất cần thiết phải nâng tinh thần của quần chúng lên. Vạch rõ mục đích của quyền tiểu thuyết, Gorkii viết : « Nhiệm vụ của tôi là đỡ đầu cho chí khí chân nắn được nâng lên chống lại các thế lực tối tăm, thù địch ở đời. » Cách đỡ đầu của nhà văn hào là từ rất sâu trong cuộc sống, xây dựng nên những anh hùng tích cực, và do nơi những tấm gương trung kiên, quyết tiến quyết thắng này, cảm hóa, kích thích hàng triệu những người lao động

Và đây xuất hiện lần đầu tiên những anh hùng hoàn toàn mới trong văn học sử. Họ thuộc giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, những tầng lớp lao động nghèo khổ nhất, bị áp bức bóc lột nhiều nhất. Họ gắn liền với nhân dân. Họ tiêu biểu cho sức đấu tranh và sáng tạo vĩ đại của nhân dân Nga. Họ thể hiện lý tưởng cao quý nhất của nhân loại : lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Họ yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu giai cấp. Họ chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng nhân dân và sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Họ nêu cao những đức tính bền-sơ-vic trung kiên, dũng cảm, sẵn sàng hy sinh vì lý tưởng, vì Đảng. Phải kết hợp cái nhìn rất sâu vào quá khứ, rất sâu vào hiện tại, với cái nhìn cũng rất sâu vào tương lai, mới có thể sáng tạo nên được những anh hùng như thế ấy, — những anh hùng hiện thực, đồng thời là lý tưởng soi sáng cho lịch sử tiến lên, động viên mọi người lương thiện cố gắng tự nâng mình lên mãi không ngừng. Mỗi anh hùng được diễn tả rất thấm thía, trong quá trình lịch

(1) Thù của chế độ áp bức.

sử của bản thân, trên con đường *phát triển cách mạng*. Đối với chúng ta, đây cũng là một bài học rất lớn. Không nghiên cứu đào sâu, không diễn rõ quá trình của những điển hình mà mình sáng tạo ra quá trình có mâu thuẫn, có từng bước tiến lên một cách thích ứng và khoa học; thì sức sống của điển hình không tới mức tâm lý của nhà văn cũng không đạt. Một bằng chứng cụ thể: chúng ta hãy so sánh qua người mẹ trong tiểu thuyết của Gorkii với người mẹ xuất hiện ở cuối tác phẩm *Vùng mỏ* của Võ Huy Tâm. Có lẽ tác giả có nghĩ tới Gorkii, lúc tạo ra nhân vật người mẹ. Nhưng mẹ đây không có quá trình, — «đầu bạc phờ» và chỉ đứng lên với danh nghĩa là mẹ của Bảo, một công nhân đấu tranh, bị bắn chết... Vì không có quá trình nên nhân vật chỉ mờ nhạt.

1906, năm mà Gorkii hoàn thành tác phẩm, phải có «con mắt tinh đời» lắm, phải có nhiệt tình ái quốc, nhiệt tình quốc tế sôi sục, phải có quan điểm nhân dân, quan điểm lịch sử rất thuần thực, phải đoán trước thời cuộc rất xa, thì mới có gan dạ tuyệt vời, dám xây dựng một anh hùng trung tâm như người mẹ. Nilovna được xây dựng từ trạng thái thấp hèn nhất của nhân dân lao động Nga dưới chế độ cũ. Thời tác phẩm ra đời, ta có thể nói trên toàn nước Nga và toàn thế giới, chỉ mới có một người mẹ độc nhất như Nilovna mà thôi. Đúng như lời nhận xét của Rubin trong tác phẩm: « Đây có thể là người mẹ đầu tiên đã đi theo con đường của con, — người mẹ đầu tiên!» Hơn 10 năm về sau, đến 1917, khi cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười bùng nổ, do nơi ảnh hưởng của phong trào nhân dân và cũng do nơi tác dụng cảm hóa cao độ của quyền tiểu thuyết thiên tài, hiện tượng như mẹ Nilovna sẽ trở thành một hiện tượng quần chúng.

Chúng ta thấy rõ phương pháp nghệ

thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa chủ yếu là xuyên qua những điển hình cụ thể, có cá tính nổi bật, kết tinh của cuộc sống, nhằm thể hiện «chân lý của cuộc đời trong sự phát triển cách mạng của nó» (1), trong sự tiến tới tương lai tất yếu. Không phải chỉ xây dựng một số nhân vật thành điển hình mà thôi đâu. Qua sự sống của các nhân vật, còn phải điển hình hóa từng biến cố, từng phong trào đấu tranh, từng giai đoạn lịch sử, điển hình hóa cả dân tộc, cả nhân dân.

Gorkii chuẩn bị viết *Người mẹ* từ năm 1902, đến năm 1906 thì viết xong, năm 1907 xuất bản; từ đó Gorkii đã nhiều lần trau đi dùi lại tác phẩm, mãi đến năm 1923, xuất bản lần thứ 6, thì đối với văn sĩ tác phẩm mới được coi là hoàn chỉnh. Gorkii đã dành cho tác phẩm một công trình lao động kiên nhẫn và hứng thú kéo dài tới 21 năm. Dưới chính quyền Xô - viết, trong thời gian 30 năm, tiểu thuyết *Người mẹ* được tái bản hơn 130 lần bằng 37 thứ tiếng, tổng số ấn hành tới 3 triệu. Tác phẩm được phiên dịch và phổ biến rộng rãi ở nước ngoài. Như ở Pa-ri, năm 1946, tác phẩm được ấn hành 109.000 quyển, chỉ trong ba tuần lễ là bán hết. Theo thống kê của Liên-xô (2) thì trong khoảng thời gian 1945 — 1953 *Người mẹ* đã được phiên dịch và tái bản nhiều lần bằng 19 tiếng ngoại quốc cả thầy, trong đó có từ những tiếng lớn được dùng rộng rãi giữa thế giới (tiếng Anh, Trung-quốc, Pháp, Nhật, Đức, Tây-ban-nha) cho tới những tiếng chỉ thông dụng trong phạm vi từng nước rất nhỏ (An-ba-

(1) Xem: *Bàn về cái điển hình trong văn học và nghệ thuật*, trong tạp chí *Văn học Xô viết* (Pháp văn) tháng 5-1956, tr.145.

(2) Xem: *Tác phẩm của các nhà văn Xô-viết phiên dịch qua ngoại ngữ* (Nga văn), Mạc-tư-khoa 1954.

ni, Đan-mạch...) Tác phẩm đã được phiên dịch và xuất bản hai lần bằng Việt-ngữ : năm 1945 ở Hà-nội và năm 1946 ở Pa-ri.

Tiểu thuyết *Người mẹ* có tác dụng lớn lao ở trong nước Trước Cách mạng tháng Mười, nó đã góp phần giáo dục giai cấp công nhân và nhân dân Nga, từ đấu tranh hãn còn tự phát, tiến vượt lên đấu tranh với ý thức xã hội chủ nghĩa, giáo dục những đức tính *bôn-sơ-víc*, Đảng tính đảm bảo cho cách mạng vô sản thắng lợi. Sau Cách mạng tháng Mười, nó tiếp tục động viên nhân dân hy sinh chiến đấu, bảo vệ tổ quốc Xô-viết, kiến thiết chủ nghĩa xã hội, bảo vệ các thành tích của chủ nghĩa xã hội thắng lợi, và hiện nay kiến thiết chủ nghĩa cộng sản. Pavel và mẹ Nilovna vĩnh viễn là những tấm gương rất sống, rất trong, rất đẹp trong đó những người dân Xô-viết tự soi mình để vượt quá mình, hoàn thành các nhiệm vụ lịch sử cao cả.

Quyền tiểu thuyết này cũng có tác dụng lớn lao ở ngoài đất nước Liên-xô, ở Đức, ở Pháp, ở Trung-quốc, ở Bắc Mỹ-châu, Nam Mỹ-châu, ở Tây-ban-nha, ở Nhật-bản, bất cứ ở đâu. Nơi đâu nhờ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của Liên-xô mà cách mạng đã thành công, giai cấp công nhân và quảng đại nhân dân đã nắm được chính quyền thì tại đó tác phẩm của Gorkii giúp động viên thêm mạnh mẽ lòng tin tưởng phấn khởi và chí sáng tạo. Nơi đâu còn có kẻ thù phong kiến địa chủ, kẻ thù đế quốc chủ nghĩa, thực dân chủ nghĩa, là có đấu tranh cách mạng giải

phóng dân tộc, và nhân đó cũng có tấm lòng khát khao rạo rức đón nhận chí khí trung kiên, những đức tính hy sinh, dũng cảm mà tác phẩm đem lại cho. Nhiều chiến sĩ cách mạng Việt-nam đã đọc hoặc được nghe thuật lại tiểu thuyết *Người mẹ* trong các nhà lao của đế quốc, thời Pháp thuộc. « Lửa thử vàng, gian lao thử sức ». *Người mẹ* đã giúp tôi luyện thêm lòng son da sắt, chí khí bất khuất của bản thân từng đồng chí. Lúc kháng chiến ở Nam bộ, một đồng chí đã đọc thuộc lòng cho tôi nghe ít đoạn của tác phẩm đã được phiên dịch qua Việt ngữ trong cảnh lao tù. Văn dịch nghe có phần cổ kính, cảm động, có nhịp có điệu, dễ nhớ dễ thuộc, chứng tỏ rằng những đồng chí phụ trách dịch đã hết sức tâng tui, mến chuộng tác phẩm.

Theo tôi được biết thì hiện nay Hội Văn nghệ Việt nam đang xúc tiến việc phiên dịch tiểu thuyết *Người mẹ*.

Mong rằng công trình này sớm được hoàn thành. Rất mong thấy tác phẩm bất hủ của Gorkii được chính thức ấn hành, phổ biến bằng Việt ngữ.

Ở Bắc cũng như ở Nam, chúng ta đều rất cần nghiên cứu, học tập quyền tiểu thuyết *Người mẹ*. Giữa lúc đấu tranh để thực hiện các nhiệm vụ cách mạng gay go phức tạp hiện nay, chắc chắn chúng ta tìm thấy trong *Người mẹ* rất nhiều bổ ích và phấn khởi.

HOÀNG-XUÂN-NHỊ



# GÓP Ý KIẾN VỀ TIÊU CHUẨN PHÂN ĐỊNH MỘT SỐ TỪ VIỆT-NAM

« Tất cả các từ (mot) ở trong một ngữ ngôn làm thành từ vựng (vocabulaire) của nó... Từ vựng (vocabulaire) phản ảnh tình trạng của ngữ ngôn. Từ vựng càng phong phú và đa dạng (varié) thì ngữ ngôn lại càng phong phú và tiến bộ. Tuy nhiên, nếu chỉ xét riêng bản thân từ vựng thì nó vẫn chưa làm thành ngữ ngôn. Đúng ra, nó chỉ là vật liệu cần thiết để xây dựng ngữ ngôn. Đó cũng như vật liệu xây dựng cái nhà vẫn chưa là ngôi nhà mặc dầu không có vật liệu xây dựng, thì cũng không làm sao có được ngôi nhà cả. Từ vựng một ngôn ngữ cũng vậy. Nó chưa là ngữ ngôn, nhưng không có nó thì không có ngữ ngôn nào cả» (1). Nhận định này của Stalin xác định một cách rõ rệt địa vị của từ, « vật liệu xây dựng ngữ ngôn », đơn vị của ngữ ngôn » và việc nghiên cứu ngữ ngôn phải xuất phát từ cái từ của ngôn ngữ.

Vì vấn đề ngữ pháp cũng vậy : « Từ vựng một ngữ ngôn chưa làm thành ngữ ngôn mặc dầu không có nó thì không có ngữ ngôn nào cả. Nhưng từ vựng có một ý

nghĩa quan trọng đặc biệt, khi có được đặt dưới quyền xử dụng của ngữ pháp của ngữ ngôn. Ngữ pháp quy định những qui luật chi phối sự biến đổi của các từ, sự phối hợp của các từ vào các câu và nhờ đó làm cho ngữ ngôn có tính chất cân đối (harmonie) và tư duy (réfléchi). (2)

Nhận xét của Stalin chỉ rõ « từ » là cơ sở của ngữ pháp vì những qui luật của ngữ pháp tóm lại là những qui luật về sự biến đổi và sự phối hợp của từ. Như vậy, muốn tìm ra những qui luật ngữ pháp, trước tiên và căn bản nhất là phải tìm xem cái từ là cái gì, nó có những yếu tố gì, lấy tiêu chuẩn nào để phân định nó. Nếu lẫn lộn từ và những chữ rời (từ) từ và những nhóm chữ (ngữ) thì khó lòng và hầu như không thể nào tìm ra qui luật ngữ pháp được.

Vậy, vấn đề đầu tiên trong việc nghiên cứu ngữ pháp Việt-nam là phải dựa vào những kết luận của ngữ ngôn học để xác định những tiêu chuẩn của từ Việt-nam.

Vấn đề định nghĩa cái từ là cái gì là một vấn đề phức tạp bậc nhất. « Mặc dầu các ý kiến của một số nhà ngữ ngôn

(1) Stalin : Chủ nghĩa Mác và ngữ ngôn học.

học co gặp nhau ít nhiều, nói chung, khái niệm về từ vẫn còn là một khái niệm ít được quy định nhất của ngữ ngôn học» (*Smirnitski*). Ngay trong những tiếng Âu châu là những tiếng được gọi là đa âm tiết (polysyllabique) là biến dạng (flexionnelle), trong đó mỗi từ hình như có một duy nhất tính rõ rệt, vấn đề còn chưa hoàn toàn giải quyết. Huống gì khi xét đến những tiếng mà người ta cho là đơn âm tiết (monosyllabique) là đơn tự (isolante) như Hán ngữ, Việt-ngữ thì vấn đề từ lại càng phức tạp vô cùng.

Nhưng mặc dầu vấn đề phức tạp đến đâu, ta cũng không thể bỏ qua. Cho nên chúng ta không ngạc nhiên khi thấy những cuộc tranh luận về ngữ ngôn ở Trung quốc trong ba bốn năm gần đây, suy cho cùng, đều là những cuộc tranh luận để phân định cái từ của Hán ngữ. Bởi vì chỉ có quy định được nó thì mới thấy Hán ngữ là đơn âm tiết hay là đa âm tiết, lúc la tinh hóa nên viết liền hay viết rời, nếu viết liền thì viết như thế nào, làm thế nào để chia các từ loại một cách ổn đáng, Hán ngữ có hình thái học (morphologie) hay không v.v... Việc nghiên cứu Việt ngữ cổ nhiên cũng phải tiến hành như vậy.

Trong bài này chúng tôi sẽ kiểm điểm lại những tiêu chuẩn từ trước đến giờ đã dùng để phân định từ và nêu lên tiêu chuẩn để phân định một từ. Chúng tôi thử đem lý luận áp dụng vào việc phân định một số từ đơn giản: từ lấp láy và từ Trung-quốc trong tiếng Việt.

## I. — Tại sao ta không nên phân định từ theo tiêu chuẩn phát âm

1. — Khái niệm từ trong ngữ ngôn học và khái niệm từ trong tiếng nói hằng ngày. — Khái niệm từ trong ngôn

ngữ học khác khái niệm từ trong tiếng nói hằng ngày. Trong tiếng nói hằng ngày người Pháp dùng chữ « mot », người Anh dùng chữ « word », người Nga dùng chữ « slovo »... để chỉ những chữ trên trang giấy, lúc viết thì viết thành từng khối, lúc nói thì nói thành từng nhóm âm tiết. Khái niệm này trong trường hợp này gần giống như khái niệm « chữ » của ta. Nhưng trong ngữ ngôn học thì cần phân biệt: những chữ rời trên trang giấy là những tự (caractère). Một tự (caractère) có thể là một từ (mot) cũng có thể không (1). Còn khái niệm từ (tiếng Pháp là « mot ») ở trong ngữ ngôn học thì rất phức tạp. Có người cho rằng trong ngữ ngôn học không thể tìm được cái khái niệm từ tổng quát có thể áp dụng cho các ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ có cái từ của nó (*Vendryès, Serba*). Nhưng cũng có người cho rằng có thể tìm được một khái niệm từ, mặc dầu không thực chặt chẽ lắm nhưng cũng khá khái quát có thể giúp cho ta hiểu biết các ngôn ngữ (*Jesperson, Meillet, Smirnitski*). Tôi theo khuynh hướng thứ hai.

*A Meillet* đề nghị định nghĩa một từ như sau :

« Một từ là kết quả của sự hết hợp của một ý nghĩa nhất định vào một toàn thể nhất định về âm thanh có thể có một

(1) Quan niệm này không giống quan niệm của *Phan-Khôi*. (*Việt ngữ nghiên cứu*). Văn nghệ xuất bản (1955). *Phan-Khôi* cho tự là *mol* và từ là *terme* theo những điều vừa chỉ ra trên đây thì tự tức là *mol*, từ tức là *terme*. Và tự chỉ là hình thức của ngôn ngữ mà từ mới là tinh thần của ngôn ngữ vậy (tr. 117). Ý kiến này mâu thuẫn với ý kiến của *Lê Cẩm Hy* (*Tân trước quốc ngữ văn pháp*) (Thương vụ ấn thư quán, 1955) mà tác giả căn cứ. *Lê Cẩm Hy* cũng gọi từ là « word » tiếng Pháp là « mot » tự là « caractère » (tiếng Pháp là « caractère »).

*chức vụ ngữ pháp nhất định*» (Un mot résulte de l'association d'un sens donné à un ensemble donné de sons susceptible d'un emploi grammatical donné) (1)

Định nghĩa này có thể xem là định nghĩa đã được phần lớn những nhà ngữ ngôn học công nhận. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày những quan niệm chính về khái niệm từ và ảnh hưởng của những quan niệm này đối với việc nghiên cứu Việt ngữ.

## 2.— Khuyh hướng phân định từ theo tiêu chuẩn phát âm

Phần lớn các sách nghiên cứu Việt ngữ đều phân định từ theo tiêu chuẩn phát âm, cho rằng một từ là một đơn vị ngữ âm học (unité phonétique). Các tác giả cho rằng một từ là một nhóm âm tiết lúc đọc lên thì là thành một khối. Tiếng Pháp là một tiếng trong đó các âm tiết đọc dính liền nhau thành từng khối cho nên tiếng Pháp gọi là tiếng đa âm tiết. Trái lại, ở trong tiếng Việt, các âm tiết đọc lên thấy rời rạc, cho nên tiếng Việt là tiếng đơn âm tiết. Như vậy, trong tiếng Việt « từ » tức là « tự ». Đối tượng nghiên cứu của ngữ Pháp Việt-nam tức là những « tự », những chữ rời. Nói khác đi, những sách nghiên cứu ngữ Pháp này đều đứng về « quan điểm tự bản vị » lấy chữ rời làm cơ sở nghiên cứu. Đó là khuyh hướng của Aubaret (1861), Trương Vĩnh Ký (1867), Trương Vĩnh Tống (1863), Valliot (1867) Diquet (1897). Chéon (1901), Trần Trọng Kim (1945), Việt-Quang (1954) v.v... Trong trường hợp những tự không có một ý nghĩa đầy đủ thì người ta nói đến những «chữ kép» (mot composé).

Khuyh hướng này theo như chúng tôi quan niệm, không đúng phương pháp và cũng không thực tế.

Nó không đúng phương pháp vì phương pháp này ngày nay không được ngữ ngôn học chấp nhận nữa. Otto Jespersen (2) xác định một cách dứt khoát : « Từ là những đơn vị ngữ ngôn học, (unite linguistique) không phải là những đơn vị ngữ âm học (unité phonétique). Sự phân tích một dãy âm thanh về mặt ngữ âm không làm sao vạch cho ta thấy số từ của nó hay sự cách biệt giữa các từ. *Cái này đã được những nhà ngữ ngôn học thừa nhận và không cần bàn cãi nữa* ». Smirnitski nhận định một cách sâu sắc : « Từ lâu người ta đã thấy việc phân định các từ theo tiêu chuẩn ngữ âm không đưa đến những kết luận thỏa đáng. Điều quan trọng nhất cần phải chú ý về vấn đề những tiêu chuẩn ngữ âm học của từ là nếu phân định mà chỉ theo tiêu chuẩn ngữ âm mà *thối thì sai lầm và về mặt phương pháp không thể chấp nhận được*. Cách phân định này làm cho người ta tưởng đâu rằng từ là một dãy âm thanh ». (3)

Không những thế, xét cho cùng phương pháp này cũng không thực tế. Trong sự thực «tự» và «từ» không lẫn lộn. Chúng tôi chỉ nhắc đến hai điểm : những «từ lấp láy» và vấn đề trọng âm (accent tonique).

Chúng tôi dùng danh từ « từ lấp láy » để chỉ những từ như « *đất đai, bụi bặm, ăn năn, lúng túng, đi đùng, lối thối lếch thếch, ấp a ấp úng, lung tung beng, ba lẳng nhăng* » (4) Ai cũng biết rằng số từ lấp láy

---

(1) I. Vendryès trích dẫn trong *Le langage. Introduction linguistique à l'histoire. Evolution de l'humanité*, 1912)

(2) Otto Jespersen : *The philosophy of language*

(3) A. N. Smirnitski : về vấn đề từ

(4) Để cho đỡ lẫn lộn và việc trình bày được rõ ràng hơn, trong phạm vi những thí dụ, tôi dùng lối chữ liền và khi nào muốn làm nổi bật từ nào thì chúng tôi gạch ở dưới từ chữ.

rất nhiều. Có một điểm cần nhấn mạnh là nếu xét về tỷ số mà nói thì số lượng những từ lấp láy chiếm một địa vị quan trọng trong những từ thuần Việt. Cứ dở một quyển từ vị ra, mà đếm thì sẽ thấy hiện tượng này. Đó là không nói số lượng những từ lấp láy trong thực tế vô cùng phong phú, các quyển từ điển chẳng qua chỉ ghi chép được một số từ tiêu biểu. Chỉ riêng số những từ lấp láy vẫn ỉeck cũng đã chứng minh sự phong phú của nó. Một mặt khác, những từ này không phải là một hiện tượng gì riêng biệt cho tiếng Việt, tuy ở trong tiếng Việt số lượng từ lấp láy có nhiều hơn. Maspéro nói: « Sự cấu tạo này không phải riêng gì cho tiếng Việt. Người ta thấy nó trong hầu hết các tiếng đơn âm tiết của viễn đông »... Người ta cũng đôi khi thấy nó trong các tiếng Mon-Khmer và Thái. Tôi kể ra những thí dụ của một hiện tượng phổ cập như thế này chỉ là để chứng tỏ rõ rằng hệ thống Việt-nam không có khác gì hệ thống các ngữ ngôn dòng Thái và Mon-Khmer »... (1). (tr. 109). Như vậy, vấn đề từ lấp láy và sự cấu tạo của từ lấp láy là một trong những vấn đề sâu nhất của Việt ngữ, bắt nguồn từ một quá khứ xa xôi và có một tính chất phổ biến đặc biệt quan trọng

Tại sao có thể nói rằng những từ lấp láy xét về ngữ âm học (cố nhiên cách xét này là một cách xét phiến diện) là những từ đa âm tiết. » ?

— Vì lúc đọc lên, những âm thanh này đọc gần liền nhau thành từng nhóm tách bạch. Nếu đọc rời rạc từng âm tiết một thì rất là buồn cười.

— Vì những âm tiết của nó không đứng biệt lập, mỗi từ như thể thường có từ căn (radical) và từ vĩ (suffixe) hay từ đầu (préfixe). Từ vĩ và từ đầu gắn chặt

(1) H. Maspéro « *Phonétique historique de la langue annamite* » BEFFO, 1912.

vào từ căn với tính cách những bộ phận của một toàn thể thống nhất.

Vài thí dụ về từ lấp láy có từ đầu : khắp khênh, mấp mờ, nhấp nhó, thắm thoát, nhấp nháy, tấm tức, lúc lúc, trúc trắc, hú hí, rủ rủ, lơ lơ mơ, xuyềnh xoàng, bì bõm, đi đùng .. Vài thí dụ về từ lấp láy có từ vĩ : tục tũn, cây cối, nước nôi, khách khứa, sơ sài, chững chạc, lan tặc, lẻ loi, thật thà, lả loi, nhẹ nhàng, ngám nga, ngấm nghĩa, cạy cạy, nhầy nhót, phở phỉếc, họ hiếc, đi thi đi thiếc... Trong những từ lấp láy này, từ đầu, từ vĩ không đứng biệt lập với một ý nghĩa nhất định, minh xác. Không bao giờ « mấp » đứng một mình mà có nghĩa là « mấp mờ », « thắm » đứng một mình mà có nghĩa « thắm thoát », « nhàng » không bao giờ đứng một mình mà có nghĩa là « nhẹ nhàng ». Đó là không nói có những từ đầu và từ vĩ không bao giờ đứng một mình. Mặc dầu tính chất của từ đầu và từ vĩ ở trong từ lấp láy không thực giống như từ đầu và từ vĩ của từ Âu châu và có một ý nghĩa ở trong âm thanh của nó (xem mục II, 2), chúng ta cũng thấy rằng nó là một bộ phận khăng khít của một từ đơn chứ không thể xem là những bộ phận của một từ kép (mot composé)

Quan hệ hơn và căn bản, là có những sự ràng buộc có tính chất quy luật giữa các bộ phận của từ. Quan trọng nhất là sự ràng buộc về thanh. Sự ràng buộc này thể hiện như sau : Hễ từ căn có một trong ba thanh : « thanh không, thanh sắc và thanh hỏi » thì từ vĩ hay từ đầu cũng sẽ có một trong ba thanh này. Một mặt khác, nếu từ căn có một trong ba thanh : « thanh huyền, thanh nặng, thanh ngã » thì từ đầu và từ vĩ sẽ có dấu nặng (dậm dọ, thậm thụt, bậy bạ, mọc mọc), dấu huyền (dịu dàng, gọn gàng), hay dấu ngã (vội vã, rộng rãi).

Nếu từ căn đầu huyền thì từ đầu và từ vĩ cũng sẽ có dấu huyền (*rừm rà, cần nhần, đi đùng, thì thăm*), dấu ngã (*buồn bã, thừa thãi, bừa bãi*) dấu nặng (*dè dặt, loè loẹt, đầy đặn*).

Nếu từ căn dấu ngã thì các từ đầu và từ vĩ cũng sẽ có dấu ngã (*dề dãi, cũ kỹ, lôm bôm*) dấu nặng (*nhạt nhèo, lạnh lẽo, cặn kẽ*) dấu huyền (*não nùng, hải hùng, cũ kàng*).

Nếu từ căn dấu không thì các từ đầu và từ vĩ có dấu không (*lơ thơ, bơ vơ, xa xa*) dấu sắc (*xơ xác, lác đác, tan tác, ngo ngác*), dấu hỏi (*vơ vẩn, ngo ngẩn, thơ thần*).

Nếu từ căn có dấu sắc thì các từ đầu và từ vĩ sẽ có dấu sắc (*thấm thoát, ầm ừc, tấm tức*), dấu không (*hớ hênh, phất phơ*) dấu hỏi (*trống trải, vắng vẻ, mát mẻ*).

Nếu từ căn có dấu hỏi, thì từ đầu và từ vĩ sẽ có dấu hỏi (*khủng khỉnh, lũng củng, đuềnh đoảng*), dấu sắc (*nhầy nhót, dở dỏi, di dỏm*), dấu không (*phẳng phiu, lẻ loi, hằm hiu*).

Những thí dụ trên chứng tỏ rằng giữa từ căn từ vĩ và từ đầu có một sự ràng buộc « như có quyền pháp nào bắt buộc » (*Phan Khôi*) Người ta phải phục tùng luật này, không thể thay đổi gì hết, trừ phi là không muốn nói tiếng Việt. Người ta hễ có thể nói « *ngơ ngơ, ngo ngẩn, ngơ ngẩn* » mà không thể nào nói « *ngờ ngơ, ngờ ngẩn hay ngo ngẩn* », chỉ có thể nói « *ngại ngùng, ngại ngại, ngại ngẩn* » mà không thể nói « *ngái ngại, ngái ngại hay ngại ngại* ». Cổ nhiên có vài ngoại luật nhưng rất ít và có thể cắt nghĩa được. Chính trên cơ sở này *Nguyễn Đình* (*Luật Hỏi Ngã, báo Tao-đàn*, tôi quên năm) đã tìm ra luật hỏi ngã để viết hỏi ngã cho đúng. Đại khái muốn viết cho đúng dấu thì điền vào từ căn một từ vĩ. Nếu từ vĩ là dấu huyền,

dấu nặng hay dấu ngã thì từ căn là dấu ngã và nếu từ vĩ là dấu sắc, dấu không, hay dấu hỏi thì từ căn là dấu hỏi. Chẳng hạn muốn biết chữ « *ngĩ* » trong « *suy nghĩ* » dấu gì, chữ « *ngĩ* » « *ngĩ hè* » dấu gì thì xét từ vĩ của « *ngĩ ngợi* », « *ngĩ ngợi* ». Từ vĩ của « *ngĩ ngợi* » dấu nặng vậy « *ngĩ* » trong « *suy nghĩ* » dấu ngã, từ vĩ trong « *ngĩ ngợi* » dấu không, vậy « *ngĩ* » trong « *ngĩ hè* » dấu hỏi, v.v... Áp dụng thực tiễn này lại càng chứng tỏ tính cách bắt buộc của quy luật. Quy luật này lại càng quan trọng trong việc khảo sát sự cấu tạo các chữ Việt-nam từ những chữ nguồn gốc Trung quốc. Quy luật này « có tính chất bắt buộc » và đưa đến những áp dụng thực tiễn đúng đắn về ngữ âm và ý nghĩa cũng đáng làm ta suy nghĩ. Tôi rất tiếc tại sao *Phan-Khôi* không nói nó là một quy luật khách quan. Không phải tôi có ý câu nệ về danh từ, nhưng cần phải nói đó là một quy luật khách quan. Tại sao cần phải nói như vậy ?

Rất quan trọng, bởi vì nói đến quy luật khách quan về ngữ âm chi phối nội bộ bản thân từ lấp láy tức là nói đến :

— Sự tồn tại khách quan của từ lấp láy. Xưa nay các sách nghiên cứu tiếng Việt thường cho rằng cái tồn tại khách quan duy nhất ở trong Việt-ngữ là những chữ rời, những tự Còn những từ, những câu, đó chẳng qua là những cấu tạo chủ quan của người nói. Như thế không đúng. Ít nhất thì trong những từ lấp láy cũng có một sự ràng buộc về thanh một cách khách quan người đọc không thể thay đổi được. Sự ràng buộc này chứng tỏ các từ lấp láy có một tồn tại khách quan, nó là những khối duy nhất về ngữ âm học mà không phải là những chữ kép. Người ta không sao tưởng tượng được có những quy luật khách quan về thanh chặt chẽ như thế mà

các bộ phận của nó lại chỉ là những bộ phận rời rạc, kết hợp một cách ngẫu nhiên.

— Nói đến sự tồn tại khách quan của từ lắp láy, tức là nói rằng cơ sở của tiếng Việt là các từ chứ không phải là các tự, vì *đại đa số các tự Việt-nam đều có thể chuyển thành từ lắp láy.*

— Nói đến sự tồn tại khách quan của từ lắp láy Việt-nam tức là về căn bản bác được thuyết tiếng Việt-nam là một tiếng đơn âm tiết, bởi vì những từ lắp láy đều là những từ đa âm tiết. Cố nhiên việc phủ nhận này không phải, và không có quyền dựa vào ngữ âm học đơn thuần. Nhưng ngay ở ngữ âm học về căn bản vấn đề đã rõ là không thể xem tiếng Việt là một tiếng đơn âm tiết.

*Phan-Khôi* đã chứng minh sự ràng buộc này một cách sinh động rằng nó không chỉ tự hạn chế về mặt thanh mà lại càng thể hiện chặt chẽ ở mọi mặt: phụ âm đầu, phụ âm cuối, nguyên âm. Ở điểm này *Phan-Khôi* trong *Việt ngữ nghiên cứu* đã có nhiều nhận xét sâu sắc:

— Phụ âm đầu đi từng cặp như b-ch với ý nghĩa vôi vàng (*bouchen, bấchã, bônchôn*) b-r với ý nghĩa khó chịu (*bủnrủn, bịnrịn, bớirới*) b-ng với ý nghĩa buồn bã (*bùingùi, bỡngỡ*) l-đ với ý nghĩa không đều đặn (*lảđà, lácđác, lổđổ, lậndận*), hoặc trùng điệp với ý nghĩa giản nhẹ (*xaxa, bấpbãnh, ngơngơ, sớssớ*).

— Nguyên âm đi từng cặp hoặc lặp lại để ghi lại một âm thanh, vẽ lại một giáng điệu (*lớthơ, lanhtanh, vui vui, túi-bui*), u-ơ để nói một cái gì mơ hồ (*rùrờ, lumờ, úớ*) ưc-ối để nói sự bất bình (*tức tối, bựcbội, nựcnội*) ung-anh tả sự khoan thai (*xúngxính, vungvinh*) um-im tả sự tròn trặn (*mũmmĩm, túmtĩm, chúmchim*) v.v...

— Phụ âm cuối cùng đi từng cặp, hoặc trùng điệp (*langthang, lăngnhăng,*

*lânthần*), các bẻ tắc âm (k, t, c) (occlusives) đi với các âm mũi (nasales): ng đi với k (*lunglạc, chũngchạc*) n đi với t (*bonbót, phơnphót, thoảnhoắt*), m đi với p (*hámhấp, cằmcấp, sùmsúp*) v.v...

Tóm lại, ngay về mặt ngữ âm, không thể nào xem từ lắp láy là một chữ kép, ngay về mặt ngữ âm từ lắp láy là những từ đa âm tiết.

b) Một điểm thứ hai cũng quan trọng để chứng minh rằng trong tiếng Việt-nam không nên lẫn lộn tự và từ là *vấn đề trọng tâm* (accent tonique). *Conrad* trong bài « *Luận về Hán ngữ* (1) lúc chứng minh tính chất đa âm tiết của Hán ngữ đã nói một cách xác đáng: « Lý thuyết cho rằng từ của Hán ngữ là đơn âm tiết không thể đứng vững được là vì còn có một nguyên nhân trọng yếu: đơn âm tiết tinh của từ và trọng tâm của nó là hai cái không dung thứ nhau. Mà trong Hán ngữ thì có trọng âm. Có thể nói trọng âm trong từ của Hán ngữ là một sự thực đã được công nhận. Như thế sự tồn tại của từ đa âm tiết trong Hán ngữ đã là một sự thực cần phải thừa nhận không nghi ngờ gì nữa. »

Từ Việt-nam có trọng âm không?

Những sách nghiên cứu về ngữ âm học Việt-nam (*Cadière, Maspéro, Lê văn Lý*) nói chung không đề ý đến vấn đề trọng âm, tuy có nói đến những nguyên âm được nhấn mạnh trong các song nguyên âm. (diphthongue). Nói rằng từ Việt-nam rõ rệt là có trọng âm thì quá bạo và trình độ khảo sát hiện nay chưa cho phép kết luận. Nhưng theo ý tôi không thể phủ nhận hoàn toàn vấn đề trọng âm. Một lý do khiến người ngoại quốc nói tiếng Việt

(1) *Conrad*: « *Luận về Hán ngữ* » (Tạp chí « *Ngữ ngôn học* » Liên-xô, số 3 năm 1952.

trong tiếng Việt không rõ và không có tác dụng quyết định như trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức, nhưng không phải không có.

Trong những danh từ thuần Việt gồm một chữ chỉ loại và một danh từ như: hoa hồng, đường sắt, xe lửa, nhà giam, ban đêm, ban ngày, buổi sáng, con chim, v. v. thì bao giờ trọng âm cũng ở âm tiết thứ hai. Trọng âm cũng ở âm tiết thứ hai trong những từ như « cái bàn, cái ghế, cái chết » đặc biệt trong những từ dùng để hỏi, chất vấn: « cái gì, làm sao, như thế nào, làm thế nào, thế nào, tại sao, như thế », trong những động từ « có thể, ăn cơm, nói chuyện, đi chơi », v. v.

Nhưng ở trong một vài liên từ trọng âm lại thường ở âm tiết đầu: bởi vì, nhưng mà, trong từ lấp láy có từ vĩ thì trọng âm cũng ở âm tiết đầu: đất đai, nước nổi, dịu dàng, gỡ gàng, vội vàng, bừa bãi, thì thầm, v.v... Trong những từ có 3 âm tiết: tư sản hóa, kỷ luật tính, phản cách mạng, tiền tư bản, bán vô sản, ba lạng nặng, thì trọng âm thường nằm ở âm tiết cuối, nhưng vì từ tương đối dài nên có thêm một trọng âm phụ không nhấn mạnh bằng trọng âm thứ nhất. Trọng âm này nằm ở âm tiết thứ nhất. Cũng vậy, khi một từ có 4 âm tiết thì trọng âm thường nằm ở âm tiết cuối nhưng vì từ dài và theo luật nhịp nhàng nên có một trọng âm phụ ở âm tiết thứ hai: Đế quốc chủ nghĩa, vô sản chuyên chính, vớ va vớ vẩn, lưng thà lưng thụng v.v...

Sự có mặt của trọng âm đưa đến những thay đổi trong việc phát âm của từ. Các dấu của các âm tiết không nhấn mạnh có khuynh hướng giảm nhẹ để đi dần đến sự biến mất. Những chữ cái bàn, cái gì, cái này, ban ngày, đường sắt, v.v... đọc

lạnh thì nguyên âm biến mất chỉ còn nghe « kgi, Kbàn, bnnngày, đng sắt » v.v...

Một điểm cần chú ý là trọng âm này là một trọng âm của bản thân từ. Nó có tính chất cố định chứ không phải thay đổi theo ý muốn chủ quan của người đọc. Nếu ta nhấn mạnh vào âm tiết thứ nhất của cái gì, có thể, hoa hồng, ban ngày, v.v... thì người ta sẽ ngạc nhiên. Trái lại khi ta càng muốn người nghe chú ý thì ta lại càng phải nhấn mạnh vào âm tiết thứ hai.

Vấn đề trọng âm không phải chỉ cần thiết cho việc phân định từ trong Hán ngữ, Việt ngữ. Trong những tiếng giòng Đức. (tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Đan mạch, tiếng Thụy điển v.v...) nó cũng có tác dụng trong việc phân định từ.

Smirniski nói: « Cố nhiên không thể phủ nhận rằng trong những trường hợp người ta đã biết, những yếu tố này hay yếu tố khác về ngữ âm học cũng đóng góp vào sự phân định các từ để vạch giới hạn giữa các từ và do đó làm cho từ thêm hoàn chỉnh. Chẳng hạn, sự thiếu trọng âm trong những chữ có nghĩa hoàn chỉnh, có ý nghĩa của danh từ (không có tính chất đại danh từ), trong những tiếng giòng Đức thường là dấu hiệu tỏ ra rằng chúng chỉ là những bộ phận của từ: thí dụ: raii-way (đường sắt), blackboard (bảng đen) của tiếng Anh, Eisenbahn (đường sắt) Schwarzbrot (bánh mì đen) của tiếng Đức trong đó sự thiếu trọng âm ở way (đường), board (miếng gỗ), bahn (đường), brot (bánh mì) chứng tỏ rằng những đơn vị này trong những trường hợp nhất định, không phải là những từ riêng (mặc dầu nó có một ý nghĩa hoàn chỉnh — dịch giả) mà chỉ là những phần cấu thành một từ. Smirniski cho rằng sự có mặt của trọng âm ở blackboard (bảng đen) chứng tỏ nó là một từ. Trái lại black board (cái-bảng

màu-đen) trong đó hai tự đều có trọng âm là hai tự. Hơn nữa sự đồng hóa tiếp cận (assimilation progressive) theo kiểu : (CoKv) > (CoKo) (C và K là những phụ âm; o là thiếu âm, đọc không thành tiếng; v là có âm (voix) đọc thành tiếng) đưa đến kết luận rằng âm tố đọc thành tiếng Kv gắn chặt vào sau âm tố không đọc không thành tiếng Co. « Trong tiếng Anh chẳng hạn, người ta chỉ thấy những trường hợp trong đó cái Kv làm thành từ tố cuối cùng của cái từ bắt đầu bằng phụ âm Co, *chứ người ta không thấy có trường hợp mà Kv lại là phụ âm đầu của một từ mới* (tôi gạc — dịch giả) ». Nói khác đi trong trường hợp hai âm tiết đi với nhau mà âm tiết đầu đọc không thành tiếng, âm tiết thứ hai đọc thành tiếng nhấn mạnh thì hai âm tiết này làm thành một từ.

Công thức này áp dụng thích hợp với những từ như *đường sắt, hoa hồng, cái chết, v.v...* trong đó có sự đồng hóa tiếp cận và trọng âm nằm ở âm tiết cuối. Chính nhờ trọng âm mới có thể quy định được một số lớn từ trong tiếng Anh, trong đó các bộ phận tự bản thân nó đều là những tự đơn âm tiết có một ý nghĩa đầy đủ và có thể đứng một mình. Chẳng hạn :

headache (đau đầu) gồm head cái đầu và ache đau ;

toothbrush (bàn chải-đánh răng) gồm tooth cái răng và brush cái bàn chải

sailboat (thuyền buồm) gồm sail cái buồm, và boat cái thuyền

sunlight (ánh sáng mặt trời) gồm sun mặt trời và light ánh sáng v.v...

Ai cũng nhận thấy phương pháp cấu tạo này có một ý nghĩa rất quan trọng trong tiếng Anh. Cũng cần chú ý rằng đại đa số những từ căn bản thuộc về từ vị cơ bản (lexique fondamental) của tiếng

Anh đều là những từ đơn âm tiết. Jespersen nhà ngữ ngôn học Đan-mạch nổi tiếng nhất trong những người khảo sát tiếng Anh có một nhận xét rất táo bạo nhưng không phải là quá đáng : « Nếu tiếng Anh không có những từ ngoại quốc rất dài, đặc biệt là những từ la-tinh thì có thể đạt đến trình độ đơn âm tiết của Hán ngữ » (*Growth and structure of the English language*)

Tóm lại, vấn đề căn cứ vào ngữ âm học để quy định từ đặc biệt để cho rằng tiếng Việt-nam là đơn âm tiết là một vấn đề thiếu căn cứ, và ngay về cơ sở ngữ âm học cũng thiếu cơ sở.

## II. — Khuynh hướng phân định từ theo tiêu chuẩn ý nghĩa

1) Một khuynh hướng khác trong việc phân định từ là khuynh hướng ý nghĩa học. Đại khái, khuynh hướng này chủ trương muốn xem một nhóm âm tiết có phải là một từ hay không thì cứ xét về mặt luận lý xem nó có làm thành một khái niệm hay không. Có bao nhiêu khái niệm thì khắc có bấy nhiêu từ. Phan khởi nói : « « Tự » là từng chữ rời ra. Từ là một lời đề tỏ một *khái niệm* trong khi nói. Có khi một tự tức là một từ vì chính nó đủ tỏ một *khái niệm* như « người », « ngựa », « trắng », « khói » v.v... Có khi phải hai tự trở tên mới đủ tỏ một *khái niệm* mà thành một từ như « ông già », « bồ câu ra ràng », « trắng trắng », « hắt hơi » Văn pháp lấy từ làm đơn vị không cứ một chữ hay mấy chữ, hễ đủ tỏ một *khái niệm* thì gọi là một từ. Vậy không nên tưởng mỗi tự nào cũng là một từ cả, để khỏi nhận lầm mỗi đơn vị trong một câu » (trang 160). Quan niệm này theo như tác giả nói là quan niệm của Lê Cẩm Hy trong « *Tán trước quốc ngữ văn pháp* ». Chúng ta cần biết chữ « *khái*



niệm» tác giả nói đây có ý nghĩa gì. *Lê Cẩm Hy* nói «*Quan niệm*» *Phan Khôi* dùng chữ khái niệm để thay thế) tiếng Anh là idea ở đây dùng theo nghĩa hẹp của nó : tất cả những cảm giác của ngoại giới, tri giác của nội tâm, tưởng tượng, cho đến những khái niệm, tất cả những cái gì do tác dụng của nhận thức mà có được thì đều gọi là *quan niệm*. Dùng thanh âm hay chữ viết để thay thế cho những ý tưởng của những đơn thể này thì đều gọi là từ » (trang 3). *Quan niệm* này cũng thấy trong tác phẩm *Văn phạm Việt-nam của Bùi-đức-Tĩnh* tuy không được rõ ràng như trong *Việt ngữ nghiên cứu* của *Phan-Khôi*. Ngữ ngôn học gọi nó là *quan niệm luân lý* — ý nghĩa học về từ (conception logico-sémantique du mot). *Quan niệm* này không được ngữ ngôn học hiện đại chấp nhận. «*Sự phân định từ theo tiêu chuẩn luân lý — ý nghĩa học mà thôi rõ ràng là không thể xem là đúng đắn và cũng không thể đưa đến những kết quả thỏa đáng. Sự phối hợp những tiêu chuẩn ngữ âm học và tiêu chuẩn luân lý — ý nghĩa học một cách máy móc cũng không đưa đến một cái gì có giá trị*» (*Smirnitski*).

Tại sao chúng ta không thể qui định từ theo khái niệm?

Làm như thế thì không sao cắt nghĩa được tại sao cùng một khái niệm mà ở tiếng nước này thì một từ tiếng nước khác thì nhiều từ. Tại sao khái niệm «*phương thức sản xuất*» trong tiếng Đức lại viết một từ, trong tiếng Anh hai từ, trong tiếng Pháp ba từ và trong tiếng Việt bốn chữ? Như vậy là vô tình bỏ quên tính chất dân tộc của từng ngữ ngôn, tính chất này do ngữ Pháp qui định. Những cuộc tranh luận sôi nổi ở Trung-quốc xung quanh vấn đề viết chữ liền đã chứng tỏ nếu viết chữ liền mà theo ý nghĩa thôi thì không thể viết được chữ

liền. Lý do sâu xa là vì sự phân định theo khái niệm là một sự phân định rất chủ quan, người này phân định thế này, người khác phân định thế khác. Làm như thế thì cái từ sẽ tan vỡ và biến mất. Tôi xin đưa ra hai thí dụ :

Ở ta, *Phan-Khôi* là người đầu tiên đã đứng lên công kích phương pháp viết ngữ pháp căn cứ vào tự, lấy tự làm đối tượng (tự bản vị). *Phan-Khôi* cũng là người đầu tiên giới thiệu phương pháp nghiên cứu ngữ pháp trên cơ sở của từ, lấy từ làm đơn vị (từ bản vị), nhưng vì *quan niệm từ* là một khái niệm, nên cuối cùng tác giả đi đến kết luận trái ngược : «*Số là tiếng ta là thứ tiếng đơn âm tiết chữ nào chết nghĩa đi chữ ấy không chấp đầu chấp đuôi để biến thành chữ khác như tiếng Âu Châu được*». Như vậy, xét cho cùng, cái từ đã tan vỡ, tiếng ta là tiếng đơn âm tiết hay đa âm tiết? «*Tiếng ta là tiếng đơn âm, kỳ thực không hoàn toàn đơn âm*.» Kết luận này chứng tỏ trong lòng tác giả có một cái băn khoăn không sao giải quyết. Cái băn khoăn này cũng là băn khoăn của nhiều nhà ngữ ngôn học Trung-quốc. *Lê Cẩm Hy* chẳng hạn, cũng xuất phát từ *quan niệm qui định từ theo ý nghĩa*, nhưng rốt cục lại vẫn không sao quy định được từ và đi đến kết luận phải quy định từ tùy theo hình thức của câu, không thể tách rời từ ra ngoài câu. Hay nói khác đi cái từ chỉ có một tồn tại chủ quan cái câu là tồn tại thực sự. *Khuynh hướng* này trước đây có một thời phổ biến ở Âu Châu và là *khuynh hướng* của *Marr* và những người theo *Marr* ở Liên-xô. *Khuynh hướng* này hiện nay bị phê phán đối kịch liệt.

Không những thế, *quan niệm phân định từ theo ý nghĩa* đưa ta thẳng đến *quan niệm phân định từ theo đơn vị ý nghĩa nhỏ nhất* (ultimate sense-unit). Ở ta *quan niệm* này là *quan niệm căn bản*

người ta thường dùng để phủ nhận đa âm tiết tính của tiếng Việt.

## 2) Những sai lầm của thuyết đơn vị ý nghĩa nhỏ nhất trong việc phân định từ.

Người tiêu biểu nhất trong khuynh hướng phân định từ theo tiêu chuẩn đơn vị ý nghĩa là Lê Văn Lý :

« Nếu ta thừa nhận từ là yếu tố có nghĩa, là yếu tố ngữ ngôn học nhỏ nhất, yếu tố mà sự phân tích dù tỉ mỉ đến mấy cũng không có thể tách rời ra được, yếu tố này làm thành một ký hiệu âm thanh có thể hiểu được, thì từ Việt-nam là một ký hiệu âm thanh đơn giản, ký hiệu này có thể do một âm tố (phonème) đơn làm thành hay do nhiều âm tố kết hợp lại nhưng lúc nói lên thì chỉ nói một lần, bằng một âm tiết duy nhất. Âm tiết này trong chữ viết làm thành một đơn vị tách bạch, bản thân nó có một ý nghĩa có thể hiểu được » Lê Văn Lý : (*Le parler vietnamien, sa structure phonologique et morphologique fonctionnelle*).

Theo quan điểm này người ta cho rằng « cái chết, hoahồng, chim sê, nói chuyện, cáthu »... đều không phải là những từ duy nhất bởi vì nếu phân tích ra đơn vị ý nghĩa nhỏ nhất thì nó đều gồm những « tự » có ý nghĩa : « cái, bàn, hoa, hồng, chim, sê, cá, thu ». (1)

Theo quan điểm này, người ta cũng cố gắng dựa vào từ nguyên (étymologie) để tìm đơn vị ý nghĩa nhỏ nhất của những từ Trung quốc.

Chẳng hạn :

Hoảng hốt là do câu « Hoảng hề, Hốt

(1) Tôi theo quan niệm của J. Verdygès (*Le langage, Introduction linguistique à l'histoire*) theo quan niệm thông thường cũ. Liên xô thì có hai loại morphème một loại chỉ ngữ pháp một loại chỉ ý nghĩa. Hai loại này kết hợp làm thành từ.

hề » của *Đạo-Đức kinh*.

Cách tri là do câu « cách vật tri tri » của *Đại học*, Phạm trừ là do câu « Hồng phạm cửu trừ » của *Kinh thư* v.v...

Và cũng bằng phương pháp này người ta cố gắng phân tích vũ trụ, văn minh, văn hóa, điền kinh, cán bộ, hồ ly, do dự, định ninh, phảng phất v.v ..

Có người cũng cố gắng tìm cách phân tích các từ lấp láy để tìm những đơn vị của nó.

Bạn bè gồm bạn và bè chỉ số đồng (bè nira, bè lữ), lon ton là tên hai con vật chân trước chân sau không đều nhau v.v...

Như thế phải chăng trong tiếng Việt-nam chỉ có những chữ rời ?

Nếu chúng ta đặt ra vấn đề như thế, là chúng ta cho rằng những kết luận của ngữ ngôn học nói chung không thể nào thích hợp cho Việt ngữ. Cái từ của Việt-ngữ có những quy luật « của nó ». Kết luận như vậy, theo tôi có phần vội vàng.

Chúng ta biết rằng trong một từ nói chung thì có hai yếu tố : yếu tố từ nghĩa (gọi là sémantème) và yếu tố hình thái (gọi là morphème). Yếu tố từ nghĩa diễn tả các khái niệm, yếu tố hình thái diễn tả các liên quan, liên quan về số lượng liên quan về thời gian, liên quan về từ loại, về chức vụ, liên quan về nguồn gốc và mọi thứ liên quan khác (1). Sự khảo sát các yếu tố hình thái tìm những qui luật của nó tức là đối tượng của hình thái học (morphologie). Cho rằng khảo sát từ Việt-nam chỉ xét đến các đơn vị ý nghĩa nhỏ nhất tức là cho rằng từ Việt-nam chỉ có yếu tố từ nghĩa (sémantème) không có yếu tố hình thái (morphème) cho rằng tiếng Việt-nam không có hình thái học hay ít nhất cũng không có hình thái học theo quan niệm thông thường.

a) Tiếng Việt có hình thái học hay không ?

Nếu ta xuất phát từ quan điểm đơn âm tiết tính của Việt ngữ (hay của Hán ngữ) thì chúng ta sẽ đi đến sự phủ nhận hình thái học trong những tiếng này. Nhưng một khi phủ nhận hình thái học rồi, thì chúng ta sẽ gặp những vấn đề khó giải quyết chẳng hạn vấn đề phân định từ loại. Trái lại, xuất phát từ quan điểm từ là một đơn vị ngữ ngôn trong đó thường có yếu tố hình thái của nó, vấn đề phân định từ loại sẽ có cơ sở hơn.

Chẳng hạn tất cả những từ cấu tạo theo kiểu « hoa hồng, chim sẻ, cá thu » gồm yếu tố hình thái (hoa, chim, cá) đi đầu với tính cách biệt loại, đều là danh từ. Tất cả những từ cuối cùng có tính, sĩ, gia, học v.v... (chẳng hạn giai cấp tính, thi sĩ, chuyên gia, hòa học) đều là những danh từ. Tất cả những từ cấu tạo theo kiểu « đẹp giai » gồm một chữ chỉ tính chất (đẹp) đi trước một chữ chỉ sự vật (giai) đều là những định từ hay phó từ (sạch mặt, to đầu, lớn tiếng v.v...). Tất cả những từ cấu tạo theo kiểu « dễ thương » gồm một chữ chỉ tính cách đứng trước một chữ chỉ hành động hay cảm xúc, đều là những phó từ hay định từ (đáng ghét, khả ái, đáng đập). Tất cả những từ cuối cùng là « hóa » (tư-sản-hóa, cách-mạng-hóa) đều là động từ v.v... Cổ nhiên có những trường hợp mà « hóa học » chẳng hạn được dùng làm định từ (phản ứng hóa học, tinh thần khoa học.) « tư sản hóa » dùng làm định từ (con người tư sản hóa v.v...). Nhưng ngay ở đây tính chất hình thái nguyên thủy (danh từ hay động từ) vẫn còn. Đó là những danh từ, động từ dùng làm định từ chứ không phải là những động từ thuần túy. Không thể căn cứ vào đó để cho rằng trong tiếng Việt-nam chỉ có một vấn đề là vấn đề vị trí, từ loại chỉ là do vị trí quy định. Trường hợp này không phải

là một hiện tượng gì đặc biệt Việt-nam. Trong tất cả các ngữ ngôn nữ đều có những từ như thế.

« Một ngữ ngôn rất gần tiếng Hán ngữ (và cả Việt ngữ — dịch giả) vì mặt này là tiếng Anh. Trong tiếng Anh đại đa số các danh từ có thể đồng thời dùng làm động từ, ngữ ngôn có khuynh hướng để cho danh từ nào dùng làm động từ cũng được ». (Vendryès) Hầu hết các định từ đều có dùng làm phó từ, dùng làm danh từ trừu tượng. Nên nhớ rằng trong tiếng Anh định từ, phó từ và danh từ trừu tượng đều không thay đổi nên xét hình thái bên ngoài thì hoàn toàn như nhau. Thí dụ : the deep sea (biển sâu) ; the deep (biển sâu), He goes deep into the sea : (Nó lặn sâu xuống dưới biển). Trường hợp này là trường hợp phổ biến và có những chỗ vượt qua tiếng Việt. Trong tiếng Việt chẳng hạn, không phải danh từ nào cũng chuyển thành động từ như tiếng Anh. Chẳng hạn : nose (mũi), to nose in (thọc mũi vào) ; woman (đàn bà), to woman somebody (Khinh thường cho như đàn bà) ; stone (hòn đá), to stone (ném đá). Trái lại trong tiếng Việt-nam có một sự đối kháng (opposition) giữa danh từ và động từ (François Martini : *opposition nom et verbe en Vietnamien et en Sinois* 1956).

Nhưng không phải vì thế mà người ta nói rằng trong tiếng Anh một từ có nhiều từ loại, tự do thay đổi từ loại. Trái lại người ta vẫn nói đây là một định từ dùng làm danh từ, dùng làm động từ chứ không vì vị trí, chức vụ ngữ pháp mà quên nguồn gốc, từ loại chính của nó. Tôi xin trình bày tiêu chuẩn qui định từ loại hiện nay trong một bài khác vì vấn đề này hiện nay đặt khác trước nhiều.

b) Nhưng quan trọng hơn, phương pháp này cũng không thực tế. Tôi chỉ xin

đưa ra hai trường hợp : trường hợp những từ Trung-quốc du nhập vào Việt ngữ và trường hợp các từ lấp láy.

Ai cũng biết rằng trong từ vựng Việt-nam có một số lớn từ Trung-quốc. Theo *Maspéro* thì con số lên đến 60%. Đặc biệt gần đây với sự phát triển của văn hóa và kỹ thuật, một khi tiếng Việt đã thành công cụ đấu tranh xã hội, đấu tranh chính trị và đấu tranh sản xuất quan trọng nhất, thì số danh từ Trung-quốc tràn sang Việt-nam lại càng nhiều. Trong mười năm gần đây, hàng vạn danh từ Trung-quốc đã vượt biên giới làm cho ngữ ngôn Việt-nam phong phú lên một cách kỳ lạ. Đó là sự thay đổi lớn nhất của Việt-ngữ trong quá trình lịch sử của nó. Tuy nhiên những danh từ này sang ta không phải là sang từng tiếng rời rạc như từng bộ phận của cái xe đạp, sang đến Việt-nam mới lắp. Trái lại nó sang ta với tính cách hoàn chỉnh của nó. Mỗi từ là mỗi khối duy nhất, rắn chắc không thể phá vỡ được.

Trở lên, chúng ta đã thấy cũng có thể tìm ra được những đơn vị ý nghĩa nhỏ nhất ở trong những từ Trung-quốc. Nhưng việc phân tích này chỉ là việc làm của một số người chuyên môn nghiên cứu từ nguyên học (étymologie). Còn đại chúng của Trung quốc (cố nhiên đại chúng Việt-nam cũng vậy) không bao giờ nghĩ rằng có thể tách rời những từ này được. Mà ngay đối với những người nghiên cứu từ nguyên, việc tìm ra đơn vị ý nghĩa cũng thật là khó khăn. Làm thế nào để phân tích : Hồ điệp, lưu huỳnh, phù dung, tiêu dao, lối lạc, hỗn-độn, hồ-phách, bồ-đào ? Làm thế nào để phân tích : ăn-cần, kỳ-lân, anh-vũ, uyên-ương, hòa-hương ? Làm thế nào để phân tích : cách-mạng, kinh-tế, tích cực, tiêu-cực, cán-bộ, tác-phong, điền-kinh, cúc-cung, tận-tụy v.v.. Việc phân tích này

đưa đến một kết luận buồn cười là tuy sự phân tích có giúp phần nào cho sự hiểu biết nội dung của từ nhưng sự hiểu biết này rất là thiếu sót, nghèo nàn và nhiều khi thực không cần nghĩa được gì hết. Những người học cổ văn thì thường gặp những điển cố, những người học bách khoa thì thường vấp phải những từ chuyên môn. Những điển cố cũng như những từ mớp đều là những từ hoàn chỉnh, duy nhất không thể tách ra mà giải thích, cũng không thể duy danh định nghĩa được. Những lỗi lầm về dịch thuật phần lớn do ở quan niệm những từ này đều có thể tách rời ra mà cần nghĩa được. Những cuộc thảo luận chính trị đều chứng tỏ sự thất bại của phương pháp phân tích để cần nghĩa « tự do, dân chủ, kế hoạch, chủ trương, lý do, v.v... » Những cuộc tranh luận về danh từ thường đi đến kết quả danh từ bản thân nó không đủ để cần nghĩa. Tóm lại, những danh từ Trung quốc sang ta nào là « chính phủ dân chủ nhân dân », nào là « cộng sản, xã hội, tư bản »... ta phải chấp nhận nó toàn bộ, lý hội nó toàn bộ, phân tích mà hiểu thì khó lòng mà hiểu được.

— Ngay việc phân tích này cũng trái với ngữ âm học. Nói rằng « xá phòng, cà phê, axit, bip tếch » là những từ đa âm tiết chắc không ai phủ nhận. Nhưng nói nhân dân, tư tưởng, đạo lý, gia đình » là những từ đa âm tiết thì ai cũng thấy khó chịu. Vì sao ? Vì ở trường hợp trên người ta cho rằng chỉ là một sự phiên âm của những từ đa âm tiết, trái lại ở trong trường hợp dưới lại là do chúng ta Việt-hóa những chữ của Trung quốc và sau đó ta ghép lại thành những danh từ kép gọi là danh từ Hán - Việt. Cái tiếng danh từ Hán - Việt, xét ra không ổn. Chúng ta có Việt-hóa một số danh từ Trung-quốc hay nói đúng hơn chúng ta cấu tạo một số chữ từ những chữ Trung-quốc (đọc theo âm cổ) : chẳng hạn bằng cách

chuyển thanh (lúc chuyển cũng theo luật âm thanh như đã nói ở trên) «khả thành khá, nhượng thành nhường, lưu thành lừ, tấu thành tấu», hoặc bằng cách chuyển nguyên âm «xa thành xe, cấp thành kíp, tâm thành tim»; hoặc bằng cách chuyển phụ âm «trà thành chè, can thành gan» v.v.. Số chữ này cũng khá nhiều và chứng tỏ cái khả năng đồng hóa của Việt ngữ. Nhưng đó là vấn đề khác. Những chữ này là những chữ Việt, không còn là chữ Hán nữa lại càng không là những chữ Hán-Việt. Maspéro gọi là những chữ Việt nguồn gốc Hán (*H. Maspéro : Quelques mots annamites d'origine chinoise*). Trái lại những chữ ta gọi là Hán Việt như tổ-quốc, gia đình, nhân dân, cách tri v.v.. thì đều là những chữ Trung-quốc mà thôi, đều là những chữ phiên âm tiếng cổ Trung-quốc đời Đường về trước mà thôi chứ không có Việt-hóa gì cả (phần sửa đổi cũng có nhưng thật là không đáng kể). Chúng ta trong tiếng Hán-Việt đã giữ nguyên vẹn tiếng Hán từ thời Bắc thuộc, trái lại cách phát âm của Trung-quốc đã thay đổi rất nhiều đến nỗi ngày nay đọc lại những tiếng này thì người Trung-quốc không hiểu được. Xem những tác phẩm của *Karlgren* và của *Maspéro* thì thấy rõ điều đó.

Tóm lại, những tiếng «Tổ-quốc, gia đình, đạo-lý, quân-tử, tiên-nhân...» là những tiếng từ Trung-quốc nhập cảng sang ta từng khối như vậy, ta không có sửa đổi gì hết, đọc theo âm Trung-quốc từ Bắc thuộc và duy trì qua hai ngàn năm lịch sử. Hiện nay ta viết «Tổ-quốc, gia đình,..» đó là ta phiên âm những từ đã âm tiết in như ta phiên âm «cà-phê cao-su».

Hiện tượng này không có gì là lạ. Một tiếng nói khi du nhập vào nước ngoài thì nếu ở nước ngoài tiếng ấy tồn tại, nó sẽ ít biến đổi hơn ở chính quốc bởi vì ở nơi nào một tiếng ít dùng vào giao thiệp, kinh tế ít phát triển thì tiếng ấy ít

thay đổi. Và chẳng, văn Hán-Việt về căn bản là lối văn đề ngâm. Nó gồm thơ, phú, kinh nghĩa và ngay cả văn xuôi biên ngẫu cũng đều là văn đề ngâm, ở đây người ta đặt vấn đề âm vận lên địa vị cao nhất. Thi cử ngày xưa lại là cái lực lượng vĩ đại bắt buộc học sinh phải học thuộc lòng một cách hết sức mệt nhọc tất cả các âm vận, nếu không nhớ thì hỏng ngay. Những người có học tập làm thơ phú thì đều nhận thấy việc học này bắt buộc người ta thành những người tích cực nhất trong việc bảo vệ ngữ âm cổ Trung quốc. Cho nên những từ «Hán-Việt» vẫn đứng lại trong trạng thái hóa thạch và thực sự đọc theo âm của nước ngoài.

Chính vì thế ta không thể căn cứ vào ngữ âm để tách rời các yếu tố của từ Trung quốc.

— Việc phân tích các yếu tố đơn giản nhất của từ Trung quốc cũng là không đúng với ý nghĩa học.

Trong mấy năm gần đây, với sự du nhập của hàng vạn danh từ Trung quốc, trong nhân dân ta có hai khuynh hướng gần như đối lập nhau. Khuynh hướng thứ nhất và phổ biến hơn là khuynh hướng dùng bừa bãi danh từ Trung quốc bất kỳ cái gì cũng là vấn đề, chủ trương, đề nghị, yêu cầu. Đó là cái bệnh danh từ, ở một số cán bộ chúng ta nó đã thành một bệnh rất trầm trọng. Nhưng lại có khuynh hướng thứ hai đối lập, nó là sự phản ứng cần thiết chống lại quan niệm thứ nhất. Trong trường hợp nào ta cũng cố nói cho được tiếng Việt, nhất thiết chỉ nói việc, không nói vấn đề, nói xin không nói yêu cầu, nói muốn nên thân không nói cầu an v.v... Hai khuynh hướng này đều có lý do của nó nhưng chủ trương cực đoan thì đều thiếu một cơ sở ngữ ngôn học.

Trong thực tế vấn đề không phải là việc, yêu cầu không phải là xin, hy vọng

không phải là *mong mỏi* cũng như *phụ nữ* không phải là *đàn bà*, *nhi đồng* không phải là *trẻ em*, *phụ lão* không phải là *ông già*, *nhân dân* không phải là *người dân*, *cá nhân* không phải là *một người*, v.v...

Một khi hai ngữ ngôn gặp nhau, tiếng Hy Lạp gặp tiếng La-tinh, tiếng La-tinh và Hy Lạp gặp tất cả các tiếng Âu-châu, tiếng Pháp gặp tiếng Anh, tiếng Nga v.v... thì xuất hiện một hiện tượng đáng đề ý. Những từ của tiếng có văn hóa cao hơn một khi du nhập vào một nước có văn hóa thấp hơn dần dần thay thế những từ cổ hữu và xuất hiện một sự phân công. Những từ ngoại quốc được dùng để chỉ những cái gì trang trọng, trừu tượng có tính chất văn hóa. Trái lại những từ cổ hữu dần dần mất địa vị cũ mà sụt xuống một địa vị thấp hơn. Nó dùng để chỉ những cái gì cụ thể, thực tế, gặp trong sinh hoạt hàng ngày. Trường hợp này cũng xảy ra cho những từ Trung-quốc một khi sang Việt-nam. Do đó, những từ Trung-quốc gần như độc chiếm để diễn tả tất cả các khái niệm trang trọng, trừu tượng cũng như những từ La-tinh và Hy Lạp chiếm địa vị độc tôn ở Âu-châu để diễn tả tất cả các khái niệm liên quan đến văn hóa, khoa học và mãi đến ngày nay toàn Âu-châu cũng vẫn dùng những từ La-tinh và Hy Lạp để cấu tạo những từ chuyên môn. Cũng vì vậy mà những bài thơ châm biếm, văn tả cảnh, tiểu thuyết thì dành độc quyền cho từ thuần Việt.

Chính vì thế mà ta nói « *nhi đồng* là tương lai của Tổ-quốc »; trái lại nói « *trẻ em* không nên chạy ngoài đường », chứ không nói *nhi đồng* không nên chạy ngoài đường. Ta nói « *phụ nữ* ở nông-thôn cũng hăng-hi sản-xuất không kém gì nam giới » nhưng lại nói « xin giới thiệu anh đây là *vợ* tôi », chứ không nói « xin giới thiệu anh đây là *phụ nữ* của tôi » ! Chúng ta nói « *nhân dân* Việt nam tha thiết bảo vệ

hòa bình » mà lại nói « *tôi* làm nhiệm vụ của *người dân* Việt-nam » Ta nói « anh ấy thật *to lớn* như ông họ pháp » nhưng lại nói « *sự nghiệp* của Lê-nin thực là *vĩ đại* ».

Tôi đưa ra những ví dụ trên để đi đến kết luận : những từ Trung quốc một khi sang Việt-nam đều có thêm một tính chất trừu tượng mà ở Trung quốc không có đến trình độ ấy. Tính chất trừu tượng này lại càng làm cho chúng thành vững chắc. Sự phân tích các yếu tố để tìm đơn vị nhỏ nhất là một việc không thể được. Như vậy đứng về ngữ âm hay ý nghĩa mà xét, thì những từ Trung quốc trong tiếng Việt là những từ đa âm tiết.

Về những từ lặp láy cũng vậy. Có người cho rằng ở trong từ lặp láy từ vĩ và từ đầu chỉ là âm đệm vào chứ không có ý nghĩa gì cả. Người ta cho nó là một thứ nghĩ thanh (onomatopée) (*Marcel Granet : La pensée chinoise — Nhà xuất bản Albin Michel 1950*). Có người cho là một sự trùng điệp (redoublement). (Maspéro) (1) ở cả hai mặt đều có tác dụng làm người ta hoài nghi tính chất duy nhất của từ lặp láy làm người đọc có cảm tưởng là những từ kép. Ở trên chúng tôi đã cắt nghĩa duy nhất tính của từ lặp láy về mặt ngữ âm. Dưới đây tôi sẽ trình bày duy nhất tính của nó về mặt ý nghĩa.

— Một điểm cần chú ý là những từ vĩ hay từ đầu đều có ý nghĩa chứ không phải là những âm đệm. Sự thực người ta rất khó hiểu tại sao trong ngôn ngữ lại có những chữ không có nghĩa gì cả mà chỉ là tiếng đệm về âm thanh. Wundt có đưa ra một lý thuyết cắt nghĩa nguồn gốc ngữ ngôn. Đó là lý thuyết « *ngữ thể luận* » (lautgebarde). Trước một sự vật, ta có một ấn tượng, ấn tượng này khiến cho

(1) Nên chú ý là Maspéro chỉ xét đến sự trùng điệp của các phụ âm mà không xét đến luật vần thanh cũng như ý nghĩa của từ lặp láy.

ơ thể của ta có một thái độ, một cử động có phần nào bắt chước sự vật. Thái độ đó tức là cử chỉ (thế) thể hiện qua ngôn ngữ (ngữ). Cái ngữ thế (lautgebärde, tiếng Pháp là *geste vocal*) không phải là nghĩ thanh (onomatopée) bởi vì nó là một sự bắt chước bằng cử động (imitation mo'rice) nó không phải diễn đạt cái âm thanh của sự vật mà nó nói lên cái thái độ của cử chỉ thể hiện qua âm thanh. Nó là những hình ảnh bằng âm thanh (image sonore), những cử chỉ bằng âm thanh (geste sonore). Lý thuyết này cố nhiên không thích hợp với sự cắt nghĩa toàn bộ ngữ ngôn nhưng rất thích hợp để cắt nghĩa từ lấp láy của tiếng Việt. Chẳng hạn, để thể hiện một cái gì quanh co (cử chỉ của cánh tay vung tròn) thì tiếng Việt dùng :

— « Oay : loay hoay, quay cuồng, xoáy, hí hoáy, ngoáy.

— « Eo : ngoắt ngoéo, lắt léo, uốn éo, tru tréo, nhéo béo.

Để diễn tả một cái gì co rúm lại, một ấn tượng về sự thu hình (bàn tay chụp lại) người Việt dùng :

— « Âm o : lò cò, lò rò, lolắng, coro, nhắnhó, nhonhó.

— « Um : tùmhum, chum, bummiệng, chũmcau, mũmmĩm, nùm, chũmchím, umtùm, xumhọp.

— « Úp : túplều, núp, lúpchụp, búp-hoa, úpsáp.

Để diễn tả một sự vron mình (cử chỉ bàn tay xòe ra) người Việt dùng :

— « Âm oe : loè, loé, loèloẹt, xoẹtay, hoahoè, xumxoe, bắnhchoè, nônoè, xoè.

— « Oa : loa, hoa, xuèxoà, xoatay, qualoa, khócòa, sángloà, v. v . . .

Để diễn tả một cử chỉ nhẹ nhàng, tron, êm dịu (cái vuốt của bàn tay) người ta dùng :

— « Âm uốt : nuốt, trắngnuốt, nảo

nuốt, buốtmiệng, lạnhbuốt, chắichuốt, vuốt, sướtvãi, chuốt v. v . . .

Để diễn tả một cử chỉ vội vàng, lập đi lập lại nhiều (bàn tay lên xuống gấp) người ta dùng :

— « Âm ập : tắpnắp, cắmcắp, lắplắp, bắpbúng trắptrùng, bắpbẻnh, bắpbẻnh.

Tóm lại, những âm tiết trong từ lấp láy không phải những âm đệm, những tiếng đệm, mà mỗi âm tiết thường diễn tả một cái ngữ thế. Ý nghĩa của ngữ thế khá phức tạp nên không thể nào kéo nó về những tiếng nghĩ thanh (những âm thanh bắt chước tiếng động của sự vật) như uf-uf, Pif-pif, v. v. . . để cho từ lấp láy là một từ kép, từng bộ phận của từ lấp láy đều có nghĩa cũng như từng bộ phận của từ compassion (sự thương cảm) đều có nghĩa (cum là cùng, pa do chữ pati tiếng la tinh là thương xót, sion là từ vĩ chỉ một danh từ trừu tượng). Do đó trong từ lấp láy còn có những từ như « bắngkhuàng coro, bắpbẻnh, bắbỏm, lungtung ... » cả hai âm tiết đều là ngữ thế không có cái nào là từ căn cho cái nào. Đó là một điểm đặc biệt căn bản của hình thái học không những trong từ lấp láy mà ở trong sự cấu tạo của từ Việt-nam nói chung. Vấn đề ngữ thế cũng như những đặc điểm của hình thái học Việt-nam vượt ra ngoài phạm vi bài này, ở đây chỉ xin nhắc đến vấn đề mà không giám giải quyết.

Việc truy nguyên để tìm ra những đơn vị ý nghĩa ở trong ngữ ngôn là việc làm của người khảo sát từ nguyên (étymologie), không phải việc làm của người nghiên cứu ngữ pháp. Người nghiên cứu ngữ pháp không quay về quá khứ. Trái lại, người nghiên cứu ngữ pháp xét quá khứ là chỉ để dùng phương pháp so sánh lịch sử (méthode historico comparative) mà đoáđịnh con đường tiến triển của ngữ ngôn. Phương pháp này chứng tỏ từ

lâu tiếng Việt-nam đã tiến lên con đường đa âm tiết, sự đa âm tiết hóa hiện nay đang thực hiện trước mắt ta với một tốc độ có thể gọi là nhanh chóng khác thường.

### III.— Vấn đề phân định từ theo tiêu chuẩn ngữ pháp

Trở lên, chúng tôi trình bày những khuyết điểm về phương pháp quy định từ theo tiêu chuẩn ngữ âm hay theo tiêu chuẩn ý nghĩa. Chúng tôi cũng chứng minh nếu theo những tiêu chuẩn này một cách chặt chẽ, thì chúng ta cũng không có cơ sở ngữ ngôn học để cho rằng tiếng Việt-nam là một tiếng đơn âm tiết, cho rằng cái từ Việt-nam chỉ là một tồn tại chủ quan. Dưới đây chúng tôi đứng về phương diện ngữ pháp để chứng minh rằng trong việc phân định từ thì tiêu chuẩn ngữ pháp là tiêu chuẩn quyết định. Chúng tôi sẽ dựa vào đây để chứng minh tính chất đơn vị ngữ pháp của những từ lấp láy và những từ Trung quốc trong tiếng Việt.

#### I.— Tiêu chuẩn ngữ pháp là tiêu chuẩn căn bản để quy định từ

Học thuyết của Stalin xác nhận sự quan trọng của ngữ pháp đối với từ. Từ chỉ là những vật liệu của ngữ ngôn. Phải có ngữ pháp từ mới có khả năng thể hiện sự biến đổi của nó và sự kết hợp của nó với nhau thành câu. Không có ngữ pháp thì không có câu và cũng không có cái từ thực sự với tư cách đơn vị của ngữ ngôn. Ngữ pháp đem đến cho từ cái hình thái của nó và làm cho nó thành những đơn vị hoàn chỉnh. Đó là ý kiến của Meillet khi lấy chức vụ ngữ pháp làm điều kiện căn bản của từ, phần ý nghĩa hay âm thanh phải được xây dựng trên tính chất ngữ pháp của từ. Bỏ vai trò ngữ pháp thì cái từ cũng mất. « Ý nghĩa căn bản, ý nghĩa này, ý nghĩa nọ về ngữ pháp kết hợp vào

đấy thể hiện ra cụ thể bằng những âm thanh nói lên cái hình thức ngữ pháp của từ : điều này khiến cho từ có tính chất hoàn chỉnh » (*Smirnitki*). Bản thân ý nghĩa của từ là một cái gì rất mơ hồ, chủ quan. « Ý nghĩa riêng bản thân từng từ, đặc biệt ý nghĩa từ vị cụ thể của nó là một cái gì hết sức mơ hồ hết sức trừu tượng, chung chung, diễn đạt những ý nghĩa phụ thuộc một cách chủ quan... » Như thế nghĩa là từ là những hình thái (*oformlenie*) ngữ pháp về mặt hình thái cũng như về mặt cú pháp.. Tính chất hình thái cấu tạo của từ khiến nó có một hoàn chỉnh tính làm cho nó nổi bật lên ở trong lời nói ».

Tôi xin đưa một thí dụ : nếu ta bỏ yếu tố hình thái có tính chất ngữ pháp của hoa hồng « mà chỉ nói « hồng » trống không thì ý nghĩa gọi lên trong óc người nghe sẽ là một ý nghĩa mơ hồ : hoa hồng, trái hồng, cây hồng, màu hồng ? Nhưng khi nào yếu tố ngữ pháp thêm vào qui định nó là một danh từ thì ta thấy ý nghĩa của nó nổi bật trong câu nói với một hoàn chỉnh tính đã được xác định. Cổ nhiên chúng ta vẫn nói « tôi ăn hồng », mà ý nghĩa rõ ràng. Nhưng ở đây chỉ là một trường hợp đặc biệt, trường hợp nội dung ý nghĩa của động từ cho phép ta tính lược yếu tố hình thái. Những trường hợp cho phép này không nhiều lắm. Chúng ta không thể từ đó đi ngay đến kết luận là « hồng » có thể đứng một mình sau mọi động từ ngoại động (*verbe transitif*). Chúng ta lại càng không có thể nói rằng bản thân « hồng » muốn ở vào từ loại nào là cũng do ta qui định. Sự thực, đáng lý ta phải nói « hồng », chỉ là một danh từ khi nó đứng sau những động từ bao hàm ý nghĩa của một động tác dành cho « quả hồng » như gọt, ăn. Đó là trường hợp cá biệt. Trái lại trong tất cả mọi trường hợp người ta đều dùng quả hồng, trái



hong cay hồng lam tan ngữ (complément) Đó mới là trường hợp phổ biến. Đó mới là kết luận của ngữ pháp bởi vì ngữ pháp theo như Stalin và ngữ ngôn học của Liên-xô công nhận nhất định không phải chỉ chú trọng đến cái cá biệt, quan trọng hoa cái cá biệt cho nó là quy luật.

Trái lại nét đặc sắc của ngữ pháp là nó cung cấp những qui luật về sự biến dạng (variation flexionnelle) của cái từ, bằng cách quan niệm không phải những từ cụ thể, mà những từ tổng quát, khuyết hẳn mọi tính chất cụ thể; nó đưa ra những qui luật về sự cấu tạo của câu, bằng cách quan niệm không phải những câu cụ thể, chẳng hạn một chủ từ cụ thể, một động từ cụ thể v.v.. (chú ý điểm này—dịch giả) mà một cách chung, tất cả mọi câu, độc lập đối với hình thức cụ thể của câu. Do đó, phớt hẳn (faisant abstraction) cái cá biệt và cái cụ thể, cả trong các từ cũng như trong các câu, ngữ pháp lấy cái gì tổng quát trong sự biến đổi của từ và sự phối hợp từ thành câu rồi rút ra những điều lệ ngữ pháp, những qui luật ngữ pháp. Về mặt này ngữ pháp nhắc đến hình học, hình học đưa ra những qui luật trong khi phớt hẳn những vật cụ thể, trong khi quan niệm chúng là những vật thể khuyết hẳn các thuộc tính cụ thể, và trong khi qui định những mối tương quan giữa các vật thể không phải với tư cách là những mối liên quan giữa những vật cụ thể đã định mà là những mối liên quan giữa các vật thể nói chung, khuyết hẳn mọi tính chất cụ thể.»

Chính cách quan niệm ngữ pháp Việt nam như là một cái gì đầy cá biệt, cho mọi cái cá biệt đều là qui luật, đã đưa đến tình trạng hiện nay là tình trạng không có ngữ pháp.

Nhưng nói rằng «hồng» là một danh từ, sau động từ «ăn», tuyệt nhiên không phải là «hồng» không bị qui định bởi tiêu

chuẩn ngữ pháp nào cả. Trái lại, chính là nói tiêu chuẩn ngữ pháp của «hồng» ở đây là trước nó phải có động từ bao hàm ý nghĩa của một động tác danh riêng cho quả hồng.

Chúng ta hãy xét tiêu chuẩn ngữ pháp ở trong từ lấp láy và từ Trung quốc để thấy tinh chất hoàn chỉnh vững chãi mà ngữ pháp đã đưa đến cho những từ này.

## 2. — Những từ lấp láy là những đơn vị ngữ pháp hoàn chỉnh

a) Những danh từ lấp láy : Chúng ta để ý xem những danh từ : đất đai, mùa màng, máy móc, hội hè, màu mè, nợ nần, họ hàng, của cải, khách khứa, tiệc tùng, đồ đạc, v.v... Chúng ta đã thấy những từ này hoàn chỉnh cả về ý nghĩa về cả ngữ âm. Nhưng có một điều quan trọng vô cùng là nó biểu lộ một sự hoàn chỉnh tuyệt đối về ngữ pháp. Chính sự hoàn chỉnh này đã đóng góp không ít vào sự diễn đạt tư tưởng của chúng ta và công lao của nó đối với văn học thực là vĩ đại. Tôi muốn nói chúng chính là những danh từ trừu tượng mà dân tộc đã cấu tạo từ thời viễn cổ.. Người Âu-châu vô cùng tự hào về khả năng cấu tạo những danh từ trừu tượng của họ đến nỗi họ cho đó là cái độc quyền của họ, là nguyên nhân khiến cho Âu-châu có khoa học v.v... Chúng ta nói: « đất đai, máy móc, v.v... » là những danh từ trừu tượng của dân tộc. Chúng ta đã cấu tạo chúng để nói một cái gì tổng quát bao trùm tất cả những miếng ruộng lẻ tẻ của người nông dân (đất đai), một cái gì tổng quát bao gồm tất cả mọi thu hoạch về ngũ cốc (mùa màng) một cái gì tổng quát bao gồm tất cả mọi trường hợp trong đó người ta gặp nhau (hội hè), một cái gì tổng quát bao gồm tất cả mọi người đến thăm chúng ta không kể sang hèn (khách khứa), tất cả những đồ vật không kể lớn nhỏ (đồ đạc) tất cả những

cái gì thuộc quyền sở hữu của một người (của cái) v. v... Chính tính chất tổng quát này đã đưa đến cho các danh từ một tính chất trừu tượng mà ta ít chú ý.

Tôi có biết *máy móc* gì đâu,  
Chồng con là cái *nợ nần* ?  
*Mùa màng* năm nay thế nào ?  
Trong nhà không có *của cải* gì hết.

Như vậy từ vĩ và từ đầu trong từ lấp láy làm thành yếu tố hình thái của nó vì nó đã biến đổi một từ cụ thể thành một từ trừu tượng.

b) *Những định từ lấp láy* : Chúng ta đề ý xem những định từ : khấpkheh, ầmừc, bibôm, xoxác, tantác, vớivàng, naonao, gápghêh, lotho, lolững, v. v... những định từ này làm thành một loại định từ đặc biệt. Nó là những định từ miêu tả, những bức tranh bằng ngôn ngữ đầy hình ảnh (peinture vocale). Những định từ miêu tả là một loại định từ đặc biệt đã một thời làm bá chủ trong văn cổ để tạo cho câu văn một hiệu lực (efficacité) mà không ai quên được. Nó đã làm cho tiếng Việt nam thành một bức tranh quyến rũ vô cùng. Ai đọc văn *Lê quý Đôn* chắc không thể quên được cái anu của Lê quý Đôn vào người thiếu nữ : « má đỏ *hâyhây* », « răng đen *nhưngnhúc* » « yếm thắm quần là *thathướt* », « môi son má phấn *nhởnnhờ* », mờ lầy một người « *võnggiá nghêhngang* », « ngựa xe *đủng đĩnh* », « áo gấm *bảnh bao* », « giường đồng *chĩnhchện* ». Những định từ miêu tả đã đưa tiếng ta đến một trình độ phong phú đặc biệt để diễn tả cái muôn vẻ của sự thực. Ta chỉ cần so sánh chữ « trắng » nghèo nàn với những chữ « trắng trắng, trắng phau, trắng toát, trắng tinh, trắng lố, trắng bốp, trắng xóa, v.v... » chữ « xanh » với những chữ « xanh xao, xanh um, xanhrì, xanhngắt, xanhxanh... ». Ta thấy rõ loại định từ này chiếm đại đa số

trong định từ và làm cho nó có một khả năng gợi cảm thực là thi vị.

Một điểm căn bản để thấy rõ nó làm thành từng khối với một cá tính rõ rệt là nó không bao giờ có danh từ đi kèm và phụ thuộc vào, không bao giờ sau « vui vẻ » mà thấy có danh từ trái lại ; sau « vui » có thể có « tinh, miệng, chân, lòng » ; những định từ miêu tả là những định từ không có tân ngữ (complément). Không có tân ngữ, đó là tính chất hình thái của định từ lấp láy. Tính chất này là một tính chất phổ biến và không có ngoại lệ.

c) *Những động từ lấp láy*. — Chúng ta đề ý xem những động từ : cười cười, nóinói, bầnbạc, hỏihan, tậptành, maimiêt, mòmãm, khấkhừa, nóinăng, nhắynhót, cậycục, coquắp, v.v... Đây cũng là những động từ miêu tả vẽ lại một cử chỉ, nói lên một thái độ. Nó thành một đơn vị ngữ pháp rõ rệt. Những động từ trùng điệp (cườicười, \*noinói...) và một số động từ khác (coquắp, maimiết, nóinăng) đã biến thành nội động (intransitif) và không có tân ngữ nữa. Ta có thể nói : tôi cười anh, tôi cười câu chuyện hôm qua, tôi nói một việc. Ta chỉ có thể nói trống không : « Mà cườicười, nóinói thenthùng » (*Dương Khuê*). Một số động từ khác (ngắm nghĩa, mản mê, maimiêt, giữ gìn...) có thể có tân ngữ nhưng bây giờ cái cử chỉ không không còn là một cái cử chỉ bàng quơ, mà là một cử chỉ triu mến, thân yêu, trân trọng.

So sánh : Tôi ngắm cảnh và  
Tôi *ngắmnghĩa* hìnhhạnh của  
người-bạn  
Tôi giữ quyền-sách của anh  
đã ba năm nay  
Tôi giữ gìn quyền-sách này  
đã ba năm nay.

Như vậy từ vĩ và từ đầu làm thành yếu tố hình thái của động từ vì nó *chuyên*

một động từ có tân ngữ thành một động từ không có tân ngữ hay làm cho động từ diễn tả một cử chỉ.

Tóm lại, trong cả ba trường hợp, ta đều thấy từ lắp lẩy có một tính chất hoàn chỉnh về ngữ pháp rõ rệt thể hiện ra trong sự kết hợp của nó với các từ xung quanh, trong vai trò của nó đối với ngôn ngữ và tư tưởng. Tính chất hoàn chỉnh này cộng với những tính chất mà ta đã thấy ở ngữ âm và ý nghĩa có thể đưa ta đến cái kết luận dứt khoát: từ lắp lẩy là những từ đa âm tiết, những từ có một tồn tại khách quan chiếm một địa vị quan trọng ở trong từ vựng của Việt ngữ.

### 3) Những từ Trung quốc là những đơn vị ngữ pháp hoàn chỉnh

Ở trên chúng ta đã thấy những từ Trung quốc sang Việt-nam đều làm thành những đơn vị ngữ âm hoàn chỉnh, những đơn vị ý nghĩa hoàn chỉnh. Ngay trong phần ý nghĩa ta đã thấy những từ Trung quốc làm thành những đơn vị ngữ pháp hoàn chỉnh bởi vì nó dùng để diễn tả những khái niệm trừu tượng là một phần rất quan trọng của hình thái học. Dưới đây tôi xin trình bày sự cấu tạo hình thái học của từ Trung quốc để thấy rõ những yếu tố đã làm cho nó có một hoàn chỉnh tính vô cùng vững chắc.

a) Vấn đề vị trí các từ tố.— Ai cũng nhận thấy rằng những từ Trung quốc một khi sang Việt-nam không thay đổi vị trí của các chữ theo luật của ngữ pháp Việt-nam. Trái lại nó vẫn cứ giữ nguyên qua hai ngàn năm cái vị trí nó đã chiếm ở trong từ Trung quốc. Đó là một điểm đặc biệt quan trọng. Trong tiếng Việt định từ đứng sau danh từ («con người xinh đẹp») trái lại trong tiếng Trung quốc định từ lại đứng trước danh từ («mỹ-nhân»). Trong tiếng Việt

những danh từ chỉ định đứng sau những danh từ bị chỉ định (nền văn học của nhân-dân); trái lại trong tiếng Trung quốc những danh từ chỉ định đứng trước những danh từ bị chỉ định (nhân dân văn học)\*v. v...

Chính vì những từ Trung quốc khi sang Việt nam không phục tùng ngữ pháp Việt nam (sự không phục tùng này không phải là chống lại ngữ pháp Việt nam, nhưng vì hợp lợi ích của ngữ pháp Việt-nam) cho nên khi đọc một trang giấy thì những từ Trung quốc làm thành từng khối rắn chắc như những hòn đảo nổi bật lên ở ngoài khơi. Nhìn trong trang giấy thấy «sinh-lý, hóa-học, nghệ-thuật, luân-lý, lý-tưởng, chính-sách, quan-niệm, tổ-chức, cơ-quan, v. v... ta thấy ngay sự cấu tạo của nó làm cho nó biểu lộ nguồn gốc ngoại lai. Sự cấu tạo theo cú pháp Trung quốc đưa đến cho người Việt-nam một khái niệm về một cái gì duy nhất, thành một khối. So sánh «Việt-nam độc lập đồng minh hội» và «Hội những người viết báo Việt-nam», trong óc người Việt-nam thấy ở trong câu đầu có cái gì rắn hơn, duy nhất hơn. Nếu viết theo lối chữ liền thì người Việt-nam phải viết với hai ngang nối «Việt-nam — độc lập, — đồng minh hội». Ở đây là một từ kép. Trái lại câu «Hội những người viết báo Việt-nam» chỉ là phần của một câu, một ngữ.

« Một ngữ ngôn là một chế độ (institution): không phải cá nhân riêng lẻ thay đổi được nó. Vấn đề phục vụ một tập thể, nó chỉ có thể thay đổi, do một sự đồng tình có ý thức hay không có ý thức của một tập thể» A. Meillet *Les langues dans l'Europe nouvelle*). Chính linh chất duy nhất mà chúng ta gán cho lối cú pháp Trung quốc là kết quả của một sự đồng tình vô ý thức của chúng ta và do đó lại càng quan trọng.

Duy nhất tính của những từ Trung quốc do sự cấu tạo cú pháp của chúng đưa chúng ta đến hình thái học của nó.

b) *Hình thái học của từ Trung quốc.* — Hình thái học của từ Trung quốc càng nổi bật đối với người Việt-nam. Người Trung quốc cấu tạo những danh từ với những từ vĩ « tính » (giai cấp tính, hiện thực tính, lãng mạn tính); « sĩ » (bình sĩ, liệt sĩ, kỹ sĩ) « gia » (chuyên gia, tư tưởng gia, triết học gia) « giả » (học giả, ký giả) v.v... Những định từ được cấu tạo với từ đầu « vô » (vô sản, vô trách nhiệm, vô lý, vô học) « hữu » (hữu sản, hữu dụng, hữu ích) « phản » (phản cách mạng, phản dân tộc, phản động) v.v... Những phó từ, định từ được cấu tạo với từ vĩ « nhiên » (tự nhiên, đương nhiên, dĩ nhiên) v.v... Những yếu tố hình thái học ở trong từ Trung quốc lại càng nổi bật ở trong từ Việt-nam vì tính chất ngoại lai của nó.

### e) Tính chất đa âm tiết của từ Trung quốc

Cuối cùng và đáng kể là vấn đề đa âm tiết tính của từ Trung quốc. Trước kia, những người nghiên cứu ngữ pháp Trung quốc chẳng hạn nhà ngữ ngôn học Thụy điển *Karlgren*, những nhà ngữ ngôn Pháp (*H. Maspéro, Courant, (Vissière)* Đức (*Gabelentz*), Liên-xô (*N. Marr*) và những người ngữ ngôn học Trung quốc vẫn cho tiếng Trung quốc là tiếng đơn âm tiết. Khuynh hướng này ngày nay đã nhường hẳn cho khuynh hướng quan niệm tiếng Trung quốc là tiếng đa âm tiết. *Osanin (về những từ loại của Hán ngữ)* chứng minh Hán ngữ là đa âm tiết. *Polivanov (Hiện đại Hán ngữ ngữ pháp)* chứng minh từ Trung quốc có trọng âm và đa âm tiết về ngữ âm học. *Conrad* chứng minh Hán ngữ có nhiều yếu tố hình thái học (*Luận về Hán ngữ - 1952*). *Korotkov* viết sách « *Giáo khoa dạy tiếng Trung quốc* » cho trường

dại học Liên Xô trên cơ sở tiếng Trung quốc là tiếng đa âm tiết. Đặc biệt *Dragunov* đã cùng *Cù thu Bạch* thảo phương án la-tinh-hóa Hán ngữ trên cơ sở Hán ngữ là tiếng đa âm tiết và sau đó viết quyển « *Khảo cứu Hán ngữ hiện đại* » (1952) bằng cách căn cứ vào đa âm tiết tính của từ của Hán ngữ và sự kết hợp của nó với các từ khác để tìm ra những từ loại khách quan cho Hán ngữ. Quyển sách này hiện nay được xem là quyển sách khoa học nhất đã viết về ngữ pháp Hán ngữ. Khuynh hướng nghiên cứu này đang tiếp tục ở Ba-lan (*Denzel : The polysyllability of the modern Chinese language — 1951 ở Áo (A.V. Ros-thorn : Khảo sát về Hán ngữ hiện đại 1942)*).

Khuynh hướng này cũng là khuynh hướng chủ đạo của ngữ ngôn học Trung quốc hiện nay, *Lê Cẩm Hy, Lữ Thúc Tương Vương-Lực* v.v... đều theo. Trên các báo chí *Trung quốc ngữ văn, Ngữ văn học lập* v.v. hầu hết những bài viết đều tán thành khuynh hướng đa âm tiết. Hơn nữa phương án la-tinh hóa tiếng Trung quốc của « *Hội nghiên cứu cải cách văn tự Trung quốc* » công bố năm 1956 đã xác nhận việc la tinh hóa tiếng Trung quốc theo lối chữ liền. Ai cũng biết lối chữ liền là lối chữ của ngữ ngôn đa âm tiết.

Nếu từ Trung quốc ngay ở Trung quốc đã là từ đa âm tiết vậy thì từ Trung quốc ở Việt-nam với tất cả những điều kiện đã nói trên, (những điều kiện mà từ Trung quốc ở Trung quốc không thể nào có được đến trình độ ấy) lại không phải là những từ đa âm tiết hay sao? Từ Trung quốc đa âm tiết trong Việt ngữ lại không phải là những sự thực khách quan hay sao?

Vấn đề là lối chữ nôm ròi rạc từng khối vuông viết theo chữ Trung quốc và sau này lối la tinh hóa ròi rạc của Việt ngữ, đã bắt rễ vào tiềm thức ta, khiến cho ta quan niệm vấn đề một cách máy móc, theo

tập quán cũ, lẫn lộn ngữ ngôn và văn tự không tìm ra đơn vị của ngữ ngôn và do đó không tìm ra cơ sở của ngữ pháp.

Trở lên, chúng tôi đã cố gắng chứng minh sơ sài vấn đề tiêu chuẩn trong việc phân định từ. Chúng tôi hạn chế vấn đề trong việc khảo sát những từ lấp láy và những từ Trung quốc. Sự khảo sát này đưa đến kết luận: trong việc quy định các từ, điều quan trọng nhất là phải theo tiêu chuẩn ngữ pháp. Những tiêu chuẩn về ngữ âm và ý nghĩa đặc biệt tiêu chuẩn ở nghĩa đều có phần đóng góp vào khái niệm từ nhưng không phải là tiêu chuẩn quyết định. Từ là đơn vị ngữ pháp đồng thời là đơn vị của ngữ ngôn. Tuy việc khảo sát chưa xét đến tất cả các loại từ nhưng về

căn bản chúng tôi đã chứng minh từ Việt-nam có một tồn tại khách quan, có tính chất đa âm tiết và tiếng Việt-nam là tiếng đa âm tiết.

Cố nhiên, việc chứng minh này chưa phải là giải quyết vấn đề. Nó chưa đủ. Vấn đề là phải xem nó đa âm tiết như thế nào, theo những quy luật gì, tính chất này có những điểm gì giống và những điểm gì khác từ Âu châu. Vấn đề là nêu lên sự cấu tạo hình thái học của nó. Trong những bài sau tôi xin cố gắng trình bày những tiêu chuẩn khác cũng quan trọng để phân định từ Việt-nam và nhân đó khảo sát những đặc điểm về hình thái học của các từ trong Việt ngữ.

**Phan-Ngọc**

# XÂY DỰNG LÝ LUẬN XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(Xã luận của tạp chí Liên Xô  
« NHỮNG VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC » số 3 - 1956)

Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên-xô đã giải quyết một cách sáng tạo những vấn đề nguyên tắc quan trọng nhất trong tình hình quốc tế hiện tại, cũng như về tình hình trước mắt trong nước nó đã giải quyết những vấn đề của sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đại hội đã hướng theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin vĩ đại, theo những tác phẩm bất diệt của người lãnh tụ của Đảng Cộng sản và người thành lập chính phủ xã hội chủ nghĩa — V. I. Lê-nin.

Trên cơ sở phát triển có sáng tạo lý luận của những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học — Mác và Anh ghen —, V. I. Lê-nin đã cung cấp một công trình phân tích sâu sắc về chủ nghĩa đế quốc, đã phát hiện những mâu thuẫn của nó về mọi mặt, đã bóc trần cái quá trình phức tạp của cái chết của thế giới cũ và của sự sinh nở của thế giới mới. V. I. Lê-nin đã chú trọng nghiên cứu quy luật phát sinh của xã hội xã hội chủ nghĩa, đã đi sâu vào những vấn đề cơ bản về chương

trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Phổ cập hóa kinh nghiệm lịch sử, V. I. Lê-nin đã chỉ ra đường lối theo đấy Đảng Cộng sản lãnh đạo một cách vững chắc công nhân và nông dân đến sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Gia tài lý luận của Lê-nin, được tri tuệ tập thể của Đảng Cộng sản Liên-xô và những Đảng Cộng sản và công nhân anh em làm phong phú thêm, là cơ sở để giải quyết một cách sáng tạo những vấn đề trước mắt của giai đoạn hiện thời của sự phát triển hình thái kinh tế xã hội mới, hình thái xã hội chủ nghĩa.

Buổi đầu xã hội chủ nghĩa đã phát sinh ở nước ta. Bây giờ nó được xây dựng một cách thắng lợi ở Trung-quốc và những nước dân chủ nhân dân khác. Chủ nghĩa xã hội đã ra khỏi phạm vi dân tộc của một nước và đã trở thành một hệ thống thế giới. Những nước xã hội chủ nghĩa thành lập một phe quốc tế thống nhất như một tảng đá, một hệ thống

kinh tế quốc tế với những quy luật phát triển mới và đặc biệt của nó. Chủ nghĩa xã hội đã trở nên vấn đề trước mắt trong nhiều nước trên thế giới. Như thế nghĩa là hình thái kinh tế xã hội mới tự mở đường cho mình với một sức mạnh vô địch. Chúng ta sống ở một thời đại đầy những sự kiện lịch sử sống gió. Trước mắt chúng ta thể hiện một cuộc chuyển biến mà những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã thấy trước, cuộc chuyển biến từ tiền sử loài người lên lịch sử chân chính của nó. Hiểu được ý nghĩa của những sự kiện lịch sử ấy phổ cập hóa cái kinh nghiệm phong phú của thực tế hiện thời, xây dựng lý luận của cuộc biến chuyển và phát triển của chế độ mới, phát hiện những quy luật phổ cập và đặc biệt ứng dụng trong những điều kiện của hình thái mới, vũ trang người ta bằng những vũ khí tinh thần lớn lao trong thực tế đời sống hàng ngày—đấy là nhiệm vụ vinh quang của những nhà công tác khoa học xã hội: triết gia, kinh tế gia, luật gia, sử gia vân vân. Và dành rằng về phương diện ấy những cán bộ lý luận của chúng ta đã đạt được những thành tích tích cực mà chúng ta biết, nhưng bây giờ đã xuất hiện một sự xung khắc rõ ràng giữa sự phát triển thực tiễn của xã hội, đời sống thực tế, những đòi hỏi đã tăng cường của nó một bên, và bên kia thì tình trạng của các khoa học xã hội. Ở Đại hội XX của Đảng Cộng sản đã có một cuộc phê bình sâu sắc và chính đáng chưa từng có trong lịch sử chống tình trạng không thể dung túng được của những khoa học xã hội, những khoa học này đã lạc hậu đối với những hiện tượng mới, tiến bộ của đời sống xã hội, trước hết đối với thực tiễn của công trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở những nước dân chủ nhân dân.

Khuyết điểm căn bản trong công việc của nhiều nhà công tác khoa học xã hội là chủ nghĩa giáo điều và kinh viện, tách rời thực tế xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề căn bản của lý luận của xã hội xã hội chủ nghĩa không được nghiên cứu đầy đủ: về những quy luật phát triển của sức sản xuất, về sự tiến bộ kỹ thuật trong xã hội xã hội chủ nghĩa, về biện chứng pháp của sức sản xuất và quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa xã hội, về quan hệ hỗ tương giữa nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, về vai trò sáng tạo ngày càng lớn của quần chúng và Đảng Cộng sản, về những đặc điểm của sự phát sinh và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa quốc tế, về những nguyên tắc và hình thức thi đua hòa bình giữa hai hệ thống và những vấn đề lý luận khác của chủ nghĩa xã hội hiện giờ.

Chủ nghĩa giáo điều và bệnh dẫn văn nhiều khi đã đưa đến chỗ quên mất những phương châm quan trọng nhất của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về những quy luật phát triển của xã hội trong ấy có cả những quy luật phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Học tập một cách giáo điều tác phẩm của I.V. Stalin về «*Chí nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*», tuyệt đối hóa công thức về sự tương đương hoàn toàn trong xã hội xã hội chủ nghĩa giữa quan hệ sản xuất và tính chất của sức sản xuất đề ra lần đầu tiên trong tác phẩm ấy, tách rời công thức ấy khỏi những chủ trương căn bản của chủ nghĩa Mác, những nhà triết học và kinh tế học đã đi đến chỗ nói rằng không có mâu thuẫn trong sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nhưng sau khi cuốn «*Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*» được xuất bản, một số nhà triết học và kinh tế học lại sa vào một lập trường quá trớn

khác — họ đã bắt đầu chạy tiền phong, trông thấy những mâu thuẫn đã chín mùi trong những trường hợp chưa có, đi đến chỗ bàn quá sớm về sự cần thiết thống nhất hai hình thức của quyền sở hữu v.v...

Những sai lầm ấy đã không cho phép nghiên cứu một cách sâu sắc lý luận của xã hội xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin dạy rằng sự phát triển của hình thái kinh tế xã hội mới, hình thái xã hội chủ nghĩa, cũng phụ thuộc vào những quy luật phổ cập của sự phát triển lịch sử, những quy luật ấy xuất hiện dưới một hình thái đặc biệt. V. I. Lê-nin đã nhiều lần nhắc lại rằng Mác đã chỉ con đường đi đến chỗ « nghiên cứu lịch sử một cách khoa học, nghĩa là nghiên cứu lịch sử như một quá trình thống nhất, có quy luật trong tất cả những khía cạnh hết sức phức tạp và trong những mâu thuẫn của nó ». (V. I Lê-nin. Toàn tập, quyển 21, trang 41).

Trong công việc đấu tranh chống quan niệm siêu hình và máy móc trong việc nghiên cứu xã hội mới, V. I. Lê-nin đã chỉ rõ cái ứng dụng đặc biệt của quy luật phổ cập về mâu thuẫn trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, phần mạnh rằng đối kháng và mâu thuẫn hoàn toàn không phải là một. Trong chủ nghĩa xã hội, đối kháng mất đi, nhưng mâu thuẫn vẫn còn. Vì quên luận đề tối quan trọng ấy, lý luận xã hội chủ nghĩa đã mắc khuyết điểm, những nhà triết học đã sao nhãng cái nhiệm vụ giúp đỡ những người công tác thực tế, phát hiện kịp thời và giải quyết những mâu thuẫn và khó khăn thực tế phát sinh trên con đường đưa lên chủ nghĩa cộng sản.

Tuy nhiên nhiệm vụ của các nhà triết học không phải chỉ là phát hiện những mâu thuẫn trong sự phát triển của xã hội

xã hội chủ nghĩa, mà còn là cùng với những nhà kinh tế học giải thích những nguyên do của những mâu thuẫn, những xung khắc, những điều không cân đối trong những ngành riêng của kinh tế nhân dân, dũng cảm bóc trần những khía cạnh đen tối trong sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tình trạng lạc hậu trong công tác xây dựng lý luận của xã hội xã hội chủ nghĩa là liên quan với ảnh hưởng của sự sùng bái cá nhân, ảnh hưởng này đã làm tê liệt khả năng sáng kiến trong tư tưởng tập thể và cá nhân của những cán bộ lý luận của chúng ta. Đáng lẽ thì đua dề ra và nghiên cứu những vấn đề mới về lý luận của xã hội xã hội chủ nghĩa, thì đua xuất bản những công trình nghiên cứu khoa học độc đáo, những cán bộ lý luận và tuyên truyền của chúng ta, phần lớn chỉ chú ý bình luận về những cái gì đã được nói trong những tác phẩm của I. V. Sta-lin, hoặc thảo luận và bàn cãi một cách khá vô ích về những công thức này hay công thức nọ đã đề ra trong những tác phẩm ấy. Đáng lẽ đi từ tinh thần, thực chất của chủ nghĩa Mác—Lênin, từ chỗ phổ cập hóa kinh nghiệm lịch sử, từ chỗ đặt nhiệm vụ cho công tác lý luận phục vụ những đòi hỏi thực tiễn trong công trình cải tạo thế giới, nhiều nhà công tác khoa học đã sử dụng năng lực vào công việc tìm dấn văn trong những tác phẩm kinh điển và chú giải những đoạn ấy, mà phần lớn cũng là chú giải một cách kinh viện, tách rời những vấn đề thực tiễn hiện tại. Những nhà công tác như thế lúc gặp một tư tưởng hơi mới một tí, thì đối phó một cách hục hặc nếu nó không dựa vào một dấn văn thích ứng.

Độc giả đã biết cái tác hại gây ra bởi những giáo điều được phổ biến trong công tác lý luận và tuyên truyền về « Lý luận hoàn bị về xã hội xã hội chủ nghĩa », về « Lý luận hoàn bị về Nhà nước xã



hội chủ nghĩa», v. v... Những giáo điều ấy mâu thuẫn với tinh thần sáng tạo của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và mâu thuẫn ngay với đời sống, vì đời sống mang lại những hình thức cách mạng xã hội chủ nghĩa mới và những hình thức Nhà nước xã hội chủ nghĩa mới. Những giáo điều ấy không cho phép nghiên cứu một cách sáng tạo những vấn đề xuất hiện trong cuộc phát triển của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thái độ quy phục mù quáng trước uy quyền cấp trên cũng đã thể hiện trong thái độ tiếp thu không phê phán, kinh viện, ngu xuẩn đối với một loạt luận đề khác của I. V. Sta-lin. Ví dụ như chúng ta đã lặp lại nhiều lần một cách giáo điều cái công thức nói rằng chủ nghĩa xã hội càng tiến lên thì đấu tranh giai cấp tất nhiên sẽ càng gay gắt, và cho rằng chủ nghĩa Lê-nin dạy như thế. Sự thực là Lê-nin không bao giờ đề ra một công thức nào như thế. Lý luận trên những điều kiện cụ thể của Cách mạng Nga, Lê-nin đã nói rằng những giai cấp bóc lột, sau khi Nhà nước của chúng đã bị đổ, cũng không đầu hàng, nhưng trái lại, lao mình vào chiến đấu với một sức mạnh tăng gấp bội, đề tái lập cái « thiên đường » đã mất. Nhưng hiện tượng ấy chỉ có trong lúc mà bọn bóc lột chưa bị hoàn toàn đánh bại và cái phản kháng của chúng chưa bị những người lao động chinh phục.

Lê-nin đã nhấn mạnh rằng dưới điều kiện vô sản chuyên chính phát sinh những hình thức đấu tranh giai cấp mới, rằng những hình thức ấy biến chuyển theo quy luật với sự biến chuyển của tình hình trong nước và ngoài nước, và nhất định phải chú ý đến điểm ấy trong chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết. Đấu tranh giai cấp tăng cường trong những năm đầu thành lập chính quyền

xô-viết là không thể tranh cãi, phần nào mà bọn tư bản và địa chủ không tin rằng chúng có thể bị đổ, rằng chính quyền của công nông có thể được củng cố. Bọn tư bản và địa chủ ngày ấy còn khá nhiều lực lượng để tổ chức những cuộc bạo động phản cách mạng, những cuộc võ trang nổi loạn, tổ chức nội chiến. Về phía ngoài, chúng lại được sự viện trợ của những nước đế quốc lớn — Hoa kỳ, Anh, Nhật, Đức, Pháp — và bọn đồng minh của họ.

Sự tăng cường của đấu tranh giai cấp ở trong nước chúng ta lại liên quan với sự cần thiết phải thủ tiêu bộ phận đông nhất của bọn bóc lột tức là thành phần phú nông. Tuy nhiên, Đảng bao giờ cũng hiểu rõ rằng sau khi chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi trong toàn bộ kinh tế nhân dân, ở tỉnh thành và ở thôn quê, sau khi xã hội xô-viết đã đoàn kết vững chắc về mặt chính trị và trong nhân tâm, không thể nào còn cơ sở cho đấu tranh giai cấp tăng cường. Trái với điểm ấy, Sta-lin ở Hội nghị Trung ương tháng 2 và tháng 3-1937 đã đề ra một công thức nói rằng càng tiến tới chủ nghĩa xã hội, đấu tranh giai cấp nhất định càng tăng cường. Cái công thức ấy, đặt thành phương châm công tác cho Đảng, chính quyền và những cơ quan trừng trị, đã biện hộ, biện chính và che chở những cuộc khủng bố phi pháp. Sự vi phạm pháp lý xã hội chủ nghĩa, đây là chỗ hở mà tất cả những bọn đầu óc địa vị, đầu cơ, kẻ thù của chủ nghĩa xã hội lợi dụng. Như sự thực chúng minh, cái công thức về sự tăng cường đấu tranh giai cấp mà các cơ quan trừng trị đã áp dụng trong bầu không khí sùng bái cá nhân, những hành động của Sta-lin vi phạm quy tắc sinh hoạt của Đảng, vi phạm nguyên tắc tập thể lãnh đạo, đã khuyến khích những cuộc khủng bố chống những người cộng sản chân thành thiết tha với

sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội. Cái công thức ấy đã trở thành một cái bình phong rất tiện cho bọn phản động Bê-ri-a để che đậy những hành động phá hoại của chúng. Không phải vì bỏ cái công thức ấy mà phải đi đến chỗ mất cảnh giác chính trị đối với những hoạt động thực tế của những kẻ thù của Đảng, những kẻ thù của chế độ Xô-viết nhằm thủ tiêu hay giảm bớt cái sức mạnh của nhà nước chúng ta và của tất cả phe xã hội chủ nghĩa.

Nhiều người cũng đã tiếp thu một cách giáo điều một số công thức trong tác phẩm của Sta - lin « *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học* », ví dụ như công thức về sự thủ tiêu thượng tầng kiến trúc, công thức ấy đã gây ra nhiều cuộc thảo luận bàn cãi kinh viện, nhiều ý kiến trực tiếp sai lầm, ví dụ như cho rằng với sự thay đổi trong cơ sở kinh tế, cái thượng tầng kiến trúc xây dựng trên ấy với tất cả những yếu tố của nó cũng bị hoàn toàn thủ tiêu, cho rằng trong sự phát triển của thượng tầng kiến trúc không có cái gì lưu truyền. Cái công thức ấy, đơn giản hóa mọi vấn đề, đã bắt đầu gạt bỏ cái công thức chính xác sâu sắc và biện chứng hơn của Mác về sự thay đổi trong phạm vi thượng tầng kiến trúc.

Lịch sử xã hội chứng minh rằng trong cuộc chuyển biến từ một hình thái xã hội sang một hình thái xã hội khác, trong lúc một cơ sở mới, tiến bộ hơn, thế vào cơ sở cũ, không phải là tất cả thượng tầng kiến trúc cũ, tất cả những yếu tố của nó bị thủ tiêu, nhưng xuất hiện một quá trình rất là phức tạp bao gồm : 1) Sự thủ tiêu của chính quyền chính trị của giai cấp bị đả và sự thành lập chính quyền của giai cấp mới. 2) Sự thủ tiêu những tổ chức mà giai cấp mới lên nắm chính quyền không thể sử dụng, cải tạo, dung nạp để củng cố và phát triển chế độ mới. 3) Sự cải tạo và sử dụng một số yếu tố của thượng tầng kiến

trúc cũ. 4) Sự thành lập một hệ thống mới bao gồm những tổ chức chính trị pháp lý v.v... phản ánh quyền lợi của giai cấp thống trị mới, quy định cái trật tự xã hội có lợi cho nó. 5) Sự khắc phục ý thức hệ trước kia thống trị trong xã hội, phần nào mà cái cơ sở vật chất kinh tế của quyền thống trị của nó đã bị đả và thủ tiêu. 6) Sự thay đổi cách mạng của toàn bộ ý thức xã hội, sự củng cố quyền thống trị của ý thức cách mạng mới, sự phát triển của ý thức hệ tương ứng với quyền lợi của giai cấp thống trị mới, với nhiệm vụ củng cố chế độ xã hội mới. Trong một thời đại cách mạng, cái thượng tầng kiến trúc cũ, với tính chất là hệ thống tổ chức, bị phá vỡ, theo câu của Lê-nin, và « một thượng tầng kiến trúc mới được thành lập trước mắt toàn dân do sáng kiến của mọi lực lượng xã hội, những lực lượng này bộc lộ trên sự việc cái tính chất chân chính của nó. » (Toán tập, quyển 9, trang 125, 126). Ý thức hệ cũ, trước kia là thống trị, trải qua một cuộc khủng hoảng, suy tàn, sụp đổ, mất ảnh hưởng đối với quần chúng. Ý thức hệ mới thế vào ý thức hệ cũ không thể nào thủ tiêu nó một cách đơn giản, nhưng có thể và cần phải khắc phục nó qua đấu tranh tư tưởng lâu dài, qua công trình giáo dục, qua sự phát triển phổ biến và sự thấm nhuần trong ý thức quần chúng của ý thức hệ mới. Tất cả những quá trình ấy đều nằm trong khái niệm của sự chuyển biến trong thượng tầng kiến trúc, vì sự chuyển biến không gạt bỏ sự lưu truyền trong sự phát triển của thượng tầng kiến trúc, không làm mất cái tính chất tương đối độc lập và riêng biệt trong sự phát triển của mỗi yếu tố của thượng tầng kiến trúc.

Phần nào mà cách mạng vô sản nhằm mục đích thủ tiêu trừ tất cả mọi phương thức người bóc lột người và người đàn áp người, xây dựng xã hội không có bóc lột và

không có giai cấp, thì nó tất nhiên phải có nghĩa là hoàn toàn chấm dứt đến gốc rễ với tất cả cái thượng tầng kiến trúc của xã hội đối lập, xã hội tư sản, với tất cả ý thức hệ xuất phát trên cơ sở quyền tư hữu, trên cơ sở bất bình đẳng và đàn áp giai cấp, trên cơ sở dân tộc này và chủng tộc này đi bóc lột, nô dịch dân tộc và chủng tộc khác, chấm dứt với ý thức hệ biên chính và bảo vệ cai chế độ bóc lột ấy. Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã có nhiệm vụ đập tan và đã đập tan bộ máy Nhà nước của bọn bóc lột, tư sản địa chủ, trong nước ta, đã thành lập một điển hình mới của Nhà nước và bộ máy Nhà nước thực sự nhân dân, dân chủ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể bao hàm trong bộ máy của nó những cơ quan đàn áp nhân dân, bộ đội cũ, cảnh sát, nhà thờ v.v... Nhưng nó có thể và có nhiệm vụ cải tạo một số tổ chức của thượng tầng kiến trúc cũ, xây dựng lại và biến hóa cái nội dung xã hội và vai trò của những tổ chức ấy làm cho nó phục vụ nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội (trường học, nhà hát, câu lạc bộ, thư viện, nhà in, vô tuyến điện v.v..., tổ chức khoa học và văn hóa). Nó có thể sử dụng cả một số hình thái của bộ máy Nhà nước cũ ví dụ như chế độ nghị viện, quyền toàn dân bầu cử, tổ chức tòa án dân chủ nhân dân, cơ quan kế toán trong quản lý kinh tế (như ngân hàng) v.v... Chúng ta chưa nói đến việc sử dụng tất cả cái gì có giá trị và tiến bộ đã xuất hiện trong công cuộc phát triển kỹ thuật và văn hóa, khoa học, văn học, nghệ thuật của thời tư sản và những thời trước nữa. Lê-nin nhiều lần đã nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mác, vì phản ánh một cách khoa học và duy nhất đúng đắn những quyền lợi của giai cấp vô sản cách mạng, đã được công nhận trong lịch sử thế giới

là ý thức hệ của giai cấp vô sản cách mạng do chỗ mà nó không bác bỏ những thành tích có giá trị nhất của thời đại tư sản, nhưng trái lại nó đồng hóa và cải biến tất cả cái gì có giá trị trong hơn hai nghìn năm phát triển của tư tưởng và văn hóa loài người (V.I. Lê-nin, Toàn tập, quyển 31, trang 292).

Chúng ta sẽ sai lầm nếu tưởng rằng quá trình đồng hóa có phê phán và biến hóa văn hóa cũ đã chấm dứt với sự phát sinh của chủ nghĩa Mác. Không, cái quá trình ấy, thực hiện trong mỗi nước cho đến lúc giai cấp vô sản lên nắm chính quyền, còn tiếp tục sau nữa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Công thức của Sta-lin về sự thủ tiêu thượng tầng kiến trúc đã gây ra những cuộc bàn cãi kinh viện về vấn đề những hiện tượng nào của đời sống tinh thần, văn học nghệ thuật, khoa học có thể tính vào thượng tầng kiến trúc và do đấy bị thủ tiêu trong thời cách mạng và những hiện tượng nào không thể bao hàm trong thượng tầng kiến trúc, không thể thủ tiêu cùng với cơ sở cũ. Cái công thức ấy đã đưa đến chỗ gây lại những khuynh hướng xấu, tiêu cực đối với văn hóa cũ, nó đã gây ra quan hệ bè phái đối với văn hóa hiện đại của xã hội tư sản, đối với những đại biểu và những tác giả của văn hóa ấy, đối với mọi tầng lớp trí thức tư sản.

Công thức về sự thủ tiêu thượng tầng kiến trúc cũ đã tăng cường những khuynh hướng tiêu cực cả đối với triết học trước Mác, đặc biệt đối với triết học Âu-tây thế kỷ XVII—XIX, và một phần đối với những thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại trong những nước tư bản, với cơ rằng các khoa học ấy chịu ảnh hưởng của triết học duy tâm thống trị trong những nước ấy.

Vì thế mà cần phải gạt bỏ cái công thức về thượng tầng kiến trúc cũ và trở lại cái công thức kinh điển của chủ nghĩa Mác nói rằng do sự biến chuyển cách mạng ở cơ sở kinh tế sớm hay chầy trong thời cách mạng cũng có sự biến chuyển trong thượng tầng kiến trúc. Cái công thức ấy nhấn mạnh vào sự cải tạo căn bản cách mạng của thượng tầng kiến trúc (khác hẳn với những biến chuyển đều đặn của nó trong phạm vi chế độ cũ), nhưng không gạt bỏ sự lưu truyền và tính chất tương đối độc lập trong sự phát triển của thượng tầng kiến trúc và mọi yếu tố của nó.

Những nhà công tác khoa học xã hội cần phải nghiên cứu một cách độc lập những vấn đề lý luận và thực tiễn mới, do đời sống đề ra, căn cứ vào những nguyên lý chung của lý luận Mác và những điểm chung rút từ kinh nghiệm mới của quần chúng nhân dân — người sáng tạo lịch sử.

Ở thời đại chúng ta, nhiệm vụ trước mắt của những người mác-xít ở mọi nước là đúc thành lý luận có sáng tạo những hình thức mới của đấu tranh giai cấp trong những nước tư bản, của sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, những hình thức mới của chính quyền của giai cấp công nhân, của sự cải tạo dân chủ và xã hội chủ nghĩa của xã hội, những hình thái quan hệ hồ tương giữa những nước của phe xã hội chủ nghĩa và những hình thái thi đua giữa hai hệ thống.

Do chỗ thiếu nghiên cứu và đi sâu vào lý luận của xã hội xã hội chủ nghĩa, cũng đã có những thiếu sót trong việc xây dựng chương trình học tập khoa học xã hội, đặc biệt những môn như lịch sử Đảng, triết học, chính trị kinh tế học và cơ sở chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Những giáo trình về những môn ấy đã bỏ qua những

vấn đề lớn nhất của lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học, bỏ qua nhiều luận đề của Lê-nin về công trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Đành rằng lý thuyết triết học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin được giảng dạy trong giáo trình duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, và lý thuyết kinh tế học trong giáo trình chính trị kinh tế học, nhưng lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học, mà nhiệm vụ là soi sáng về mọi mặt những vấn đề của xã hội xã hội chủ nghĩa, không được chỗ nào giảng dạy và phân tích một cách chuyên môn và có hệ thống.

Trong những giáo trình chính trị kinh tế học, duy vật lịch sử, cơ sở chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đã có soi sáng những vấn đề riêng biệt về lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Nhưng như thế thì một mặt đi đến chỗ lặp đi lặp lại và mặt khác thì lại không trình bày được một cách toàn bộ và có hệ thống những vấn đề cơ bản của lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Những vấn đề hoàn thành công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và chuyển từng bước lên chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô đã được nghiên cứu trong những giáo trình kể trên, nhưng không chỗ nào những vấn đề ấy đã được nghiên cứu một cách đầy đủ xứng đáng với ý nghĩa lớn lao của nó.

Nhiều vấn đề của lý luận của chủ nghĩa cộng sản trước kia đã được giảng dạy ở Viện giáo sư Đại học đỏ và ở trường Đại học Cộng sản Svec-lốp, trong những giáo trình về chủ nghĩa Lê-nin và lịch sử của những chủ nghĩa xã hội. Bây giờ giáo trình cơ sở chủ nghĩa Mác—Lê-nin được dạy chủ yếu trong kế hoạch học tập lịch sử Đảng.

Hãy lấy làm thí dụ vấn đề chiến lược và chiến thuật của những Đảng cộng sản và công nhân. Chúng ta không có một công

trình nghiên cứu chuyên môn nào về những vấn đề lớn nhất của lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học trên cơ sở kinh nghiệm mới của phong trào công nhân quốc tế và của những hình thức đấu tranh giai cấp mới trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Chúng ta không có công trình nghiên cứu nào phân tích những lý thuyết không mác-xít hiện có về chủ nghĩa xã hội. Trong lúc bấy giờ chính đời sống, thực tiễn kiến thiết chủ nghĩa cộng sản ở nước ta, kinh nghiệm kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở những nước dân chủ nhân dân, cuộc đấu tranh của những Đảng cộng sản ở những nước tư bản nhằm cải tạo xã hội theo hướng dân chủ và xã hội chủ nghĩa luôn luôn đòi hỏi học tập nghiên cứu lý

luận của chủ nghĩa cộng sản một cách đầy đủ về mọi mặt.

Dưới ánh sáng của những nghị quyết của Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên-xô, Trung ương Đảng đã đề ra những chủ trương nghiêm túc để cải tiến sâu sắc việc học tập lịch sử Đảng, chính trị kinh tế học, triết học và cơ sở chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Lý luận của xã hội xã hội chủ nghĩa phải được trình bày theo mức cần thiết ở mỗi môn học ấy trong kế hoạch học tập từng môn, đặc biệt nó phải được trình bày rộng rãi hơn trong giáo trình cơ sở chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

*(Xã luận của Tạp chí Liên-xô*

**« NHỮNG VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC » SỐ 3 1956)**

# ĐOÀN GIÁO SƯ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VĂN KHOA THAM QUAN TRUNG QUỐC

Ngày 27-4-1956 Đoàn giáo sư Đại học sư phạm văn khoa gồm có : giáo sư Trần Văn Giàu, trưởng đoàn, giáo sư Đào Duy Anh, phó trưởng đoàn, giáo sư Trương Tửu, ó.ó. Nguyễn Đức Chính và Nguyễn Lương Ngọc, phụ giảng, ó. Đào Văn Nhâm, phụ trách văn phòng, đã sang tham quan Trung quốc. Trong thời gian một tháng rưỡi ở Trung quốc, Đoàn đã đến các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Bắc-kinh, Nam-kinh, Thượng-hải, Quảng-châu, để nghiên cứu cách tổ chức và cách giảng dạy ở những cơ quan giáo dục ấy. Ngoài ra đoàn còn được các đồng chí Trung quốc bố trí, thì giờ cho đi tham quan nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử, tổ chức văn hóa, nhà máy, nông trường ; va đặc biệt ở Thượng-hải, đoàn đã được đồng chí phó bí thư Thành ủy báo cáo cho biết tường tận về chính sách và phong trào cải tạo hòa bình giai cấp tư sản sang xã hội chủ nghĩa. Nhờ thế mà Đoàn đã được dịp tốt hiểu biết nhiều mặt của Trung quốc mới. Ngày 9-6-1956, Đoàn đã về tới Hà-nội và đã báo cáo lên Bộ giáo dục những kết quả của cuộc tham quan nghiệp vụ.

## Tiến quân vào thành trì khoa học !

(Bài nói của g. s. Trương Tửu ở Đài phát thanh Bắc-kinh ngày 23-5-1956)

### Một vài nhận xét về công cuộc nghiên cứu khoa học ở các trường Đại học Trung quốc

Trong thời gian tham quan nghiệp vụ ở trường Đại học Sư phạm Bắc kinh và trường Đại học tổng hợp Bắc kinh, tôi đã được hân hạnh tọa đàm nhiều lần với các vị giáo sư phụ trách các Hệ, các tổ giao nghiên quan hệ đến chương trình tham quan của đoàn đại biểu chúng tôi. Nhờ sự tiếp xúc này, tôi đã nhận thấy được một vài nét của công cuộc nghiên cứu khoa học ở các trường Đại học Trung quốc.

I — Hiện nay, muốn tiến nhanh và vững chắc trên con đường xã hội chủ nghĩa Trung quốc nhất thiết phải phát triển mạnh công tác nghiên cứu khoa học. Chính phủ Trung quốc đã đề ra cho giới trí thức một nhiệm vụ nặng nề và vinh quang là

cưỡi kế hoạch 12 năm, về khoa học, Trung quốc phải đạt tới một trình độ ngang bằng với trình độ thế giới, ở những môn quan trọng. Lúc này, khẩu hiệu chủ yếu của các nhà trí thức Trung quốc là: **Tiến quân vào thành trì khoa học!** Khắp nơi, các nhà trí thức đều mở những cuộc họp mặt để bàn cách thực hành khẩu hiệu ấy.

Theo tình trạng hiện nay của công cuộc nghiên cứu khoa học ở Trung quốc thì 90% công tác nghiên cứu đều tập trung ở các trường Đại học và Cao đẳng, vì những cơ sở nghiên cứu khoa học ở các xí nghiệp chưa xây dựng được. Do điều kiện ấy mà giới giáo sư Đại học Trung quốc hiện giờ có một trách nhiệm to tát và đóng một vai trò chủ yếu trong công cuộc tiến quân vào thành trì khoa học, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học để bảo đảm kế hoạch kiến thiết xã hội chủ nghĩa.

II — Tôi có thể nói ngay rằng tất cả các giáo sư Đại học mà tôi đã gặp đều nhất trí quyết tâm và vô cùng phấn khởi gánh lấy cái nhiệm vụ to tát mà chính phủ và nhân dân đã trao cho. Các vị giáo sư ấy đều tỏ ra là những người nhiệt liệt yêu nước, có tinh thần phục vụ nhân dân cao độ và có ý thức sâu sắc về phần đóng góp cần thiết của mình trong công cuộc kiến thiết quốc gia xã hội chủ nghĩa. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ và Đảng Cộng sản Trung quốc, giới trí thức đại học Trung quốc đã tiến hành công tác nghiên cứu khoa học một cách hào hứng, thận trọng, có kế hoạch cụ thể nhờ sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên xô. Riêng một trường Đại học Bắc kinh — nơi trung tâm nghiên cứu khoa học ở Trung quốc hiện nay — trong niên khóa 1955-1956 này, đã có 507 giáo sư tham gia công tác nghiên cứu ở các Tổ giáo nghiên và đã hoàn thành được 478 luận đề khoa

học gồm có 244 luận đề khoa học xã hội, 234 luận đề khoa học tự nhiên. Đầu tháng 5 mới đây, trong Đại hội thảo luận khoa học lần thứ 2 họp ở Bắc kinh, đã có 93 bản báo cáo khoa học đem thuyết trình và thảo luận.

Đó là một bằng chứng rõ rệt về sự tích cực và phấn khởi của giới giáo sư đại học Trung quốc trong công cuộc tiến quân vào thành trì khoa học do Chính phủ và Đảng Cộng sản Trung quốc đề ra.

III. — Sở dĩ có tình trạng lạc quan ấy, theo tôi nhận xét, là do ba nguyên nhân dưới đây :

1. — Chính phủ và Đảng Cộng sản Trung quốc đặc biệt tôn trọng khoa học, tôn trọng trí thức, và đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển khoa học bằng những chính sách lãnh đạo sáng suốt, hợp lý. Tất cả các vị giáo sư tôi đã gặp, nhiều tuổi hay ít tuổi, nam hay nữ, đều tỏ ra tin tưởng, khâm phục và yêu quý Chính phủ và Đảng Cộng sản. Nhất là đối với bài báo cáo gần đây của Thủ tướng Chu Ân Lai nói về vấn đề trí thức thì toàn thể các vị giáo sư đều trân trọng tin phục. Bài báo cáo ấy vạch ra một chính sách của Chính phủ và Đảng Cộng sản đối với trí thức rất là hợp lý, khiến các nhà nghiên cứu khoa học vô cùng phấn khởi. Chính sách này không những nêu rõ giá trị và địa vị của các nhà trí thức trong công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa mà lại còn vạch ra trong chi tiết cả một chế độ công tác cho các nhà khoa học để tiến hành nghiên cứu có kết quả. Thí dụ : chính sách ấy quy định dứt khoát rằng thời gian giành hẳn cho sự nghiên cứu của một nhà trí thức khoa học nhất định phải là 5/6 thời gian trong một tuần lễ. Không thể có một công tác khác nào xâm phạm được vào thời gian nghiên cứu ấy. Điều quy định chi tiết này chứng tỏ rằng Chính phủ

và Đảng Cộng sản đã chú ý tạo điều kiện tốt cho giới trí thức nghiên cứu khoa học. Sự chú ý đó đã gây một không khí phấn khởi trong giới trí thức ở các trường Đại học và do đó đang đẩy mạnh công trình nghiên cứu.

2 — Các nhà lãnh đạo văn hóa ở Trung Quốc đã nắm được quy luật phát triển của khoa học : đó là sự tự do tìm tòi, tự do tư tưởng, tự do tranh luận trên cơ sở hợp lý thuyết với thực tiễn cách mạng. Về văn nghệ, Đảng cộng sản đã nêu cao khẩu hiệu : trăm hoa đua nở (bách hoa tề phóng). Về khoa học, Đảng lại đề ra khẩu hiệu : bách gia tranh minh (trăm nhà đua tiếng). Mọi tài năng đều được phát triển. Mọi ý kiến đều được phát biểu. Miễn là tài năng, ý kiến ấy nhằm mục đích : phục vụ nhân dân kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Trên con đường đi tìm chân lý để phục vụ nhân dân, không có một uy quyền độc tôn nào có thể đàn áp sự tư tưởng tự do của nhà khoa học.

Nhờ chính sách lãnh đạo sáng suốt ấy của Chính phủ và Đảng cộng sản, người trí thức Trung Quốc lao động một cách thoải mái, tích cực, hứng thú, có sáng tạo tính. Tất cả các giáo sư tôi đã gặp đều biểu lộ thái độ lao động phấn khởi và tự do ấy. Chính điều kiện này đang là một động lực đẩy mạnh bộ máy nghiên cứu khoa học ở các trường cao đẳng Trung Quốc.

3 — Ngoài hai điều kiện khách quan nói trên, còn một điều kiện thuộc về chủ quan các giáo sư đại học : đó là tinh thần yêu nước, tinh thần trách nhiệm, tinh thần cầu tiến của các vị đó. Các vị giáo sư tôi đã gặp đều tha thiết học tập chủ nghĩa Mác-Lê nin, chuyên cần học tập các đường lối chính sách chủ trương của Chính phủ và Đảng cộng sản. Mỗi tuần, giành riêng một buổi 3 tiếng đồng

hồ để các vị ấy học tập như vậy. Sự học tập này hoàn toàn tự nguyện tự giác : ai muốn học thì học, ai không muốn học thì thôi. Nhưng theo chỗ tôi biết thì tuyệt đại đa số các vị giáo sư đại học đều miệt mài nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê nin. Lại có một số giáo sư còn dự nghe đều đặn các buổi báo cáo chính trị hàng tháng của thị ủy Đảng Bắc kinh hoặc của hội Văn liên tổ chức. Học tập chủ nghĩa Mác-Lê để mỗi ngày một tiến, đó là một nguyện vọng tha thiết của tất cả các vị giáo sư đại học Trung Quốc hiện nay. Nhờ có sự thấm nhuần chủ nghĩa Mác-Lê nin và do đó cải tạo được tư tưởng, các vị giáo sư đại học mỗi ngày một nâng cao được chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của mình. Đó là một nguyên nhân làm cho sự tiến quân vào thành trì khoa học ở các trường đại học Trung Quốc càng ngày càng xúc tiến.

Mấy điều nhận xét thô sơ trên đây đã khiến tôi tin tưởng ở tiền đồ rực rỡ của khoa học Trung-quốc, lại càng thêm khâm phục Chính-phủ và Đảng cộng sản Trung - quốc. Đồng thời, tôi cũng thêm kính mến các vị giáo sư đại học mà tôi đã được hân hạnh tiếp xúc trong thời gian công tác ở trường Đại học Sư phạm Bắc-kinh và trường Đại học Bắc-kinh. Tôi đã học được ở các vị giáo sư đáng kính trọng ấy lòng yêu nước nhiệt thành, tinh thần phục vụ nhân dân cao quý, thái độ cầu tiến chân thật, tác phong lao động quên mình, tinh thần trách nhiệm sâu sắc và sự khiêm tốn thực thà. Trước khi từ biệt Bắc-kinh tôi xin trân trọng gửi lại các vị giáo sư ở hai trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Bắc-kinh lời chào kính mến, khâm phục và biết ơn của tôi và đồng thời, kính chúc các bạn thành công trên con đường tiến quân vào thành trì khoa học để xây dựng một Trung - quốc xã hội chủ nghĩa.

**TRƯƠNG TỬU**



# VẤN ĐỀ GIAO CHỈ VÀ VẤN ĐỀ LẠC VIỆT

*Trong cuộc đi tham quan Trung-quốc của phái đoàn Trường Đại học sư phạm văn khoa trong tháng 5 vừa rồi, giáo sư Đào Duy Anh có dự nhiều buổi tọa đàm với một số các nhà sử học Trung-quốc trong Lịch sử nghiên cứu sử và Khảo cổ nghiên cứu sử của Khoa học viện và trong các Hệ lịch sử của các trường Đại học, nhất là trường Bắc-kinh Đại học và trường Bắc-kinh sư phạm đại học. Giáo sư Đào Duy Anh có trình bày mấy bài báo cáo về mấy vấn đề có liên quan chung đến cổ sử cùng khảo cổ học Việt-nam và cổ sử cùng khảo cổ học Trung-quốc, đặc biệt là hai vấn đề Giao-chỉ và Lạc-việt. Sau đây, chúng tôi lục đăng những bài báo cáo về hai vấn đề ấy để làm tài liệu tham khảo và đề trung cầu ý kiến của các nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam.*

BAN BIÊN TẬP

## VẤN ĐỀ GIAO-CHỈ TRONG CỔ TÍCH TRUNG-QUỐC

Truyền thuyết cũng như cựu sử Việt-nam đều cho rằng tổ tiên của dân tộc Việt-nam là người Giao-chỉ. Sách chính sử của Việt-nam (*Đại Việt sử ký toàn thư*) chép ngay ở đầu rằng « Buồi vua Hoàng-đế dựng muôn nước, đặt nước Giao-chỉ về phía Tây - Nam, ở xa tại miền Bách Việt. Vua Nghiêu sai họ Hy đến ở Nam-giao, định đất Giao-chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia đất 9 châu, Dương-châu là miền Bách Việt, Giao-chỉ thuộc về đó. Đời

Thành vương nhà Chu mới xưng là Việt-thường thị, tên Việt mới bắt đầu từ đó ». Các sử gia Việt-nam xưa nay đều cho rằng đất Giao-chỉ đó là miền Bắc-bộ nước Việt-nam ngày nay, tức là quận Giao-chỉ thời nhà Hán.

Chúng tôi cho như thế là không đúng, nên xin đặt lại vấn đề để chất chính các nhà sử học Trung-quốc.

Ngô Sĩ Liên nói đến đất Giao-chỉ là chép theo cổ tịch Trung-quốc. Đất Giao-

chỉ người Hán tộc biết đến từ thời Nghiêu Thuấn Vũ không thể là ở miền Bắc Việt-nam ngày nay là miền còn cách với địa bàn sinh tụ của người Hán tộc cả một miền lưu vực Dương-tử và một miền Hoa-nam. Vậy không thể lẫn lộn đất Giao-chỉ trong cổ tịch Trung-quốc với quận Giao-chỉ thời Hán được.

Quận Giao-chỉ thời Hán thì dứt khoát là miền Bắc-bộ nước Việt-nam rồi. Chúng tôi thử tìm đất Giao-chỉ ghi trong cổ tịch Trung-quốc xem ở đâu.

Việc Hoàng-đế đặt nước Giao-chỉ ở miền Tây - Nam là do người đời sau phụ hội, chúng ta không phải bàn đến. Còn việc vua Nghiêu sai Hy thúc đến ở Nam-giao mà nhà chú giải Khổng An Quốc cho là Giao-chỉ ở phương Nam thì xuất tự *Thu kinh*, thiên *Đế điền*. Các sách *Mặc tử*, *Thi tử*, *Hàn phi tử* cũng nói rằng đất Giao-chỉ ở phương Nam là ở trong phạm vi thống trị của vua Nghiêu. Nghiêu Thuấn là nhân vật truyền kỳ. Song những điều trên, ghi chép trong những thư tịch thuộc về từ thời Chiến-quốc về sau, chúng tỏ rằng từ bấy giờ về trước đã có truyền thuyết cho rằng ở phía Nam địa bàn sinh tụ của người Hán tộc ngày xưa có đất Giao-chỉ. Chúng ta biết rằng địa bàn sinh tụ của người Hán tộc từ thời Chiến-quốc về trước là lưu vực Hoàng-hà. Đất Giao-chỉ ở phía Nam tiếp giáp với địa bàn sinh tụ của người Hán tộc có xa lắm thì cũng là ở vào lưu vực sông Dương-tử.

Trước đây cũng đã có người phân biệt Giao-chỉ ở thời Đường Ngu với Giao-chỉ ở thời Hán rồi. Như các tác giả sách *Từ nguyên* thì cho rằng Giao-chỉ về thời Đường Ngu là chỉ cả giải đất ở phía Nam Ngũ-lĩnh, mà quận Giao-chỉ thời Hán thì chuyên chỉ miền Bắc nước Việt-nam. Nhà hán học người Pháp L. Aurousseau, tác giả bài *Cuộc chinh phục đầu tiên của*

*người Trung-quốc vào đất Việt-nam (La première conquête chinoise des pays annamites, BEFEO; XXIII)* cũng cho rằng Giao-chỉ chép trong cổ tịch Trung-quốc là chỉ miền Nam nước Trung-hoa. Chỉ định như thế vẫn còn mơ hồ. Chúng ta hãy xem có thể chỉ định rõ ràng hơn thế được không.

*Thu kinh*, thiên *Đế điền* thì chép rằng: khi vua Nghiêu đặt các quan xem thiên văn định phép lịch thì sai Hòa thúc đến phương Bắc gọi là U-đô, sai Hy thúc đến phương Nam gọi là Nam-giao, rồi lại chép rằng vua Thuấn đi tuần thú phía Bắc đến Bắc-nhạc, phía Nam đến Nam-nhạc.

Sách *Thượng thư đại truyện* nói rằng vua Nghiêu từng « võ yên đất Giao-chỉ ở phương Nam ».

Sách *Sử ký (Ngũ đế kỷ)* thì nói rằng ở đời vua Thuấn, Vũ cũng « võ yên đất Giao-chỉ ở phương Nam ». Sách *Hàn phi tử* thì chép rằng vua Nghiêu có thiên hạ, đất phía Nam đến Giao-chỉ, phía Bắc đến U-đô.

Đối chiếu các đoạn sách ấy, chúng ta có thể kết luận rằng lãnh thổ của người Hán tộc ở thời Nghiêu Thuấn, hay nói rộng ra là trước nhà Chu, biên thùy phía Bắc là Bắc-nhạc, tức là U-đô, biên thùy phía Nam là Nam-nhạc, tức là Nam-giao hay Giao-chỉ. Bắc-nhạc là Hằng-sơn, núi ấy ở miền Đông-Bắc tỉnh Sơn-tây và Tây-Bắc tỉnh Hà-bắc, thuộc về U-châu trong *Vũ cống*, tức là miền U-đô hay U-lăng trong các thư tịch khác. Nam-nhạc là núi Hành-sơn, tức Hoả-sơn, thuộc miền Tây-Nam tỉnh An-huy (1)

1) Trong cuộc tọa đàm của chúng tôi tại Lịch sử nghiên cứu sử (trong Khoa học viện) với các vị giáo sư về sử học và khảo cổ học, một vị giáo sư chuyên môn về lịch sử địa lý học đã chỉ giúp cho chúng tôi đặt lại Nam-nhạc, tức Hành-sơn trong đất tỉnh An-huy, chứ không phải là trong đất tỉnh Hồ-nam như chúng tôi đặt trước. Xin cảm ơn giáo sư đã giúp cho chúng tôi định chính điểm ấy.

Như vậy thì đất Giao-chỉ chép trong thư tịch xưa, như *Thư kinh*, *Mặc tử*, *Hàn phi tử*, *Sử ký* không thể xa hơn tỉnh An-huy.

Tại miền lưu vực Dương-tử, theo sách xưa, tức theo truyền thuyết, thì ở thời Nghiêu Thuấn đã có một nước gọi là Tam-miêu. *Thư kinh*, thiên *Đã điền* chép việc vua Nghiêu sai vua Thuấn đuổi người Tam-miêu đến miền Tam-nguy ở phía Tây và việc chia đất miền Bắc nước Tam-miêu (*Sử-ký* cũng chép việc đuổi Tam-miêu). Còn việc vua Vũ đánh Tam-miêu thì sách xưa chép rất nhiều. Tuy các việc ấy chỉ là truyền thuyết, nhưng đất Tam-miêu truyền thuyết còn ghi, chưa hẳn là không có. Sách *Sử-ký* (*Ngô Khởi truyện*) lại chỉ định rõ ràng vị trí của Tam-miêu rằng: « Nước Tam-miêu bên tả là hồ Động-đình, bên hữu là hồ Bành-lãi ». Theo sách *Danh nghĩa khảo* thì Tam-miêu dựng nước ở miền Trường-sa, mà sở tại gồm cả miền Kinh Dương ở Giang-nam. Đối chiếu với vị trí của Tam-miêu, Giao-chỉ có thể về phía Tây-nam thì tiếp cánh với Tam-miêu. Nhưng nếu Tam-miêu đã bị chia cắt và bị đuổi về phía Tây từ thời Nghiêu Thuấn, mà Giao-chỉ—theo *Hoài-nam tử*—đến đời Trụ nhà Thương còn có, thì chúng ta có thể ngờ rằng một phần đất Tam-miêu cũ cũng có thể gồm vào miền đất ở phía Nam mà người Hán tộc gọi chung là đất Giao-chỉ. Nếu điều ước đoán ấy không sai thì đất Giao-chỉ xưa có thể gồm cả miền đất tỉnh An-huy, phần Đông-Bắc tỉnh Hồ-nam cùng phần Bắc-bộ tỉnh Giang-tây ngày nay, nghĩa là miền đất châu Kinh và châu Dương trong *Vũ cống*, là miền hạ lưu sông Dương-tử.

∴

Về ý nghĩa của tên Giao-chỉ thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau rất phức tạp, từ thuyết của sách *Hậu Hán thư* nói

rằng « Vì tục con trai con gái cùng tắm một sông nên gọi là Giao-chỉ », đến thuyết mới nhất của các tác giả sách *Từ nguyên* cho rằng Giao-chỉ là theo ý nghĩa đối trú, tức người phương Bắc gọi người phương Nam đối với mình là « tục chỉ tương giao » và thuyết của những nhà học giả Tây-phương như Ed. Chavannes cho rằng « Giao-chỉ là xứ Giao ở miền chân núi » (*Les mémoires historiques de Se-ma Ts'ien*). Thuyết thông hành nhất là thuyết chép trong sách *Thống điển* của Đỗ Hựu ở thời Đường cho rằng sở dĩ gọi là người Giao-chỉ là bởi ngón chân cái của họ mở rộng, nếu hai chân cùng đứng thì hai ngón chân cái giao nhau. Không cần phải biện bác, cũng thấy rõ ràng tất cả các thuyết về ý nghĩa của tên Giao-chỉ đều là hoang đường. Riêng về thuyết ngón chân cái giao nhau thì chúng tôi thấy Bác-sĩ Đỗ Xuân Hợp, giáo sư Trường Đại-học Y Dược Hà-nội ngày nay, cùng với các Bác-sĩ người Pháp là Bác-sĩ Huard và Bác-sĩ Bigot đã nghiên cứu và cho biết rằng cái tật choạc ngón chân cái là chung cho nhiều dân tộc và chủng tộc lạc hậu, mà đó là một cái tật thịnh thoảng mới thấy. Không thể tin rằng người Hán tộc đã lấy tật ấy làm đặc trưng để đặt tên cho những người mà họ tiếp xúc ở phương Nam.

Để tìm ý nghĩa của chữ Giao-chỉ, chúng ta thử xét trạng thái sinh hoạt của người Giao-chỉ mà chúng tôi đã ước đoán địa bàn sinh tụ của họ như trên. Miền châu Kinh châu Dương, đặc biệt là xung quanh hồ Động-đình và hồ Bành-lãi, trước thời Chiến-quốc, còn là miền rất lầy lội (theo *Vũ cống*). Ở một miền sông lớn (Dương-tử) và hồ rộng như thế, người Giao-chỉ—đời sau người Hán tộc lại dùng tên Man, Kinh Man, Sở Man mà gọi chung những người ở miền châu Kinh và châu Dương—tất sống bằng nghề đánh cá là nghề chủ yếu.

Điều suy đoán ấy rất hợp với những

điều các sách xưa chép về phong tục của người ở miền ấy.

Về người Kinh Man xưa (~~các nhà chú giải nói là người đất Kinh và đất Dương~~) sách *Sử-ký* (q. 31) chép rằng « Họ cạo tóc xăm mình ». Sách ấy (q. 41) lại chép rằng « Tỏ tiên của Câu-Tiền... được phong ở Cối-kê (Chiết-giang, về đất châu Dương), cạo tóc xăm mình, phá rừng lập ấp ». Trước *Sử ký* thì sách *Trang tử, thiên Tiếu diêu du*, cũng nói rằng « người Việt (ở đất châu Dương) cạo tóc xăm mình ». Sách *Tiền Hán thư (Địa lý chí)* cũng nói rằng người Việt « xăm mình cạo tóc », nhưng lại thêm rằng để cho « giao long khỏi hại ». Nhà chú giải *Sử-ký* là Ưng Thiệu (ở thế kỷ thứ II) thì giảng rằng « vì ở trong nước nên người ta cạo tóc xăm mình để cho giống với giao long nên không bị hại nữa ». Về cách xăm mình thì nhà chú giải Cao Dụ nói rằng « người ta rạch mình ra, lấy mực bôi vào, thành hình trạng giao long ».

Đối chiếu những đoạn sách xưa ấy với những điều chúng ta suy đoán ở trên, chúng tôi có thể đi tới một bước nữa mà đoán một cách tương đối chắc chắn như sau : Những người ở miền Kinh Dương xưa, phần nhiều là sống bằng nghề đánh cá ở trên sông, trên hồ. Vì các sông hồ ấy rất nhiều giao long nên người ta lặn lội dưới nước thường hay bị hại, người ta bèn nghĩ ra cách cạo tóc đầu và xăm mình cho giống hình giao long (hẳn là xăm thành vẩy giao long ở trên mình) để khi lặn lội dưới nước, loài giao long tưởng lầm đó là đồng chủng mà không làm hại nữa. Cái tục cạo tóc xăm mình ấy từ viễn cổ đã thành cái tục chung của tất cả những nhóm người ở miền lưu vực sông Dương-tử, tức miền đất châu Kinh và châu Dương. (2)

Rất nhiều tác giả ngày nay cho rằng cái tục xăm mình của các dân tộc lạc hậu

là gốc ở chế độ tô-tem (đồ đẳng). La Hương Lâm, tác giả bài *Cổ đại Việt tộc khảo* (Quốc lập Trung - sơn đại học Văn sử học nghiên cứu sở nguyệt san, tập 1, số 3, 1933) lại chủ trương rõ rằng tục xăm mình của người Việt là do sự sùng bái giao long làm tô-tem mà sót lại.

Ở đây chúng ta có thể nhận rõ cái lịch trình sinh thành của quan niệm tô-tem ấy như thế này : Buổi đầu người ta cạo tóc xăm mình cho giống giao long để khỏi bị hại, việc ấy chỉ có ý nghĩa bảo vệ sinh mệnh trong công việc làm ăn. Vì họ cố làm cho giống giao long nên dần dần họ tin hẳn rằng họ là một loài với giao long, thế là phát sinh quan niệm tô-tem, nhận giao long làm vật tổ của mình. Từ đó cái tục cạo tóc xăm mình lại mang thêm một ý nghĩa thần bí, người ta làm theo tục ấy không phải để đánh lừa giao long nữa, mà cốt để nhờ cái uy linh của vật tổ che chở, rồi đến sau cùng, cái ý nghĩa tô-tem cũng lần lần phai nhạt, mà sự cạo tóc xăm mình chỉ còn là một cái phong tục có tính chất thiêng liêng ít nhiều thôi.

Cái tin ngưỡng sùng bái giao long ấy có quan hệ gì với tên Giao-chỉ mà người Hán tộc dùng để chỉ miền đất do những người có tin ngưỡng ấy ở không? Chúng ta nên biết rằng chữ 交 (Giao chỉ) và chữ 蛟 (giao long) nguyên xưa là thông dụng. Nếu vậy thì cái tên Giao chỉ 交址 rất có thể có dính dáng với chữ giao long 蛟竜

Đến như chữ 址 thì các sách xưa, khi thì chép chữ 址, khi thì chép chữ 阡 hay 阡. Những người giải thích thường cứ cậ nệ theo hình chữ, người thì giải chữ 阡 là ngón chân, người thì giải chữ 阡 hay 址 là đất, là móng đất hay đất chân núi. Nhưng xét ra thì các chữ 阡 阡 và 阡 đều thông dụng, cùng có nghĩa là đất cả.

Suy nghĩa chữ Giao-chỉ, người ta có thể đoán rằng người Hán tộc thấy người miền ấy tự xem mình là nòi giống giao long, nên gọi họ là người về nòi giao long, hay người giao long, và miền đất họ ở là đất của người giao long, hay đất giao long, tức là « Giao chỉ ». Và chẳng, xã hội học cho chúng ta biết rằng những người đã man theo chế độ tô tem thường lấy tên vật tô đề đặt tên cho thị tộc của mình. Có thể là người ở miền ấy thường lấy tên giao long mà đặt tên cho thị tộc của mình, rồi người Hán tộc nhân tên ấy mà gọi họ là Giao-chỉ. Buổi đầu tên ấy chỉ dùng để chỉ một nhóm người nào ở trong miền ấy, rồi dần dần người Hán tộc dùng nó để phiếm chỉ tất cả những nhóm người ở trong vùng đất sông Dương-tử, đều có tục cạo tóc xăm mình như nhau, cũng như về sau họ từng dùng tên Man mà phiếm chỉ tất cả giống người ở miền Nam sông Dương-tử.

Nhưng nếu đất Giao-chỉ là đất miền lưu vực sông Dương-tử mà người Giao-chỉ là giống người ở miền ấy có tục « cạo tóc xăm mình », thì tại sao Triệu Đà và nhà Hán lại lấy tên Giao-chỉ đặt cho miền

đất căn cứ xưa của dân tộc Việt-nam? Ở đây chúng tôi không thể đi vào vấn đề quan hệ giữa người Giao-chỉ với người Việt tộc và giữa người Việt tộc với tổ tiên của dân tộc Việt-nam. Chúng tôi chỉ xin nói vắn tắt rằng chính là bởi truyền thuyết của người Lạc Việt, tổ tiên của dân tộc Việt-nam, còn nhận tổ tiên của họ là người Giao-chỉ — truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên và Lạc Long quân ghi nhớ sự sùng bái Giao long làm vật tổ — nên nhà Triệu và nhà Hán lấy tên ấy mà đặt cho miền đất quê hương của người Lạc Việt mà họ chinh phục, không ngờ rằng trong khoảng trên dưới hai chục thế kỷ, bao nhiêu thế hệ tổ tiên xa của người Lạc Việt đã dần dần dời từ miền lưu vực sông Dương-tử đến miền Bắc-bộ Việt-nam rồi.

Đó là một vấn đề quan hệ đến nguồn gốc của dân tộc Việt-nam mà lại dính dáng mật thiết đến cổ sử của Trung-quốc. Vì phạm vi nghiên cứu chật hẹp và điều kiện nghiên cứu nghèo nàn của chúng tôi, không thể giải quyết thỏa mãn được, chúng tôi làm bạo đem ý kiến thiên lậu ra để chất chính các vị học giả cao minh của nước bạn.

## NGƯỜI LẠC VIỆT TRONG BÁCH VIỆT

Người ta đều biết rằng Bách Việt là những nhóm Việt tộc xuất hiện trong lịch sử sau khi nước Việt bị nước Sở tiêu diệt năm 333 trước Công nguyên, mà số đông người Việt không chịu thần phục nước Sở, đã lưu tán xuống miền Giang-nam. Trong các nhóm Bách Việt, có nhóm Lạc Việt là tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt-nam. Vấn đề Lạc Việt là vấn đề cơ bản về nguồn gốc của dân tộc Việt-nam, lại có quan hệ mật thiết với lịch sử nước Việt và Bách Việt của Trung-quốc. Ở đây chúng tôi không nghiên cứu toàn bộ vấn đề mà chỉ nêu lên ba điểm chúng tôi cho là quan trọng để chất chính với các nhà sử học Trung-quốc.

- 1.— Vị trí nhóm Lạc Việt.
- 2.— Lai nguyên của người Lạc Việt.
- 3.— Cuộc kháng chiến của người Lạc Việt chống quân Tần.

### I.— Vị trí nhóm Lạc Việt

Sách *Sử ký* chép rằng sau khi nước Việt bị nước Sở diệt thì người Việt lưu tán xuống miền Nam, con cháu các thị tộc tranh nhau tự lập, kẻ làm « vương » (tù trưởng lãnh tụ một bộ lạc liên minh), kẻ làm « quán » (tù trưởng một bộ lạc), giữ miền bờ biển ở Giang-nam. Sách gọi chung những nhóm Việt tộc rải rác ở miền Lĩnh-nam là Bách Việt. Trong Bách Việt có những nhóm Việt tộc thành lập do sự

phân tán của nước Việt, nhưng đại bộ phận là thành lập từ trước, duy cái tên Bách Việt thì chỉ xuất hiện trong sử sách sau cuộc bại vong của nước Việt. Sử sách ghi tên năm nhóm trọng yếu là : Đông Việt hay Đông Âu, Mân Việt, Nam Việt, Tây Việt hay Tây Âu và Lạc Việt. Ở đây chúng tôi chỉ nói đến nhóm Lạc Việt.

Trước khi tìm vị trí của nhóm Lạc Việt, cần phải xét vấn đề Lạc Việt có phải là Tây Âu như Cổ Dã Vương chủ trương không ? (Cổ Dã Vương ở thế kỷ thứ VI, tác giả sách *Dư địa chí*, dẫn ở *Sử ký chĩnh nghĩa* nói rằng : Giao chỉ thời Chu gọi là Lạc Việt, thời Tần gọi là Tây Âu, tức là Tây Âu Lạc). Nhân Sư Cổ, chú giải *Tiền Hán thư* ở thời Đường, và gần đây nhà Hán học người Pháp L. Aurousseau cũng chủ trương như vậy. Nhưng xét những tác phẩm xưa hơn, như *Hoài-nam tử* chép việc quân Tần chinh phục đất Bách Việt nói rằng sau khi đào được kênh (nối sông Tương với sông Ly) thì quân Tần vào sâu trong đất Việt mà giết được quân trưởng Tây Âu thì tuồng như Tây Âu chỉ là ở miền Nam đất Quảng-tây thôi, mà theo sách *Hậu Hán thư* gọi người các quận Giao-chỉ và Cửu-châu ở thời Hán là người Lạc Việt thì đất Lạc Việt phải là miền Bắc Việt-nam. Chúng tôi cho rằng các sách *Thái bình hoàn vũ ký* thời Tống và *Bách Việt tiên hiền chi đề yếu* thời Thanh chép Tây Âu và Lạc Việt riêng nhau thì đúng hơn.

Sau khi đã xác nhận rằng Lạc Việt là một nhóm khác hẳn nhóm Tây Âu, chúng tôi lại căn cứ vào sách *Hậu Hán thư* mà tìm Lạc Việt ở miền Giao-chỉ và Cửu-châu thời Hán. Trong các thư tịch khác thì *Dư địa chí* của Cổ Dã Vương, mặc dầu xô bồ Tây Âu với Lạc Việt là sai, nhưng cho Lạc Việt là đất Giao-chỉ thì hợp với *Hậu Hán thư*. Những điều ghi chép trong *Giao-châu ngoại vực ký* (do *Thủy*

*kinh chú dẫn*) và *Quảng châu ký* (do *Sử ký sách dẫn*) nói về lạc hầu, lạc tướng, lạc dân, lạc điền ở Giao-chỉ, cho đều truyền thuyết Lạc Long quân của dân tộc Việt-nam, lại cho thêm chứng cứ để tin rằng Lạc Việt là ở miền Bắc Việt-nam ngày nay. Các sách *Thống điển* (9.189), *Nguyên hòa quận huyện chí* (9.37) và *Bách Việt tiên hiền chi đề yếu* không rõ đã căn cứ vào đâu mà đặt Lạc Việt ở miền Qui-châu (đất Trường-kha xưa). Đã có đủ chứng cứ để đặt Lạc Việt ở miền Bắc Việt-nam thì không cần phải biện bác thuyết ấy.

## II.— Lai nguyên của người Lạc Việt

Người Lạc Việt là người thổ trước ở Bắc Việt-nam hay là tự nơi khác di cư đến ? Từ Quảng là một nhà chú giải sách *Hậu Hán thư* nói rằng người Mân Việt là họ Lạc. Cổ nhiên, người Mân Việt đã là họ Mân thì không lẽ lại còn mang thêm họ Lạc. Chúng ta nên hiểu lời chú giải ấy theo ý nghĩa rằng ở xứ Mân Việt, tức miền Phúc-kiến, cũng có người Việt cùng họ với người Lạc Việt, tức họ Lạc. Theo xu thế Nam tiến của người Việt tộc vốn ở miền lưu vực sông Dương-tử thì chúng ta có thể suy rằng, nếu tại miền Phúc-kiến và miền Bắc Việt-nam xưa kia đều có người Việt họ Lạc, tức người Lạc Việt cả, thì người Lạc Việt ở Bắc Việt-nam phải là do người Lạc Việt ở Phúc-kiến mà ra, chứ không thể có hiện tượng trái lại được.

Trong tác phẩm của chúng tôi đề là *Cổ sử Việt-nam*, chúng tôi đã chứng minh rằng Người Lạc Việt ở Bắc Việt-nam đã tạo nên một nền văn hóa đồ đồng đặc biệt mà vật tiêu biểu là những trống đồng. Xem cái trống đồng Ngọc-lũ (hiện trữ tại Viện Bảo tàng Hà-nội) là vật điển hình của văn hóa ấy, người ta thấy khắc

trên mặt trống và tang trống những hình chim bay và chim đậu, những hình người noa trang đội mũ và mặc áo bằng lông chim, và những hình thuyền trang sức bằng lông chim, đầu chim, với những thủy thủ hóa trang bằng lông chim. Chúng tôi đồng ý với L. Finot và V. Goloubew hai nhà khảo cổ học của Viễn-đông bác cổ học viện ở Hà-nội trước kia, cho rằng những hình ấy có ý nghĩa tô-tem (đồ dâng) và những thuyền và thủy thủ kỳ hình quái trạng ấy « khiến nghĩ đến một nhóm thủy thủ mạo hiểm, đương khi sắp vượt ra những miền biển xa lạ, muốn nhờ tinh thiêng liêng của cách hóa trang ấy mà cầu vượt biển cho được khỏe mạnh như những con chim hậu điều lớn ». Những chim hậu điều ấy chính là chim tô-tem của những người chủ nhân của những trống đồng ấy, tức người Lạc-Việt — L. Finot và V. Goloubew lại cho rằng chủ nhân của trống đồng là những người Anh đô-nê-di. Ở đây chúng tôi không tiện biện bác chủ trương sai lầm ấy. Tìm ý nghĩa chữ Lạc 雉 hay 鷄 là họ, tức tên thị tộc của người Lạc-Việt, chúng ta thấy chữ ấy chỉ một loài hậu điều ở miền Giang-nam. Xã hội học cho chúng ta biết rằng các thị tộc ở xã hội nguyên thủy thường lấy tên vật tổ mà tự đặt tên. Như thế thì chữ Lạc chính là tên vật tổ, tức loài chim hậu điều mà chúng ta thấy hình dung trên trống đồng Ngọc-lũ như trên.

Nghiên cứu phong tục của người Dayak ở đảo Bernéo thuộc Nam-dương quần đảo, V. Goloubew nhận thấy rằng trong những buổi lễ cầu hồn của họ, họ thường hay dùng một cái hình thuyền tương tự với hình thuyền chạm trên trống đồng, mà họ cho rằng thuyền ấy ngày nay chở linh hồn người chết của họ sang thế giới bên kia chính là thuyền xưa kia chở tổ tiên họ tự nơi khác đến đảo ấy. Có những nhà khảo cổ học Tây-phương như H. Geldern, chủ

trương rằng chính người Việt tộc đã đem văn hóa đồ đồng ở lục địa ra Nam-dương quần đảo. Chúng tôi tưởng rằng người Lạc Việt tất có quan hệ với người Dayak ở đảo Bernéo, và những hình thuyền người Lạc-Việt chạm trên trống đồng Ngọc-lũ hẳn là để ghi nhớ hình ảnh những thuyền đã từng chở tổ tiên họ đến quê hương mới.

Những người Lạc-Việt đã tự miền Phúc-kien di cư đến Bắc Việt-nam trong những trường hợp nào? Sách *Quế hải ngư hành chí* của Thạch hồ Phạm thị nói rằng: Thương nhân xứ Mãn thường nhân gió và nước chở hàng hóa vào xứ Lê (Lê-động, tức đảo Hải-nam) rồi cày ruộng không trở về nữa ». Chúng tôi tưởng rằng cái hiện tượng di cư của người xứ Mãn đó có thể đã có từ đời xưa, đối với những người Việt Lạc làm nghề đánh cá và vượt biển ở miền duyên hải Phúc kien.

Căn cứ vào những điểm nêu lên ở trên, chúng tôi đã đi đến ức thuyết sau này:

Ở miền bờ biển Phúc-kien, từ trước cuộc suy vong của nước Việt, có một nhóm Việt tộc làm nghề đánh cá và vượt biển. Hằng năm, theo gió mùa, nhân gió bắc họ vượt đến các miền diên hải ở phương Nam, đại khái là miền Hải-nam, miền trung châu sông Nhị và sông Mã ở Việt-nam, có lẽ những người táo bạo vượt đến cả Nam-dương quần đảo nữa, rồi đến tiết gió nồm, họ lại vượt trở về nơi căn cứ.

Trong những cuộc vượt biển hàng năm ấy, họ thường tự sánh mình với loài chim lạc mà hằng năm, đầu mùa lạnh, tức mùa gió bắc, họ thường thấy cũng dờn bờ biển Giang-nam mà bay về Nam, đồng thời với cuộc xuất dương của họ, rồi đến mùa nóng, là mùa gió nồm, họ thấy các chim ấy trở lại miền Giang-nam đồng thời với cuộc hồi hương của họ. Vì thế mà dần dần trong tâm lý họ phát sinh

một ý niệm về mối quan hệ mật thiết giữa họ và loài chim ấy, rồi ý niệm ấy chuyển thành quan niệm tô-tem, khiến họ nhận chim lạc làm vật tổ. Cái tên vật tổ ấy trở thành tên của thị tộc, cho nên người ta cho rằng những người Việt tộc ấy là họ Lạc. Những khi họ vượt biển, họ thường hóa trang mang lông chim lạc ở đầu và ở mình để trá hình thành chim vật tổ và đeo khắp nơi trong thuyền những huy hiệu của chim vật tổ, tất cả những hành động ấy là cốt để cầu vật tổ phù hộ cho họ được an toàn giữa biển khơi. Cái hình thuyền với các thủy thủ kỳ hình quái trạng chạm trên trống đồng Ngọc-lũ là tiêu biểu cho những thuyền đã từng chở tổ tiên họ từ miền bờ biển Phúc-kiến đến miền quê hương mới, cũng như những chim bay và chim đậu chạm ở mặt trống đồng chích là hình chim lạc vật tổ (1).

(1) Truyền thuyết của người Mường ở Hòa-bình và Thanh-hóa mà chúng tôi cho là một nhánh hậu duệ của người Lạc Việt ở miền đồi núi còn ghi nhớ chuyện cổ tích thuộc về nguồn gốc của họ rằng : Thuở mới khai thiên lập địa, trên núi có một cây to bị bão đánh gãy, trong ấy sinh ra một đôi chim. Đôi chim làm tổ trong hang Hào (nay là hang Ma-chung-diêng ở xóm Phú-nhiều, thôn Ngọc-hòa, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình) và sinh được trăm trứng, có ba cái to nhất, rồi hóa thành hai người gọi là Ay và Ua. Hai người lo ấp trứng. Sau ít lâu, 97 trứng nở thành 97 người thuộc về các giống khác nhau, chia làm hai nhóm lớn, năm chục người ở đồng bằng và bốn mươi bảy người ở rừng núi. Ba cái trứng lớn lại nở thành hai người con trai là Lang-da Cái và La-gi-da Cấn và một người con gái là Cô-nương Kết. Chín mươi bảy người trên là tổ tiên của toàn thể dân chúng ở miền núi và ở đồng bằng, ba người sau là tổ tiên của giòng dõi quý tộc thống trị dân chúng. Truyền thuyết tin người Mường và người Chơ là do đôi chim thủy tổ sinh ra, có lẽ là di tích của tín ngưỡng vật tổ của người Lạc Việt, hậu duệ của họ ở miền đồi núi còn ghi nhớ được, mà hậu duệ của họ ở miền đồng bằng đã quên mất từ lâu.

Sau nhiều lần vượt biển như thế, người Việt tộc ở Phúc kiến đã để lại tại miền Bắc Việt-nam, tại các trung châu sông Nhị và sông Mã, một ít nhóm thực dân rải rác, rồi dần dần những nhóm thực dân ấy một ngày một đông. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt thì dưới sự bức bách của những người từ miền Bắc kéo ủa xuống, các tù trưởng của họ đã kéo nhau cả bộ lạc lánh xuống phương Nam, tại những miền nói trên, nhất là miền sông Nhị mà xưa nay họ đã biết là miền đất rộng và phì nhiêu. Bấy giờ vịnh Bắc-bộ còn ăn sâu vào nội địa, mà đất trung châu còn lầy lội, cho nên chỗ các di dân ấy ở nhiều nhất là miền dọc sông Nhị từ Bắc-ninh trở lên và dọc sông Đáy. Đến đây hẳn là họ còn giữ tên thị tộc cũ là Lạc, mà chính bằng tên ấy từ đây các sử sách Trung-hoa gọi họ. Vì cũng còn có những người Lạc ở sót lại miền bờ biển Phúc kiến nên Từ Quảng mới nói hàm hồ rằng người Mãn Việt là họ Lạc.

### III.— Cuộc kháng chiến của người Lạc Việt chống quân Tần

Chúng ta biết rằng sau khi thống nhất Trung-quốc, Tần Thủy hoàng đã phát binh đi chinh phục miền Bách Việt. Về cuộc chinh phục ấy, tài liệu xưa nhất và chính xác nhất là *Hoài-nam tử* chép rằng : « Trong ba năm quân lính phải mặc áo giáp và dương nỏ luôn. Giám sát tên là Lộc (của nhà Tần) sai đi, không có đường vận lương, phải bắt quân lính đào kênh để chở lương mà đi đánh người Việt, giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống. Nhưng người Việt bỏ vào rừng sâu ăn ở với cầm thú, không chịu làm tôi tớ cho người Tần. Họ chọn người kiệt tuấn cử lên làm tướng, ban đêm ra đánh, phá tan quân Tần, giết được Hiệu úy Đồ Thư. (Quân Tần) chết và bị thương đến mấy



chục vạn. (Nhà Tần) bèn phát những người bị đẩy đến để phòng bị » (1).

Sau *Hoài-nam tử*, *Sử ký* (q.112) chép : « Lại sai Hiệu úy (chữ Đà thừa) là Đờ Thư đem quân Lâu thuyền xuống miền Nam đánh Bách Việt, sai Giám sát là Lộc đào kênh vạn trượng để vào sâu trong đất Việt. Người Việt bỏ trốn không đánh. Lâu ngày quân Tần thiếu lương. Người Việt ra đánh, quân Tần thua to. Bèn sai Hiệu úy là Triệu Đà đem quân đóng giữ đất Việt. Đương buổi ấy, nhà Tần ở phía Bắc thì bị họa với người Hồ, ở phía Nam thì bị khổ với người Việt. Đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không được, trải mười năm trời, đàn ông thì phải mang giáp, đàn bà thì phải chuyên chở, khổ sở vô cùng ».

Các nhà sử học Việt-nam xưa nay đều cho rằng việc đánh sâu vào đất Việt đó là việc hành động của quân Tần ở miền Quảng đông Quảng-tây, không dính dáng gì đến đất Việt-nam. Nhà hán học của Viên-đông bác cổ học viện L. Arousseau thì lại cho rằng quân Tần giết được quân trưởng Tây Âu tức là đã chiếm được đất Lạc Việt, vì Tây Âu chính là Lạc Việt, và cho quân Tần đánh chiếm thẳng vào đến Đại-lãnh ở miền Nam Việt-nam. Ở đây chúng tôi không thảo luận chủ trương phiêu lưu của L. Arousseau mà chỉ nhắc rằng Tây Âu

(1) *Hoài nam tử*, thiên *Nhân gian huấn*.

*Tiền hán thư*, *Nghiêm Trợ truyện* (q 64) chép bản sơ của *Hoài-nam vương*, nhắc lại cuộc chinh phục Bách Việt của quân Tần : « Tôi nghe các người trưởng lão nói rằng nhà Tần có phái quan Ủy là Đờ Thư đi đánh đất Việt, lại sai quan Giám là Lộc đào kênh làm đường giao thông. Người Việt trốn vào núi sâu rừng rậm, (quân Tần) không thể đánh được, phải đóng quân đồn trú đất không rất lâu ngày. Binh sĩ mệt mỏi, người Việt bèn ra đánh, quân Tần bị phá tan. (Nhà Tần) bèn phát những tù bị đẩy đến để phòng bị ».

không phải là Lạc Việt thì quân Tần chiếm được Tây Âu chưa phải là chiếm được Lạc Việt.

Theo *Hoài nam tử* thì chúng ta chỉ mới biết chắc rằng quân Tần đã vào đất Tây Âu, tương đương với miền Đông-Nam Quảng-tây. Không có tài liệu nào nói rằng quân Tần đã vào đất Lạc Việt.

Song truyền thuyết của nhân dân Việt-nam, được ghi chép trong sử cũ (*Đại Việt sử ký toàn thư*) và trong các thần tích (như thần tích Lý Ông Trọng) lại nói rõ rằng An-dương vương, vua nước Âu-lạc, — Âu-lạc là Lạc Việt, điều ấy vốn là định án — đã kháng chiến với Tần Thủy hoàng. Chuyện ghi trong truyền thuyết, như chuyện Lý Ông Trọng, là chuyện hoang đường. Nhưng chẳng có lẽ bỗng không nhân dân Việt-nam lại bịa ra cuộc xâm lăng của quân Tần nếu tổ tiên của họ tuyệt nhiên không dính dáng gì với quân Tần. Chúng tôi tưởng rằng, mặc dầu truyền thuyết là hoang đường, cái việc kháng chiến với quân Tần làm nền cho câu chuyện có thể là có thực. Cuộc kháng chiến ấy chỉ có thể xảy ra sau khi quân Tần đã chiếm được Tây Âu. Sự phù hợp chúng tôi nhận thấy giữa đoạn sách *Hoài-nam tử* và truyền thuyết của nhân dân Việt-nam là hai nguồn gốc khác hẳn nhau lại càng thêm phần chắc chắn cho ức thuyết của chúng tôi rằng quân Tần đã đánh vào đất Lạc Việt.

Người Việt không chịu làm tôi tớ người Tần, bỏ trốn vào rừng, rồi chờ cho quân Tần lâu ngày mỗi mệt, ban đêm ra đánh, cầm cự suốt trong bảy năm (*Sử ký* chép là 10 năm), làm cho quân Tần khốn đốn, tiến không được, thoái cũng không được. Người Việt kháng chiến bền bỉ đó là người Lạc Việt. Miền núi rừng Việt-bắc nhân dân Việt-nam ngày nay dùng làm căn cứ kháng chiến với thực dân Pháp, trước  
(Xem tiếp theo trang 121)

# LỜI PHI LỘ CỦA VIỆT-NAM QUANG PHỤC HỘI

Giai đoạn cách mệnh do Phan Bội Châu lãnh đạo từ 1904 đến 1918 là giai đoạn đầu của lịch sử cách mệnh Việt-nam. Giai đoạn ấy chia làm hai thời kỳ: Thời kỳ Duy tân hội từ 1904 đến 1911 và thời kỳ Quang phục hội từ 1912 đến 1918. Về mặt chính thể thì Duy tân hội, thành lập dưới ảnh hưởng tư tưởng của phong trào Duy tân Nhật bản, chủ trương chế độ quân chủ lập hiến. Quang phục hội, tức là Duy tân hội cải tổ, thành lập năm 1912 dưới ảnh hưởng tư tưởng của cuộc cách mệnh Tân hội của Trung-quốc, thì chủ trương hẳn chế độ dân chủ cộng hòa. Bài phi lộ của Quang phục hội nêu rõ chủ trương ấy. Nhờ cụ Đặng Quỳnh Anh là một nhà nũ cách mệnh đã tham gia phong trào Quang phục hội ở Xiêm từ buổi đầu chép cho, chúng tôi có được toàn thiên bài phi lộ ấy. Nay xin đăng làm tài liệu tham khảo để giúp thêm cho chúng ta nhận định tình chất chính trị và xã hội của giai đoạn cách mệnh do các phần tử sĩ phu tiến bộ lãnh đạo.

## BAN BIÊN TẬP

Năm mươi triệu dân ta đông đủ,  
Nước Việt-Nam là của gia tài.  
Cả quyền lợi với đất đai,  
Của dân nào có riêng ai một nhà?  
Nghĩa lớn ấy bày ra lẽ thẳng,  
Anh em ơi, ai chẳng có lòng?  
Giang sơn giổ giọt máu hồng,  
Phải lo mà thoát khỏi vòng trầm luân.  
Từ thuở trước quốc quân chuyên chế,  
Ăn của dân còn hại cho dân.  
Một mình xưng thánh xưng thần,  
Mà coi trăm họ ra phần ngựa trâu.  
Đề đến nỗi dân lâu phải đại,  
Nước của mình, mình ~~không~~ không lo.  
Thái bình sưu thuế đủ trò,  
Đến khi giặc đến phó cho Triều đình.  
Đem tính mệnh tử sinh cả nước,  
Đề một người cậy phước cậy uy.  
Hại dân nào có ích gì,

Rồi ra mất nước cũng vì có vua.  
Nay bản hội xét sau xem trước,  
Nghĩ cuộc đời thế nước bấy lâu.  
Gần thì bắt chước theo Tàu,  
Xa thì người Mỹ người Âu làm thầy.  
Biết thế nước dầu may khỏi phục,  
Ắt nhờ dân chung sức làm ra.  
Muốn cho ích nước lợi nhà,  
Ắt là dân chủ cộng hòa mới xong,  
Nay hội họp người trong cả nước,  
Cải phương châm định trước vừa rồi  
Đồng bào ai nấy ai ơi!  
Phơi gan chải dạ mấy lời như sau:  
Một là phải báo thù như trước,  
Một là toan dựng nước cộng hòa.  
Anh em ta, nòi giống ta,  
Người chung của lại, kẻ ra sức làm.  
Hợp đoàn thể cả Nam cả Bắc,  
Lấy máu hồng vẽ mặt non sông.

Nghìn năm con cháu Lạc Hồng,  
Lòng chung nhau lại, nghĩa cùng nhau lo.  
Giấc mê mộng kêu to một tiếng,  
Anh em ơi, thức tỉnh với đời.  
Bề trần nổi trận gió khơi,  
Sấm vang mặt đất, sóng dồn lòng dân.  
Ai ai cũng một phần nghĩa vụ,  
Việc nước non cây có đòng người.  
Chen vai gánh vác với đời,

Đòi danh vị cũ, mở trời đất chung.  
May gặp hội làm xong công việc,  
Cờ năm sao mở tiệc hoan nghênh.  
Ấy là hiền, ấy là bình.  
Có ngày chén rượu tân đình gặp nhau.  
Xin kính chúc đồng bào cả nước,  
Kề cùng nhau, kẻ trước người sau.  
Vỡ tày đừng dây mau mau,  
Anh hùng mấy kẻ, phải âu kịp thời.



---

## VẤN ĐỀ GIAO CHỈ VÀ VẤN ĐỀ LẠC VIỆT

(Tiếp theo trang 119)

đây hơn hai chục thế kỷ, chính đã dùng làm căn cứ kháng chiến cho tổ tiên họ là người Lạc Việt chống quân xâm lược của nhà Tần.

tôi chỉ mới có thể dựa vào những tài liệu nghèo nàn của chúng tôi mà dựng lên những ức thuyết mỏng mảnh.

Chúng tôi mong rằng các nhà sử học Trung-quốc sẽ vui lòng giúp đỡ chúng tôi mà chỉ giáo cho.

Mấy vấn đề trên có quan hệ trọng đại với nguồn gốc của dân tộc Việt-nam, lại có liên quan với lịch sử Trung-quốc. Vì điều kiện nghiên cứu khó khăn, chúng

BÀO DUY ANH

Giáo sư dạy Lịch-sử Việt-nam  
ở trường Đại-học Sư-phạm Văn-khoa

# MỘT VÀI SỰ LIỆU VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HAI BÀ TRUNG

## I.— Đặt vấn đề

Trong lịch sử nước nhà, về phần cổ sử, có nhiều vấn đề đã được các sử gia quan tâm đến hoặc nghiên cứu một cách tỉ mỉ. Nhất là những đoạn sử nói về các cuộc vận động giải phóng dân tộc, chúng tôi thấy nó có một ý nghĩa quan trọng. Qua những cuộc vận động đó, chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu sự hình thành của dân tộc và làm nổi bật lên tinh thần dân tộc của Tổ tiên chúng ta đã ra công xây dựng và bảo vệ lãnh thổ nước nhà.

Là một người giáo viên, trong quá trình giảng dạy môn lịch sử chúng tôi đã cố gắng giáo dục cho học sinh chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa yêu nước. Khi nghiên cứu đến phần cổ sử nước nhà, chúng tôi thấy có nhiều vấn đề còn mắc mứu chưa được giải quyết một cách thích đáng như: vấn đề Giao-chỉ, Hùng-vương, Trưng Trắc v. v..., chúng tôi chọn vấn đề « Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng » để đi sâu nghiên cứu.

## II.— So sánh các tài liệu mới và cũ

Một trong những tài liệu lịch sử Việt-nam hiện nay mà chúng tôi vẫn tham khảo trong khi soạn bài giảng dạy là cuốn sử của ông Minh Tranh, do Nha Giáo dục Phổ thông xuất bản.

Trong cuốn « Sơ thảo lịch sử Việt-nam » ông Minh Tranh viết về cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng như sau :

... Năm 40, Thi Sách bị Tô Định giết. Hành động ấy đã làm bùng nổ lên cuộc khởi nghĩa của nhân dân khắp tất cả các nơi đứng sau sự lãnh đạo của những bậc tướng ở địa phương của họ. Cầm đầu cuộc khởi nghĩa rộng rãi năm 40 này là Trưng Trắc, vợ Thi Sách và em gái là Trưng Nhị. Vì vậy sử vẫn gọi là cuộc khởi nghĩa Hai Bà.

... Thắng lợi ấy cũng chỉ cho ta thấy cuộc khởi nghĩa năm 40 đã khôi phục được lãnh thổ của đất nước và mở đầu cho việc thống nhất đất nước dưới một chính quyền độc lập duy nhất đứng đầu

là hai nữ vương họ Trưng. Đò cũng là thắng lợi của ý thức dân tộc đang được trưởng thành.

... Mã Viện đem quân đi men bờ, phá rừng đảo núi, tiến đến Lãng-bạc thì gặp quân của Trưng Vương. Hai bên đánh nhau mấy trận. Quân của Hai Bà Trưng thua và hai vị nữ anh hùng đã nhảy xuống sông tự vẫn...

(*Sơ thảo lịch sử Việt-nam* quyển 1 trang 25)  
Qua đoạn trên, chúng tôi rút ra mấy điểm sau đây:

1 — Về mặt sử liệu cần xét:

— Thi-sách bị Tô-định giết, đó là một trong những nguyên nhân làm bùng nổ ra cuộc khởi nghĩa.

— Mã-viện đem quân đuổi đánh. Hai Bà nhảy xuống sông tự vẫn.

2 — Về mặt nhận định cần xét:

Hình thái của cuộc khởi nghĩa ấy đã diễn ra như thời phong kiến mà dân tộc đã hình thành một cách rõ rệt.

Trong dịp đi nghiên cứu ở Quảng-tây Đệ nhị đồ thư quán (Trung quốc), chúng tôi đã gắng sưu tầm một số tài liệu có nói về cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng. Lần đi nghiên cứu này, với sự giúp đỡ của ông Trần Văn Giáp, chúng tôi đã tìm thấy một số tài liệu tương đối có giá trị. Những sử liệu này có nhiều điều khác những tài liệu hiện hành, chúng tôi thấy cần phải nêu lên để xét lại.

Dưới đây là những tài liệu có nói về cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng:

1 — Tài liệu Trung quốc, chữ Hán:

a) Thủy kinh chú của Lý Đạo Nguyên (bản khắc theo nguyên bản của Vũ anh Điện, Tự Trân) quyển 37 trang 4.

b) Thủy kinh chú (bản in ảnh bản Vĩnh lạc đại điển) quyển 14 trang 18.

c) Tống Trình Tiêu; Thông tri. Quyển 106; Liệt truyện 19.

d) Hậu Hán thư, đế kỷ; quyển một hạ trang 651.

2 — Tài liệu sách Việt — chữ Hán:

a) Việt sử thông giám cương mục, tiền biên (quyển 2, trang 9-13)

b) Đại Việt sử ký ngoại kỷ (quyển 3, trang 48 — Trưng nữ Vương kỷ)

c) Đại Nam quốc sử diễn ca (phần chữ Hán) trang 11. Dưới đây chúng tôi xin trích dịch những đoạn có nói về cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng theo thứ tự nói trên:

1 — *Thủy kinh chú — Lý Đạo Nguyên* (bản khắc theo nguyên bản của Vũ anh Điện Tự Trân) quyển 37, tr. 4.

(Sách) Giao châu ngoại vực ký chép rằng:

... Sau con Lạc tướng Chu-diên tên là Thi, lấy con gái Lạc tướng My linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người có can đảm khoẻ mạnh, giúp Thi khởi tặc, đánh phá châu quận, phục được các Lạc tướng, đều thuộc Trưng-trắc, làm vua đóng trụ sở ở huyện My - linh, lấy lại hai quận là Giao chỉ và Cửu chân, dân hai năm nộp thuế, nhà Hậu Hán sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đem quân đánh Trắc-Thi, chạy vào Kim-kê cứu (1), ba năm mới bắt được. Lúc đó Tây Thục cũng sai quân cung đến đánh bọn Trắc, dẹp yên tất cả, đặt quận huyện, bổ quan lệnh trưởng »...

2 — *Thủy kinh chú* (bản in ảnh bản Vĩnh lạc đại điển) quyển 14, trang 18)

(Sách) Giao chỉ ngoại vực ký chép rằng:

... Sau con Lạc tướng Chu-diên tên là Thi, lấy con gái Lạc tướng My Linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người có can đảm khoẻ mạnh, giúp Thi nổi

dánh phá châu quận. Bắt hàng phục các Lạc tướng, đều theo cả. Trưng Trắc lên làm vua, đóng trụ sở ở huyện My Linh, lấy được thuế má 2 năm của dân hai quận Giao chỉ và Cửu chân. Nhà Hậu Hán sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đem quân đánh Trắc, Thi, chạy vào Kim-kê cứu (1) ba năm mới bắt được. Lúc đó Tây Thục cũng sai quân đến cùng đánh Trắc, dẹp yên các quận huyện, đặt các lệnh tướng . . . ».

Qua 2 bản Thủy kinh chú của Lý Đạo Nguyên thì :

1 — Chồng bà Trưng là Thi. (không phải là Thi sách)

2 — Bà Trưng giúp Thi khởi nghĩa (không phải vì báo thù)

3 — Thi và Trưng Trắc chạy vào Kim Khê cưu, 3 năm sau mới bắt được (không phải nhẩy xuống sông tự vẫn).

*Nhận định về giá trị sử liệu của cuốn Thủy kinh chú.*

Sách Thủy kinh chú là một tác phẩm của nhà sử học nổi tiếng đời Bắc Ngụy Lý Đạo Nguyên viết vào hồi cuối thế kỷ thứ 5 sau công lịch. Từ đời Minh Thanh về sau các bản khắc về thủy kinh chú đều đem kinh văn và chú văn biên chép lẫn lộn. Hiện nay Thủy kinh chú còn lưu lại 2 bản tương đối có giá trị nhất, đó là :

1) Bản in theo bản « Vĩnh lạc đại điển » của Văn học cổ tịch san hành xuất bản xã đã đem in lại, căn cứ vào bản Vĩnh lạc đại điển chụp ảnh đúng bản cũ đem in ra. Đó là một bản tương đối đúng với nguyên văn của tác giả hơn cả. Bản Thủy kinh chú Vĩnh lạc là một bản chép lại theo bản cũ, từ đời Gia-tĩnh, lược xếp vào mục chữ « Thủy » văn « Hối » trong pho Vĩnh lạc đại điển, bắt đầu từ quyển 11127 đến hết quyển 11141. Đó là theo đúng số quyển trong Vĩnh lạc đại điển

nên lối chia quyển có khác các bản thường, nhất là bản Từ khố đời Thanh.

2) Bản theo nguyên bản Vũ anh điện Tu trần bản.

Bản này in theo đúng bản in Vũ anh điện Tu Trần bản trong Từ khố toàn thư đời Kiền Long — Theo lời nói trong tổng mục đề yếu, sách này theo đúng nguyên văn một thiện bản từ đời Tống. Đái Châu là một danh nho đời Kiền Long đem bản in đời Tống ấy so sánh với bản của Chu Mưu Vĩ hiệu đính lại. Bản hiệu đính này đã được bỏ khuyết, bỏ các chữ thừa, sửa lại các chữ sai lầm. Sách Thủy kinh chú của Lý Đạo Nguyên nhờ vậy mà gần được như nguyên thảo. Bởi vậy từ khi Nhà Vũ anh điện tu trần cho sách Thủy kinh chú do Đái Chấn hiệu đính ra đời thì toàn Trung quốc đều lấy bản ấy làm tiêu chuẩn.

Vậy qua những dẫn chứng trên chúng tôi thấy tài liệu sử liệu của Thủy kinh chú nói chung, và về phần Trưng Trắc nói riêng là có giá trị. Những sách sử của Trung quốc viết về sau, phần nhiều cũng dựa vào cuốn Thủy kinh chú và viết thêm ra, vì Thủy kinh chú là một trong những tài liệu lịch sử cổ nhất và tương đối có giá trị nhất.

3 — Hậu Hán thư để kỷ quyền 1 hạ — trang 551 —

Chép về vua Quang Vũ, thiên thứ nhất, hạ.

(Niên hiệu Kiến Vũ) năm thứ 18 (42 sau công nguyên)... Mùa hạ tháng 4 sai Phục Ba tướng quân Mã Viện đem Mâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí và các người khác sang đánh giặc Giao chỉ là bọn Trưng Trắc.

Năm thứ 19 (42 sau công nguyên) mùa hạ tháng tư, Phục Ba tướng quân phá tan giặc ở Giao chỉ, chém bọn Trưng Trắc, thừa thế

đánh tan giặc ở Cửu-Chân, bọn Đô-Dương hàng phục.

4 — *Tống trình tiêu Thống chí*, quyển 106 — *Liệt truyện* — 19.

*Mã Viện*... Lại (đến việc) người con gái Giao-chỉ là Trưng Trắc, cùng với em gái là Trưng Nhị làm phản, đánh lấy mất quận Giao-chỉ. Các dân tộc Man Di ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố đều hưởng ứng cuộc (khởi nghĩa) ấy. (Trưng Trắc) cướp lấy được hơn 60 thành ở ngoài ngũ lĩnh, tự lập làm vua. Lúc đó (Triều đình) hạ chiếu phong Viện làm Phục-ba tướng quân, có Phù lạc hầu Lưu Long làm Phó (tướng), đốc thúc Lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí, v.v... đánh về phía Nam là đất Giao-chỉ. (Quân Viện) đến Hợp-phố thì Chí bị đầu chết, (Triều đình) hạ chiếu cho Viện trông coi nốt cả quân ấy. (Viện) bèn theo ven biển tiến quân, gặp núi thì phạt cây làm đường đi, đi đến hơn một nghìn dặm, đến năm thứ 48, quân đến trên Lăng-bạc cùng quân Giao-chỉ đánh nhau. Phá tan được, chém mấy ngàn đầu, bọn ra hàng có tới hơn một vạn người. Viện đuổi đánh Trưng Trắc đến mãi Cẩm - Khê, đánh thua luôn mãi, quân giặc tan chạy. Tháng giêng năm sau, chém Trưng Trắc, Trưng Nhị, đưa đầu về Lạc - dương. (Triều đình), phong Viện làm tân tước hầu.

Qua tài liệu trên, chúng tôi thấy:

1 — Không thấy nói đến chồng Bà Trưng là ai ?

2 — Nói rõ là làm phản ?

3 — Bị bắt chém chết, đưa đầu về Lạc dương (kinh đô Trung-quốc lúc bấy giờ).

Dưới đây là những tài liệu sử Việt-nam bằng chữ Hán, chúng tôi xin trích dịch những đoạn nói về hai bà Trưng.

1 — (Sách) *Đại Nam quốc sử diễn ca* (phần chữ Hán) trang 11.

Trưng Vương họ Trưng tên là Trắc, là con gái quan Lạc-tướng huyện My-linh đất Phong-châu, là vợ Thi Sách ở Chu-diên. Bà đuổi Tô Định, kiến quốc xưng vương, đóng đô ở My linh.

Vua (Trưng Trắc) giận Tô Định tham tàn bạo ngược và căm thù Tô Định về việc giết chết chồng mình, chạy về nhà, đánh lấy 65 thành ở Lĩnh-nam, tự lập làm vua. Nhà Hán sai Mã Viện sang đánh. Cùng đánh nhau với vua (Trưng Vương) ở Lăng bạc. Vua (Trưng Vương) rút lui giữ đất Cẩm-khê, cùng với em gái là Nhị cùng đánh nhau chống lại quân Hán, thế cô bị hãm, mất cả. Mã Viện bèn lập cột đồng để đánh dấu bờ cõi tận cùng của nhà Hán.

2 — *Việt sử thông giám cương mục*

— *Tiền biên* quyển 2, trang 9 - 13.

(Năm Giáp-ngọ, niên hiệu Kiến-vũ Nhà Hán năm thứ 10 (31 sau công nguyên) Nhà Hán bổ Tô Định làm Thái thú Giao chỉ.

(Năm canh ti, niên hiệu Kiến vũ phá Hán năm thứ 16), mùa xuân tháng 2. Con gái đất Giao chỉ là Trưng Trắc khởi binh, đánh đuổi quân Thái thú Tô Định; tự lập làm vua.

Vua (Trưng Trắc) vốn là họ Lạc (?), lại có họ nữa là Trưng, là con gái Lạc tướng huyện My-linh đất Giao-chỉ, là vợ Thi Sách ở huyện Chu-diên. Vua (Trưng Trắc) rất là hùng dũng. Lúc đó quan thái-thú là Tô Định tham tàn bạo ngược giết chồng bà. Bà bèn cùng em gái là Trưng Nhị đem quân đánh vây trị sở (Giao-chỉ), Định chạy về Nam-hải, (quân bà) đến đầu hàng phục đến đây. Các dân tộc Man, Lí ở Cửu chân, Nhật nam, Hợp phố đều hưởng ứng với (cuộc khởi binh ấy). Bà lấy và dẹp yên được 65 thành, tự lập làm vua, đóng đô ở My-linh. Quan Thứ sử Giao-chỉ và các quan Thái thú khác chỉ có thể người nào tự giữ lấy thân người ấy.

(Năm Tân sửu, niên hiệu Kiến vũ nhà Hán, năm thứ 17 (41 sau công nguyên) mùa đông tháng 12. Nhà Hán phong cho Mã Viện làm Phục - ba tướng quân, Lưu Long làm phó (tướng) đem Lâu thuyền tướng quân là bọn Đoàn Chi sang đánh (Trung Trắc).

Lấy cớ rằng họ Trưng xưng vương, đem quân vây đánh các thành ấp, nên biên quân khổ về binh đao, nhà Hán bèn hạ lệnh cho Trường xa, Hợp-phổ và Giao-chỉ sắm đủ xe thuyền, sửa cầu đường, khai thông các khe ngòi bị lấp, chứa lương thóc. Nhà Hán phong cho Mã Viện làm Phục-ba tướng quân, Phù-lạc hầu (?) là Lưu Long làm phó (tướng) đem Lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chi v.v... sang đánh (Trung Trắc).

— Năm Nhâm dần, niên hiệu Kiến vũ nhà Hán năm thứ 18 (42 sau công nguyên), mùa xuân tháng 3. Quân Mã-viện đến Lăng-bạc, cùng Trưng Trắc đánh nhau. Vua (Trung Trắc) thấy thế nhà Hán thịnh, tự xét quân ô hợp không thể chống nổi, quân liách cũng cho rằng vua (Trung) là con gái không địch nổi với nhà Hán, bèn tự tan vỡ.

... Năm Quý mão, niên hiệu Kiến vũ nhà Hán năm thứ 19 (43 sau Công nguyên) mùa xuân tháng giêng. Trưng Trắc và em gái bà là Trưng Nhị cùng đánh nhau chống lại quân Hán, quân vỡ, thế cô nên bị vây chết. Mã Viện đuổi đánh tàn quân là bọn Đò Dương, đuổi đến huyện Cư-phong thì hàng phục được họ. Mã Viện bèn lập cột đồng đánh dấu cực giới của nhà Hán. Sau khi Mã Viện về Trung-quốc, người bản thổ thương tiếc Trưng Vương mới lập đền thờ hai Bà (2).

3— Đại Việt sử ký, ngoại kỷ — Quyền 3 trang 48.

Trưng Nữ Vương kỷ (chép về Nữ Vương họ Trưng)

Họ Trưng tên là Trắc, em gái quan Lạc tướng. huyện My - linh đất Phong-châu, là vợ Thi Sách ở huyện Chu - diên, dấy quân ba năm rồi mất, đóng đô ở My - Linh...

Năm Canh ti, niên hiệu Kiến vũ nhà Hán năm thứ 16 (40 sau công nguyên), mùa xuân tháng 2. Con gái huyện My-linh đất Phong-châu là Trưng Trắc nổi quân đánh đuổi quan Thái thú là Tô định. Trước kia chồng bà bị Định giết chết, bà Trắc căm thù, lại còn khổ về việc Định đem luật pháp buộc tội, bà bèn cùng với em gái tên là Nhị nổi quân đánh vây trị sở châu Giao-chỉ. Định chạy về (Trung quốc). Bà Trắc mạnh mẽ, đến đâu hàng phục được đấy. (Các dân tộc) Man Lý ở Nam - hải, Cửu - chân, Nhật-nam, Hợp-phổ đều hưởng ứng cuộc khởi binh ấy. (Bà Trưng) lấy và đẹp yên được hơn 50 thành ở Lĩnh nam; tự lập làm vua. Quan thứ sử và các quan Thái thú chỉ có thể người nào tự giữ nổi lấy mình.

Theo dã sử. Khi Bà Trưng xuất quân, tang chồng chưa hết. Bà ăn mặc rất đẹp, các tướng thấy thế hỏi bà, bà trả lời « việc binh cần phải quyền biến, nếu giữ lễ tự làm tiêu tụy thì nhuệ khí cũng tự suy tàn. Thế cho nên ta ăn mặc đẹp để làm phấn khởi quân sắc và khiến cho phe địch trông thấy thế, chúng phải động lòng sợ hãi, chỉ tranh đấu của chúng sẽ kém thì ta sẽ chiếm được thắng lợi ». Mọi người đều xin lỗi không nghĩ ra.

Năm Quý mão, niên hiệu Kiến vũ nhà Hán, năm thứ 19 (43 sau công nguyên). Năm nay họ Trưng mất.

Mùa xuân, tháng giêng, Trưng Vương là Trắc cùng với em gái đánh nhau chống lại với quân Hán. Quân bị vỡ, (cả hai) đều bị vây chết. Tàn quân hai Bà là Đò Dương tụ tập ở Cửu-chân, Mã viện đuổi đánh đến huyện Cư-phong thì hàng phục được. Đất phía Nam dãy núi (Ngũ Lĩnh) đều đẹp yên.



### III— Nhận định và phê phán

Qua những tài liệu Việt sử bằng chữ Hán, chúng tôi thấy có nhiều sự kiện lịch sử khác với những tài liệu Trung-quốc chữ Hán nêu lên phần trên. Theo chúng tôi nhận định thì các sử gia Việt-nam trước đây trong khi viết sử đều dựa vào các tài liệu Trung-quốc mà biên soạn ra, chắc hẳn có sự lầm lẫn hoặc thêm bớt cá nhân cần xét lại.

Sau đây là mấy ý kiến :

1 — Chồng bà Trưng là Thi hay Thi Sách ?

Theo *Thủy kinh chú* thì chồng bà Trưng là Thi, và có thể do sự lầm lẫn nên sau này chép là Thi Sách. *Thủy kinh chú* viết: « Hậu Chu diên lạc tướng tử danh Thi Sách My-linh lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê ». Chữ sách có nhiều nghĩa, như theo nghĩa trong *Hán thư* thì sách là : sưu cầu, nghĩa là tìm kiếm hỏi xin, nên đây dịch là lấy mới đúng. Nếu chữ Sách đi liền với chữ Thi thì câu trên trở nên vô nghĩa và không đúng văn pháp. *Thủy kinh chú* chấm khuyên sau chữ Thi, và căn cứ vào các bản *Thủy kinh chú* đã hiệu đính thì việc chấm câu rất thận trọng và đã được duyệt lại nhiều lần. Có thể các sử gia sau này dùng những tài liệu hoặc mất chấm khuyên sau chữ Thi, hoặc không chấm câu nên gọi là Thi Sách. Chúng tôi thấy đây là vấn đề cần phải xét lại.

2 — Việc Tô Định giết Thi và vì trả thù chồng mà bà Trưng nổi lên khởi nghĩa. Chúng tôi thấy qua các tài liệu Trung-quốc chữ Hán phần trên, đều không thấy nói đến chồng bà Trưng bị giết. *Thủy kinh chú* nêu rõ : « Bà Trưng giúp Thi khởi tặc ». Theo chúng tôi là một sự thêm bớt của các sử gia phong kiến trong khi viết sử. Một là giải thích theo quan niệm phong kiến, tại sao một cuộc khởi nghĩa lại do 2 người phụ nữ cầm đầu ? Hai là có ý định sâu xa

là phủ nhận tinh chất dân tộc của cuộc khởi nghĩa ấy mà chỉ đồng khung nó trong phạm vi trả thù chồng mà thôi.

Tinh chất của cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng ngày nay với những sử liệu mới và với tư tưởng duy vật lịch sử, chúng tôi thiết nghĩ cần phải xét lại giá trị của nó cho đúng.

3 — Đặc biệt sử ký viết : « Khi ra trận, bà ăn mặc đẹp đẽ, tuy chưa hết tang chồng. Có người hỏi bà đáp : Việc binh cần phải quyền biến, nếu giữ lễ, tự làm tiêu tụy thì nhuệ khí cũng suy tàn ».

Theo chúng tôi đây là một sự xuyên tạc lịch sử, vì cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng diễn ra năm 40, lúc mà xã hội Việt-nam còn đang mới hình thành thì đã làm gì có được những ý thức hệ phong kiến về xã hội một cách sâu sắc như thế (đề tang chồng, giữ lễ). Người chép *Đại Việt sử ký* khi chép đoạn này đã mang nhận thức tư tưởng phong kiến mà gán cho hai bà Trưng. Đây là một sai lầm cần phải sửa chữa lại.

4 — Việc Hai bà Trưng nhẩy xuống sông Hát giang tự tử.

Theo các tài liệu Trung-quốc dẫn phần trên thì nói rõ : « Mã Viện đuổi hai Bà về Kim Khê cửu, 3 năm mới bắt được, chặt đầu mang về Lạc-dương. Còn sử liệu Việt-nam như *Cương mục*, *Đại Việt sử ký* thì không thấy nói đến. Chúng tôi chỉ thấy cuốn chữ nôm *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái và cuốn *Việt-nam sử lược* thì có nói đến. Theo chúng tôi thì đây là một sự thêm bớt không đúng sự thực lịch sử. Người viết sử với nhận thức cho rằng hai bà Trưng là phụ nữ, nhất định muốn thủ tiết không chịu sa vào giặc, mà đã viết là hai Bà nhẩy xuống sông tự tử. Đây là một điểm cần phải xét lại và sửa chữa cho đúng với sự thực lịch sử.

## KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi chỉ xin trình bày một số sử liệu và một vài nhận xét cá nhân. Nói chung, chúng tôi thấy, về đoạn sử này, cần phải giám định lại sử liệu và cần phải gạt bỏ nghiêm khắc những thiên CHỮ THÍCH — (1) *Kim-khê cứu*: động, khe núi Kim Khê

— Sách *Nam Việt Chí* của Thâm Hoài Viễn chép: « Trung Trắc chạy vào trong « huyệt » Kim Khê, 2 năm sau mới bắt được.

— Sách *Phù Nam ký* của Trục Chi chép: « trên chỗ dòng nước nói là huyệt ».

— Chương Hàm thái tử ghi: « nay tức là đất huyện Tân-xương thuộc Phong-châu. »

Theo như trên thì Cầm-khê có lẽ ở vào địa hạt Vĩnh-tường thuộc Sơn-tây, nhưng chưa rõ đích xác chỗ nào.

— Ông Đào Duy Anh trong cuốn *Lịch - sử Việt - nam* có ghi: Cầm-khê có lẽ là xã Cầm-khê, sau là Cầm-viên-huyện An-lạc-tỉnh Vĩnh-yên

(2) Trong phần này có phần « chú » nhưng vì thấy không cần thiết nên chúng tôi không trích dịch.

lệch của các sử gia cũ trong khi trình bày về các anh hùng dân tộc. Với ý thức đề cao cá nhân phong kiến và tuyên truyền cho luân lý phong kiến, người viết sử đã có những thiên lệch cần phải sửa chữa gạt bỏ.

Chúng tôi xin đề xuất ra hai vấn đề:

a) Qua các sử liệu trên, cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng diễn ra trong lúc nước ta đang ở chế độ xã hội nào?

b) Đánh giá lại tác dụng, động cơ, mục đích của cuộc khởi nghĩa ấy cho đúng với quy luật tiến hóa của lịch sử.

Chúng tôi chỉ xin nêu lên đây hai ý kiến và không có tham vọng giải quyết, vì đó là một vấn đề cần được sự cộng tác của nhiều người cần nhiều tài liệu và bàn định một cách chính xác.

Trên đây là một vài ý kiến thô thiển của chúng tôi. Chúng tôi mong chờ sự chỉ giáo của các nhà sử học.

VƯƠNG HOÀNG TUYẾN

# THI TỐT NGHIỆP CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VĂN KHOA

Dưới đây chúng tôi đăng tên những sinh viên đã trúng tuyển trong khóa thi tốt nghiệp 6-1956 của Trường Đại học sư phạm Văn khoa

## BẢN SỬ

- |                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 1. Đặng Đức An        | 15. Vũ đình Liên      |
| 2. Phạm Cúc           | 16. Trần văn Mai      |
| 3. Phạm Dư            | 17. Nguyễn Thái Như   |
| 4. Ngô Tất Đạt        | 18. Vũ Trung Phôn     |
| 5. Nguyễn văn Đoan    | 19. Nguyễn Phan Quang |
| 6. Phạm gia Hải       | 20. Trương hữu Quỳnh  |
| 7. Trần Học Hải       | 21. Mai xuân San      |
| 8. Hoàng đình Hoa     | 22. Nguyễn văn Sự     |
| 9. Nguyễn văn Kiệm    | 23. Dương Đức Tuấn    |
| 10. Nguyễn Kiên       | 24. Trần Bạch Tuyết   |
| 11. Đinh xuân Lâm     | 25. Nguyễn Đình Thám  |
| 12. Hoàng thị Như Lan | 26. Phạm gia Thịnh    |
| 13. Luyện văn Lan     | 27. Hồ Khắc Thiệu     |
| 14. Phan huy Lê       | 28. Đào Hữu Ứng       |
|                       | 29. Trần quốc Vượng.  |

## BẢN VĂN

- |                    |                       |
|--------------------|-----------------------|
| 1. Ngô Xuân Anh    | 16. Đặng thị Hạnh     |
| 2. Nguyễn Bản      | 17. Cao xuân Hạo      |
| 3. Nguyễn Duy Bình | 18. Trịnh Hiệt        |
| 4. Hà Huy Bình     | 19. Phan kế Hoành     |
| 5. Đinh Phan Cảnh  | 20. Ngô xuân Huy      |
| 6. Ngô Bá Cao      | 21. Trần trọng Kiệm   |
| 7. Đàm gia Cần     | 22. Nguyễn khắc Khoán |
| 8. Từ thị Cung     | 23. Nguyễn thành Long |
| 9. Hà Thúc Chỉ     | 24. Hoàng đình Luyện  |
| 10. Trương Dĩnh    | 25. Lê hoài Nam       |
| 11. Cao Huy Đĩnh   | 26. Nguyễn đức Nga    |
| 12. Trần xuân Đài  | 27. Trần mộng Ngọc    |
| 13. Bùi quang Đoài | 28. Đào văn Phái      |
| 14. Phạm Hoàng Gia | 29. Hoàng đình Phẫu   |
| 15. Ninh viết Giao | 30. Bùi hoàng Phở     |

31. Lê tấn Phúc
32. Phạm đoàn Phương
33. Nguyễn gia Phương
34. Nguyễn Sáng
35. Trần Tâm
36. Nguyễn văn Tâm
37. Hoàng sĩ Tiếp

38. Nguyễn đức Tiểu
39. Nguyễn đức Tường
40. Lê xuân Thu
41. Nguyễn minh Thương
42. Trần minh Trân
43. Đặng trần Văn
44. Hoàng hữu Yên

Trong đây chúng tôi đăng một trong những bài được nhiều điểm nhất



## VẤN ĐỀ CON NGƯỜI TRONG GIÁO DỤC

(Bài thi lịch sử giáo dục trong kỳ thi tốt nghiệp năm 1956)

Nói đến vấn đề con người là nói đến quan niệm về con người. Quan niệm về con người do nhân sinh quan, thế giới quan của một giai cấp quy định. Như vậy vấn đề con người liên quan chặt chẽ với vấn đề triết học, giai cấp và thời đại. Một giai cấp dựa trên cơ sở thế giới quan duy tâm, nhân sinh quan bóc lột, tất nhiên quan niệm con người mang đầy dấu ấn của giai cấp ấy. Con người lý tưởng của nó sẽ là con người có đủ kỹ năng tri thức nhằm bóc lột được giai cấp bị trị, hay giữ vững được trật tự thống trị sẵn có. Mà giai cấp nào cũng có một con người lý tưởng, và tất cả hệ thống giáo dục chỉ nhằm đào tạo một kiểu người gương mẫu ấy. Thời cổ đại, Khổng Tử, vì muốn đoàn kết các quý tộc cũ để đối phó với giai cấp chủ nô mới trong thời kỳ chế độ thị tộc bước qua thời nô lệ, đã tạo nên con người quân tử với quan niệm chữ Nhân là sự đồng tình và cảm thông. Thời phong kiến con người lý tưởng là con người kỵ sĩ (chevalier) nhằm phục vụ cho bọn lãnh chúa và chế độ nhà thờ. Một thế giới quan dựa trên chữ Thần, Thiên bắt con người phục tùng tuyệt đối quyền uy của chúa trời do đó chịu quyền sai khiến của

lãnh chúa hay sau này của ông vua, thì tất nhiên phải quan niệm con người là một công cụ phục vụ cho chế độ thống trị với một nền giáo dục hà khắc bóp chết tự do tư tưởng. Vì vậy, hễ xã hội có biến động mãnh liệt trong cơ cấu kinh tế của nó thì bao giờ giáo dục cũng phát triển. Vì lúc ấy một giai cấp cũ suy tàn, một giai cấp mới đại diện cho lực lượng sản xuất mới xuất hiện. Nó sẽ có quan niệm con người mới xây dựng trên thế giới quan mới. Ví như thời văn hóa phục hưng thế kỷ 15, hay thời giai cấp tư sản phát triển đến mức đòi hỏi phải nắm chính quyền trong thế kỷ 17, 18, ta thấy xuất hiện những giáo dục gia vĩ đại như Rabelais, Montaigne, rồi Locke, Helvétius, Comenius, Rousseau, Pestalozzi, Froebel, v. v... và sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, lúc giai cấp vô sản lớn mạnh với triết học duy vật biện chứng thì có Marx, Engels, Makarenko, v. v.

Những lúc ấy những nhà giáo dục vĩ đại sẽ ra sức tìm cách cứu vớt xã hội bằng cách đề ra nội dung giáo dục mới hoặc tạo những con người lý tưởng phục vụ cho giai cấp thống trị duy trì chế độ hoặc đào tạo những con người có thể

thực hiện được lý tưởng triết học và xã hội mà giai cấp mới đã đề ra.

Giai cấp ấy, xã hội ấy, các nhà giáo dục ấy sẽ hướng giáo dục theo quan niệm con người mà nó đã định sẵn. Do đó vấn đề con người là vấn đề mấu chốt, căn bản nhất quan trọng nhất của giáo dục. Nó sẽ quy định hết thảy mọi vấn đề khác của giáo dục, như mục đích giáo dục, nhiệm vụ giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục v...v... Vì giáo dục trước hết là giáo dục con người. Đối tượng giáo dục là con người mà mục đích giáo dục là đào tạo con người kiểu mẫu. Điều này thấy rõ trong các nhà giáo dục thời đại trước và nay. Khổng Tử quan niệm chữ Nhân là sự đồng tình và cảm thông, sự thống nhất giữa chủ quan và khách quan, do đó mục đích giáo dục là đào tạo người quân tử có đủ đức trị dân bằng cách thông cảm với dân; nội dung giáo dục là trọng kinh thi và lễ nhạc vì thơ và nhạc là hai phương diện dễ cảm thông nhất. Rabelais quan niệm một con người vạn năng đầy đủ nghị lực, đầy đủ trí thức do đó nội dung giáo dục có một tinh cách bách khoa: về trí dục thì phải biết tất cả các khoa học từ trước đến nay; về thể dục thì phải biết chơi tất cả các môn thể thao chạy đua, nhảy cao, bơi lội, cưỡi ngựa, ném giáo, bắn tên v. v... về mỹ dục thì phải biết chơi tất cả các nhạc cụ thường dùng. Trai lại Montaigne quan niệm một con người nhã nhặn trung dung trọng thuật xử thế, lịch sự ở đời, thì mục đích cũng là đào tạo con người ấy làm sao thông thạo lễ nghi xử thế giới để đi đến hạnh phúc. Do đó nội dung giáo dục chỉ dạy cái gì cần thiết cho thuật xử thế, ví dụ: sinh ngữ thì học mấy thứ tiếng chính để đối đáp, văn phạm để nói cho hay, học lịch sử để biết tâm lý người, và tiêu sử các vị quý tộc người hiền đời trước, triết học thì trọng về luận lý học, bồi

dưỡng và phán đoán để phân tích tâm lý người khác, do đó khôn khéo trong đời xử. Rousseau thì quan niệm con người trong tình trạng tự nhiên là hồn nhiên, chỉ thiện, trong sạch, tự do không bị dục vọng làm bần tinh thần. Con người số dĩ xấu về xã hội, vì cái văn minh của loài người, vì khoa học... Vậy muốn khỏi khổ thì con người chỉ có cách trở về với tự nhiên... Emile lúc bé phải theo thầy giáo về thôn quê, xa thành thị.. quan sát tự nhiên. Tự nhiên là cuốn sách của Emile. Thầy giáo không cần dạy gì cả, kỷ luật thì theo thuyết « thưởng phạt tự nhiên » học sinh làm sai thì tự khắc biết như cho tay vào lửa thì bỏng lần sau sẽ biết tránh v. v... Đây là giáo dục tiêu cực hay vô vi theo hướng duy tâm luận của Rousseau. Bằng định kinh nghiệm cá nhân nhi đồng mà phủ định kinh nghiệm lịch sử nhân loại.

Quan niệm về con người quy định nguyên tắc, nội dung phương pháp giáo dục một cách triệt để là như thế. Quan niệm con người nếu lệch lạc thì cả hệ thống giáo dục cũng hỏng. Mà các nhà giáo dục thời xưa vì thuộc giai cấp hoặc thống trị với thế giới quan duy tâm, hoặc tiêu tư sản tiêu cực yếu ớt, hoặc thuộc giai cấp đang lên mà không tưởng, bị hạn chế bởi thời đại hay vì phản ứng lại giai cấp cũ quá mạnh mẽ mà đi đến quá khích v.v. nên không thể có quan niệm con người cho đúng được. Họ luôn luôn vấp phải mâu thuẫn hay là bản thân vấn đề con người sinh mâu thuẫn mà họ không biết. Bởi vì vấn đề con người quan hệ chặt chẽ với vấn đề xã hội và vấn đề tự nhiên. Ba vấn đề ấy thực ra chỉ là một. Lao động làm cho con người phân biệt với động vật. Kinh nghiệm lao động phức tạp hóa dần dần cần tổng kết, nâng cao và phổ biến. Kinh nghiệm lao động phát sinh trong tự nhiên nhưng phải phổ biến

trong xã hội. Ý thức giáo dục thành hình. Do đó bản thân vấn đề giáo dục đã có mâu thuẫn và xuất phát từ vấn đề con người vì con người là con người của tự nhiên nhưng lại là con người của xã hội. Những mâu thuẫn của vấn đề con người trong giáo dục nảy sinh do sự tương quan của nó với vấn đề xã hội và tự nhiên. Trước hết là *mâu thuẫn giữa con người và xã hội*. Có những người đặt con người trên xã hội : quan niệm xã hội chỉ là phương tiện để thực hiện con người lý tưởng như các nhà giáo dục cá nhân chủ nghĩa hay nhân cách chủ nghĩa (personalites) gần đây.

Có thời lại xem con người là công cụ của xã hội, không thèm đếm xỉa đến giá trị của nó, như thời Hy Lạp cổ đại ở Sparte giáo dục chỉ nhằm đào tạo những người võ sĩ để giữ nô lệ, để đàn áp phong trào bạo động của nô lệ hay để chiến tranh ; hoặc như bọn phát xít Hitler, Mussolini xem con người như một công cụ để hi sinh cho mục đích xâm lược của hắn. Sở dĩ có những mâu thuẫn trên vì bản thân con người bóc lột đã tự nó đối lập với sức sản xuất của xã hội.

Có nhà giáo dục lại đối lập con người tự nhiên với xã hội. Đây lại sinh *mâu thuẫn giữa tự nhiên và xã hội*. Như Rousseau quan niệm con người tự nhiên rất tốt, vì xã hội mà xấu, vậy phải trở về tự nhiên : giáo dục tiêu cực. Nhưng tự nhiên là gì ? Có phải nó là toàn bộ của tồn tại, như giới vô sinh và hữu sinh ? nó là tổng số những hiện tượng tự nhiên, hay là hệ thống những quan hệ tự nhiên (qui luật), hay nó lại là tất cả những lực lượng, những năng lượng biểu hiện ra bằng những hiện tượng ấy, trong những quan hệ ấy ? Mà cũng có lẽ nó là cái nguyên lý duy nhất, tự bản, tự căn, mà biến hóa vô cùng mà làm cơ sở cho hết thảy mọi biểu hiện của tồn tại (gồm cả xã

hội), theo như quan niệm của Lão tử và Hegel chẳng ? Một nghi vấn là tự nhiên tốt hay là xấu ? Tự nhiên tức là tính, mà tính là thiện hay là ác, hay là không thiện không ác, hay thiện ác lẫn lộn ? Nên theo Mạnh-tử hay Tuân-tử, nên theo Cáo-tử, Dương-Hùng hay Hàn-Dũ ? Nếu « tính bản thiện » thì còn phải giáo dục làm gì ? Nếu tính là ác, thì giáo dục làm sao cho ra thiện được ? Nếu con người chỉ là một sinh vật tự-nhiên thì làm sao giải quyết được vấn đề di truyền. Mà đã nói di truyền là vạn năng, thì phải nói giáo dục là vô năng, như Schopenhauer chẳng hạn.

Lại còn mâu thuẫn trong bản thân quan niệm con người. Con người là con người lý trí của Socrate, con người tình cảm của Rousseau, hay là con người ý chí của Tuân tử. Ở trong xã hội tư sản thì người trí thức không biết đến thực tế lao động, người thợ không được học hành. Với chế độ thủ công xưởng thì con người bị què quặt, chỉ phát triển một phương diện của năng lực, còn các phương diện khác bị chết. Đến giai đoạn cách mạng công nghiệp, máy móc, thì con người lại biến thành một vật phụ thuộc vào máy móc. Sức lao động, kỹ năng không cần nữa thì nhà máy thu dụng thợ trẻ em làm trẻ em không được học, gắn với máy móc. Nông dân lại bị gò bó vào kỹ thuật canh tác vun vật cá thể, không thể phát triển khả năng. Mâu thuẫn phát sinh trầm trọng ở đây là : mâu thuẫn giữa lý luận và thực hành, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và thôn quê.

Những mâu thuẫn trên đây là kết quả nội tại của quá trình phát triển xã hội con người dưới những chế độ cũ. Dù các nhà giáo dục biết cách giải quyết cũng không giải quyết được trọn vẹn và hoàn hảo trong phạm vi giáo dục. Một giai cấp mới, một nhà giáo dục mới, thấy cái hỏng

của học thuyết giáo dục cũ thì chỉ biết cách phản ứng lại cực đoan mà thôi. Như giáo dục thời tư sản là phủ định của giáo dục phong kiến trung cổ: Trước kia, giáo dục đời Trung cổ bị giáo hội lũng đoạn thì dựa trên quyền uy cấm dục, học thuộc lòng thánh thư — « Magister dixit » — Kỷ luật roi vọt tàn nhẫn. Thời văn hóa phục hưng (thế kỷ XIV, XVI) đi đôi với những phát triển khoa học của Copernic Galilée, Képler Paragelse, v.v... một nền, giáo dục nhân văn chủ nghĩa ra đời với Rabelais, Montaigne, Vitorino de Feltre Erasme v.v... Giáo dục mới đã chống lại kỷ luật roi vọt hà khắc, trọng giá trị con người, dùng nguyên tắc tích cực trong giáo dục. Nhưng từ đó mà Vitorino de Feltre chủ trương dạy học bằng chữ cái hoạt động, dạy toán trong khi chơi, bỏ sa phạt mà để học sinh tự trị. Rabelais thì chủ trương về đức dục cho « mặc ý liên nghi » (trong tăng viện Télem) tự do, hưởng lạc. Rousseau đi xa hơn, khinh cả giáo học có hệ thống, khinh bỏ sách giáo khoa, quá tôn sùng kinh nghiệm cá nhân thì đồng đi đến « nhi đồng trung tâm chủ nghĩa » rất duy tâm... Đến thời tư bản chủ nghĩa phát triển qua đế quốc chủ nghĩa thì các học thuyết giáo dục theo hướng tự do cá nhân triệt để lại mọc ra bừa bãi hơn nữa... Sở dĩ như vậy vì sau cách mạng Pháp 1789, có một thời gian giáo dục lại quay về quyền uy nhồi sọ, đây giáo dục xuống trình độ tuấn-huấn (dressage) theo lối dạy dỗ cho súc vật dựa vào quy thực của bản năng. Phản ứng lại giáo dục thời đế quốc chủ nghĩa lại đi đến chỗ quá khích chưa từng có. Trước kia thì « tout entre dans l'enfant » bây giờ thì « tout sort de l'enfant ». Trước kia nhi đồng là cái bề cạ, bây giờ nhi đồng là cái mạch nước. Dewey đề ra nguyên tắc « học bởi hành » (learning by doing) dựa vào hứng thú bản năng của học sinh triệt để. Học không có sách vở, học sinh muốn làm gì

cur làm, giao sư không thể soạn bài trước được mà chỉ có việc tổng kết công việc... Trung tâm hứng thú mà họ tìm ra ở nhi đồng cũng chỉ là hứng thú của bản năng. (Decroly cho bản trung tâm hứng thú mà họ tìm ra ở nhi đồng là 1 - ăn uống, 2 - nhu cầu chống mưa nắng gió bão, 3 - tự vệ chống nguy hiểm chung như thú dữ, 4 - lao động). Do đó trường học chỉ cần tạo điều kiện cho những hứng thú đó của học sinh phát triển, không dùng sách giáo khoa, chỉ có quan sát và thực hành. Theo Plan Dalton thì lại tiến tới chỗ không có lớp học nữa. Chỉ có phòng thí nghiệm cho từng môn, trường học như một cái xưởng, học sinh và giáo sư kỹ giao kéo với nhau. Kỷ luật cũng bỏ, học sinh đi đến chỗ vô kỷ luật. Sở dĩ có những học thuyết giáo dục ấy vì dựa trên quan niệm con người sinh vật học.

Từ mâu thuẫn trong vấn đề con người sẽ dẫn đến mâu thuẫn trong mọi phương diện khác của giáo dục như về nội dung, giữa phái hình thức chủ nghĩa chủ trương chỉ học cái gì có thể bồi dưỡng tư duy và phái hiện thực của chủ nghĩa chủ trương chỉ học cái gì có ích cho đời sống thực tế mà thôi. Mâu thuẫn ấy không thể giải quyết được. Dưới chế độ tư bản, cơ sở kinh tế đã mang mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thì làm sao có sự phối hợp được giữa cái biết và cái cần dùng, giữa cái biết và cái làm, giữa cái trí óc và chân tay được. Ngay phương pháp luận của giai cấp tư bản là siêu hình, suy nghĩ theo luật đồng nhất, không thể dung hòa được mâu thuẫn. Trước kia, đã có người ứng dụng sự thống nhất ấy vào trong công xưởng như Robert Owen trong xưởng New Lenark, cho trẻ em vừa học vừa làm, đã chứng tỏ được mâu thuẫn có thể thống nhất, giữa trí óc và chân tay. Nhưng Robert Owen không thể thực hiện được lý tưởng của

minh. Quan hệ xã hội tư bản đã tiêu diệt New Lenark của Robert Owen Phải đến chế độ cộng sản chủ nghĩa mà bước đầu là xã hội chủ nghĩa, mới thực hiện được cái lý tưởng của Owen. Vì giai cấp công nhân có một quan niệm con người mới trên cơ sở chủ nghĩa Marx Engels, với thế giới quan duy vật biện chứng, với một nhận thức luận thống nhất được tri thức và sản xuất. Con người mà chủ nghĩa Marx quan niệm, là con người tích cực, trong quá trình lao động, sẽ biến đổi hoàn cảnh xung quanh và cải biến thiên tính của mình chứ không phải phụ thuộc vào hoàn cảnh: « hoàn cảnh tạo ra con người đến mức nào thì con người tạo ra hoàn cảnh đến mức ấy » (Marx) do đó con người sẽ làm cách mạng xã hội và chỉ có cách mạng xã hội mới tạo thành con người mới. Mục đích của giáo dục cộng sản chủ nghĩa là nhằm đào tạo con người phát triển toàn diện để kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Sở dĩ phải có con người toàn diện vì đây là một yêu cầu tất yếu của lực lượng sản xuất. Lê-nin nói: khi mà toàn bộ guồng máy sản xuất trong xã hội do mọi người tự quản lý lấy thì cần phải có những con người toàn diện mới đảm nhiệm nổi.

Do đó nội dung của giáo dục cộng sản chủ nghĩa có một bộ phận rất quan trọng là *giáo dục kỹ thuật tổng hợp* nhằm đào tạo con người toàn diện phát triển. Marx đã quy định nội dung của giáo dục tổng hợp là:

1— Học sinh nắm được những nguyên lý khoa học cơ bản của sản xuất.

2— Phải làm học sinh sử dụng được tất cả những công cụ sản xuất đơn giản nhất. Như vậy yêu cầu trong giáo dục kỹ thuật tổng hợp là làm cho học sinh kết hợp được tri thức khoa học sản xuất cơ bản như theo Lênine: nguyên lý điện học, nguyên tắc máy móc, nguyên lý hóa học và nguyên lý cơ bản

của nông học. Yêu cầu nữa là kết hợp học với hành. Ý nghĩa của nó là thủ tiêu mọi mâu thuẫn giữa lý luận và thực hành giữa lao động sản xuất và lao động chân tay. Nó làm cho con người không bị buộc chân vào một nghề nhất định mà tùy theo nhu cầu hay sở thích mà có thể từ một ngành này sang ngành khác. Sự thủ tiêu mâu thuẫn giữa lao động chân tay và trí óc chỉ thực hiện trong chế độ xã hội chủ nghĩa khi con người lao động làm chủ xã hội và công cụ sản xuất. Stalin nói phải làm sao cho mỗi người công nhân có trình độ ngang bằng một kỹ sư.

Giáo dục cộng sản coi trọng tác dụng của giáo dục, xem đây là một khoa học tối cần để đào tạo con người toàn diện, đủ kiến thức khoa học đồng thời đủ phẩm chất và đạo đức của một người Bolchevick, đánh tan bọn bóc lột và kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, giáo dục cộng sản không hề phủ nhận yếu tố di truyền trong con người. Mâu thuẫn chung quanh vấn đề di truyền đến đây được giải quyết. Con người là con người của xã hội do đó tác dụng của di truyền trong việc đào tạo phẩm chất con người rất ít so với giống sinh vật khác. Con khi sinh ra đã vốn nhanh nhẹn rồi chứ con người sinh ra chưa phải là nhà thơ hay người giáo sư, ông bác sĩ. Vì hoàn cảnh của động vật là tự nhiên, động vật thích ứng với tự nhiên để sống. Hoàn cảnh con người là xã hội, chịu sự chi phối của xã hội. Quan điểm cộng sản sẽ kéo con người ra khỏi trình độ sinh vật học mà Rousseau, Decroly hay Lombrodo đã quan niệm. Con người có di truyền nhưng giáo dục sẽ hạn chế nó hay biến chất nó được. Yếu tố khuynh hướng tự nhiên của con người hoặc bị tiêu diệt đi hoặc phát triển lên là do giáo dục quyết định.

Đây là một con người xã hội thực sự vì nó thủ tiêu quan hệ căn xé nhau giữa



người và người trong các chế độ bóc lột trước. Nó thủ tiêu tình trạng người chó sói đối với người, thiết lập tình thương yêu cảm thông cùng độ với xung quanh chứ không phải như quan niệm chữ Nhân mơn và đầy tính chất bóc lột của Khổng Tử.

Đây là con người có lý trí thực sự. Lenin nói: « đến xã hội chủ nghĩa con người mới thực có lý trí » vì nó không bị những lực lượng mù quáng của thiên nhiên và xã hội kéo đi mà nắm được quy luật và cải biến nó. Con người làm chủ vận mạng của mình, làm chủ xã hội và thiên nhiên, thống nhất mọi mâu thuẫn.

Do quan niệm con người như vậy nên nội dung giáo dục không còn mâu thuẫn như phái hình thức chủ nghĩa và hiện thực chủ nghĩa nữa. Cái gì có ích cho sản xuất là cái cần biết. Tri thức khoa học là do sản xuất quy định mà sản xuất thì rộng rãi và tiến bộ không ngừng nên tri thức con người bao la và tổng hợp có hệ thống. Do đó, chương trình không còn có cái trạng thái hỗn hợp chủ nghĩa của giáo dục tư sản, kết hợp một cách mò mẫm những cái gì có ích cho tư duy và những cái gì có ích cho đời sống thực tế.

Nói về phương pháp thì những phương pháp giáo dục trước kia cũng đã có như trực quan, hấp dẫn, hoạt động v.v... nhưng, sai lệch phiến diện hay bị hạn chế, thì bây giờ mới được áp dụng theo đúng nghĩa của nó. Lấy ví dụ như nguyên tắc tự giác và tích cực, bây giờ dựa trên cơ sở thế giới quan duy vật, có nhận thức suy nghĩ, có phê bình, tự phê bình có dân chủ tự do v.v... Hứng thú của học sinh không phải là hứng thú sinh vật như Decroly mà là hứng thú xã hội học thuộc phạm vi tư duy. Người học sinh cộng sản sẽ hứng thú học tập vì:

1 — Lòng biết ơn nhà nước Xô-viết luôn luôn sẵn sàng đến mình.

2 — Thấy càng học mình càng tiến bộ. Ngoài ra còn có tinh thần trách nhiệm của một người công dân xã hội chủ nghĩa. Do đó giải quyết cái mâu thuẫn giữa phương pháp hấp dẫn và phương pháp khắc khổ.

Ở Việt-nam giáo dục đang còn xây dựng trong chế độ dân chủ nhân dân. Giáo dục Việt-nam nhằm đào tạo những người thanh niên biết yêu chế độ, có đầy đủ kiến thức khoa học cần thiết để kiến thiết chế độ dân chủ nhân dân. Những vấn đề còn tồn tại do quá trình phát triển của giáo dục chúng ta cũng là vấn đề con người. Chế độ ta sẽ tiến lên xã hội chủ nghĩa, do đó con người lý tưởng của ta cũng là con người toàn diện. Giáo dục ta cũng phải tiến lên chỗ đào tạo những con người đó. Nhưng nước ta còn nhiều di tích của chế độ cũ. Trong một con người còn rất nhiều mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới. Xã hội hiện nay vẫn còn điều kiện vật chất làm cơ sở cho tư tưởng thoái hóa hay bảo thủ trôi dạt trong mỗi chúng ta. Mâu thuẫn giữa lao động trí óc và lao động chân tay còn tồn tại. Điều kiện kinh tế chưa cho phép kết hợp đầy đủ giữa sản xuất và học tập. Nhưng nhân dân ta đang tích cực kiến thiết và đấu tranh nhằm xóa bỏ di tích lạc hậu về kinh tế trong nước, song song với cuộc tranh đấu chống kẻ thù về chính trị. Trên cơ sở đó, theo hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa, giáo dục nước ta đang được tiến hành với những bước phát triển nhảy vọt... Con đường giáo dục ta đi tới là con đường Liên xô đã và đang đi. Trường Đại học tổng hợp của chúng ta được mở trong niên khóa sắp đến là bước đầu đặt nền móng cho một nền giáo dục kỹ thuật tổng hợp nhằm đào tạo con người toàn diện. Chắc chắn chúng ta sẽ thành công tốt đẹp trong việc xây dựng một nền giáo dục mới dưới sự chỉ đạo của chính quyền dân chủ nhân dân.

**HÀ-THỰC-CHỈ**

# SÁCH MỚI

## TRUYỆN KIỀU VÀ THỜI ĐẠI NGUYỄN DU

của TRƯƠNG TỬU

Nhà Xây dựng Hà-nội xuất bản, 1956

### Lời nói đầu

#### CHƯƠNG I — LỊCH SỬ VẤN ĐỀ TRUYỆN KIỀU

- 1 — Quan điểm của phe phong kiến thống trị.
- 2 — Quan điểm của phe nhà nho bất mãn.
- 3 — Quan điểm của Phạm Quỳnh và bè lũ.
- 4 — Quan điểm của Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng
- 5 — Hoài Thanh, Đào Duy Anh, Nguyễn Bách Khoa.
- 6 — Vấn đề truyện Kiều trong thời kháng chiến.
- 7 — Vấn đề truyện Kiều từ sau khi hòa bình lập lại.

#### CHƯƠNG II — TÍNH CHẤT CHỐNG PHONG KIẾN CỦA TRUYỆN KIỀU

- 1 — Nguyễn Du và chế độ phong kiến.
- 2 — Những mâu thuẫn trong tư tưởng Nguyễn Du.

#### CHƯƠNG III — THỜI ĐẠI NGUYỄN DU VÀ NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TRUYỆN KIỀU

- 1 — Nhà văn và thời đại
- 2 — Tình hình đấu tranh giai cấp ở thế kỷ XVIII trước Tây-sơn.
- 3 — Quá trình thành bại của phong trào Tây-sơn.
- 4 — Tính chất phản động của triều Nguyễn.

#### CHƯƠNG IV — THỜI ĐẠI NGUYỄN DU VÀ NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TRUYỆN KIỀU (tiếp theo)

- 1 — Vai trò bá chủ của đồng tiền trong sinh hoạt xã hội của thời đại.
- 2 — Sự bán cùng hóa của tầng lớp thị dân tiểu tư hữu.
- 3 — Tự do và công bằng: hai vũ khí phản phong của nhân dân.
- 4 — Vòng vây chặt chẽ của điều kiện lịch sử.

**KẾT LUẬN:** Truyện Kiều, một tác phẩm văn học cổ điển.

# Bàn đính chính

Xin các độc giả làm ơn sửa lại những thiếu sót sau này :

Trang	Cột	dòng	in là	xin chữa là
6		3	thế phát	<i>thế, phát</i>
12		9	Những sự ngăn	<i>Nhưng sự ngăn</i>
14		5	tròn ốc	<i>tròn ốc</i>
16		7	chăm cứu	<i>chăm cừa</i>
»		9	uống thuốc là	<i>uống thuốc lá</i>
17		20	thiếu giáo	<i>thỉnh giáo</i>
19	1	đòng cuối	Bài của bản	<i>Tựa sau bản</i>
20	2	»	Bài của bản	<i>Tựa sau bản</i>
40	1	37	Triều đình Huế	<i>Triều đình</i>
69	1	18	phần thứ	<i>phần thứ</i>
71	1	33	vấn não động	<i>vấn muốn não động</i>
73	1	21	ti ng vang	<i>tiếng vang</i>
77	1	8	tơi mức tâm	<i>lời mức, tâm</i>
79	1	22	vi	<i>về</i>
81	2	22	dây	<i>dãy</i>
84	1	31	giản	<i>giảm</i>
»	2	38	thiếu một dòng: Người ngoại quốc nói tiếng Việt không rõ vì không để ý đến trọng âm. Trọng âm...	
87	1	2	Phan Khôi	<i>(Phan Khôi</i>
89	2	2	ngữ ngôn nữ	<i>ngữ ngôn</i>
89	2	4	vi	<i>về</i>
92	2	38	ngữ thể luận	<i>ngữ thể luận</i>
93	2	15	uf-uf	<i>tuf-tuf</i>
110	1	11	hợp lý	<i>kết hợp lý</i>
123	2	1	Tổng Trình Tiên; Thông tri	<i>Tổng Trình Tiên thông chỉ</i>
126	2	18	Lý <sup>0</sup>	<i>Lầy</i>
128	1	6	Phần chú thích đặt sang cột 2 cuối bài.	
130	2	2	Nguyễn Đức Tường	<i>Nguyễn Đức Tàng</i>
130	1	11	kỹ năng tri thức	<i>kỹ năng tri thức</i>

# Tập san Đại học Sư phạm

Đã có những bài :

## Số 3

### KỶ NIỆM NGUYỄN DU

TRƯƠNG TỬU: Lịch sử vấn đề «Truyện Kiều»

ĐẶNG THÁI MAI: Đặc sắc của văn học cổ điển Việt-nam qua nội dung *Truyện Kiều*.

PHAN KHÔI: Phê bình *Truyện Kiều chú giải* của Lê văn Hòe.

HOÀNG XUÂN NHỊ: Căn bản của chủ nghĩa nhân đạo chống phong kiến trong *Truyện Kiều*.

## Số 4

TRẦN VĂN GIÀU: Thái độ của các tầng lớp phong kiến đối với thực dân Pháp.

TRƯƠNG TỬU: Tinh chất và mức độ chống phong kiến của *Truyện Kiều*.

ĐÀO DUY ANH: Vấn đề dân tộc Việt-nam trong lịch sử.

G. Đ. BỐP-SÉN-KÔ: Trường Đại học Quốc lập Mạc-tư-Khoa trên cây đời Lê-nin.

ĐÀO VĂN TIẾN: Sơ lược lịch sử khoa sinh vật học.

## Số 5

Thủ trưởng PHẠM-VĂN-ĐỒNG nói chuyện với sinh viên các trường Đại học ở Thủ-dô.

TRẦN ĐỨC THẢO: Nội dung xã hội *Truyện Kiều*.

TRẦN VĂN GIÀU: Nhân dân kháng chiến ở Bắc-kỳ từ năm 1882 đến năm 1883.

G. M. LOSA: Trường Đại học nông nghiệp Mạc-tư-khoa.

ĐÀO DUY ANH: Những bước lớn trong sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt-nam

HOÀNG XUÂN NHỊ: Xác định quan niệm của chúng ta về vấn đề dân tộc và về sự hình thành của dân tộc Việt-nam.



Tin văn hóa — Giới thiệu sách — Tài liệu tham khảo

# VŨ TRỤ QUAN

*của TRẦN VĂN GIÀU*

(Chuyện san của TẬP SAN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, 1956)

Khái quát

## CHƯƠNG I. — VŨ TRỤ LÀ THỰC TẠI

- A. — Tồn tại của sự vật
- B. — Tồn tại của không gian và thời gian
- C. — Tồn tại của qui luật khách quan

## CHƯƠNG II. — TƯƠNG QUAN GIỮA TỒN TẠI VÀ TƯ TƯỞNG

- A. — Căn nguyên của các thế giới
- B. — Nguồn gốc sự sống
- C. — Nguồn gốc của ý thức

## CHƯƠNG III. — ĐỒNG NHẤT GIỮA VŨ TRỤ VÀ TƯ TƯỞNG

- A. — Đặt vấn đề
- B. — Căn nguyên của nhận thức
- C. — Vận động của nhận thức
- D. — Giá trị của nhận thức
- E. — Mục đích của nhận thức

---

TẬP SAN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM lại mới phát hành thêm hai chuyện san mới :

## CỔ SỬ VIỆT NAM

*của ĐÀO DUY ANH*

## LỊCH SỬ VIỆT NAM Thượng và Hạ

*của ĐÀO DUY ANH*

Cả hai chuyện san ấy đều là sơ bản xuất bản năm 1955, nay chỉ sửa chữa và bổ sung mấy đoạn.